

TÔ HOÀI

CHUYỆN CỬ HÀ NỘI

TẬP 1



TÔ HOÀI

CHUYỆN GỬ HÀ NỘI

TẬP 1



NXB Hội Nhà văn

(Tái bản lần 2)

Lời giới thiệu

Năm vừa qua, **Chuyện cũ Hà Nội** đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tặng giải thưởng Thăng Long 1997-1998. Thật xứng đáng, vì trong khoảng chục năm trở lại đây, Chuyện cũ Hà Nội là một tập ký sự thật đặc sắc về đề tài Hà Nội.

Có thể coi đó là một thứ Vũ Trung tùy bút thời hiện đại, vì với những mẩu chuyện không dài, Tô Hoài với tư cách một chứng nhân đã ghi lại “muôn mặt đời thường” của cái Hà Nội thời thuộc Tây. Tuy mới qua sáu, bảy chục năm mà dường như không mấy ai nhớ nữa, thậm chí đã trở thành chuyện đời xưa.

Chuyện cũ Hà Nội ở lần xuất bản đầu tiên vào năm 1986 mới chỉ có bốn chục truyện. Tới lần tái bản này sách gồm 114 chuyện. Không gian được mở rộng, thời gian được dẫn dài, chuyện đời, chuyện người phong phú lên nhiều. Điều đáng nói trước hết là ở lần in đầu, có lẽ nặng lòng với vùng quê ven đô sâu nặng ân tình nên các câu chuyện cũng nghiêng về những miền đất ngoại ô. Nay thì cả một nội thị Hà Nội dàn trải trong tập sách: Băm sáu phố phường, Cái tàu điện, Phố Mới, Phố Hàng Đào, Phố Hàng Ngang, Phố Nghề, Hội Tây, Bà Ba (Bé) Tý, Tiếng rao đêm, Cơm đầu ghề, Chiếc áo dài, Ông Hai Tây, Cây Hồ Gươm v.v. Chỉ nêu vài tên bài như thế cũng thấy sự hiện diện đa dạng của cái nội thành đa đoan lắm chuyện. Phố Hàng Đào với những “mợ Hai” khinh khỉnh, vàng ngọc đầy cổ đầy tay, phố Hàng Ngang với những chú tây đen thờ lộn, chủ hiệu vải, sinh hoạt bí hiểm song cũng đa tình, Phố Mới có nhà cầm đồ Vạn Bảo “lột da” dân nghèo, có cả chợ đưa người, một thứ chợ môi

giới thuê mướn – cả mua bán – những vú em, thằng nhỏ, con sen... những thân phận nghèo hèn đem thân làm nô bộc cho thiên hạ.

Rồi cái tàu điện leng keng, những ngày Hội Tây bên bờ Hồ Gươm, những tà áo dài từ thuở thay vai và nhuộm nâu Đồng Lầm đến áo Lơ Muya sắc sỡ một thời trang một thời...

Cái hay ở Tô Hoài là những cái **lãng nhăng sự đời** ấy (chữ của Tản Đà) đã có ít nhiều người ghi lại. Chuyện ông Hai Tây làm xiếc, Bà Bé Tý lên đồng... sách báo đã từng đề cập. Nhưng lần này Tô Hoài lại nhìn ra những nét hoạt kê mới; hay cũng đã nhiều người viết về quê Hà Nội nhưng các bài Chả cá, Bánh cuốn, Phở của Tô Hoài có những thông tin hay, mới mẻ, ngay như Nguyễn Tuân cũng chưa phát hiện hết. Cũng như các loại tiếng rao hàng ban đêm thì Thạch Lam đã ghi chép vậy mà ở Tiếng rao đêm của Tô Hoài vẫn có nhiều ý tứ mới.

Như vậy đó, với vài nét ký họa, Tô Hoài đã vẽ được cái thần thái của một thành phố nghìn tuổi đang đô thị hóa gấp gáp trở thành nửa Tây nửa ta, nửa cũ nửa mới, nửa sang nửa quê...

Có một Hà Nội nhớ nhăng như thế thì cũng có một Hà Nội làm than.

Cảnh làm than ấy càng rõ nét hơn ở các làng quê ven nội. Thợ cửi, thợ giấy làm quần quật ngày đêm mà vẫn đói khổ, rồi nạn Tây đoan sục bắt rượu lậu và những người dân lành đói khổ phải nhận đi “tù rượu thay” để vợ con ở nhà có người chu cấp. Sự bần cùng ấy hằn sâu nhất trong chuyện Chết đói. Nạn đói năm 1945 đã làm vợ đi của làng Nghĩa Đô bao người. Ngay cả tác giả và bạn văn Nam Cao nếu không có một người quen ý tứ trả công dạy học lũ con ông ta bằng gạo thì “không biết chúng tôi có mắt xanh lè giống thằng Vinh hay dì Tư không, hay còn thế nào nữa”.

Những câu chuyện “tang thương ngẫu lục” ấy đủ giúp bạn đọc trẻ nhận thấy thời nay hơn hẳn thời cũ, cuộc sống khá giả hơn trước nhiều lắm. Cho nên nói chuyện cũ mà tư tưởng sách không hề cũ.

Trong sách còn một mảng kể về phong tục. Nhiều cái nay không còn. Như các đám múa sư tử thì đêm Rằm Trung Thu ở những phố Hàng Ngang, Hàng Đường và đánh nhau chí tử, quang cảnh những ngày áp tết dường như cả nước kéo về Hà Nội... Ở ven đô thì hội hè đình đám, khao vọng, đám ma... Các bài Làm ma khô, Thẻ thuế thân, Khổng Văn Cu vừa bi vừa hài. Có một bài tuyệt hay, đó là bài mô tả đám rước Thánh Tể. Đích thị là một lễ hội phồn thực có từ đời nào đời nao mà tới tận thời Pháp thuộc vẫn còn tồn tại, lại ở ngay sát nách kinh kỳ. Bấy nhiêu hình ảnh không bao giờ xuất hiện nữa nhưng tôi cứ nghĩ rằng ngày nay, ít ra thì những nhà làm phim lịch sử, viết truyện lịch sử, dựng kịch lịch sử rất cần đến. **Chuyện cũ Hà Nội** chính là một tập ký sự về lịch sử. Thể này đòi hỏi ở nhà văn ngoài tài văn chương còn phải có vốn liếng kiến thức về cuộc đời, có năng lực quan sát và kỹ thuật phân tích, để trên cơ sở đó trình bày được những điều cần nói từ những sự vật, sự việc, con người. Tô Hoài đã làm được như vậy. Sự hiểu biết của ông về Hà Nội thời thuộc Pháp thật phong phú, thêm sự quan sát tinh, phân tích sắc, văn lại đậm đà và hóm, các mẫu chuyện dù là chân dung một nhân vật, ký họa về một cảnh, hay giải bày một tâm sự, đều hấp dẫn, vì đó là những điều mới lạ (dù là chuyện thời cũ) và rung động lòng người vì những tình cảm chân thành nhân hậu.

Chuyện cũ Hà Nội còn có thể coi là một tập điều tra xã hội học về Hà Nội thời nửa đầu thế kỷ XX bằng văn chương. Bất luận bạn đọc ở giới nào cũng có thể tìm được những điều mình cần biết mà

chưa biết. Chuyện cũ Hà Nội được giải thưởng Thăng Long có lẽ còn vì lẽ đó.

NGUYỄN VINH PHÚC

10.1999

Ăn cơm mới nói chuyện cũ
(Tục ngữ)

Phố Mới

Đứng đầu phố Hàng Mã, chỗ ngã tư Hàng Đường trông sang phố Mới – phố Hàng Chiếu bây giờ, hai hàng cây nhội, vòm lá đen sẫm, thân rêu mốc thối, dây mọc leo quấn sồn lên. Mặt đường lúc nào cũng thấm mưa bụi nhớp nháp. Hoa nhội li ti rụng đỏ xỉn lẫn với bùn vết chân người đi chen nhau. Phần nhiều là người váy nâu áo đụp ở đầu ô Quan Chưởng vào.

Mấy năm tôi đã thôi ở Hàng Mã về Nghĩa Đô rồi, nhưng lúc nào đi qua phố Mới, vẫn thấy tương tự thế. Năm ấy, áp tết, tôi đi với dì Năm ra nhà Vạn Bảo phố Mới.

Nhà Vạn Bảo ngay giữa phố. Đi ra bờ sông, nhà Vạn Bảo ở tay phải. Lúc nào cũng có chú khách gầy móp xương hóc, cởi trần ngồi cái ghế đầu canh cửa. Nhà cầm đồ Vạn Bảo, chủ là người Tàu.

Người cầm đồ cho vay lãi, làng tôi vô khối. Chỉ vài đồng bạc cũng thành cái vốn còm để có thể cầm bán quanh quẩn. Chiếc thắt lưng, bộ xà tích, chục cái bát mẫu, cái mâm, cả bát ăn cũng đem cầm được. Lúc túng, coi như giựt nóng.

Nhà tôi thường túng bán như nhiều nhà trong xóm. Nhưng chẳng gì cũng có khung cửi đương làm, lại nữa các dì tôi đều chưa chồng, cho nên phải giữ mẽ đôi chút. Khi có cái cầm bán, chẳng dám đánh tiếng hỏi han xung quanh. Mà phải đem đi cầm tận ngoài Kẻ Chợ. Mà nào của nả báu ngọc cho cam. Cái áo the, cái quần

lĩnh, cái mâm thau... Nhưng cốt là còn lành lặn, “các chú khách” nhà Vạn Bảo mới cho cầm.

Dì Năm tôi đi chuộc cái áo cánh bông. Ngày thường dù rét mướt đến đâu, có thể cứ xống áo cũ vá đụp lên, thế nào xong thôi. Nhưng tết nhất đến nơi rồi, không thể như vậy được. Cái áo bông của dì tôi, xa tanh đen lốt lưa màu cánh chả, áo mỗi đấy.

Mưa bụi. Có lẽ mưa bụi đã nhiều ngày. Những cây nhội che mái nhà, người qua lại trên mặt đường âm u, xám ngắt, nhẽo nhột ra. Mấy cửa hàng bán củ nâu hai bên cửa ô, từng đồng nâu chất cao xám xịt như đồng đất. Các nhà bán thùng, bán chiếu, mưa hắt thâm xì.

Thành tên phố Mới, phố Hàng Nâu, rõ ràng chẳng phải chỉ vì ở đây liên quan đến việc bán chiếu, bán củ nâu gần bến Nứa, của rừng bên kia sông lúc nào cũng đem sang đổ lên đấy. Mấy ai nhớ được phố Mới, ấy là thời lão Tây buôn *Đồ Phở Nghĩa*^[1] đem quân Tàu Cờ Vàng tận Vân Nam về, lên chiếm đất lập “Phố Mới”. Tông tích cái phố Mới là như thế. Về sau này, Tây lấy tên Đồ Phở Nghĩa đặt cho phố Mới, phố Đồ Phở Nghĩa! Người ta vẫn gọi là phố Mới và bây giờ ai cũng chỉ biết phố Mới là cái chợ mua bán người, là nơi có hiệu cầm đồ của người Tàu mở to nhất Kẻ Chợ. Và quanh chân cửa ô Quan Chưởng là phố Hàng Nâu.

Trông vào phố Mới lúc nào cũng thấy ử ê, hốt hoảng, những nét mặt người ngoài đường, người đứng tụ tập, ướt át, bẩn thỉu. Cả đến trong cái ngách cửa hậu vào chợ Đồng Xuân cũng lòi ra được một nút người sàu thẳm như thế.

Ngày trước, Vũ Trọng Phụng đã viết “Cơm thầy cơm cô”, thiên phóng sự thám thía về cái chợ buôn bán người ở phố Mới này. Các nơi, các tỉnh quanh đây đói việc, chẳng ai bảo ai đều kéo nhau về

phố Mới. Đêm hôm rúc ráy ngủ nghê ở đâu, ban ngày bò ra đứng bày hàng từng lũ trên đường, trên hè. Các mụ Tú Bà làm mỗi người te tái đi lại, thoáng trông đã đoán biết. Nếu nhảm, chỉ nhảm với mấy con mẹ ngồi đổi tiền đằng cửa chợ có chiếc thúng nhồi để trước mặt. Các mụ ấy thường mặc áo nâu vải rồng đóng khuy, mở khăn vấn lộn ngược. Mụ thì gầy đét cá mắm, mụ thì béo tròn như cái cối xay. Nước da chì xám xỉn, con mắt đảo điên, đứng đây mà nhón nhác nhìn ra tận đằng kia.

Ngón tay vuốt mép ăn trầu cắn chỉ, cứ liến thoắng:

– Tôi kiếm cho cậu cái món được mã nhé. Thối cơm, giặt giũ, sai bảo, gì cũng nhanh tay, nhanh miệng. Lại kháu nữa! Không ỡm ờ đâu. Nói thật.

– Cụ thì cứ kén người chân tay chắc chắn, không tốn cơm mà nuôi những của nởm, lóng ngóng động đâu vỡ đấy. Cụ cho giá xem nào?

– Ờ, sữa tốt, nhiều lắm, cứ vọt từa ra thế kia. Người đồng chiêm mà. Nghèo thì phải bỏ con ở nhà nuôi lẫn lần ra tỉnh đi ở vú kiếm miếng thôi. Chứ người khỏe như trâu lẫn ấy. Mợ định cho bao nhiêu?

Đủ loại kẻ ăn người ở trong nhà. Con sen, con nhài, con nụ, vú em, u già, cậu nhỏ, anh xe, thằng quýt. Cứ nhong nhóng đứng đám đấy. Các mụ Tú Bà nháo nhác, táo tác chạy đèn cù tán tỉnh chào hàng, nói thách, ngã giá, đòi tiền lót tay. Khách mua người đã đưa người đi rồi đến lúc ngắm lại thấy có điều không ưng, quay lại, tìm mụ, vẫn con mụ ấy, thế mà mụ phúi áo cài phứa không biết, không biết. Thế là một trận xỉa xối nhau lại um lên.

Người các làng cả năm cả tháng chẳng ra Kẻ Chợ đều phải khiếp cái phố Mới. Sợ dây vào quân nặc nô. Lo thân một ngày kia

mình chẳng may sa vào đây. Lại còn bọn thầy tướng, bọn bói bài tây, bọn chơi cua cá bạc bịp nhan nhản khắp phố, lan sang cả Hàng Đào, Hàng Ngang.

Một mụ béo núc tự dưng đi theo dì tôi. Mắt cú vọ nhìn người soi mói như lạ lùng lắm. Rồi bỗng bước lên trước mặt. Một tay mụ vuốt lên tay áo dì tôi:

– May quá, trông cô cũng được nước đấy. Có nhà trên phố Tây đương cần chị hai. Chị hai, cô khâu đầm, cô vú đầm ấy mà. Làm với Tây, tha hồ ăn trắng mặc trơn. Khổ người như cô, mảnh dẻ, nhỏ nhắn, Tây người ta ưa. Chị hỏi khí không phải, cô ra Kẻ Chợ có việc gì thế?

Dì tôi lúng túng:

– Tôi, tôi...

Mụ kia ngoác loe miệng, lại quệt mép trầu, nói:

– Ngỡ như cô chắc chẳng phải ra đây làm con nhài, con nự đi ăn đi ở như người ta.

– Vâng ạ.

– Trông biết ngay mà. Ra Vạn Bảo cầm đồ, chuộc đồ hả?

– Vâng ạ.

– Đấy cô xem, con mắt chị có tinh đời không. Cô em tính kỹ đi nhé. Muốn đi khâu đầm. Hay làm chị hai. Một bước lên quan rồi!

Dì tôi vẫn lúng túng:

– Em chẳng biết thế nào.

Mụ ấy buông một câu:

– Cô em cứ ngẫm cho cẩn thận. Chị chỉ mới cần em đưa chị một đồng bạc, đồng thơm đồng thảo lấy may thôi. Mọi sự sau này hẵng hay.

Rồi mẹ không nói gì nữa, ngoáy sang với một đám đứng hè cạnh đấy, lại nói nói cười cười với đám bên kia. Như thế người ta còn nghĩ. Đúng như quân bài tây lật mặt thoăn thoắt, chẳng biết thế nào. Dì cháu tôi càng chưa kịp hiểu đầu đuôi ra sao.

Nhà cầm đồ Vạn Bảo có cái hẻm lối đi con con chỉ vừa một người len vào, thì đến một cửa mắt cáo thấy cái lỗ tròn. Dì tôi cầm tờ biên lai, kèm với tiền chuộc, tiền lãi đặt trước ô cửa. Chỉ thấy một bàn tay gầy gua đen như ám khói thuốc phiện thò ra lặng lẽ vơ cả vào. Khác nào các thứ đồ cúng dâng ông Trần tình trong chuyện Thạch Sanh. Nháy mắt, đã trông thấy cái áo bông của dì tôi được gấp nếp cẩn thận, vẫn bàn tay xương xẩu lúc nãy lại thò đưa ra.

Rồi dì cháu tôi đã ra về đến giữa phố. Vẫn ngổn ngang, túi bụi những người trên lòng đường, dưới trời bụi mưa trắng sáng.

Cái mẹ mỗi lái người lúc nãy lại ở đâu bước tới. Hay mẹ vẫn đứng rình đợi chỗ nào, ai biết được.

Mẹ nói tự nhiên, như vẫn đương dở câu chuyện. Dì tôi bây giờ đã bạo dạn hơn, dì tôi đáp:

– Phúc đức quá, gặp bà có lòng giúp cho em. Mời bà lên chơi nhà. Thế nào em cũng xin chu tất.

Mẹ cười bả lả:

– Đành thế rồi. Nhất định phải lên cho biết nhà biết cửa cô em chứ. Còn phải một bữa túy lúy cơm rượu nữa chứ, còn đi lại dài lâu nên tình nên nghĩa chứ. Nhưng lạy thánh mớ bái, phải có một mảy làm của tin, “của tin gọi một chút này làm ghi”, có của tin mới có lòng thành, em ạ.

– Mời bà lên chơi nhà... Bà cứ nói... cứ hỏi... nhà em ở chỗ chợ Bưởi đi vào...

– Được rồi, trò chuyện bây giờ xong với em, chị còn phải chạy đi nói lại với người ta. Tây người ta nói chắc như đinh đóng cột ấy. Thế nào chị cũng lên nhà. Nhưng mà phải...

– ... Em gửi bà...

– Bao nhiêu?

– ... bà... một hào...

– Phỉ phui! Thèm vào! Lót tay cái rơm cái rác thế à?

Dì tôi nhăn nhó, khẩn khoản:

– Nói thực với bà. Chuộc cái áo này, em hết tiền rồi. Hôm nào bà lên nhà, em xin... nhà em ở chỗ chợ Bưởi vào. Bà cứ hỏi, cứ hỏi...

Đồng hào bạc trắng, dì tôi cầm trong lòng bàn tay. Mụ ấy nhỏ bẹt một bãi nước bọt xuống đất, để làm hiệu phỉ phui đốt vía rồi chép miệng, cất cái giọng chán khê nằng nặc: “Từ sáng đến giờ! Thôi cũng mở hàng lấy may...”. Mụ rón đầu ngón, nhặt đồng hào. Như thể ghê tay không đáng cầm. Trên tàu điện, dì Năm ngồi cạnh tôi, cũng như ban sáng. Nhưng mà sao thấy lạ. Tôi chưa thể hiểu được công việc của người lớn. Cảm như có cái gì khác buổi sáng, khi hai dì cháu ở nhà ra đi. Tôi cũng biết thế là dì Năm tôi sắp được xuống Kẻ Chợ làm chân chị hai, chân khâu đầm cho nhà Tây. Tôi đã trông thấy ở phố thanh vắng, cái nhà Tây có hai cánh cửa sắt mở, ô tô chạy ra chạy vào. Dì Năm sẽ được đi vào cái cửa ấy à? Dì Năm đi làm việc trong ấy à? Lấy ông bếp, ông bồi, ông tài xế hay lấy ông Tây cũng nên. Lấy chồng Tây thì sung sướng, nhưng phải cái bị người ta gọi là con me tây. Vùng tôi cũng chưa có ai như thế. Tôi không biết tưởng tượng ra hơn bao nhiêu điều “ấy à” lộn xộn nhưng ngạc nhiên.

Đến hôm hẹn, cả nhà tôi cứ lẳng lặng kín đáo mà lại tấp nập khác thường. Dì Năm quét sân, nhát chổi moi móc kỹ lưỡng cả trong góc vách. Thế mà lát sau, ông tôi lại ra quét lại. Tiếng chổi quẹt quẹt lạ lạ, xôn xao thế nào. Nhà có khách, nhà sắp có khách ngoài phố về.

Khách là cái bà mặt béo xám đã cầm của dì Năm một hào bạc. Làm sao mà tôi ghét cái con mụ! Nhưng rồi tôi lại mong người ta đến, đem dì Năm đi làm khâu đầm, làm chị hai ở nhà Tây. Rồi tôi lại thấy cứ ghê ghê rợn rợn, như nhà sắp có ma, nửa đêm gà gáy ma hiện ra.

Mãi tận chập tối, dường như cả nhà ai cũng đều nghe, chẳng thấy người bước vào ngõ. Đến quăng xăm xăm thế này thì hết tàu điện rồi. Vậy là dì Năm tôi bị lừa mất một hào.

Năm nay dì Năm đã kém một tuổi đầy tám mươi. Dì tôi và các em tôi ở Sơn Tây. Chuyện này, chắc dì đã quên lâu.

[1] Phiên âm của Jean Dupuis tên một nhà buôn người Pháp

2.

Bắt rươi

Năm ấy, tôi về ăn tết quê nội ở Cát Động trong Hà Đông. Chưa đến hăm ba Tết ông Công. Đã qua lễ sắp ần. Cánh đồng Thanh Oai phẳng lặng, xám ngắt phát phơ, khói từng cuộn suốt sang tận làng Mai. Chẳng biết khói đốt gốc rạ sưởi ấm hay khói hun chuột.

Tôi theo u tôi về nhà bác Cả tôi ngoài xóm Đồng. Nhà nhà quanh co, kè bên ruộng vào xóm. Không phải qua cửa đình đằng bờ đê sông Đáy, mà người ra vào xóm đi tắt ngoài cổng đồng lên. Có lẽ ngày xưa, đây cũng là ruộng, rồi có người ra làm trại ở, mới thành xóm, mà tên là xóm Đồng.

Đứng đây, trông thẳng lên đường cái tây. Vẫn còn nghe vòng bánh xe sắt lăn rào rạt trên mặt đường đá và tiếng lá cọ xột xoạt theo nhịp chân chạy của người kéo xe tay bánh sắt đội nón mê, khoác chiếc áo toí lá như con cò lẻo khoẻo bị hai cái càng tay tre đóng gông ngang ngực.

Bên kia, nước đồng chiêm trắng bong xuống tận Chuôn Tre, đồng Vàng giáp vùng trũng Ứng Hòa, Phú Xuyên... Tiếng còi tàu hỏa tận cuối xa nghe như thuồn dài dưới làn nước lạnh tê.

Tới bờ ao đã nghe táo tác, nheo nhéo trong cổng ngăn tiếng trẻ con học bài. Những cậu học trò vừa học quốc ngữ, vừa học chữ ta, có cái đầu cạo trọc, đầu mới để sắp ăn tết, đuôi tóc hoa roi dài thòng lững xuống giữa lưng.

Bác Cả tôi ngồi giữa đám trẻ con lau nhau nhấp nhô. Có đứa đang mài son, mài mực trong cái nghiên. Có đứa nằm chống hông, viết phóng. Có đứa ê a... a... oa... i... oai... u... i... c... lét... uếch... uých... Cái roi mây của bác Cả dứ lên dứ xuống, lạng lẽ ghê rợn. Hai con mắt muốn bắt con người của mỗi cậu học trò liếc trộm cái roi.

Giữa lúc ấy, ngoài đầu đồng có tiếng nhốn nháo. Người trong xóm nghển mắt lên trên rào bờ duỗi trông ra. Rồi giật thót mình, ngờ ngác. Từ ngoài đường cái giữa đồng, đương lúp cúp chạy vào một đám người. Mũ trắng, quần áo vàng lố. Lính *đoan*^[1] trên tỉnh về. Gần đến đầu bờ ao, trông rõ ra người Tây đoan đi đầu, cao lênh khênh. Người Tây mặc áo vàng, quần vàng, tay cầm ngang cái thuôn sắt dài.

Đám người trong xóm luống cuống, sửng sờ, không biết làm thế nào. Cho đến lúc chẳng biết ai trong bờ rào nào hét to tướng lên:

– Tây đoan về khám rượu!

Bây giờ dường như mới nhớ ra, sợ quá. Tất cả ù té chạy. Trong lúc, Tây và lính đoan đã ập đến nơi.

Đám học trò quanh bác Cả đương thi nhau học gào từng chữ, bỗng im bật. Nhưng các cậu ấy hỡi cái roi của bác tôi, vẫn không dám ngóc đầu trông ra.

Bác Cả đứng phất dậy. Bác bước lại trước án thư. Bác nghiêng chiếc mâm bồng, lấy ra trong chân mâm một cái chai dài ngoẵng. Trong chai, đựng độ hơn cút rượu ngấn lên già lừng chai. Bác bỏ chai rượu lậu vào túi trong cái vạt áo nằm thân ngay trước bụng. Rồi bác lại ngồi xuống chỗ cũ, chum lên vai tám chắn khó tải

xùm xòe. Cầm chiếc roi mây – lại như lúc nãy, gõ đẹt đẹt xuống mặt chiếc phản mọt, nói đồng dặc:

– Đứa nào cứ yên chỗ ấy. Học đi!

Bọn lính đoan đã vào giữa sân. Người Tây đoan, tây lai, nói sõi như ta:

– Ông đồ ngồi bảo học à?

– Vâng ạ.

– Phải chấp tay nói: “Bẩm quan lớn nhà đoan, vâng ạ” mới lễ phép chứ!

– Bẩm quan lớn nhà đoan...

– Nhà ông đồ có nấu rượu lậu không?

– Bẩm quan lớn nhà đoan, không ạ.

– Quan khám thấy có rượu thì ông đồ đi tù mười tám tháng nhé. Sắp tết rồi mà phải ra tỉnh ngồi nhà pha, khổ vợ con lắm đấy.

Bác tôi chẳng biết nói thế nào, chỉ thỉnh thoảng buông một câu “vâng ạ” đánh nhịp ngẩn ngơ.

Người Tây đoan cầm chiếc thuôn sắt chọc lên bàn thờ. Cái thuôn nhọn hoắt như ngửi được hơi rượu, tinh thể. Nó đẩy nghiêng đế cái mâm đồng. Nhưng đế rỗng, chẳng có gì cả.

Tôi biết thế rồi, tôi vẫn run cầm cập. Có lẽ mặt tôi tái mét. Bởi vì chai rượu lậu vừa ở đế mâm bỗng bỗng chui vào trong áo bác tôi, ngay cạnh đây thôi. Nó ngửi thấy hơi rượu thì nguy tai.

Tây đoan quay lại, hỏi u tôi:

– Cái nhà chị này đến cất rượu lậu về bán tết à?

Bác tôi nói:

– Không, thím nó là người nhà ở ngoài tỉnh về chơi.

Tây đoan quát:

– Người nhà cũng khám!

Rồi Tây đoan nhắc cái tay nải nâu của u tôi lên. Đầu thuôn sắt gõ vào. Chỉ nghe tiếng lịch bạch xống áo vải. Tây đoan buông cái tay nải xuống. Rồi trở ngọn thuôn sắt vào bác Cả:

– Thầy đồ giả vờ, thầy đồ giấu rượu trong chăn. Chúng mày khôn lắm. Ông đã bắt được chúng mày cất rượu trong chăn nhiều lần rồi. Muốn sống thì bỏ cái chăn ra.

Nom bác tôi lúc ấy cứ như con gà mái ấp xòe cánh. Chưa kịp nhắc cái chăn trên vai, đầu thuôn của thằng Tây đã quều xuống. Bây giờ thì cái thuôn sắp chọc đến chỗ, chỗ chai rượu ở bụng áo bác tôi. Tôi cuống queo, nắm quanh váy u tôi. Cái chăn rơi xuống rồi, mà bác tôi vẫn ngồi trơ ra đấy. Tôi càng sợ.

Tây đoan ngấm nghĩa, rồi lại quát:

– Thầy đồ đứng dậy!

Bác Cả tôi từ từ đứng dậy. Hai con mắt toét nhoèn viền vải tây của bác tôi vẫn gấp gay nhìn thẳng, chẳng khác lúc nãy. Người Tây đoan im một lát rồi lạnh lùng nói:

– Chỉ làm mát thì giờ các quan!

Rồi Tây đoan xách cái thuôn bước ra. Nhưng còn như nghi ngờ, như tinh nghịch, như quen tay, lại chọc thuôn lên mái một cái nữa. Tàu lá cọ thủng, trông thấy cái lỗ tròn tròn trên trời.

Tây, lính và các người xem ra cả rồi, bác Cả lại ngồi xuống. Nhưng đám học trò quanh bàn đã biến mất từ lúc nào.

Bọn lính đoan đi sục thuôn khắp các vườn và bờ rào quanh xóm. Xem có chỗ nào chôn giấu rượu, bã rượu. Không thấy gì, cả bọn ùng ùng kéo vào xóm trong.

Đến tận trưa, đám lính nhà đoan khám rượu mới trở ra đường cái tây, lôi theo nhiều thứ bắt được ở xóm dưới bãi. Cái nồi đồng ba mươi với lưng nồi bã, một thúng gạo nếp đã vo sẵn. Mấy cái bong bóng trâu, có cái bẹp rúm, có chiếc đĩa phòng rượu. Đủ đồ nghề, cái cần trục xe điều chuyên nước cất, cái mai rùa gỗ, cái chõ... Nhà ai lắm đồ nghề nấu rượu thế mà không tẩu tán kịp! Chúng nó bắt được tuốt. Đưa nào báo Tây đoan mà để hại người ta thế. Tết nhất đến nơi. Bắt được rượu đích xác, chỉ bởi có đứa báo thôi. Định làm mẻ rượu bán tết mà hóa ra sạt nghiệp. Lại còn tù tội nữa.

Bọn lính đoan đi trước. Đằng sau, lũ lượt người cung cúc theo. Không biết người nhà hay tuần phiên khiêng các thứ nhà đoan vừa bắt được.

Có cả chú bếp Mỡ hót hải từ trong xóm ra chạy lẫn vào đám bắt rượu.

Nhiều người gọi:

– Chú bếp!

Chú bếp Mỡ quay lại, trông thấy tôi, nói to:

– A thằng cu Bưởi về quê ăn tết à? Chú đi tù rượu đây. Mẹ con cháu ở nhà chơi nhé.

Đi tù rượu! Câu nói cứ ngọt như không. Tôi vẫn nghe kể ngày trước chú bếp Mỡ đã đi lính sang Tây. Khi về, chẳng có lon đội, lon ách gì, chỉ được người ta gọi chúc bếp, bếp Mỡ. Sang tận bên Tây về rồi chú lại vẫn đi cày thuê, đào ao, rào vườn cho người ta. Vẫn

như ngày trước. Những buổi chăn trâu, chú toàn kể các chuyện bên Tây. Về quê bao giờ tôi cũng đến nhà chơi nghe chuyện đường xa của chú bếp Mỡ.

Chú ấy nói thế nào? Chú tù rượu. Chú đi tù rượu? Chú vừa rảo chân vừa xỏ tay khoác cái khổ tải, cười hí hí và nói thế.

Thím bếp Mỡ với lũ con đứng đầu xóm nhìn theo. Đến lúc cả bọn với các người nhà đoan khuất vào gốc những cây muỗm, thím bếp Mỡ trở vào, đi giữa đám người đương cười hê hê. Qua các ngõ, nghe người ta nói cợt: “Thế là tự dưng giới cho nhà bếp Mỡ cái tết nhé, sướng nhé”. Chẳng biết thím bếp Mỡ đùa hay thật, thím cứ chép miệng lẩm nhẩm: “Sướng, sướng quá!”.

Thì ra Tây đoan khám rượu, bắt được cái lò nhà ông lý hào [2] ngoài bãi ngô dưới bờ sông. Rõ ràng có đũa xấu bụng đi báo ăn thưởng. Nồi rượu còn đương đun. Không tẩu tán được mảy may.

Ông lý hào phải vội nhờ người đi bảo chú bếp Mỡ theo tang vật lên tỉnh. Nói một câu thế, chú đã biết lệ. Có gì thì chú bếp cứ đứng ra nhận nhà chú nấu rượu rồi chú vào ngồi nhà pha. Qua tết, sang giêng còn phải tù hay được về, đợi ra tòa xong rồi cái ấy sẽ liệu với nhau sau. Ở nhà, vợ con chú bếp được ông lý hào hăng đưa món tiền chục bạc ăn tết đã.

Bên làng Mai còn nhiều nhà nấu rượu lậu, có những người đã quen đi ở tù thay người bị bắt rượu như thế. Tù mấy ngày mấy tháng, đã có giá hăn hoi. Có người ngồi tù thuê đến mười tám, hai mươi tháng. Chủ rượu ở nhà phải nuôi vợ con, lại đóng thuế thân cho người tù thay đến hai năm. Thôi thì đảng nào cũng vậy, người khôn của khó, ở nhà cũng phải mửa mật mới kiếm nổi miếng.

Cánh đồng vẫn im phắc. Không biết tại rét quá, người ta rúm lại hay vì giá buốt đến cọng cá mà tưởng ra như thế. Đám khói gốc rạ vẫn nghi ngút đằng xa, càng vắng ngắt vắng ngơ.

Bỗng một cậu học trò bấy giờ mới thò đầu chui trong gằm phản ra. Bác tôi điềm nhiên bảo anh trưởng tràng:

– Sang giêng, ngoài rằm khai trường nhé. Bảo chúng nó thế.

Rồi bác Cả rút chai rượu lậu trong bụng áo ra, lại cất vào dưới lỗ hổng ở chân mâm bông, như lúc nãy.

^{1/} Doan (tiếng Pháp: douane), cơ quan thu thuế, bắt thuế thời Pháp

^{2/} Lý hào: người bỏ tiền ra mua chức lý trưởng

3.

Cái xe đạp

Vào những năm ấy, xe đạp còn hiếm, không lắm như bây giờ. Không phải nhà nào cũng có xe đạp và ai cũng có xe đâu. Với nhiều người, xe đạp là một thèm muốn cao cao. Mác xe của các hãng khác nhau ở Sanh Ê-chiên bên Pháp ai cũng nhớ vanh vách và phân biệt mọi đặc điểm góc ngách cái phanh, cái lốp, mặc dầu không mấy người có xe đạp.

Chưa bao giờ tôi có xe đạp. Đến năm 1945, tôi rời ra phố, mới tậu xe đạp – hồi ấy chưa gọi là mua xe đạp, mà người ta nói trịnh trọng: “Tậu xe đạp” như tậu ruộng. Cái xe đạp đầu tiên của tôi trở trụi có khung và bánh gọi là xe cưỡi trường.

Xe đạp, cái xe đạp ước ao. Muốn có, nên lúc nào cũng thèm như có thật. Cả làng tôi cũng chỉ một ông đội Lộng có xe đạp. Trên đầu chợ, bên vườn Bàng, ông Tây đen ma tà Ca ra ta Sanh đi gác thuê cũng có một cái – chẳng biết của sở cho mượn đi, hay của ông. Mỗi khi nghe chuông kính coong, kính coong tận ngoài đầu đường, người trong xóm đã chạy ò ra xem xe đạp qua. Quái thật, bây giờ không thấy ai tập xe đạp, rồi đến cả trẻ con, cũng tự nhiên biết đạp xe nhoay nhoáy. Ngày trước, phải tập xe ngã lên ngã xuống, mướt mao mồ hôi mồ kê. Ở dốc đường Thành, hàng bác cả Đức cho thuê xe đạp, có những cái xe tã dành riêng cho thuê tập. Gom tiền lại, thuê giờ. Thằng giữ xe, thằng trèo lên yên. Cũng phải bao phen choét đầu gối. Có lẽ vì bây giờ nhiều xe đạp, lúc nào cũng thấy

người đạp, chỉ trông người ta đạp xe mà rồi trẻ con tự nhiên cũng biết đi.

Nhưng có một cái xe đạp thời ấy cũng khá nhiều khê. Không phải chỉ bởi mua xe nhiều tiền. Không phải vì công phu hầu hạ, sửa sang nó. Mỗi ngày, đi đâu về, lại lau xe, ngày nào cũng lau từ hang hốc cái khung, cái bàn đạp, cái nan hoa. Người ta không chảnh mắng với xe như bây giờ. Chỉ những tổn kém rắc rối xung quanh cái xe đạp cũng đã lồi thôi rồi. Bây giờ tôi vẫn lau xe đạp theo thói quen kỷ lưỡng như thế.

Tôi đương đạp xe qua cầu Đơ thị xã Hà Đông. Có hai người đội xếp bồng đạp theo. Nói cho đúng, tôi đã trông thấy hai người đội xếp đứng ở đầu cầu. Nhưng không ngờ họ lại đương chú ý đến tôi.

Vâng, đi đâu mà chẳng phải nhìn đội xếp, dù là những người ngay ngắn, lương thiện. Bởi vì hầu như các ông đội xếp cứ trông thấy mặt ai là rình bắt, rình khám, rình phạt. Từng quãng trong thành phố, lại thấy một đội xếp Tây đội mũ lưỡi trai, đeo súng lục, đạp xe *Pogiô* bánh to (lốp 650). Hai đội xếp ta đội mũ *cát đít vịt* lợp vải vàng đi theo hai bên. Hai người này cũng vắt vai cái dây da, bao súng lép kẹp, mà ai cũng biết trong nhét giẻ lau xe. Nhưng con mắt chăm chăm, rình rình. Thềm nhà có rác, phạt. Phơi quần áo, tã lót, chiếu trước cửa, phạt. Cổng bản, phạt. Đánh nhau, phạt cả đôi bên. Ven đường khắp Hà Nội không đâu có nhà đái công cộng. Mà đái đường thì phải phạt hẳn sáu hào. Bởi vậy, trẻ con trong làng đi phố mót đái cứ vừa đi vừa đái ra quần. Các bác cu li kéo xe thì vừa chạy vừa đái vào bẹn. Chả là hình như không có lệ phạt người vừa đi vừa đái. Nhưng cũng chẳng có cơ cớ gì cũng rút giấy biên phạt, thu tiền. Người ta nói các bốp đã định trước số tiền phạt thu hàng tháng rồi, đội xếp cứ trông đấy mà liệu đi phạt cho đủ.

Đến giữa cầu, một người đội xếp đạp xe vượt lên trên tôi.

– Này này... Phanh lại.

Tôi lúng túng tìm cái tay phanh. Tôi bóp phanh bánh trước kết kết...

– Bánh sau!

Phúc đức phanh bánh sau ăn ngay. Chiếc xe tôi đứng khựng lại.

Hai người đội xếp châu đầu vào tôi.

– Xe không phanh à?

– Phanh ăn thế mới đứng lại được ạ.

– Chỉ có phanh bánh sau!

Tôi nhăn nhó, rụt rè nói khó. Rồi đưa một hào bạc.

Người đội xếp hăm hăm:

– Không rợn với nhà anh đâu. Xe lại mất cả *gác đờ bu*. Gặp người ác thì biên lai phạt rồi đấy, biết chưa. Đồ nhà quê, thôi cút.

Hú vía, xe tôi đi mượn! Tôi lặng lẽ nghĩ có lẽ hai cái lão đội xếp ấy cũng còn có phần nhân đức. Xe không chấn bùn, phanh bánh trước không ăn, mà chỉ phải dứt có một hào cho hai người chia nhau.

Thời ấy, nuôi được cái xe đạp, nhọc lắm. Xe phải gắn một mảnh sắt, mảnh kền khắc tên, số nhà, tên phố của chủ xe. Không có, phạt. Đèo nhau, phạt. Trông cái xe mướp quá, ngứa mắt, cũng phạt. Ba đồng một tạ gạo Sài Gòn lẫn gạo gãy hàng vừa, giá trị một đồng bạc không phải nhỏ. Thế mà thuế xe đạp mỗi năm đóng mất một đồng bạc, được lĩnh về một miếng lập lắc bằng đồng vắn vít đeo vào xe. Đầu năm, chỉ hết tháng giêng, đội xếp đã đứng đường tóm phạt các xe chưa có lập lắc mới.

Chập tối, xe phải có đèn. Không thì một tay cầm nắm hương vung lên. Cái đèn ló phao dầu tây cắm vào cọc đèn trước ghi đông, khói mù mịt, khét lẹt.

Có việc ra phố chập tối, phải sắp sẵn từ chiều cái phao đầy dầu. Thế nào mà khi về, qua đường Quan Thánh, gió hồ thổi lên, đèn tắt ngóm mất.

Người đội xếp lù lù hiện ra như ma hồ Trúc Bạch lên.

– Ê! Xe không đèn, đứng lại!

– Đèn tôi mới vừa tắt.

– Không biết, a lê, về bóp!

Tôi dắt xe đi với người đội xếp về sở *cắm*^[1] Hàng Đậu. Xe không đèn – hay xe đèn tắt cũng thế, tôi đã biết phải nộp phạt ba hào. Không có tiền thì để cái thẻ thuế thân và xe đạp lại, mai đem tiền đến. Nếu không, phải cật công vào ngồi nhà giam sở cắm, chịu đói khát hai mươi bốn tiếng, đúng giờ này ngày mai thì được đem xe về. Còn tiện nhất thì khấn anh đội xếp một hai hào, chắc được thả cho đi ngay.

Nhưng tôi theo cách “vào ngồi nhà giam”. Chẳng phải vì bướng, mà bởi một lẽ dễ hiểu. Xe đạp đi mượn, tôi lại không có tiền, mà lúc nào tôi cũng thông thả thừa thì giờ. Thế mà chưa dứt nỗi lo. Ngồi nhà giam, nhưng phải làm sao cho trông thấy cái xe đạp cả đêm, sợ nó nằng mất. May cũng có nhiều người đi xe không đèn, phải bắt giam, chịu khó ngồi nhà muỗi, để khỏi nộp phạt. Xe chất trước cửa buồng chồng đồng cao hơn đầu người. Nhưng lại nghĩ lo xa nỗi tối mai được thả vào giờ này, xe vẫn không đèn. Dẫu không dám đi, chỉ dắt về tận nhà, ngộ chẳng may gặp đội xếp, nó lại bảo mình đương đi vừa nhảy xuống, cứ phạt, thì rồi không biết ra sao đây. Lôi thôi quá!

Cái buồng giam ở bóp Hàng Đậu khai tịt cả mũi. Suốt đêm, người lúc nhúc ngồi bó gối, chen nhau. Muỗi đói đốt, gáy sần lên như gai gạo.

Vậy mà nghe kể hôm nọ cũng có người thất cổ. Ở cái chỗ đêm ngày đông ních như thế này, không hiểu thất cổ vào lúc nào mà chết được.

^[1] *Cầm do tiếng Pháp: commissariat.*

Những nhà hàng xóm

Bây giờ bốn bên hàng xóm, năm này qua năm khác, dường như bao giờ cũng vẫn thế. Người lớn già đi và cứ mỗi năm càng lắm trẻ con. Khi nào cũng nghe tiếng trẻ cười nói inh ỏi.

Ừ, mà khác thật, cái làng đã được đổi thành thị trấn – thành phường. Cái xóm 1, xóm 2, xóm 3, xóm 4 gọn ghẽ. Không còn chỉ quanh quẩn bên này bên kia cũng chia ra làng Tân, làng Nghè. Làng Nghè lại còn những xóm Trong, xóm Giữa, xóm Trễ, xóm Ngoài, rắc rối đến lắm tên.

Mấy nhà quanh quanh tôi chẳng có gì khác. Bác đôi Lạc bằng tuổi tôi vẫn đi công tác. Bên kia bờ chuôm, ông bà Tám đã nghỉ hưu. Thịnh thoảng lên chơi cậu con trai làm bác sĩ trên Thái Nguyên. Mấy nhà bà con Việt kiều ở Thái Lan về được đưa đến định cư đây, đã thành người làng. Nhà bác Ba chung sân với nhà tôi cũng vậy. Bác Ba cũng bằng tuổi tôi. Tôi nghe nói cái năm Thân ấy các chị trong làng ở cữ đẻ toàn con trai. Chúng tôi già đi. Nhưng con cái, các anh các chị nhà bác Ba lớn lên, mỗi người mỗi công việc. Chỉ ngắm gia cảnh nhà bác ấy cũng đủ thấy ra một nếp quen thuộc, hầu như mọi nhà trong làng đều na ná thế và cũng khác thế.

Hai bác đã quá tuổi, nghỉ việc dẹt của hợp tác từ lâu. Các chị lớn đã đi lấy chồng. Người làm công nhân nhà máy *phibrô xi măng*. Người bán hàng mậu dịch. Các anh, người đi công nhân, người đi bộ đội, một anh đã hy sinh trong trận Khe Sanh, một anh hy sinh ở

Quế Sơn, bác gái đã vào tận nơi thăm mộ. Anh Kỳ lái xe đoàn 559 Trường Sơn, trung đoàn Quang Trung anh hùng. Anh thương binh ấy công tác ở sở Thương binh Xã hội thành phố.

Mấy cây dừa vẫn một năm hai vụ trĩu quả. Bác gái, thỉnh thoảng đi Bắc Giang quẩy lồng gà về bán ở chợ. Nhà nuôi mấy lứa lợn. Bác trai sắm cái xe ba gác chở than cho hợp tác xã. Ngoài sáu mươi rồi, bác cầm cày vẫn vững tay. Ngày xưa, chỉ nghĩ đến kéo cái xe bò của nhà mình. Bác Ba đi xe than, chiều về sang giếng tắm rồi lên ngồi cái ghế xi măng ở bờ ao, trông ra cây đa cổ thụ đầu làng – cây đa già cỗi vắt rễ cây nọ sang cây kia, thành một cây hai gốc, vẫn trơ ra như thế từ bao đời. Bác cười khà khà, bảo tôi: “Chú cứ về đây chịu khó đi đẩy xe than với anh rồi chiều chiều anh em làm vài chén rượu thuốc, bệnh huyết áp cũng tiêu tan ngay thôi”. Rồi lại cười với nhau.

Nhưng mà ngày trước không như thế đâu. Ở xóm này chỉ có cái nhà tây một gian có trần của ông xã Lịch, còn thì nhan nhản toàn nhà tranh tường đất mấp mô như những con rùa bò.

Cái xóm nhà tôi ngày trước ẩn mình trong những bụi tre, mấy cây nhãn và giữa những ao chuôm bờ lau la liệt khoai nước và chim cuốc hoàng hôn về kêu khắc khoải. Trông làng xóm san sát bây giờ, người ở lứa tuổi mới lớn ngõ xưa nay vẫn thế. Không phải. Thuở xưa, người ta mãi miết đi kiếm ăn, kiếm gần chẳng ra, phải bò ra xa, tận Đất Đỏ, Dầu Tiếng trong “Sà Ghenh”, đi không về, nhiều lắm.

Như vậy đấy. Đôi bên hàng xóm không phải như bây giờ. Nhiều nhà không còn nữa.

Nhà chú Cát ngay đằng sau tường. Vợ chồng chú ấy thật khỏe mạnh. Thím ấy núc ních béo tròn. Chú ấy ngày ngày quẩy nước thuê, chạp tối lại ra Kẻ Chợ kéo xe. Cái tường đất đầu nhà có bờ

rào xương rồng. Trẻ con bảo nhựa cây xương rồng bà, xương rồng ông mà nhớ quệt vào mắt, nổ mắt. Đứa nào cũng sợ. Mảnh xương rồng nở hoa vàng li ti bên những cái gai sắc gớm ghiếc. Đành đứng xa nhìn. Vợ chồng chú Cát đi làm vắng, ngõ chỉ rập một cành rong. Chẳng có gì đáng của, nhà không biết đến cái khóa bao giờ, mà trẻ con thì sợ cây xương rồng.

Tưởng như cái hoa và cây xương rồng bà dữ tợn với cành rong rập ngõ, hàng bờ rào đậu lưa thưa ấy cứ đứng đấy mãi, lâu dài đến sốt ruột như trẻ con mong bao giờ thành người lớn. Thế mà cũng biến mất cả. Nhà chú Cát, nhà ông Hương Cam đã bán cho người ta năm nào, tôi không nhớ. Chúng tôi có những hàng xóm mới, bác đội Xi, bác ba Dương...

Xế cửa, nhà ông hương Lãng. Nghe nói không phải nhà ông, ông hương Lãng ở trên Yên Thái xuống ở nhờ nhà chú Dự hay nhà ai. Nhà ở nhờ có khác, chẳng quét tước dọn dẹp. Cái sân lạnh lẽo, đầy cứt giun đùn. Lại nghe đồn nhà có ma, cánh cửa gỗ lúc nào cũng khép hờ. Cây hoa hồng ta bên cái phen nứa, nở vô khối mà cứ rũ ra không ai dám vào hái. Tháng hai, hoa bưởi rụng, mùi thơm và màu hoa trắng rờn rợn.

Một năm kia, chú Dự ở ngoài Uông về. Chú ra Uông Bí làm gì ngoài ấy, không biết. Hình như bấy lâu chú cũng vạ vật ở Uông chứ cũng chẳng kiếm được công việc ra hồn. Chú trở về làng một mình. Chẳng đem theo được cô vợ thiên hạ. Nhiều người làng đi làm ăn xa thường có vợ lẽ về theo. Như ông cai Thanh, ông Bẹp, ông xã Vị... Cái nhà ba gian vẫn âm thầm thế.

Tôi không biết Uông là đâu, nhưng cứ tưởng người làm ăn tận chốn nào về phải to lớn, khác lạ hơn người làng. Không, chú Dự

mặc cái áo xanh đã bạc mốc hai vai. Người bé nhỏ, mà già úa, mặt choắt, xanh xám như cơn mưa.

Rồi tôi cũng mang máng biết ít lâu sau chú Dự xin được chân làm ở sở tàu điện ngoài Thụy.

Chúng tôi hỏi:

– Chú Dự được đi tàu điện không mất tiền à?

Chú Dự cười tủm tỉm. Chúng tôi lại hỏi:

– Chú Dự biết nhảy tàu chứ?

Chú Dự không nói. Nhưng chắc là chú Dự biết nhảy tàu. Người nhà tàu điện phải biết nhảy tàu chứ. Trong làng chẳng mấy ai có việc ra Kẻ Chợ, nên chẳng đi tàu điện mấy khi. Thường ngồi bàn tán về tàu điện nhiều hơn. Vốn xưa nay các tay ăn chơi lên xuống tàu điện đều nhảy tàu chứ không đợi tàu đỗ mới bước lên như mọi người ta. Tàu đang chạy nhanh, ra cửa đứng nghiêng người, nhẹ nhàng thả chân xuống. Mà dù đã đợi ở bến, cũng cứ chờ tàu chạy rồi mới nhún lên. Có thể mới là tay chơi, tay thạo.

Bỗng lúc chập tối, nghe trong xóm nói chú Dự bị chết chẹt tàu điện rồi. Chỗ cổng Rong ấy, đường xe đường tàu thông dong hai hàng, làm sao lại ngã đâm vào tàu điện được. Nhưng cũng có người thì thào rằng bên cổng Rong, chồng chất những tha ma, mả mới, mả cũ nhiều vô kể. Nhiều lần rồi, mới chập tối đã có người trông thấy ma run rủi đưa người ta vào bánh tàu. Đã mấy đám chết chẹt tàu đúng chỗ ấy. Cũng chẳng hiểu chú Dự nhảy tàu ngã hay chú bị tàu chẹt. Khi tôi đã lớn biết nghĩ rộng ra hơn, có khi tôi ngờ ngờ hay là chú đâm đầu vào tàu điện. Cũng nhiều người đã tự tử như thế.

Ở đầu xóm cạnh ao làng có nhà ông tư Dót đông con. Trong giữa xóm, nhà ông Hốt cũng một lũ lau nhau chạc tuổi chúng tôi.

Thằng Được nhà ông Hốt, anh em thằng Nhỡ nhà ông Dót suốt ngày chơi tha thẩn đầu làng, bên bãi, trên quán. Đánh bi đất, nặn nồi niêu, câu cá, chơi đồ lá, thả thuyền, trèo nhãn, ném nự hoa gạo... với chúng tôi.

Có điều, bao giờ anh em nhà Được, nhà cu Nhỡ cũng vừa chơi vừa phải làm, và chúng tôi đứa nào cũng làm hộ nhà nó. Chúng tôi nhặt lá đa, hàng thúng lá đa. Để nhà nó lấy cái đun. Có khi lên đường Thành bẻ cành me tây để nhà nó làm củi. Lại có khi cả buổi trèo cây bàng đầu xóm Giếng ngắt lá rồi chúng nó lại đội lên chợ bán cho các bà gói mắm tôm, gói muối, cua mặn...

Một hôm, có đứa thì thảo:

– Nhà thằng Được bán rồi.

Chúng tôi chưa hiểu nổi khổ bán nhà, chỉ lạ cái nhà đương ở thích thế mà bán. Cây nhãn, cây na, cây khế la liệt ra tận bụi tre bờ ao. Lại có cây bưởi đường tháng hai dầy mùi hoa thơm, năm nào tôi cũng được trèo hái quả bưởi cho ông Hốt bán chợ tháng tám. Tôi hỏi Được, cho chắc chắn:

– Nhà mày bán rồi à?

Được vênh mặt nói như khoe:

– Nhà tớ vẫn ở như mọi khi.

– Bán cho người ta rồi cơ mà?

– Bây giờ nhà tớ ở nhờ.

Hình như nhà đứa nào có nhà bị bán, lúc đầu, cũng nói giống thế. Rồi đến khi dọn biến đi bao giờ thì không ai biết. Cũng như cái nhà ông tư Dót có bốn anh em thằng Nhỡ bán nhà không biết lúc nào. Nhà ông Hốt, nhà ông tư Dót rồi đi ở đâu, tôi cũng quên và dường như tôi cũng không để tâm. Từ ngày ấy, chẳng bao giờ gặp lại anh em nhà Được, nhà cu Nhỡ. Chỉ nhớ hai nhà ấy đông con cái

nhất các nhà hàng xóm. Đứa nào cũng cời trần quanh năm. Chẳng biết rồi có đứa nào sống được qua nạn đói 1945 không?

Nhà bác khán Lợi cạnh nhà chú Cát, ở sát sau tường nhà tôi. Mẹ thằng Tiếp mất đã lâu. Thằng Tiếp bằng tuổi tôi, cũng chỉ sốt mấy hôm rồi chết. Bác khán lấy kế một người thợ seo dưới Nam lên làm nhà ông Tám. Năm đói, cả nhà ngắc ngoải. Cái Lợi đi lấy chồng rồi về nhà chết đói. Chẳng biết có phải vì cái Lợi cao lớn, ăn khỏe quá, rỗng rã cả tháng chẳng kiếm được cái ăn, nên phải chết trước.

Đến khi kháng chiến, nhà bác khán Lợi tản cư trôi dạt lên mãi Vĩnh Tuy trên Hà Giang. Nghe nói, ngày hòa bình 1954, bác khán có về thăm làng vài ngày rồi lại đi. Tôi không được gặp. Cái làng cũ, đối với nhà bác khán, rất những chuyện buồn, bác chẳng về nữa. Trên Vĩnh Tuy, nghe nói bác làm ruộng và nhà có đôi trồng chè.

Dần dà mới nhận ra làng xóm thời ấy với bây giờ khác nhau nhiều.

5.

Băm sáu phố phường

Hà Nội xưa kia không có các huyện ngoại thành. Lên đến Bưởi đã là ngoại ô. Ra Cầu Giấy, nói đầy đủ là ra ô Cầu Giấy đã hết địa phận thành phố. Người Pháp đưa huyện Hoàn Long – hầu hết quận Đống Đa bây giờ, làm ngoại thành, gọi là đại lý Hoàn Long. Tri huyện Đặng Vũ Niết về vừa nhận chức quan đại lý thì đảo chính Nhật 9.3.1945, thế là tong ghế ngồi.

Tỉnh Hà Đông, tỉnh Bắc Ninh bọc quanh, Hà Nội hẹp toan hoản ở giữa. Xuống cuối đường Huế đã hết đất thành phố. Làng Yên Phụ bờ hồ Tây thuộc Hà Đông. Đàng Kim Liên, sau lưng bệnh viện Bạch Mai đã ra khỏi thành phố. Đường lên Bưởi, qua cửa trường Bưởi (trường Chu Văn An) đã gặp làng Thụy Khuê ngoại ô rồi. Bãi Giữa dưới cầu Long Biên giữa sông Hồng đã thuộc đất huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh. Đầu phố Khâm Thiên đàng này, chỗ cái ba-ri-e chắn đường xe lửa, là hết đất Hà Nội. Xe tay bánh sắt, gọi là xe ngoại, cu li kéo hết phố Khâm Thiên, phải đổi khách sang xe bánh cao su mới được vào phố. Vùng Khâm Thiên còn là Hà Đông.

(Bởi vậy, có chuyện kỳ cục: Năm 1972, máy bay B52 ném bom rải thảm xuống Khâm Thiên. Thế giới lên án Mỹ mưu toan hủy diệt Hà Nội. Hãng tin Mỹ UPI cải chính: B52 chưa hề ném bom Hà Nội. Có nghĩa là Mỹ đem bản đồ Hà Nội thế kỷ trước ra làm chứng.)

Phố phường thời Tây chia từng khu khác nhau. Không có bảng chỉ dẫn, không tường chắn, không ai ngăn cấm nhưng người đi

đường phải tự hiểu thế, mà liệu bước.

Các phố Hàng Bài, Tràng Tiền, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Điện Biên, Lê Hồng Phong, Hùng Vương bây giờ là khu vực phố tây, phần đông chỉ có nhà người Pháp hoặc người An Nam nhưng giàu có, sang trọng, nhà vườn, tường hoa, cổng sắt riêng cho xe song mã và ô tô ra. Phố Tây vắng, loáng thoáng người qua lại, phần nhiều chỉ những người đi là bồi bếp, tài xế, các cô khâu đầm, chị hai giữ trẻ nhà Tây.

Người như tôi lúc ấy, những thanh niên chân xỏ đôi guốc mộc, áo dài thâm, bước thất thiếu, qua cửa nhà sang trọng hay nhón nhác nhòm ngó. Thế là cũng có đội xếp dõ mắt xem có phải kẻ gian “chú chích” không. Chẳng ai vạ gì mà lại vắng các phố Tây!

Hàng Gai, Hàng Bông, Hàng Ngang, Hàng Đào, chợ Đồng Xuân, người chen chúc đông đúc qua lại bên này hồ Gươm. Khu buôn bán sầm uất, ở đây mới lắm các tay “chích cựa” (trộm cắp) và du côn du kê.

Sinh sôi với đời sống thành phố, Hà Nội còn có hai khu khác, mà ít người nhận ra và phân biệt được.

Các phố nhỏ yên tĩnh hai bên chợ Hôm và đường Huế. Bây giờ là Trần Xuân Soạn, Ngô Thời Nhiệm, Phùng Khắc Khoan, Hòa Mã và bên này, Mai Hắc Đế, Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân. Mới năm nào đi từ dốc cây thị Hàng Kèn xuống Vân Hồ, còn bãi hoang, đầm lầy, tre pheo làng xóm lơ thơ. Trơ trọi cái trường Hàng Kèn, học trò phải gọi là trường Thân Trọng Huề (trường tiểu học Quang Trung bây giờ), đằng xa cũng nhìn thấy những cây bàng xanh rì mới trồng. Rồi nhà cửa, phố xá mọc dần lên. Người làm vô làm việc, người buôn bán, kẻ giàu người nghèo ở chen nhau. Vùng này, phố của những công chức, các ông ký, ông thông và nhà buôn phố trên để

dành tiền làm nhà, tậu nhà. Thông thường, ngày nay còn thấy dấu vết ấy, ngôi nhà một hai tầng lợp ngói, nách tường có cửa bên. Tấm gỗ gác lên bậc thềm. Anh xe dắt cái xe cao su nhà ở sân trong ra. Xe đưa cậu đến sở. Xe kéo mợ đi chợ. Bây giờ, nhà cửa ở các phố này còn phẳng phất về êm đềm phong lưu bề ngoài thời ấy.

Một vùng khác dưới bãi dọc đê sông Hồng. Các bãi Cơ Xá, Nghĩa Dũng, Phúc Xá – bãi An Dương còn bỏ hoang, xuống dưới tới bến Phà Đen, toàn nhà lá – những túp lều lá. Đến mùa hanh hao (nhà nào, mà theo câu tường thuật của các báo thời ấy, bị “thần hỏa ra oai”) thế là cháy luôn cả dãy phố. Đây là nhà những người nghèo, cu-li dọn kho, bắt-tê cửa ga, kéo xe, phu phen khuân vác, đổi thùng, thợ hồ, người các vùng quê đói rách đổ ra kiếm sống ở thành phố đều chui rúc xuống ở bãi.

Có một hồi, về Hà Nội, Nguyên Hồng cũng ở một gian nhà lá thuê dưới bãi Nghĩa Dũng. Tôi thường xuống chơi. Khi ấy, vợ chồng anh mới có con đầu lòng, cháu Hà. Nhà vách đất tối om, vào cửa phải cúi đầu. Cả gian nhà kê vừa cái giường chõng. Dưới gầm, chiếc hòm gỗ. Tắt tắt, gạo nước, nồi niêu, quần áo tống cả vào hòm. Bên chân giường dựng bó củi nửa và cái hỏa lò để chị ấy thổi cơm.

Lều lán và người nghèo rúc ráy cả dưới bãi. Đây cũng lại là vùng tụ tập sòng bạc và các tay chơi có hạng. Bọn trùm gá bạc như Ba Sinh, Cả Vê, Hai Cua và bao nhiêu đầu trộm đuôi cướp khác. Sở mật thám biết rõ tông tích mà không đụng chạm đến. Những tù xổng làm quân cướp ngày, những chúa du côn được chủ xe hàng thuê đứng bến đánh nhau tranh khách đều sinh sống ở các xóm bãi. Ở trên đê trông xuống chỉ thấy những mái lá lợp nhộm, nhôm nhếch bên bãi đất cái lẫn lộn với mặt nước đỏ rực. Sáng sớm, người ra bờ sông ỉa, đi tha thẩn, con chó lữ cữn theo. Các nhà gánh nước

ăn về đánh phèn, đôi thùng cũng từ dưới sông lên, bước lẩn giữa mọi thứ củi mục, phân người, rác rưởi. Buổi chiều, gió lạnh ngoài kia quạt hun hút.

Vùng công chức ở và vùng bãi càng ngày càng chen chúc, bởi thành phố mỗi lúc một nhiều người hơn. Dần dần, hầu hết các làng gần xung quanh đều ra làm các nghề phục dịch. Người ta bảo chỉ có chó chợ Canh mới ngon thịt. Những hàng thịt chó chợ Đồng Xuân, Hàng Đồng đều người trong Canh. Làng Mơ có nghề nấu rượu, gọi là Mơ Rượu, lại còn Mơ Cơm – các hàng cơm đầu ghé trên phố đều là người Hoàng Mai. Người Lai Xá làm các nghề chụp ảnh. Ước Lễ làm giò chả, mở hàng cơm tám và hiệu may quần áo tây. Các cửa hàng này hay có chữ Ước, chữ Hương, Tân Ước, Tân Việt, Tân Hương... người Thanh Trì bán đậu phụ, đậu nướng om nghệ và bánh cuốn. Bánh cuốn Thanh Trì là bánh mỏng soi lên được, bóc từng cánh, ăn với giò lụa chấm nước mắm cà cuống. Làng ở các cửa cống và lạch nước rãnh, nước thải, ở Đại Từ, ở quanh Khâm Thiên, Ngã Tư Sở, cống Đỗ làng Hồ cắm rau muống bè. Nhà sành ăn chỉ chuộng rau muống sông Tô Lịch. Luộc mềm, xanh nước, ra ống ra lá. Làng Thụy bán quà sáng, quà trưa, bún ốc, bún chả, xôi vò chè đường... Kẻ Nhót chuyên buôn thuốc Lào bán lẻ các chợ, thành tên thuốc Lào Nhót. Đàn ông làng Thanh Nhàn xách hòm đi cắt tóc rong các phố. Trại Thủ Lệ thầu giặt chăn đệm nhà Tây, trại lính, nhà thương. Người Cổ Nhuế Hoàng làm hàng thầu may cắt quần áo nhà binh.

Đời sống thành phố cò con, có các ông Tây ăn trên ngồi trốc, còn thì, người ta bới bèo tìm bọ, sinh sống trên lưng nhau, nuôi lẫn nhau. Đi ở, đi phu, đôi thùng, làm mướn, phụ bồi, phụ bếp, kéo xe, kéo quạt, *cu-li san*, làng nào cũng có người. Đêm đêm, bốn phía

trong cánh đồng trông lên thấy trời thành phố hừng sáng trong ánh đèn điện, thế là ban ngày lũ lượt người kéo vào. Người vô công rồi nghề, người thất nghiệp đâu cũng nhan nhản.

Người ta thất thểu đi tìm việc qua đêm qua ngày.

Việc ở đâu, cái gì Tây cũng làm cả và từ bên Tây đem sang. Tây moi hết tiền. Cái nắp cống gang, ống nước bằng chì, lọ thủy tinh đựng thuốc, mảnh sắt xanh xanh đề số nhà, tên phố đều làm ở Pháp, có tàu thủy tải sang. Cột đèn tròn, cột dây điện vuông ở góc phố, cũng đúc tận bên ấy. Các hãng Tây buôn càn phát tài bán được nhiều thứ cho thuộc địa. Cả đến hòn gạch, hòn ngói cũng đóng ở lò bên Mạc-xây. Ngói gạch thời ấy thấy đề “làm tại Mạc-xây”. Mãi sau mới có nhà máy gạch Satic của chủ Tây đường Quan Thánh, rồi mới đến gạch Hưng Ký chủ ta. Những ngôi nhà được làm từ giữa thế kỷ đổ về trước, cứ xem hòn gạch, hòn ngói, cái ống cống nước có in hiệu đều rõ tuổi công trình.

Cái nhà, bức tường, vòm cổng, bờ hè viền xi măng hay viên đá xanh đều có thể đọc ở đấy ra cuộc đời và nhìn thấy tang thương Hà Nội. Những bờ hè đầu tiên bọc vữa đá xanh, thợ dẻo đá khiêng quảy ở núi Trầm, núi Thầy về. Nay còn thấy cửa cổng vữa đá và đá lát hè ở đôi chỗ quãng giữa các phố Tràng Tiền, Hàng Khay, Ngô Quyền – trung tâm thành phố, nơi người Pháp ở đầu tiên.

Muốn biết rõ tuổi thợ ngói nhà, ta trông dáng kiến trúc, hòn ngói, cái cửa sổ, hàng hiên với lan can, ở các phố Bà Triệu, Hàng Khay, đôi khi ngược lên còn nhìn thấy trên đầu tường hàng số ghi năm sinh của dinh cơ ấy: 1896, 1902, 1930...

Đừng ai nhầm những ngôi nhà mái cong tường dày, có dáng cổ kính ở đường Nguyễn Du, ở đầu trại Hàng Hoa, nhà “cô Bảo Đại” là những tòa ngang dãy dọc xưa cũ nhất thành phố. Các nhà này

còn quá non tuổi là đằng khác. Ấy là khi chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, hải quân Đức phong tỏa đường biển, Nhật đã đổ bộ lên Đông Dương, sắt thép bên Tây không tải sang được, các nhà thầu nảy ra sáng kiến làm nhà kiểu cổ. Không tốn mấy xi măng, cốt sắt, vôi cát, các mái ngói và bờ tường dày bực bịch. Lại hợp với phong trào “phục cổ” của Nhật!

Cách đây ít năm, lúc chập tối, một tầng trong ngõ Trần Nhân Tông cạnh hồ Thiền Quang bỗng sập xuống nguyên cả trần nhà. Như cái bẫy chuột. Hình như chết vùi mấy người. Ngôi nhà ấy đã xây vào thời “phục cổ” này. Trần nhà, đáng lẽ cốt thép, người ta đã làm bằng xi măng cốt tre.

Chúng tôi lặn lội đi tìm việc kiếm sống giữa đất Hà Nội nhốn nháo. Có lúc băng khuâng. Có lúc chạy thực mạng. Có lúc đứng lại cả buổi vẫn vờ ngắm tủ kính hàng vải vóc hiệu Tây Quảng, Tây Cú cuối Hàng Đường và gian hàng tạp hóa Tây Lùn mở số quay có thường ở chợ Hàng Da. Có khi lên Bách Thảo cả ngày xem chuồng khỉ, chuồng hổ. Không biết ông bà nào vừa hóm vừa vui tính đã đặt tên cho những người thất nghiệp là người “xỉa răng cọp”. Có khi lang thang suốt đêm nghe tiếng đồng hồ quả lắc, các nhà Hàng Đào, Hàng Ngang đánh chuông chen nối nhau đầu phố cuối phố. Hàng đàn chuột chạy hai bên cống. Một lúc, thấy hiện ra những bóng người đứng đập cửa chan chát, rồi tiếng gọi: *Đổ thùng, đổ thùng*. Thật rõ, đấy là tiếng gọi cửa “đổ thùng, đổ thùng”, phu đổi thùng xia của nhà thầu Năm Diệm đã đi làm. Vừa đúng nửa đêm.

Trời sắp sáng, rồi trời sáng.

Quanh bờ hồ Gươm, trên chòm lá cây cọ châu Phi, những đàn sếu, đàn mòng két phương xa về đậu đen ngòm, cút lứt thướt trắng xóa xuống. Thi sĩ Thao Thao làm thơ “tám chữ” đã có câu tả

“...ven hồ cú¹t trắng khô”. Trên bờ tường đá nhà pha Hỏa Lò nhô lên cái mặt đen nhoáng của người lính da đen bên đầu lưởi lê sáng rợn. Đã đến giờ đổi tan canh. Năm trước, còn trông thấy cả đôi giày người lính gác bồng súng đi dạo trên mặt tường chằng dây điện cắm mảnh chai lổm chổm. Bây giờ không thấy nữa. Bức tường quanh nhà Hỏa Lò mới được xây cao thêm, có đến một thước, nay vẫn còn hằn cái ngấn xi măng và gờ đá.

Giữa Hà Nội quen thuộc quá mà phường phố thì thật xa lạ.

Những ngày áp tết

Mỗi tháng có sáu phiên chợ Bưởi, ngày bốn và ngày chín. Tôi vẫn nhớ đếm như thế từ khi biết đi chợ. Lại rõ thêm chợ Bưởi có ba phiên chợ tết vào cuối tháng chạp: mười chín, hăm bốn, hăm chín. Năm nào hăm chín bắt làm ba mươi, chợ cuối năm càng đông và tấp nập. Phiên chợ tết cũng gọi là phiên chợ trâu bò. Bởi vì, cả năm, chỉ đến chợ tết, các làng làm ruộng trong vùng mới đem bò ra chợ bán.

Rồi lại nghe người ta nói mà biết nhận xét: chợ mười chín là chợ của người có tiền. Ai sẵn tiền thì sắm tết sớm. Phiên hăm bốn, chợ của mọi người ta thường thường. Chợ hai mươi chín là chợ người nghèo. Nhà nghèo chạy cái tết bỏ hơi tai, cho đến hôm tất niên mới mò được ra chợ mua miếng thịt lợn, nén hương, gọi là cho có tết nhất.

Vẫn nhớ những phiên tết chợ Bưởi như vậy. Và nhớ thể nào tôi cũng có bánh pháo tép dài bằng gang tay. Chốc chốc lại ra thúng hàng cụ Lựu mua miếng khế khô tẩm mật gừng về ngâm. Thế nào u tôi cũng sắm cho tôi đôi guốc mộc mới. Và, cái đầu tôi được cạo trọc lốc, trắng hếu, đầu mới để ăn tết.

Trẻ con cứ hí hửng cái tết bé bỏng như thế. Nhưng lại cũng lây người lớn, biết lo buồn cái tết thật sự. Bởi vì, những ngày áp tết, nhà tôi thường có người tới đòi nợ. Cũng không có gì đáng ghê lắm. Nhà tôi không đến nỗi có các du côn nặc nô khách nợ của phủ chuyên nghề đến đòi nợ thuê. Không có tiền trả, khách nợ bắt đồ đạc,

khuôn bát hương đi. Thật tình tôi cũng chỉ mới nghe nói về các chuyện lời thôi ấy. Mà chưa tận mắt trông thấy nặc nô đi đòi nợ hay khách nợ ăn vạ ở nhà con nợ.

Người đòi nợ nhà tôi khác. Đây là ông phán Hàng Mã. Ở phố, người ta cứ thấy ông ấy ngày ngày xách ô đi làm đều đặn, thế là gọi tôn ông lên là ông phán. Chẳng biết có thật ông ấy làm ông tham ông phán không. Tôi cũng đã kể về việc ấy một lần rồi. Và ai cũng biết ông phán từ khi lấy người vợ hai là cô đầu, nhà càng ngày càng lục đục và khó khăn.

Bà tôi vay tiền ông phán Hàng Mã bao nhiêu, tôi không biết. Cứ nghe lỏm những câu ông phán đòi nợ, kể lể và bà tôi khát nợ, tôi mang mang đoán biết là mẹ chú Phúc đã đứng ra “bầu chủ” cho bà tôi vay tiền. Rồi bà tôi lần khăn không trả được, hoặc chỉ trả lãi, đôi khi. Ông phán đi đòi mãi, năm này sang năm khác. Hình như vì lời thôi thế mà rồi nhà tôi nhạt hẳn, không đi lại với nhà chú Phúc dưới Hàng Mã nữa.

Áp tết, năm nào ông phán cũng lên. Cái khăn nhiễu tây, cái ô đen và tấm áo đoan, khi đi giày tây, khi giày ta, chững chạc. Có điều bao giờ tôi cũng chỉ thấy ông phán mặc độc bộ quần áo mỗi ấy, mấy năm đã qua khăn đã sờn bạc, hai vai và lưng áo mồ hôi muối ăn ra, ngả màu nước dưa. Và khuôn mặt ông nhợt nhạt chảy phệu xệ xuống đến nỗi mỗi lần gặp lại ông, tôi cứ ngờ ngợ đấy có phải ông phán Hàng Mã không.

Chỉ có một thói quen của ông phán thì vẫn thế. Mỗi khi ông ho, ông lấy khăn mùi xoa ra, khạc rớt rãi vào đấy, gấp lại, rồi bỏ vào túi. Về sau không thấy ông rút ra cái mùi xoa mà ông lấy mảnh nhật trình, ông ho rồi nhổ đờm vào giấy, rồi gấp lại, bỏ vào túi.

Có năm, ông phán lên sớm lắm. Để ông đi chuyển tàu điện từ tỉnh mơ. Chắc ông nghĩ lên sớm thì bà tôi thế nào cũng có nhà.

Tôi biết đây là ông phán lên đòi nợ. Biết thế tôi cứ vừa buồn, vừa xấu hổ, vừa sợ. Tôi tránh đi, tôi lang thang lên chợ. Phiên chợ tết đông hơn ngày chợ mọi khi. Đi xem khắp hàng tranh, hàng bưởi bông, chỗ bán trâu bò, đến trưa mới mò về. Thế mà vẫn thấy ông phán ngồi ở ghế tràng kỷ.

Tôi chẳng nghe tiếng ông phán nói gì. Có lẽ cả buổi ông đã nói to, ông đã quát tháo, bây giờ ông ngồi im. Nhưng không phải cái tính ông phán hống hách thế. Đôi khi, không vào dịp tết, ông phán chọt lên nhà tôi đòi nợ. Cũng chỉ nghe ông thủ thỉ, nhỏ nhẹ. Có hôm tôi trông thấy ông khóc, nước mắt ràn rụa trên khuôn mặt ủ ê.

Tôi không sợ ông phán nữa. Mà tôi thương ông phán. Còn bà tôi thì cứ ngồi trơ ra. Ông phán hỏi câu nào nói câu ấy. Bà tôi vốn lắm điều, hay nói, bà tôi nói xa xả cả ngày được. Bà tôi xưa nay có tiếng là người đáo đả. Im lặng như thế là bà tôi thi gan với người ta. Xem cái người đi đòi nợ ngồi dai được đến bao giờ nào. Không có tiền, chẳng có đồng nào, trong nhà không có gì đáng nửa xu, làm gì nhau nào. Là tôi cứ tưởng tượng ra vậy, chứ bà tôi cũng chẳng nói thế. Bà tôi chỉ ngồi chịu chuyện nhát gừng. Tôi đâm ra ghét bà tôi.

Một lúc sau, ông phán đứng dậy. Ông phán nói:

– Cự hện... cự hện cho tôi một câu chắc chắn, sang giêng tôi lại lên vậy.

Bà tôi nói như phân trần:

– Ông trông nhà cửa thì ông biết. Đến hôm nay mà đã hết củi từ bao giờ rồi. Tiền cọc thợ củi, thợ hồ chẳng có, không biết sang năm xoay xỏa vào đâu.

Ông phán cũng chẳng nói thêm. Ông phán bước ra.

– Sang giếng... sang giếng...

Hình như ông lại đương nói giờ câu khác.

Bà tôi bấy giờ mới lấy trong thắt lưng ra mấy đồng xu dúi vào tay ông.

– Tôi gửi ông xuất tàu điện, ông cầm tạm vậy.

Năm sau, ông phán lại lên nhà tôi vào ngày áp tết. Đến xẩm tối, còn thấy ông phán ở ghế tràng kỷ. Bà tôi vẫn ngồi chịu chuyện. Chủ nợ và con nợ ngồi im chẳng thấy ai nói ra sao với nhau cả. Mà có gì để nói. Đi đòi nợ, người ta không có, nhà chẳng có của nả đáng bắt nợ, mà ông phán cũng không phải người có lực đi bắt nợ. Còn gì để nói đâu.

Bà tôi vẫn ngồi đây. Cũng không ra về người trây, người muốn vỗ nợ. Bà tôi chỉ ngồi im, buồn thiu.

Ông phán đứng dậy, bước lừ đừ. Bà tôi đi theo tiễn ông ra tận ngoài gốc đa đầu làng.

Ông phán bảo bà tôi:

– Cụ cho tôi xin một vé tàu điện.

Rồi ông ho sù sụ. Tay ông lập cập, ông kín đáo nhỏ đờm vào mảnh giấy báo, rồi gập lại, bỏ túi.

Giữa cảnh chợ chiều cuối năm, táo tác, vội vã, chợ búa như cướp giật. Trước cửa đồn Bưởi, từng bọn các ông chức dịch làng Yên Thái bưng gà rươi, khăn áo súng sính. Người làm việc các làng lên lễ tết quan đồn Tây khi vào cổng, đưa đồng hào phong bao giấy đỏ cho chú lính khố canh gác. Mỗi năm các làng đều đi tết quan đồn cả tết tây tết ta. Đưa đồ lễ chiều ba mươi, mai mừng một chỉ việc lịch sự nhẹ nhàng đến mừng tuổi “bông xua me xừ, bà đầm”.

Rồi những năm sau, chẳng thấy ông phán Hàng Mã lên nhà tôi nữa.

Đêm giao thừa

Con đường Thành – bây giờ là đường Hoàng Hoa Thám từ chợ Bưởi ra đến đầu trại Hàng Hoa chỉ khoảng hơn hai cây số. Người các vùng ngoại ô phía Bưởi, Noi, Cáo đi làm ăn trong thành phố thường qua lại đường ấy. Đường xa một chút, nhưng thanh thoi, thoáng mát hơn đi đường dưới làng Thụy, dẫn cho đi đường dưới, đôi chỗ người cuốc bộ có thể nhảy trộm ngồi đuôi tàu điện được một quãng.

Nhưng đây là trò nghịch của đám trẻ con ngoại ô ra học các trường Yên Phụ, trường Yên Thành thích chạy thi, đuổi nhau, trèo cây, bám dít toa tàu. Chứ người lớn còn hơi sức đâu mà trèo leo. Suốt ngày làm quần quật. Cu li, gánh cát dưới bãi, phu hồ. Thợ may, thợ mũ, thợ giày gù lưng, mài mắt xuống đầu gối. Người vào phố đi làm về lác đác, lử khử, rũ rượi, âm thầm như những con cú bay đêm, con gà rù về chuồng.

Nhưng cứ vào chập tối thì chú Cát mới ra Kẻ Chợ, đi làm. Cái đèn xe bốn mặt kính vuông giắt trong vạt áo nâu sau lưng, dưới cạp quần lá tọa. Trông trước, trông sau, không thấy ai, chú đi nhanh xuống bờ sông. Đây là chú Cát đi kéo xe. Cái việc ra Kẻ Chợ làm cu li kéo xe tay làng nước cho là xấu, bần cùng lắm mới phải cúi cổ làm con ngựa người như thế, nên người ta có ý giấu giếm. Chú Cát không đi đăng đầu chợ. Chú lội qua sông bãi trước cửa đình, tắt qua Đồng Vân. Có hôm, ngược lên Cổng Vị sang Quần Ngựa. Len lén,

cẩn thận, kín đáo. Nhưng cả làng cũng chẳng lạ, cứ xẩm tối, chú Cát lại ra phố kéo xe. Đi kéo xe đêm khó nhọc gấp mấy ban ngày. Đôi khi mới được món khách bỏ ở cửa ga. Nhưng mà kéo xe ban ngày thì ngượng, khổ thế.

Thế mà – cái sự đi kéo xe ban đêm, ở xóm tôi không mấy nhà có người lớn có sức mà lại chẳng đi, nhất là những năm hàng họ ế ẩm. Còn bất cứ năm nào, vào những ngày áp tết, đêm ba mươi, đều có nhiều người ra Kẻ Chợ kéo xe kiếm cái tết. Đêm ấy, hăm chín bắt làm ba mươi. Mua lại cái xe kéo mấy giờ sắp giao thừa cũng bằng đi đánh bạc. Được thì ăn cả, ngã thì bỏ bầm, nhưng biết sao. Lúc nào người ta chẳng phải đánh bạc với trời.

Ở đầu chợ Bưởi cũng có hàng dãy xe đợi khách ghéch càng lên gốc cây me tây, đầu tường đồn. Nhưng đây là xe sắt, bánh gỗ, đi kêu lạch xạch. Xe ngoại chỉ được phép kéo khách trên đường đá vào đến đầu ô.

Đêm áp tết, còn ma nào mò mẫm vào đầu ô, những chiếc xe sắt đổ chổng đuôi, bỏ không.

Đường Thành đêm vắng hơn hẳn mọi khi. Người thấp thoáng chập choạng. Như con dơi ra bắt muỗi, rồi biến mất. Nửa mái lá phen cũ

ng là cái nhà, cái chỗ chui ra chui vào. Phải vội về mà châm nén hương đêm ba mươi. Gốc cây và mặt đường thăm thẳm, như chỉ có một mình chú Cát đi ngược lại. Chú ra phố.

Chú Cát xuống đường Cổ Ngư giữa hồ Tây với hồ Trúc Bạch rồi rẽ trái, theo bờ tường dãy nhà in Ideo. Các phố đã đóng cửa kín mít. Ánh đèn le lói sau cánh cửa. Chú Cát bước xẩm xẩm.

Chú Cát đến dốc Hàng Than, nơi mua lại giờ xe, vẫn chỗ mọi khi, bãi cỏ góc tường xé ngoài cổng nhà máy điện Yên Phụ.

Trong bóng tối run rẩy rét mướt đã lù lù mấy người bó gói ngồi. Một cái xe tay đến đỗ chống vọc. Ánh lửa lom đom, mấy mảnh giấy, cành củi, đồng bã mía đốt lên sưởi và để người ta lấy cái nòm hút thuốc缭绕 vật.

Chỗ này là nơi hẹn của những người mua đi bán lại giờ xe kéo. Ai không đủ tiền thuê nhà chủ một ngày xe thì đến đây mua lại giờ của người khác. Lúc hết giờ, người thuê lại dắt xe về trả, phải rút túi đưa cai xe một hào, lão mới chịu nhận cho. Chẳng có lão dọa điếu ra bóp, lu loa: “Thằng này ăn cướp xe vừa mới bị tóm”.

Chú Cát đã thuê lại được một cái xe. Trục chiếc quần cháo lòng và cái mền khổ tải đụp khoác vai nhét vào thùng, chú thay bộ quần áo cu li xanh nhợt, chui vào một hàng xe, cung cức kéo xe chạy ngay.

Năm hết tết đến, phải đuổi từng phút.

Những giờ cuối cùng trong một năm, phố xá vắng ngắt. Chuyến tàu điện chạy vét đã dồn toa về nhà chứa trên Thụy Khuê, bến Hà Đông xe hàng và xe điện Bờ Hồ, chẳng còn một mống người. Đến ngày thường cũng không có ô tô hàng chạy đêm, nói gì đêm nay. Chỉ ra đến đầu ô hay sang bên kia cầu Đu Me, nhá nhem tối đã bị chịt cổ rồi.

Còn chuyến tàu hỏa ở Phòng và chuyến dưới Nam lên. Nhưng chú Cát cũng không dám lảng vảng đến đón khách trước ga Hàng Cỏ, đất làm ăn của bọn xe kéo đã thuộc mặt. Xe nào lạ lờ quở tới, du côn xông ra đánh gãy tay xe, chạy hộc máu không kịp. Đi kéo xe ngoài phố phải thuộc các phép tắc nghề nghiệp và thông thổ như thế.

Nhưng cũng lại phải biết khôn lỏi thì mới kiếm được. Chú Cát không vào cửa ga, mà lượn lờ đón lũng các ngõ quanh ga.

Từ này, chú Cát đã chộp được hai đám khách, làm hai cuộc ngán. Đêm ba mươi, khách cũng tắt tả, lật đật, chẳng còn giá cả ra thế nào. Cu li tha hồ bóp. Chỉ khi thoáng thấy xe khác xộc đến, sợ mất khách, bấy giờ mới chịu hót người ta lên xe đi ngay.

Có thể đã đủ tiền mua lại giờ xe, tiền đút cho cai, còn dư được sáu hào rồi. Chú Cát thông thả bước một. Lúc chiều, ra đầu làng gặp lão Thiện mặt rệu đờ lựng, dù sao cũng là ra ngõ gặp trai, mới được may thế. Chú Cát dắt xe một tay, lưng thưng. Từ giờ tới giao thừa, một cuộc, hai cuộc tắt niên, còn kiếm nữa, chưa biết chừng.

Chú Cát bước đều đều, cầm tựa càng xe, gà gà mắt.

Qua mấy cái nhà *săm*. Những nhà *săm*, bảng và đèn vàng hoe bốn chữ “có phòng cho thuê” hay đặt tên đệm chữ “Lợi” đằng sau. *Săm* Đồng Lợi, cửa ga Hàng Cỏ, *săm* Đại Lợi, Sinh Lợi, Tiến Lợi cạnh vườn Bách Thảo. Ở nơi kín đáo, ra vào khuất mắt. Nhưng khi nào ai giờ này còn đi chơi nhà thổ tắt niên cho bị xúi quẩy, mà lượn lờ cửa các nhà *săm* làm gì. Chú Cát chột nghĩ ra.

Giữa phố Hàng Dẫy im vắng. Tai mình lại nghe thấy tiếng chân mình bước và tiếng bánh cao su rào rào mặt nhựa sạn cát. Mỗi lần qua dưới một cột đèn, cái mui xe và hai đầu càng lênh nghênh rụt bóng lại rồi lại dài bóng ra.

– Ê!

Chú Cát ngoảnh lại.

Một người đội hay lính chưa rõ, nhưng mũi lõ, ria rậm hăn hoi, đứng trên bờ hè. Chắc thằng Tây này vừa chơi ở nhà *săm* đầu phố Sinh Từ ra.

Chú Cát hạ càng xe. Áo thằng Tây có cái lon mờ chắc là cai, là ách chi đó. Lão ách gieo lưng xuống đệm, tựa đánh huých một cái, chú Cát lom khom nhắc càng. Lão ách trở tay phía vườn hoa Canh

Nông. Chắc lão muốn về trong thành. Thằng ách này béo ục ịch nặng đến quá tạ. Chú Cát kéo thông thả. Nhưng lão lại giục tiếng ta lơ lơ: “Mao lên... mao lên... cu li...”. Chú Cát cật càng xe, bước nhanh nhanh.

Đã sang đến các phố Tây thanh vắng. Tháp thoảng cửa sổ trong tường hoa lung linh ánh đèn. Những phố sang trọng, chẳng phải tết nhất, quanh năm đèn vẫn rực rỡ thế.

Sau lưng chú Cát, không rõ tiếng ngáy khò khò hay tiếng thở, lão ách say rượu hay lão ngủ. Trong vườn hoa Canh Nông, cái gò pho tượng “sĩ nông công thương” lù lù như đóng rạ, trông rõ chiếc sừng trâu đen xì nghênh ra.

Bỗng tiếng giày sắng đá nện thình thịch xuống sàn xe. Chú Cát hãm tay xe. Lão Tây bước xuống, loạng choạng. Phải biết cách đối phó với bọn Tây say. Nhưng không ngửi thấy mùi rượu. Lão ách này hay không say, hay lão sâu rượu này đã say lịm trơ ra thế cũng nên.

Lão ách bỗng đặt bàn tay thô lỗ lên vai chú Cát. Lão cao lên khênh, hơn hẳn chú Cát một cái đầu. Nhanh như cắt, chú Cát bị nắm vai đẩy vào gốc cây bóng tối trước mặt. Gót giày lão đập tụt cái quần chú xuống. Chú Cát đã hiểu thằng Tây này định làm gì.

Hì hục xong rồi, lão ách vênh râu ria, ném cho chú Cát một đồng ván (hai hào). Rồi lại ngồi lên xe như ban nãy.

Chú Cát buộc túm cái quần lá tọa, lại bước vào càng, nhắc xe. Chú cũng chẳng kịp nghĩ chú đương bị đau chân hay đau rát cả đít.

Có thêm hai hào. Chỉ tởm một tý. Thế là được gần đồng bạc. Chú mừng, khấp khởi. Cái tết chắc giắt cặp quần rồi.

Qua tháng giêng năm ấy, chú Cát ốm suốt tháng hai. Không ai biết chú bị bệnh gì. Người cứ trương lên, chỗ nào cũng đau, đít lở loét, tanh hôi không ai dám đến gần. Chú thảm thiết kêu rống suốt

đêm. Đến hôm chú hấp hối, chú nói, xóm giềng mới hay đêm ba mươi chú bị thằng Tây đổ bệnh tim la. Xưa nay vẫn nghe nói Tây hay đổ tim la cho trâu, bây giờ tận mắt thấy nó hại cả người ta.

8.

Làm ma khô

Tự dưng, một hôm nghe tiếng kèn đám ma tò tí te, tò tí te inh ỏi ở nhà bác sĩ Hiền.

Chẳng mấy lúc, bọn trẻ trong xóm đã chạy cả đến. Rồi, cũng như ở các đám ma, đám cưới, đám việc hàng giáp trong xóm, trẻ con nhà xa nhà gần tới chiều chực lê la suốt ngày ở nhà có cỗ. Chập tối, có thui bò. Thích nhất được xem thui bò, xem mổ lợn. Tranh nhau huých nhau xin cái bong bóng lợn. Thui bò thì cướp cho được cái sừng. Đứa nào nhanh tay, có thể đập gậy gõ sừng, khi con bò vừa được thui chín. Thui bò buổi tối vui ghê. Lửa rơm vàng rực, từng nạm than đỏ hồng. Mùa rét đứng xem như sưởi ấm quanh đám lửa cháy to.

Cái gì mà nhà bác sĩ Hiền lại thui bò làm cỗ to thế? Phải nhà có của, phải có việc đám cưới, đám ma, đám khao vọng, mua trượng, mua trùm, đám thứ thế nào người ta mới tậu bò về chẻ chén linh đình. Nhà có giỗ, cũng chỉ thịt gà, thịt sỏ hay mổ lợn đã là dinh dưỡng rồi. Bác sĩ Hiền chẳng phải nhà giàu mà lại dám mổ bò.

Hỏi ra mới biết bác sĩ làm ma khô rửa mặt cho bố.

Ngày trước (từ bao giờ bao giờ ấy) bố bác Hiền đi phu làm đường trên Thái Nguyên. Chẳng may, ốm ngã nước rồi chết. Cũng không biết được bố bác đã chết ngày tháng nào, người ta chôn rấp rúi ở đâu. Mấy lâu nay, nhà bác sĩ Hiền chỉ biết cúng giỗ vào cái ngày bố bước chân ra đi.

Chết đường là một nỗi đau, một điều khôn khổ, lại chết mất xác thì phải tiếng để đời với làng nước, với bao nhiêu âm thầm cực nhục không thể nào nói xiết.

Chỉ riêng việc xưa nay trong họ ngoài làng, nhà nào có cha già mẹ héo mà nhà mình đã đi phúng viếng, hào bạc hay chai rượu, bao hương, bao nến. Không phải lệ làng, không có khoản khoán hương ước mà đâm trói buộc nặng nề, không có không được. Nhà bác ấĩ Hiền chạy ăn từng bữa chưa xong. Mà vẫn phải đi mừng rỗi, phúng viếng những nhà người. Ông bố chết đường, đã thảm hại, mà ở nhà lại mất hết, bởi vì xưa nay đi mừng đi phúng tốn kém đến điều rồi thế là từ rày không biết tính được nhà ai có dịp đền bù đáp lại nhà mình vào đâu.

Chỉ có lo cái ma khô mới rửa được tiếng và mới có cơ trả nợ miệng đòi nợ miệng. Bác ấĩ Hiền đã tính, đã lo dần như thế từ lâu rồi. Sắm sửa, vay mượn, cầm bán, nhặt nhanh và mượn mâm bát, dao thớt, nồi chảo nhà ai, đánh dấu với cẩn thận.

Chẳng hiểu sao, đám ma khô cũng khác, nhà có việc hiếu mà sạch sẽ như không. Mùi hương đèn hương vòng thơm tràn lan không cảm thấy nặng nề như mùi hương ở nhà đám lù lù chiếc quan tài giữa nhà.

Có đến hai ba ngày nhộn nhịp. Gần khắp làng kéo đến ăn cỗ nhà bác ấĩ Hiền.

Có người chỉ cầm đến thẻ hương. Rồi đứng ngoài đầu ngõ, đợi người trong nhà ra. Nhà có việc đã biết hiệu, một người xách chai rượu ra, thu thu trong vạt áo, nhận hai hào bạc rồi đưa cho người đến phúng đàn tràng đem chai rượu và thẻ hương vào.

Ai phúng, phúng bao nhiêu, bác ấĩ Hiền đã nhờ người ghi sổ cả. Trên bàn thờ, đèn nến sáng trưng. Tấm màn xô và cái gậy tre

với vòng rơm đội đầu trên dải khăn sô của chú Hai đi làm ăn xa, tận sở cao su Đất Đỏ trong Sà Goòng, không về được.

Tuy không có cái quan tài kê ngang gian giữa nhà, cũng ra vẻ đám ma. Bác đĩ Hiền chít khăn ngang đứng một bên cột, tay chống gậy, tay che lên miệng. Ai vào viếng bác cũng hì hục lễ đáp. Ai khóc, bác đĩ gái và mấy bà trong họ khóc theo, khóc đáp lễ. Trong khi khắp nhà, ăn uống rào rào. Trời nắng hanh khô ráo. Khách đông, những mâm rượu phải bày cả ngoài sân, cạnh hàng đóng cỗ.

Chập tối, có họ bên bác gái ở làng dưới lên. Mỗi gian treo một chiếc đèn ba dây. Gian trong đã bày ra đĩa mỗi chiếu một cỗ tổ tôm

Các ông phường kèn già nam ăn cỗ giã đám ra về lúc chập tối. Đêm qua, phường kèn ỉ eo thổi bài làm “chim kêu, gà gáy” đến khuya, khéo quá. Tiền công, phần biểu, miếng thịt, đấu xôi, chục cau của mỗi ông đánh trống, ông kéo nhị, ông thổi kèn, đâu đấy đều có gói bọc đủ cả.

Đêm thứ hai vẫn còn những chiếu tổ tôm khắp ba gian và ngoài hiên rộng, thêm một đám xóc đĩa. Người nhà lại sắp xếp cỗ vét, dưới bếp đã bắc nồi ba mươi cháo ăn khuya. Ai cũng nói mệt quá, buồn ngủ quá, gào khóc cả mấy hôm rồi khản cả cổ, nhưng chẳng chịu ngồi một chỗ, người nào cũng lảng xảng ra vào, và lúc nào cũng thấy những mặt rượu ngà ngà.

Thế là bác đĩ Hiền rửa được tiếng. Dưới suối Vàng hay ở Âm phủ, ông bố chết dường như cũng được ngậm cười. Vợ chồng bác đĩ Hiền đánh thư vào Đất Đỏ cho chú Hai biết ở nhà anh chị đã lo được “cái ma khô cho thầy”.

Nhưng đợi mãi, chẳng thấy *măng đa* tiền chú ấy gửi về. Mấy năm sau, thế nào mà cả hai vợ chồng bác đĩ Hiền cũng đi phu, cái công việc mà làng xóm sợ nhất, chỉ khốn cùng lắm mới tính đến

nước cuối ấy là đi phu cao su. Nhưng, không vào cao su Đất Đỏ, mà họ đi phu mộ sang tận Tân Thế Giới. Cái nhà đã cầm đoạn mại rồi bán đứt.

Không biết có phải vì làm ma khô cho bố chẳng thu lại được vốn, như vợ chồng bác đã chắc chắn. Thế là cả nhà bác sĩ Hiền ra đi chẳng bao giờ về nữa.

Xem phim

Sau năm 1954, có một đạo nhà văn Nguyễn Công Hoan dọn về ở làng Võng Thị. Anh thành người vùng tôi. Tôi mừng như thấy anh trở về quê – anh chẳng biết vùng tôi bao giờ. Chỉ vì tình cờ, anh mua lại được cái nhà có vườn rộng trong Võng, áp bên hồ Tây.

Chúng tôi thường rủ nhau đi la cà các nơi. Anh thuộc nhiều xó xỉnh, chẳng kém tôi. Tôi lấy làm lạ. Bấy giờ anh mới lộ bí mật là ngày trước anh đã thường về chơi đây. Tôi càng lấy làm lạ:

– Anh về nhà ai?

Anh bảo:

– Về nhà cô Lý Liên.

– Ô, cô Lý Liên là dì Phương tôi đấy mà.

Ông thông Tước hồi ấy ở Sài Gòn ra và làm cái nhà lá ba gian bên kia ao đình. Tôi chịu nhà văn viết cốt truyện lắm cái bất ngờ mà cuộc đời lại còn ly kỳ cả trong những chuyện giảng tơ. Cái khi anh lên nhà cô Lý Liên chơi, có lẽ tôi còn ở tuổi chơi bi, đánh đáo đầu đình. Thảo nào, anh đã quen thuộc vùng này.

Đến cả việc phim *Kim Vân Kiều* ngày trước làm ngoại cảnh chỗ nào ở vùng Bưởi thì anh cũng biết, nhưng không thể biết kỹ bằng tôi. Một hôm chúng tôi đợi tàu điện ở cửa đình Thọ. Tôi kể với anh lần đầu tiên tôi được xem xi-la-ma phim *Kim Vân Kiều*, phim câm, ở sân đình Thọ. Anh Nguyễn Công Hoan kể tên những người đóng phim ấy là đào kép tuồng rạp Quảng Lạc, anh quen. Cái vai Thúy

Kiều trong phim mặt tròn vành vạnh, làm cho từ bấy tới nay, cứ nghĩ đến cô Kiều “khuôn trăng đầy đặn” thì tôi lại hình dung ra cô Kiều mặt tròn. Ngày ấy phim còn cầm và chưa gọi là xem phim, mà là xem xi-la-ma, xem chớp bóng, chớp ảnh và trên báo viết nghệ thuật điện ảnh, nghệ thuật màn ảnh, màn bạc, kịch bóng. Buổi tối, ở sân đình làng Thọ, đi xem phim *Kim Vân Kiều* không mất tiền. Người các làng đến đứng đông như nêm. Tôi phải trèo lên trên cái vè rẽ cây đại cổ thụ mới ngھn cổ nhìn được.

Cứ chốc chốc, xung quanh hết ầm ầm.

– Kia kia, trong ảnh có tha ma làng Cả.

– Ô này cổng Xanh làng Thọ.

– Chùa Láng nữa kia, chùa Láng...

Người cứ reo ầm lên, tôi mới bắt đầu nhận ra.

Cái đoạn chị em Thúy Vân, Thúy Kiều đi tảo mộ đến khóc ở mộ Đạm Tiên rồi gặp Kim Trọng. Vùng trời nước nơi hoang sơ “sè sè nắm đất bên đường” là tha ma làng Yên Thái, làng Thọ, làng Đông quanh miếu Đồng Cổ bên những vạc nấu dó bờ sông Tô Lịch của người dưới Đại Từ. Chị em cô Kiều thướt tha quanh những ngôi mộ mới, đất đắp còn vuông góc, lở tở và những cây dứa tây lá to như lá náng. Chỗ này, khi mùa đông tới, chúng tôi hay đi khều bắt châu chấu tránh rét trong các khe lá dứa. Xa xa, lại mờ mờ gồ ghề, nhấp nhô dưới những cây dứa dại...

Cái cổng Xanh làng Thọ ở ngay sau lưng chỗ sân đình đương xem chớp bóng. Tường cổng xây gạch vồ, ba bậc đá xanh bước lên. Có lẽ vì những tảng đá xanh ấy mà thành tên cổng. Lên khỏi bậc, đã vào đường xóm nhà bạn văn Vũ Trọng Can. Trong phim *Kim Vân Kiều*, cái cổng Xanh là cửa vào lầu xanh nhà mụ Tú Bà. Tú Bà đứng trên thềm đá gờ tay xuống dắt Thúy Kiều. Nhưng qua bậc đá

cổng Xanh, vào đến trong lâu, đã sang cảnh trí trong nhà Tú Bà. Đèn lồng, trên hương án thờ thần Bạch Mi – thần lông mày trắng chúa nhà thổ, ông thần như con hổ trắng ngồi trong bức tranh thờ.

Cảnh doanh trại Từ Hải là chùa Láng thì tôi nhận ra ngay. Mừng sáu tết năm nào hội chùa, chúng tôi cũng nhớn nhoe đi chơi chùa Láng. Sân chùa, tường hoa thấp bao quanh. Cây muỗm, cây thông cổ thụ dọc đường từ tam quan vào sân chùa. Dinh Từ Hải là đây. Ông Từ Hải ăn mặc giống các ông tướng rạp Quảng Lạc. Ông Từ Hải bước ra, râu ria đen ngòm, áo giáp, mũ trụ, lưng cắm cò, chân đi hia, oai vệ ngồi giữa sân cạnh nhà bát giác, đương nâng cái chén gỗ vào tiệc, có nàng Kiều bên cạnh chuốc rượu.

Tôi lại được xem phim câm *Sự tích bà Đế* ở sân đình Thọ cũng xem thí không mất tiền.

Rồi mấy năm chẳng được xem phim, vì không thấy người ta đem về chiếu nữa. Rạp ngoài phố thì xa, cả năm cũng chẳng ai đi. Vả lại ngồi trong rạp thì mất tiền vé, không phải xem thí. Người ta chẳng thiết. Lâu lắm, có người mách tôi thứ bảy ở bãi Quần Ngựa có phim. Hôm sau chủ nhật thi ngựa, đêm thứ bảy, trong nhà Quần Ngựa có nhảy đầm và chớp bóng. Màn ảnh là cái phong vải trắng cắm đầu bãi cỏ. Ngoài cổng vào Quần Ngựa đỗ ràn rạt xe ô tô có đội xếp canh gác.

Người các làng xung quanh mót xem chớp bóng quá, kéo đến đông nghịt. Nhưng đội xếp không cho vào, người phải đứng bu cả lại ngoài bờ rào. Sân cỏ Quần Ngựa cách đường cái một hàng rào dây bìm leo cọc sắt và một dãy cây găng tây. Thế là mấy bọn ra chui vào giữa rào, ngồi lố nhố dưới gốc găng. Tối om, đội xếp không thể trông thấy. Cái phong chiếu phim quay ra phía đám tiệc đèn điện như sao sa trong kia. Ngồi đằng sau thế này nhìn vào lưng tấm vải

trắng, vẫn xem được. Chỉ phải cái mọi thứ đều lộn ngược, còn thì tất cả cứ rõ mồn một. Toàn bóng tây đầm lố nhố, không biết phim gì mà cũng thích, xem đến khuya.

Mà gió mát mẻ hây hẩy ngoài bãi rộng thổi vào, chẳng khác quạt điện trong kia.

Chết đói

Mỗi khi chợt nghĩ lại, tôi vẫn bàng hoàng về những năm khủng khiếp ấy. Hình như bỗng một hôm ai vét đi hết sạch gạo. Người ta chạy quanh, nháo nhác rồi chết đói cả một vùng. Những làng giáy, làng lĩnh lụa, cả đời nước sông gạo chợ, hàng họ bán ra sao cho lại với hạt gạo. Rồi cả đến gạo giá cắt cổ cũng không thấy mặt hạt nào đâu nữa. Không còn là thóc cao gạo kém, mà không có gạo, chợ không có gạo, hết gạo.

Chỉ tháng trước, tháng sau, những lớp học truyền bá quốc ngữ buổi tối đã vẫn hẳn. Học trò “truyền bá” toàn thợ seo, thợ cửi đói gây rạc đã bỏ đi đâu hay chết đâu.

Lại thêm người đói các nơi ùn tới. Trong đầu chợ, nhan nhản người đem bán trẻ con. Ở làng tôi, người quảy trẻ con sang bán ở các chợ bên kia sông Hồng. Có người chuyên đi buôn trẻ con, như thời thường mua bán gà lợn. Nhưng đâu bây giờ cũng hết cái ăn, ai còn mua trẻ con làm gì. Bắt đi lắm khi lại dắt về. Khốn khổ.

Đêm đêm, các làng quanh chợ, các anh Liêm, anh Đại ở Yên Thái, bác Bảy Nền ở làng Tân, nhiều người phải đi rà rà ngăn không cho người đói vào chết địa phận làng mình. Thấy xác người chết, lập tức khiêng quăng ra nơi khác. Nói bao nhiêu về cảnh đói 1944-1945 cũng vẫn chưa thấm. Chữ nghĩa tôi run rẩy, thôi bay được. Khủng khiếp quá.

Tôi chỉ ghi lại về những anh em bà con quanh tôi chết đói năm ấy. Như thắp nén hương tưởng nhớ các oan hồn.

Thằng Tây vẽ vờ ra những cảnh đau lòng thật oái ăm. Bên này đường Thành, ven hồ Tây, các làng thuộc phủ Hoài Đức ngày trước – bây giờ là huyện Từ Liêm, rộng ra cả tỉnh Hà Đông, và khắp các vùng đồng bằng, người chết đói như rạ. Nhưng mấy làng ven nội bấy giờ thuộc đại lý Hoàn Long (hiện nay phần nhiều ở quận Đống Đa) và trong thành phố chỉ bị khiếp đảm xanh mắt về nạn đói, chưa đến nỗi phải chết. Người Pháp che đậy, giữ tươi tỉnh bộ mặt phố xá, nên trong Hà Nội được dong gạo *bông*^[1]. Tuy được mua gạo có ngữ, nhưng chẳng biết cái đói còn triền miên đến bao giờ, cũng không ai dám ăn no. Bữa cơm, bữa cháo, rồi chỉ ăn cháo. Càng pháp phởng, càng hoảng hốt khi trông thấy lũ lượt người đói các nơi kéo vào. Đội xếp chỉ còn có việc đánh đuổi người đói ra khỏi thành phố. Sau đảo chính mừng chín tháng ba, lính Nhật đi đẩy người đói không xuể. Người ngồi, người chết la liệt các vỉa hè. Suốt ngày suốt đêm xe kéo xác chết làm lũi qua.

Vùng tôi bị xẻ làm đôi, bên này đường Thành, ba làng Yên Thái với những làng Hồ, làng Thụy được dong gạo bông cầm hơi. Còn từ làng tôi vào vùng Noi, Cáo, Canh, Thìa... chỉ còn biết bới đất lật cỏ.

Nhà bác khán Lợi càng khó. Thằng Tiếp đã ốm chết từ năm trước. Vợ kế bác Khán đem hai đứa con lên làng Cả đi seo kiếm bữa. Bác Khán cũng lên đấy, cứ trần lực đủ mọi việc. Đạp bìa, đập lè, vớt dó, dậm bìa, quảy nước, kéo tàu... Nhưng thời buổi khó khăn cũng chỉ có việc buổi đực, buổi cái. Người cứ vêu vào phờ ra.

Cái Lợi đã lấy chồng. Gặp cơn tao đói, vợ chồng còn son rồi mà không ai cưu mang nổi ai, đành mỗi người kiếm ăn mỗi nơi. Lợi

lại trở về nhà bác Khán. Lúc mới về còn có khi lên đứng đón seo đầu làng Đông, làng Thọ. Nhưng rồi đợi cả buổi cũng không ma nào đến giam cho đồng xu hện vào tàu hôm ấy. Không có cái ăn, người nhợt nhạt, bụng beo ra. Đôi khi bác Khán tạt về nhà. Bố con trông thấy nhau, rơi nước mắt, ngoảnh đi.

Rồi Lợi chết ở đâu, không biết. Những người đói đến lúc cảm thấy mình sắp chết thường lủi đi, nằm xuống chôn bơ vơ, chẳng muốn ai nhìn thấy.

Anh hai Búng thợ mũ hoạt động ái hữu hồi bình dân cũng bị đói rồi chết đường. Anh Búng con ông đôi Ngôn ở xóm Trẽ. Làm thợ mũ ở ngoài phố, sớm đi tối về. Vợ anh ngày ngày quẩy gánh trầu vò lên chợ. Cứ trông cơ ngơi nhà anh, khi Tết đến mà trên người anh và thằng con chỉ được cái mũ lộn vải lợp lại, đủ biết nhà anh thế nào. Trong khi, ở bờ rào râm bụi trước cửa, bảy ngày Tết ồn ào đám quay thò lò ông Thiện. Lúc nào thua đậm, hai vành tai ông Thiện đỏ ửng như cái mặt tráp úp con thò lò. Nhà ngay đấy mà ông cháu đôi Ngôn không có tiền, chẳng biết mặt lục, mặt tam con thò lò bao giờ.

Anh Búng tham gia phong trào ái hữu ngoài phố. Anh đã giác ngộ được nhiều anh em trong xóm. Năm trước, anh Tĩnh còn sống, chúng tôi định viết lại truyện phong trào cách mạng vùng tôi, một vùng nghề thủ công ngoại thành, đã hoạt động mạnh thời kỳ thành phố chuẩn bị Tổng Khởi Nghĩa.

Anh Tĩnh đã ghi lại về anh Búng, làm tài liệu cho tôi: “Ở trong xóm, nhà tôi gần nhà chú ba Nhậm, cách một cái ao và một nhà nữa thì đến nhà chú Búng. Chú Búng là chú họ tôi. Chú Búng được chị gái lấy chồng ở Hà Nội có cửa hiệu làm mũ. Chú Búng được ra nhà chị gái học làm nghề mũ. Mấy năm sau chú lấy vợ và thường về làng. Chủ nhật nào chú cũng về nhà chú ba Nhậm đánh cờ và nói

chuyện Hà Nội, nói chuyện thợ thuyền, nói chuyện ái hữu, nói chuyện nghiệp đoàn đấu tranh đòi quyền lợi. Tôi đọc sách báo chú đưa và chú bảo tôi tuyên truyền người khác nữa. Thế là tôi tuyên truyền Thường Đen, Cận, Năm Nghi, Tình, Tuất, Trương Sồ... Chú Búng lại bảo tôi: thằng Điều, thằng Sen cũng hoạt động lắm, liên lạc với chúng nó nữa. Từ đấy, phong trào phát triển mạnh”.

Ngoài thành phố hết việc. Anh Búng đi làm ngoài ấy, nhưng anh vẫn lấy thể thân ở làng, cho nên chẳng may không là người Kẻ Chợ, không được đong gạo bông. Vì làng tôi thuộc tỉnh Hà Đông. Mới hôm nào, anh Búng khỏe mạnh hăn hoi mà bây giờ xanh rớt. Người vốn gầy, cao lêu đêu, cứ rạc đi như cái que. Vào nhà tôi, hai bàn chân anh đã nê to ra, không bước lên nổi thềm đá bậc cửa. Anh em đã cố góp nhau giúp anh, có lần tiền, có lần gạo, nhưng cũng chỉ được đôi ba lần. Đói dài cả năm, cả tháng, làm sao cứu được nhau.

Rồi cả nhà anh Búng bỏ đi lang thang. Tôi vẫn nhớ cái cổ cò lộ hầu, đôi mắt tinh nhanh khi anh nói, khác hai con mắt anh lờ đờ những ngày đói. Giữa năm phong trào cứu quốc sôi sục, quyết liệt trong nạn đói, rồi cách mạng thành công, cũng không ai gặp anh. Chắc anh Búng chết đã lâu rồi.

Thằng Hiền bằng tuổi tôi. Nó là con đầu, nhưng là con nuôi. Một nhà trên làng Cả, đông con, đi xem bói. Thầy bói nói phải cho đặng con ấy đi làm đầu con nuôi người ta, nó mới sống được. Hiền được cho làm con nuôi nhà bác kếp Niêm hiếm hoi. Nhà bác kếp Niêm mới có một gái đầu lòng. Chưa có con trai, Hiền vẫn là anh “chống gậy”. Nhưng rồi hai bác ấy sinh được con trai, cu Hiếu. Nhà bác kếp Niêm vốn có nếp nhà quý hiếm con, vẫn coi Hiền như con trưởng. Hiền đã biết nghề giấy, đi làm có tiền. Một năm, bố mẹ nuôi lấy vợ cho Hiền.

Xảy nạn đói đến, ác liệt quá. Hiền phải lê la kiếm miếng trên chợ, trông đã tã lảm, ngụp đến nơi rồi. Hiền ngồi một chỗ, đầu rũ xuống, thở khừ khừ như con mèo ốm. Khó lòng nhận ra đấy là thằng Hiền mọi khi quẩy nước tàu seo chạy huỳnh huỵch. Có người kể: từ hôm Hiền vào chỗ chợ hàng chuối cửa đình Yên Thái cướp nải chuối, người ta phang đòn ống gãy chân, Hiền không đi được, mới nên nổi thế.

Vinh là con nhà dì Tài tôi. Năm ấy, khoảng mười ba, mười bốn tuổi. Hai mẹ con ở nhà ông bà ngoại, nhưng ăn riêng. Có gì mà ăn lúc này! Chân tay nó khẳng khiu, xám ngắt, tôi có thể đoán cái đói bằng con mắt Vinh. Mắt Vinh cứ xanh dần lên. Có hôm mắt nó xanh lét như mắt mèo. Đói xanh mắt – có thể thật. Các cụ ngày trước đã ví chẳng sai.

Nhưng may sao, Vinh vẫn thoi thóp. (Rồi khi cách mạng thành công, tôi đem Vinh ra Hà Nội xin làm thợ chữ nhà in báo Cứu Quốc).

Mọi người trong nhà cũng đã đói rã ra. Năm ấy, Nam Cao lên ở với tôi. Viết truyện kiếm thêm, năm thoảng ba thì mới được cầm đồng tiền. Nam Cao dạy mấy đứa cháu anh Khôi tôi ở làng trên. Anh Khôi đã ý tứ trả công thầy bằng gạo. Phỏng thử chẳng có những xó gạo ấy, không biết chúng tôi có mắt xanh lè giống thằng Vinh hay giống dì Tư không, hay còn thế nào nữa.

Dì Tư tôi đã luống tuổi. Dì thật hiền, dì hay cười. Người thạo xem tướng ắt bảo ai lúc nào cũng tươi tỉnh thế, được nhàn và sung sướng. Chẳng thấy dì tôi được nhàn, được sướng ở đâu. Cả dạo đói, dì Tư ăn khô dầu. Khô dầu nuốt vào trướng bụng lên, đã vài hôm, bụng vẫn ành ạch. Phân bón khô dầu xưa nay vẫn bán ở các hàng dầu hỏa, hàng thuốc Lào. Khô dầu, từng bánh xám xịt, rắn như

đá. Khô dầu để bón vườn ruộng nhưng thấy nói là bánh, bánh khô dầu, bánh thì chắc ăn được, bây giờ nhiều người ăn.

Nhưng dì Tư cũng sống ốm o được tới ngày lại trông thấy mặt hạt gạo. Rồi dì Tư tản cư lên huyện Cẩm Khê trên Phú Thọ, khi Tây trở lại chiếm Hà Nội. Cả chú dì Tư tôi đều bị sốt rét, mất ở Cẩm Khê. Tôi vẫn nghe cái đói và những bánh khô dầu bón ruộng có thể còn để lại trong người dì Tư đủ thứ bệnh ác, rồi không chống lại được mới sốt rét mà mất thôi.

Bây giờ, mỗi khi đi qua chợ Bưởi, cả những ngày phiên đông, bỗng chớp chớp mắt tôi lại như thấy trong các cầu chợ xuống tận hai bên bờ sông Tô Lịch, lò dò đi ra những bộ xương người lão đảo, kheo khư, nhấp nhô.

*

* *

(Nhật ký tháng ba 1945)

Nhiều người con gái năm ngoái trông còn được mắt, từ Tết đến giờ, ăn cháo mãi, mặt trắng bệch ra. Trước cửa đình nhan nhản hàng quà, nhưng không có thứ gì bằng bột hay gạo cả, đầy những cái chậu sành da lươn toàn củ chuối thái mỏng, trộn vừng, trên rắc rau húng. Một hào một đĩa. Cô Lĩnh con gái ông khán Là quần áo rách tổ đĩa, mắt lồi, lươn quanh, nhặt được cái vỏ đậu nành, nhá sồn sột.

Người ta ngấm rồi chếp miệng...

– Cô này chỉ nửa tháng nữa là chết.

Mấy ngày sau đảo chính, gạo xuống hơn 400, giờ lại lên 650.

Nhà bác Quý, bác tên là Chắt, nhưng trước làm thủ quỹ hội đồng kỳ mục, có bảy người, trước thổi hai ca, rồi ca rươi, rồi một ca. Nhà này cố nín cái vỏ phong lưu, không bán đồ nhưng cũng vác

ngầm đi cái lọ độc bình rồi. Chính bác Quĩ cuối năm ngoái còn cho tiền mấy người thiếu đói họ gần, bảo đừng ra cửa đền lấy cháo cứu tế, “rồi về sau, khi yên hàn rồi, ra chốn đình trung thì ăn nói thế nào với làng nước, bảo là đạo ấy đi ăn mày xin cháo thí về à?”.

Bác Khán Lợi dỡ nhà bán dần, đem ra nằm hiên trường học.

Đêm qua, thằng Quyền đánh người đói trên chợ Bưởi. Mỗi tối, Quyền phải đi tua nhiều vòng quanh chợ, để xem có ai lẫn vào rồi chết trong chợ không. Nếu gặp xác chết, Quyền lảng lạng khiêng vút lên đầu đường Thành sang địa phận làng khác để khỏi phải thuê chôn. Phó lý làng Yên Thái buôn cốt sẵn để bó người chết. Mua ba đồng một chiếc, bán năm đồng. Chẳng phải chỉ có ở chợ, mà đêm đêm làng nào cũng đi xua người đói không cho đến, sợ phải chôn.

Cũng lại sinh ra một nghề mới. Một buổi sáng, chánh hội Nền thấy có mấy người làng, những người đói dỡ, đến báo rằng ở đường Thành địa phận làng ta có người chết, xin ông cho tiền chôn. Thật ra đấy là người chết đói ở nơi khác, chính những người này đã khiêng về đấy rồi đi báo làng để lấy tiền chôn – có khi lấy tiền rồi không chôn mà lại vút cái xác sang làng khác.

Ngoài cửa chợ, một thằng bé gầy, đen nhẻm, đầu gối to hơn ống chân, bị một nhát búa bổ toác ra, trắng hếu mà không thấy máu chảy. Thằng bé này phải trói giết cánh khuỷu với một thằng bé khác. Quyền bảo tôi: Nhật trói nó đấy. Thằng bé này bị Nhật trong đồn ra bổ búa vỡ đầu gối, lại xén cụt cả tóc thế kia. Chắc Nhật ngờ đã bắt được nó ăn cắp cái gì. Nhưng quanh đứa bé, tang vật chỉ thấy một mẫu thùng và một mảnh chai vỡ.

Những con số khủng khiếp trong hàng triệu con số người chết đói tôi ghi lại. Nạn đói thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra. Sau đảo chính Nhật, chính quyền Nhật đã dựng nên tổ chức cứu tế, tổ

chức này đi vào điều tra ở một số vùng, cũng đã phơi bày một vài sự việc và con số nạn đói cực kỳ thê thảm.

Trên báo hàng ngày Tin Mới ở Hà Nội suốt tuần lễ đầu tháng 5-1945 đã đăng bản “Điều tra từ 13-4 tới 16-4 của ủy ban liên lạc Tổng hội cứu tế về tình hình các vùng Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên” do đại biểu các thân hào thân sĩ ở Hà Nội đi điều tra, các ông Ngô Tử Hạ, Nguyễn Như Kim, Nguyễn Xuân Nha, Đỗ Ngọc Châu công bố.

Những đoạn in dưới đây đã bị phòng kiểm duyệt báo chí của Nhật bắt đục bỏ. Tổ chức công nhân cứu quốc ở nhà in báo Tin Mới đã lén dập in lại những chỗ bị kiểm duyệt, rồi anh Thiệp, thợ chữ, nhà ở phố Quan Thánh, đêm giao tôi chuyển đi cho báo Cứu Quốc (bí mật) của Tổng bộ Việt Minh.

Nguyên văn những đoạn con số và tình hình như sau:

“Khô dầu 3 hào 2 xu một bánh, người ta ăn khô dầu. Trẻ con bị vút đầy dọc đường vì bố mẹ không nổi trông thấy chúng nó chết trên tay. Người ta nấu rêu, rang rêu lên để ăn. Người ta ăn cỏ, ăn khô dầu, thậm chí ăn cả thịt người. Việc này chúng tôi đã thấy tận mắt, và có chứng cứ hẳn hoi.

“Người chết nhiều đến nỗi không thể chôn kịp, vì người đi chôn cũng đã ốm đói rồi. Khi đi nhặt xác, gặp ai ngăn ngoài, bọn này cũng lòi đi chôn, vì nếu có để lại thì rồi cũng đến chết nốt. Lúc bị vùi xuống hố, những người ấy con chấp tay van lạy, nhưng bọn người đi chôn cũng cứ lấp đất đi vì không chôn được người thì không được trả công, bởi cũng đương đói lả đi cả, còn lo hôm sau chẳng còn sức mà đi chôn người kiếm cái ăn.

“Tại Hải Hậu (Nam Định) có làng 1.000 đình đã chết đói tới 700. Tại đây đã xảy ra 2 vụ ăn thịt người. Một vụ do một bọn đàn bà

thủ xướng. Chúng giết những đứa trẻ còn mập mạp, đem bán thịt. Các thủ phạm vụ này đã bị bắt.

“Dân phố phủ Nam Trực (Nam Định) có 16 vạn, mỗi ngày khoảng 400 người chết đói, trong số có cả lý trưởng, phó lý, các chức dịch trong làng.

... “Tình hình mấy tỉnh trên đây đã đến lúc hết sức nguy ngập. Khắp nơi, số dân chết đói rất nhiều. Đau đớn nhất là bọn trai trẻ cường tráng, những phần tử cần thiết cho công việc đồng áng chết đói hầu hết, số còn lại cũng đương ngoắc ngoải.

“Người ta lạy van nhà nước bán thóc cho và xin tha cho đừng thu thóc vụ hàng năm sắp tới. Đây cũng là phương kế duy nhất có thể cứu sống được người đói. Bằng như nếu không được thì ở đâu cũng kêu xin nhà nước gia ơn tìm cách giúp cho được chết chóng vánh, để khỏi phải kéo dài chuỗi ngày đau khổ, nhục nhằn thế này.

... “Tỉnh Hà Nam có 400 làng. Một nửa dân bị đói do sự thu thóc của Pháp từ trước kia. Có nhiều người Pháp có đồn điền ở tỉnh này, thế mà không những người Pháp không phải nộp thóc cho nhà nước, mà còn được nhà nước lấy thóc của dân ra trợ cấp cho các đồn điền.

“Các chỗ đói nhất trong tỉnh Ninh Bình là các huyện Yên Khánh, Yên Mô, phủ Kim Sơn. Số người chết đói tới 50 phần trăm, hoặc có nơi nhiều hơn.

“Dân số tỉnh Ninh Bình là 96.000, trong số có 24.000 đình. Số người chết đói hai tháng khai là 3.325 người. Nhưng thật ra gấp ba, nghĩa là độ 1 vạn. Ruộng mùa có 22.000 mẫu gặt được 6.362 mẫu. Mỗi mẫu độ 3 tạ. Số thóc đã thu nộp là 2.664 tấn. Ruộng chiêm 22.283 mẫu. Chỉ cấy có 10.093 mẫu. Nhân công không có, vì chết nhiều và số tiêu tán đi là 3.724 người.

“Dân số phủ Kim Sơn (Ninh Bình) ngót 11 vạn, một vạn đã bỏ đi. Mỗi ngày có 400 người chết. Nếu không được cứu, đến tháng năm, số chết sẽ tới 5 vạn. Ruộng cày được 24.000 mẫu, mỗi người hơn 2 sào. Vụ tháng 10, sẽ thu mỗi năm nhiều nhất là 2 tạ thóc, cộng là 4.800 tấn. “Công toa” nhà nước thu thóc đã thu 1.586 tấn, chỉ còn 3.214 tấn chia ra thì mỗi đầu người được có 32 cân, ăn trong 6 tháng.

“Có làng 400 dân, ruộng không có người làm, bán không ai mua, mỗi mẫu đáng 1.000đ bán không nổi 30đ. Phủ này người ta đương mong được chóng chết. Trẻ con từ 7, 8 tháng đến 1,2 tuổi bị cha mẹ bỏ hoặc cha mẹ đã chết, ngồi nheo nhóc khắp nơi, đi đường nào cũng thấy.

“Dân số phủ Nghĩa Hưng (Nam Định) có 15 vạn người, số chết mỗi ngày khoảng 500. Thóc phải nộp nhà nước là 1.250 tấn, nhưng chức dịch chỉ thu được 986 tấn. Dân đói phải ăn củ chuối và ăn cả thịt người. Bắt trẻ con 5,6 tuổi rồi đào lỗ chôn xuống, lấp đất, hun lửa trên, xong đem bán lẫn với thịt chó, bán giả thịt chó. Việc này có biên bản rõ của ông phủ sở tại kèm theo”.

...

¹¹. Bông (tiếng Pháp: bon) là cái phiếu.

Cái tàu điện

Thằng Tây ngồi nghĩ cũng tài
Sinh ra đèn máy thấp hoài năm canh
Thằng Tây ngồi nghĩ cũng sành
Sinh ra tàu điện chạy quanh phố phường
La ga thì ở Thụy Chương
Dây đồng cột sắt tìm đường kéo lên
Bồi bếp cho chí bồi bàn
Chạy tiền ký cược đi làm “sơ vơ”
Xưa nay có thể bao giờ
Có cái tàu điện đứng chờ ngã ba

(Ca dao vùng Bưởi)

Bọn trẻ con trong làng thường đánh võng kéo kệt, nghêu ngao hát ngân nga như thế. Đứa nào sợ thì hát là “ông Tây”, không dám hát là thằng Tây. Hay là lại hát câu: *Ngày ngày ra đứng cửa chùa. Trông lên Kẻ Chợ mà mua lấy sầu.* Nào về cái tàu điện, cái đèn máy, cái cầu Đu-me, về về công việc bồi bếp, về dạo cảnh phố phường, về kể đi lính sang Tây. Chứ các câu về “thất thủ kinh đô”, về “quan ba Ngạc Nhe chết trận” thì chúng tôi không biết. Những người viết sử bây giờ không nên quá thiên, tưởng như ai lúc ấy cũng gọi Tây là “thằng” mà lắm khi hóa ra sai sự thật.

Trên đường phố bấy giờ thừa lựa, loáng thoáng xe kéo, xe bò, xe cút kít, xe đạp, ô tô, xe bình bịch. Tây đầm mũ áo lờ lợc ngồi

trên cỗ xe song mã – sơn then, người xà ích đồng phục áo đen cổ cồn trắng đứng đội mũ vành cao cầm cương ở ghế trên. Có khi là xe một ngựa độc mã, cả nhà tây đầm và trẻ con ngồi ghế mây quây tròn quanh người đánh xe. Bánh cao su đặc êm êm. Chỉ có cái xe ngựa hòm vuông sơn vàng đưa bánh tây thàng của hãng bánh mỳ Hợp Nhất, bánh sắt lăn cộc cộc, reng reng. Bố tôi đã có dạo làm công nhật đưa bánh của sở bánh mỳ này. Nhưng khi ấy tôi chỉ mới lên hai, lên ba, nghe kể lại bố tôi hay đem về cái bánh mỳ tròn to bằng cái rá vo gạo.

Xe ngựa, xe bánh sắt, xe cút kít một bánh gỗ rít văng óc giữa oi ả trưa hè, dần dần mất đi, chỉ có cái tàu điện vẫn còn và được nối thêm một toa, hai toa, chạy ầm ầm giữa tiếng chuông ở chân người lái tàu dận xuống, thành tiếng dài dài keng keng ầm ầm mà người vùng Bưởi gọi là tiếng “keng ầm” tàu điện.

Thân hình cái tàu điện, toa đầu tàu, đường ray đến bây giờ vẫn tương tự thế. Chỉ khác, ngày trước người “vát nam” lái tàu đứng chong chổng suốt ngày như chiếc cột mốc, quay chiếc vòng tay lái bằng đồng mở khác ba thì tàu chạy chậm, mở khác bảy cho tàu chạy nhanh, còn tay kia nắm chuôi cái hãm cũng quay quay. Ở quê tôi đã thành tiếng địa phương, cái gì “mở bảy” tức là nhanh nhất: chạy mở bảy, làm mở bảy, ăn mở bảy... Bây giờ thì người lái tàu có ghế ngồi. Trong tàu ngày đó ở chỗ cửa bước vào, có một khoang nhỏ, đặt ghế bọc đệm vải sơn cánh gián. Khác hai hàng ghế gỗ dài đồng loạt ngoài kia. Bởi vậy, cái bài hát ru em ngô nghê “về tàu điện” còn có câu kết rằng: *“Năm xu ngồi ghế đệm bông. Hỏi mình có sướng hay không, hả mình?”*

Đường nối phố Hàng Đậu lên Yên Phụ, quãng xe điện ấy làm sau cùng, khoảng năm 1934. Trước đấy, học trò các trường Yên

Phụ, Yên Thành, Hàng Than thường lên bãi ven đê đá bóng, vật nhau, đánh nhau và đúc dế. Từ khi làm đường tàu, mất bãi chơi. Vì ngày nào cũng chơi nhởi hò hét ở bãi mà tôi nhớ lâu.

Nhưng trên đường xe điện này, cũng nhiều những cái bây giờ không còn. Bến tàu đi Hà Đông ngày trước dài đến cuối phố Cầu Gỗ, bên cạnh có một nhà bàn giấy cho công việc các đường tàu. Đường Hà Đông, tám giờ tối hết tàu, tàu không dồn về nhà tàu điện giữa làng Thụy, mà tàu và toa chạy về trạm Cầu Mới. Sáng mai, năm giờ tàu lại ra chuyến thứ nhất. Ở các bến giữa, bến cuối mỗi đường có một nhà đợi tàu lợp ngói, ba phía tường kín mít. Cũng chẳng ai chui vào đấy ngồi đợi tàu. Cái nhà thành nơi ỉa đái và ăn mày trú ngụ. Ở bến tàu Bưởi bây giờ hãy còn hình thù căn nhà đợi tàu ngay bên kia cửa đình Thọ trông sang, cạnh một gốc sung cổ thụ trên bến đái bìa sông Tô Lịch. Cái nhà đợi tàu nay được sửa lại, và người ta ở giống mọi nhà trong phố. Khó lòng ai biết được đấy lại là nơi đợi tàu và coi như cái nhà hoang.

Trên các quăng tàu tránh, từ đầu ô trở ra, mỗi khi tàu đỗ, tiếng ăn mày kêu xin, tiếng hát xẩm lại thấm thiết rên rỉ. Ở Vọng, cổng Rong, chợ Mơ, bến chợ trâu Hà Đông. *Này anh khóa ơi...* Rồi tiếng hát cải lương và cái nhị cò cữ, cái đàn bầu không phải vỗ quả bầu lọ phơi khô mà bầu đàn bằng chiếc ống bơ. *Văng vẳng tiếng chuông chùa...* Nhưng ai oán vang lên tiếng nức nở triền miên là câu kẻ khó xin ăn: *Con cá nó sống vì nước. Con sống vì các ông các bà, các ông các bà ơi!*

Đôi bên hàng tàu vẫn ngồi im, chẳng ai ngoái cổ ra. Những người tàn tật, ăn mày các bến, các chỗ tránh tàu điện thì nhiều không kể xiết. Dẫu ai đi tàu có tò mò để ý cũng không thể nhớ lâu được người nào. Những người ăn mày mòn mỏi chết như ma biến.

Người nào cũng chỉ thấp thoáng chỗ ấy một vài lần... *Con cá nó sống... Lạ ông đi qua, lạ bà đi lại...* Nghe giọng khác mọi khi, nhưng người cầm cái rá, cái ống bơ, thì vẫn chỗ ấy. Không phải người ăn mỳ hôm qua. Người hôm qua chết rồi, người ăn xin mới đến này vẫn lạ van một câu thế.

Vừa lên tàu, đã có ông “sơ vơ” đeo cái túi cặp da đến bán vé. Vé đi đâu, Bạch Mai hay lên Bưởi, hay cầu Đơ, màu vàng, màu xanh, màu hường khác nhau, chẳng cần trông số chữ, không biết chữ, cứ nhìn màu vé cũng biết được giá tiền. Lại có vé đi từng quãng ngắn. Bưởi xuống Quan Thánh, rồi Bờ Hồ, rồi Bạch Mai ba chặng. Lát sau, đến người “công tôn” vào soát vé. Người này xem lại vé rồi xé rách nửa giữa. “Công tôn” người An Nam soát vé từng quãng đều đều.

Nhưng “công tôn” Tây Coóc thì cứ bắt chọt nhảy lên tàu. Lão Tây Coóc lùn một mẩu, mặt đỏ lựng. Cái mũi to xù của Tây Coóc còn đỏ gay gắt hơn. “Công tôn” Tây Coóc có tiếng ác, mắt xanh bi ve xanh lét như mắt chó dại. Người lên tàu xuống tàu, chẳng bận đến nó, mà cứ phải nhớn nhác sợ hãi trông nó trước. Bắt được “sơ vơ” và “công tôn” ta để soát vé, Tây Coóc điệu đi theo nó ngay về sở. Bị phạt trừ lương là cầm chắc. Gặp người đi tàu đứng cheo leo ở bậc lên xuống, thấy trẻ con trèo thành tàu, Tây Coóc đẩy xuống tức thì. Đứa nào ngã ra đường hay lăn vào bánh tàu, chết chẹt mặc kệ.

Tôi đã được chứng kiến một cảnh người chạy Tây Coóc nhảy tàu truyền toa chết hết sức thảm thương.

Chỗ ấy quãng đường uốn cong xé cửa trường Bưởi, Tây Coóc thành linh lên khám vé. Một thằng bé, quần đùi áo nâu, cặp hộp kẹo vừng kẹo bột trốn vé chạy ra cửa tàu. Nhưng nó vẫn ham bán kẹo – có lẽ thế. Nó không nhảy xuống được. Nó chuyền cuối tàu sang toa.

Thế là cả người và cái hộp kẹo lạng vào bánh tàu điện, tàu đương lượn nghiêng, bánh tàu xiết vào đường ray rên lên ken két, tôi thoáng thấy thằng bé sa xuống giữa đường sắt dưới ấy, mặt xám như đất.

Tây Coóc cũng đã bị nhiều vết đau. Có lần Tây Coóc vừa nhảy lên cửa tàu. Một gói giấy bọc cứng ném bịch vào lưng áo. Tàu đương chạy, Tây Coóc đành chịu chết đứng, lưng áo tung tóe cứng. Tây Coóc bị ném cứng, ném đá luôn – người ta nói thế.

Cái tàu điện chạy sớm, náo động cả phố xá. Các cụ kể ngày mới có tàu điện, cả tháng liền vùng ngoại ô nô nức được đi tàu không mất tiền vé, cứ lên tàu ngồi chơi ra Kẻ Chợ. Dẫu sao, ngót trăm năm nay rồi, cái tàu điện keng keng ầm ầm vẫn “chạy quanh phố phường”.

Bầy chim chơi chim

Mùa xuân đến, có mưa bụi. Mưa bụi như phấn trắng đầy khắp trên trời. Trong bụi mưa, từng đàn chim nhỏ nhỏ ríu rít bay về vườn cây trước sân. Tôi đã nhận ra những tiếng ánh ỏi khác nhau của con chim sâu và con chim khuyên.

Hạt mưa đọng đầu cành, mép chiếc lá non, trong lòng hoa đào phai, giọt sương long lanh cánh chim lướt qua. Hạt rơi xuống như sương sa. Không biết đấy là hạt sương hay bụi mưa đọng.

Tôi thích nghe tiếng hót chim vành khuyên. Vành khuyên mình nhỏ thon, vàng thẫm, chen nét lông sẫm trai lơ, nhất là đôi mắt óng ánh tình tứ trong vòng khuyên trắng ngần.

Chàng vành khuyên nhớn nhor bay trước. Nàng náo nức lướt theo. Chàng cất tiếng hót từng hồi dài, trong suốt.

Nghe chim vành khuyên ríu rít hót đàn, biết là tết đã qua, sang xuân rồi. Tiếng chim lẫn li ti trong làn sương mưa bụi.

Tôi lẩm nhẩm:

– Đàn vành khuyên này to quá. Xuống rồi, xuống!

Sập bầy nhà thẳng Bách rồi. Tôi ra sau nhà, núp vào bên gốc cây ngái, nhìn lên cây ỏi nhà Bách. Đàn chim lả tả xuống, rồi vụt xuống. Chim nhiều quá, tỏa khắp, sang cả cành cây đào già trụi bên nhà tôi.

Bờ chuôm có hai cây ỏi nhà Bách, cây to, lá rậm rạp. Trên một cành cao, Bách treo cái lồng bầy. Lồng vuông, hai tầng, bốn cửa

giương lên. Tầng dưới nhốt chim mồi và cả những con chim đã bị bẫy sập đưa xuống ở lẩn đáy. Tầng trên cầu bẫy đặt một mẩu chuối tiêu.

Mỗi phiên, anh em nhà Bách xách lên chợ bán một lồng chim khuyen. Bán chim được tiền, đứa nào cũng có riêng một ống tiền để dành Tết.

Tôi ngây người ra, nhìn lên cây ổi. Cái lồng bẫy nhà Bách trông hay quá. Cạnh mỗi miếng chuối, chiếc hoa hồng bột đỏ tươi che chỗ then bẫy. Con chim khờ khạo chỉ trông thấy cái hoa. Cả chiếc lồng lơ lửng dưới vòm lá. Hoa hồng bột gài kín nan lồng, như hoa nở tự nhiên. Như cái tổ chim giữa mùa sinh sôi đương ríu rít. Sợi thừng dầy có con lẩn bằng lõi cuộn chỉ đưa cả lồng bẫy lên.

Tôi vẫn nhìn lên cái lồng bẫy của thằng Bách. Lâu đến thế nào, tôi mãi miết không biết, ông tôi đến đặt tay lên đầu tôi. Ông tôi cầm cái chổi xể. Ông vừa quét ra đến ngoài sân đất, mà tôi cũng không để ý. Ông tôi nhẹ nhàng hỏi:

– Cháu thích cái lồng bẫy kia hả?

Tôi biết trả lời ông thế nào. Ông tôi lại nói:

– Rồi ông làm cho.

Tôi không thể nghĩ ông tôi lại đi guốc vào bụng tôi đến như thế. Mặc dầu, bấy lâu các thứ phải làm ở giờ đan lát thủ công của lớp học, lớpбет cũng như khi đã lên lớp ba, ông tôi vẫn làm hộ. Cái hộp giấy. Đôi dũa tre. Nặng đất thó con cá, con hổ, con trâu. Tôi đoán thầy giáo cũng biết không phải tôi khéo tay đến nhường ấy. Nhưng thầy không hỏi và lần nào thầy cũng chăm cho tôi mười điểm đỏ hoe.

Rồi mấy hôm sau, ông tôi làm ngay cái lồng thật sự. Ông tôi vót nan tre. Ông tôi thổi bếp than, dùi những cột thành lồng.

Chẳng mấy lâu, đã trông thấy trước sân cái lồng con con, trên nóc giương một cái cửa bầy.

Ông tôi treo lồng vào nóc bếp cho ám khói. Tôi cũng sốt ruột. Tôi nghĩ đến những cái thích sắp đến. Một cửa bầy to như thế mà lại hay. Cửa to thế này, ba bốn con cùng chen vào một lúc cũng nên. Phải buộc thêm cục gỗ. Mấy con mất một lúc cũng không nạy ra được. Tôi lo xa.

Lại nghĩ đến những vui sướng rồi ngày nào cũng bầy được chim. Mỗi hôm, được một, được hai con, đã thích rồi. Mà cũng chỉ có thể được thế. Bởi vì trường tôi xa nhà quá, đến chiều tối tôi mới đi học về, chỉ được mỗi ngày mở bầy có một lần. Mỗi con vành khuyên, con đực hót dài tiếng, bán được những năm xu. Tết bỏ ống, có đến đồng bạc tiền bán chim. Tôi sẽ lấy tiền bán chim đi mua rượu cho ông tôi nhắm với đậu nghệ nướng chấm muối. Ôi chao!

Đầu mùa hạ, tôi bắt đầu treo cái lồng bầy lên cây hồng bì. Những chiếc nan lồng đã bắt bồ hóng đen như cái que bờ rào. Tôi kiếm được chiếc thùng đay cũ néo cửi. Tôi buộc lồng vào thùng rồi leo lên một cành hồng bì kín đáo dưới một túm lá. Cũng đủ mọi thứ, chẳng kém lồng của thằng Bách ở cây ổi bên kia. Hoa hồng bụi đỏ tươi, cạnh cái cầu sập đặt mẩu chuối. Ngăn dưới, hai con mỗi đực, chốc chốc cất tiếng hót vui tai. Tưởng như tận ngõ ngoài cũng nghe những tiếng hót rủ rê ấy.

Trường Yên Phụ tôi học cách nhà sáu, bảy cây số. Cả ngày thấp thỏm. Chiều tan học, chạy một mạch về thật nhanh. Ngẩng lên, thấy cái lồng bầy trên cây vẫn nguyên như thế. Chiếc lồng bốn cửa của Bách ở cây ổi bên kia, nghe tiếng chim lúc rúc, lọt xọt nhiều nhiều. Chắc hôm nay nó phải được mở cửa bầy đến mấy lượt. Mình

bì thế nào được với anh em nhà nó. Chúng nó không phải đi học, chúng nó ở nhà dẹt cửi quay tơ cả ngày.

Hôm sau, vẫn thế. Mấy hôm sau nữa, cũng chẳng thấy bầy được con nào. Hoa hồng rụng, hoa mới. Thay chuỗi khác. Vẫn chẳng được sập cửa một lần. Có hôm chủ nhật, tôi tha thân rình dưới gốc. Đàn chim vành khuyên đương bay giữa trời nắng trong. Chim nghe tiếng con mồi gọi hay chim trông thấy ánh hoa đỏ rồi, cả đàn tỏa xuống khắp các cây trong sân, trong vườn quanh ao. Các cửa bầy bên lồng của Bách sập tanh tách. Tiếng con chim mắc bầy lồng lộn, đập cánh sần sật vào nan lồng. Tôi tưởng tượng con chim mắc bầy, đôi mắt trong vành khuyên trắng vừa lơ lảo, nhón nhác, vừa khiếp sợ.

Có con vành khuyên đậu xuống cây hồng bì nhà tôi. Hồi hộp quá. Nhưng chẳng một móng nào truyền sang cành hồng bì treo cái lồng bầy của tôi. Rồi chim lại bay đi. Mấy con bị mắc bầy đương kêu choe choe bên lồng của Bách, đã khiến chim biết sợ.

Ông tôi gật gù:

– Có nhẽ cái lồng bầy nhà mình phải vía.

Không biết “phải vía” là thế nào. Nhưng chắc cũng như những chuyện đen đui tựa như ra ngõ gặp gái, như nghe tiếng kêu con cú nửa đêm, con quạ sáng sớm, con chim lợn đập tới, những điềm xấu ra sao đấy.

Trời mưa to. Trận mưa đầu mùa hạ, nước đổ xuống giữa trưa như trút. Tôi ngồi trong lớp trông ra, sốt ruột quá. Những con chim mồi trong lồng treo cây, ướt hết lông đến chết mất. Tôi lại lo giá có con chim mắc bầy, phải trận mưa tàn hại thế này, xong rồi lại nắng, chim không chết mưa cũng chết nắng mất.

Tôi chạy vội về.

Tôi bôi rồi hạ cái lồng bẫy trên cành hồng bì. Con chim mồi đã nằm chết chổng gọng, ướt tóp lại bằng hạt mít. Cái cửa bẫy sập. Không biết chim lạ đã vào rồi chim lại lách hay nước mưa đánh sập then cửa xuống. Bởi vì chẳng được con chim nào.

Tôi không phải tay bẫy chim, câu cá không sát, con rô ron cũng chẳng cắn mồi tôi. Dạo trước, tôi đặt cái bẫy cánh cung ở bờ ao. Chiều nào cũng nghe tiếng hót chích chòe. Mà chích chòe không giẫm vào chòng lọng bẫy cò ke của tôi bao giờ.

Tôi thôi bẫy chim. Cái lồng bẫy, rồi ông tôi bẻ đun bếp. Ngày phiên chợ. Có khi tôi xách hộ lồng chim cho thằng Bách. Chợ chim phiên nào cũng đông, con vẹt rất hỗn, cứ ỉa toèn toẹt. Con yểng hỏi: Ai đấy? Ai đấy! Người ta xúm lại chọn lồng họa mi, lồng khướu. Trẻ con thích chơi chim ri, sáo mỏ ngà, chim vành khuyên. Tôi mua đôi ri sừng. Chim ri sừng, ri đá chỉ ăn thóc, dễ nuôi.

Những khi trời mưa bụi, nghe ánh ỏi tiếng đàn chim vành khuyên bay qua, vẫn khắc khoải. Tưởng như dễ bẫy, mình sẽ bẫy được, thế mà chưa khi nào bẫy được nổi một con.

Cúp tóc

Những người trạc tuổi tôi, từ thuở bé tới giờ, thông thường cũng độ ba bốn lần thay đổi kiểu tóc.

Khi ấy, cả làng cũng chẳng còn mấy cụ ông nuôi búi tóc. Khi có cụ tư Nghênh thấp người, mớ tóc dài đen nháy. Cụ xã Vị nho nhã, búi tóc củ hành. Nhiều cụ khác đã để đầu húi.

Cũng có cụ dượng như bực mình hay là thích quá, trước để tóc dài búi to bằng cái ấm giở, bây giờ cạo trọc lốc. Đây là ông tôi. Và cụ xã Kín, buổi chiều uống rượu, cả cái đầu trọc nhẵn nổi lên màu rượu đỏ bóng. Ông tôi cũng vậy. Không rõ ngày xưa ông tôi để tóc, búi tóc thế nào, nhưng đến khi tôi biết, chỉ thấy ông tôi đã trọc đầu. Ông tôi chẳng bao giờ cần đến bác phó cạo. Ông tôi có con dao con. Thỉnh thoảng, đem mài vào thành vai rồi ông tôi ngoái tay đưa lưỡi dao lên, cạo lấy. Lắm khi máu đầu chảy lổa lợ. Như vậy, tôi đã ở thời đàn ông ai cũng cắt tóc, húi đầu. Nhưng hãy còn đôi chút lơ lửng. Đầu tiên, tôi được để cái hoa roi như mọi trẻ con trong làng. Hoa roi, một nùm tóc giữa đỉnh đầu. Bác thợ cạo xách cái hòm gỗ vuông lững thững vào xóm. Bác đặt hòm xuống. Trong hòm, cái kéo, cái tông đơ, con dao cạo. Hòn đá mài, cái xoe tai, một lọ vuông đựng nước lã để rửa tưới tóc, một mảnh gương và một cái lược tròn cào gàu. Xung quanh chòm nhẵn thín. Mớ tóc hoa roi của tôi càng để dài, như cái đuôi ngựa, xuống đến chấm vai, xuống ngang lưng.

Bác thợ cắt tóc đứng hý hoáy cạo vằn quanh chòm. Tôi soi gương, trông rõ vành đầu trắng hếu nhẵn thín, cái đuôi tóc dài cong vòng lên. Bác thợ gắt:

– Cứ cựa quậy thì dao bập vào chảy máu đầu bây giờ!

Khi đi học a b c trên lớp vỡ lòng trường làng Cả, tôi phải bỏ cái đuôi hoa roi. Chỉ vì một lẽ giản dị: những đứa trẻ cấp sách, đội mũ đi học không đứa nào còn để tóc hoa roi. Cả trường đều húi đầu, cái hoa roi của mình thành ra trò chơi cho chúng nó kéo rốn làm đuôi, thì không được. Đến cả tháng, tôi cứ vằn vơ, chốc lại sờ tay lên đầu. Có lúc ứa nước mắt, nhớ cái hoa roi. Sau này còn những lần cắt tóc các kiểu khác, nhưng không lần nào tôi khóc nhớ tóc như lần mất cái hoa roi ấy.

Đầu tôi húi *trọc*, rồi húi *cua*, húi *ca-rê*. Húi *trọc*, trọc lông lóc. Húi *cua*, tóc lún phún lờm chờm. Húi *ca-rê*, trên thóp còn một miếng tóc vuông vắn. Cả ba kiểu tóc ấy đều gần như đầu *trọc*. Để kiểu nào thì để, chung quy tóc cũng vẫn ngắn cũn, lâu lâu phải cạo. Bà tôi chỉ muốn tôi để đầu *trọc*. Bà bảo:

– Cho nó mát, cháu ạ.

Chỉ cái độ tôi húi *ca-rê*, bà tôi mới ví von mắng đùa:

– Trông chẳng khác nào thằng lính chào mào!

Cạo đầu *trọc*, tôi có ý khác. Đến kỳ tóc đã lờm xờm tôi xin tiền u tôi. Nhưng tôi không đi tìm bác phó cạo. Tiền ấy tôi chén bánh tôm, ngón rau xà lách, húp dấm và tôi mua bi đánh đáo, mua truyện, mua và ăn tung tẩy các thứ. Có khi xin tiền đến vài lần, đi học về lại lợi xuống ao làng vốc nước nén miết tóc xuống mà tóc vẫn tốt um. U tôi chửi mấy lần, tôi mới chịu lên chợ cạo đầu. Câu chuyện ăn tóc này, về sau tôi dựa vào viết thành một truyện vui: *Nói về cái đầu tôi*.

Tôi đến dãy hàng thợ cạo đầu ở cuối chợ. Thợ cạo phải dọn xa một góc, bởi người ta sợ gió bay tóc vào các hàng quà. Tôi ngồi xuống cái ghế đầu. Bác thợ cạo bóp tách tách thừ tông đơ rồi bác miết qua lại tóc tôi vài lượt. Tôi vừa nhăn nhó một tý, tóc đã trụi thui lụi. Xong, bác lấy ra cái lược cào gàu. Lược tròn như tròn bát, mỗi răng gỗ to thô lổ như “răng bừa”. Bác đặt lược lên cái đầu trọc tôi rồi ấn xuống, xoay nạo gàu quanh đầu. Lược xoe phía nào, mặt tôi, mắt tôi, mồm tôi méo xéch lên phía ấy. Đau quá, trong khi bụi gàu trắng bay lở tở, mù mịt.

Năm ấy, tôi lên phố chợ, vào hiệu cắt tóc bác Tiểu, ngoài cửa hiệu treo mảnh gỗ viết hai chữ “cắt tóc” chỉ có một chữ t liền nhau. Thế là tôi đã biết làm đóm để tóc có điệu. Nhiều kiểu đầu con trai. Kiểu “phi lu dốp” tóc u đằng gáy gồ lên. Nào mai đậm, mai nhạt, vành cao, vành thấp. Mỗi lối kén một cách, làm như đi đường, cô nào cũng phải liếc chăm chăm vào cái đầu mót của mình. Tôi cắt kiểu tóc thông thường của con trai bây giờ. Tóc ngắn vừa phải, mai không đậm, không mờ. Chải mượt rồi rẽ cạnh. Thoạt đầu còn vuốt nước lã, sau cầu kỳ hơn, bôi tý mỡ thơm *bi-ăng-tin* rồi nghiêng bàn tay ấn một cái, làm tóc trên trán vòng lên, chân tóc lượn một làn. Ngày ngày chải thế, ấn thế, lâu dần, tóc thành nếp sóng tự nhiên.

Có những cụ tuổi trạc tuổi tôi bây giờ, tóc đã lơ thơ, đã bạc trắng, nhưng cụ già vẫn quen ấn, miết ngón tay làm lược vuốt thành một nét tóc hình lượn “chải sừng”. Ấy là một thời đã qua.

Tiếng rao đêm

Nhớ lại, những khi buồn bã mưa dầm gió bắc, không hiểu tại sao chỉ thấy nhớ ban đêm. Tưởng như cả năm, đêm nào thành phố cũng toàn những rét mướt sâu thẳm. Vẫn biết Hà Nội có bốn mùa, mà cứ ngỡ thế. Ô hay vậy.

Có lẽ vì trong lòng sẵn nong nổi về những đêm buồn. Cái ông Phạm Đình Hổ ngày xưa viết tập ký “Vũ trung tùy bút”, nhà ông Hổ ở phố Hàng Buồm. Mỗi khi ông ghi lại những tai nghe mắt thấy và cái nghĩ về đất kinh kỳ, chắc không phải lúc nào ông cũng viết trong mưa. Chỉ bởi trong lòng ông có mưa gió khi cầm bút mà thôi. Cũng là một cái nhìn Hà Nội thuở nào.

Trong những tiếng đêm ấy nhiều những tiếng rao hàng của những người tha hương. Những người Tàu bỏ đất nước đi ra ngoài cõi rải rác cả nghìn năm tới nay. Không biết các đời trước ra sao, chứ cứ như tôi thấy thì mỗi lần bên Tàu có biến động, ở đây chật ních người Tàu chạy loạn. Tướng Tàu các tỉnh choảng nhau, người như vỡ chợ sang Hải Phòng, sang Hà Nội. Ông Tôn Dật Tiên cũng đã đến Hà Nội ẩn ở trường trung học Hoa kiều số nhà 19 phố Hàng Buồm (Hội Văn nghệ Hà Nội bây giờ). Mấy năm trước còn cái cửa sổ căng lưới thép chống đạn ở căn gác hai của ngôi nhà đường Phan Bội Châu. Ông Ưông Tinh Vệ đã sang trú ở đấy. Và những người nghèo khó bỏ quê đến làm ăn đất này đã bao năm, bao đời. Cứ mỗi hôm, mọi hàng quà bánh ngoài đường, hàng xôi ngô, khoai

mật, sản ta, người gánh người đội, các hàng quán ban ngày của người các làng vào bán đã giạt về ngoại ô vẫn cả, thì đêm đến lại ờ ời những tiếng rao hàng nghe thật lạ tai nhưng cũng thật quen thuộc.

Chập tối, gió lạnh phát phơ. Một ông già ngồi lù rù như cái nấm mọc đầu ngõ Sầm Công, cất tiếng rao buồn buồn: *Phàn sôi... phá sa*. Lạc nóng ròn và mặn vị. Uống rượu ăn lạc và ăn chơi như nhá ngô rang. Nhá nhem, ở quanh chân cái tháp chùa còn sót lại ven Hồ Gươm, những ông già bà già, lúi húi ngọn đèn cạnh cái hủ nước bát sặc mùi “bát bảo lèng sà” toàn cam thảo. Ông già đầu nhẵn bóng, to thô lố như quả dưa hấu. Chắc lại những ông quan thất thế bên Tàu sang ngồi đấy. Rồi các ông các bà “bát bảo lèng sà” cũng biến vào trong đêm lúc nào. Vẫn vắng vắng *phàn sôi phá sa* phía phố Cầu Gỗ.

Chỗ ngã tư kia hắt lại tiếng rè rè *ché mà phù...* Độ tám giờ tối, các phố còn đương chen chúc, ngập ngụa người. Bảy giờ là giờ của hàng quà ngọt *ché mà phù...* Trẻ con cũng đã thuộc cái chè vùng đen này. Một gánh, bên nôi chè, bên thùng đựng thìa bát.

Lục tào sa... Lục tào sa... hàng chè đậu xanh, đậu đãi đủng đỉnh ra. Gió đuổi nhau trên các hốc tường, lạt xạt như chuột chạy. Tiếng rao *lục tào sa* vẫn lững thững chen vào. Cái nón mây Hà Cối rộng vành đen dày cộp che kín nửa mặt người. Rồi lại quảy chui ra đi hút mãi ngoài ngã tư, hàng *lục tào sa* đứng lại đấy, hóng khách vội vã qua.

Bỗng gừ lên như tiếng con chim gầm ghì kêu lúc hoàng hôn ở cửa rừng. *Suyt ché... Suyt ché...* Chỉ là những khẩu mía hấp trong cái chảo đậy vung kín. Khẩu mía tiện, ướp hoa bưởi, xếp đều từng lượt, nhả mùi thơm lẫn mật mía. Người Tàu thật khéo gọi những cái

lạ miệng. Cũng một quả táo, quả ổi, quả khế đem khía ra dầm đường, trộn gừng bán được hơn tiền. Khẩu mía hấp lên nóng hôi hổi. Trời rét ngăn ngắt, được khẩu mía nóng hăm điều thuốc phiện vừa ngọt lại vừa ấm bụng.

Phố xá đêm dài buồn như châu cấn. Cửa chợ Đồng Xuân khóa sắt đóng im ỉm. Cuộc sống Kẻ Chợ bấy giờ cũng chưa sầm uất đến phải có những chợ đổi vai cho rau rợ các vùng ngoại thành đổ vào. Cái chợ Bắc Qua ngày nay tấp nập suốt đêm, lúc ấy còn là khu nhà máy sợi Bắc Qua và cái nền sân bóng rổ Lơpa (Lepage) và chợ Đức Viên dưới chợ Hôm còn là một bãi cỏ, có một xưởng gỗ.

Tiếng rao *tìm sấm bao*... rờn lên cuối Ngõ Gạch. Thế là biết đã quá mười giờ. Giờ ăn đêm của những rạp hát sắp tan. Hiệp Thành, Sán Nhiên Đài, Quảng Lạc... Bánh bao! Bánh bao nóng! *Tìm sấm bao* à... Gánh bánh bao quẩy rong ấy vừa đỗ. Tiếng gọi bánh bao đàng hè phố bên trái cùng với cánh cửa lạch cạch, hay là chỉ có tiếng động hé cửa. Thập bánh vừa hờ nấp, khói hơi thơm tuôn trắng cuộn cuộn. Rồi im lặng. Tiếng rao *tìm sấm bao*... rời rã dần vào ngõ Quảng Lạc.

Đương buổi ăn giữa đêm. Nhưng khách các rạp hát ra đã tan vào làn gió cuốn rào rào hai bên ngách tường bay biến đi đâu. Thỉnh thoảng, một cái xe tay lượn qua, hai bên cánh gà gió đánh phành phạch. Chiếc xe kiếm khách, như con cú dòm môi, rồi lại cập quạng đi.

Lốc bếu... Lốc bếu... xóc xách lần bờ hè Hàng Gai xuống Hàng Bông Đệm, sang Bông Lờ. Bánh cuốn Lạng Sơn hấp trong thập. Đến ngã ba dừng lại. Không biết tiếng người hay tiếng gió. Một người ở ngõ Tạm Thương bước tới. Có lẽ đi nhà thổ lậu trong *săm ra*. Nhưng người khách ăn đêm ấy cũng không gọi gánh hàng đồ

được. Chuyển tàu Phòng lên từ bên kia cầu sang kéo còi qua bên chợ Cửa Nam. Còn phải đi suốt phố Hàng Lọng nữa gánh hàng mới có chỗ đón khách trên tàu xuống. *Lốc bểu! Lốc bểu!* Tiếng lấp lửng xa xa, cao thấp, gập ghềnh. Chẳng hiểu nghĩa thế nào, nghe trong đêm hai tiếng ngẩn ngơ đã muốn nghĩ ra cuộc đời âm u tha hương của người rao hàng. Quá nửa đêm rồi. Khuya trong các ngõ phố ụp xụp quanh quẩn mờ mờ các mái nhà thấp tù mù, nhạt loãng, ánh điện, ánh trăng pha với cái rét buốt sắc gọn. Đêm sâu, tiếng hàng cháo gà thoi thóp. *Cay hạp trúc... Cay hạp trúc... Tiếng trúc... trúc...* đằng cuối như nấc lên đôi chút lạnh lạnh trong gió. Nhưng đã quá canh rồi.

Chiếc đòn gánh cháo gà trên vai. Ngọn đèn lui hui đầu đằng trước. Tiếng rao đã bật từ nãy. Gió may thổi qua mặt phố cứ xột xoạt lùa vào cái áo toí lá át cả tiếng rao. Người bán cháo với tay rút trong ngăn kéo ra hai thanh tre. Gánh vẫn lũi lũi đi. Thanh tre đập chéo nhau vang lên hai tiếng gọn gàng, lạnh lạnh. Như chọt tỉnh. *Sực tắc... Sực tắc... Sực tắc...* Ai đương giờ giấc nghe thính tai cũng phân biệt được đấy là hàng cháo gà hay hàng vằn thắn đương qua ngoài cánh cửa. Tiếng “sực tắc” (thực đặc: ăn được) thanh tre thanh gỗ khác nhau của gánh hàng đương gọi khách.

Từ bấy giờ đến tan canh, tiếng gỗ *sực tắc* chốc lại thấp thoáng vắng vắng như tiếng vạc ăn đêm. Không biết con vạc đi ăn về lửng lơ thơ thẩn phía nào.

Bởi vì, đã lại bắt đầu một giọng khàn khàn như người ta vừa tỉnh ngủ dậy. *Lồ mái phàn... Lồ mái phàn...* Xôi lạp xường nóng. Cái tiếng xôi lạp xường kèn tàu ấy cất lên là lúc trời đã mờ mờ sáng. Tiếng rao cuối cùng vào lúc đêm khuya ngày rạng, những cái ăn cái uống trong đêm rỉ rả cũng dần dần đầu mất. Như trời sao thấp

thoáng trên đầu hồi đương lặn. Ma biến cả rồi. Còn lại cái chao đèn đường lắc đôi chút sáng điện rớt xuống quanh quẩn trên phố Hàng Bạc, Hàng Vải Thâm, Ngõ Huyện.

Hồi ấy chưa có những hàng phở bán đêm. Người Tàu làm ra phở, nhưng phở của người Tàu không ngon. Cũng tàn như trong đêm vừa qua. *Ngưu nhục phần... nhục phần... nhục phần...* Tiếng rao xưa cũ chẳng mấy ai còn nhớ. Phải đến tay người ta làm lại cái “ngưu nhục phần” thành phở bò chín, món quà sáng và ăn cả ngày. Những tiếng “phơ, phơ” của bác phở gánh ở Gầm Cầu bước ra, cất tiếng chào cao cao, ấy là trời đã sáng hẳn. Những bóng phố nhỏ, những ngõ phố ướt nhọt nhạt loãng ra.

Cái hàng phở Trường Ca ở đình Hàng Bạc mà Nguyễn Tuân đã đưa vào tùy bút, sau này có nhiều người nhắc lại. Coi như một cửa hàng ăn đêm và ăn ngon của Hà Nội chơi bời. Tôi e nó cứ sai lạc dần cái thực, nên phải ghi thêm vài chữ. Ông Nguyễn nói đến phở Trường Ca chỉ vì cái hàng phở này liên quan đến giờ giấc của đám chơi đêm. Chứ không phải vì phở ngon Trường Ca. Đừng nhầm vốn sành ăn của ông Nguyễn với cái nước dùng thật đoảng của lão hàng phở kia. Làm cho người đọc tưởng là ông Nguyễn đã nói vậy, ắt phở Trường Ca phải ra cái gì.

Không phải. Phở Trường Ca chẳng ra cái gì cả. Đêm hôm khuya khắt, cũng có đôi lần tôi vào phở Trường Ca ở Hàng Bạc. Quán phở ghé một gian cửa đình, chống chếnh, huếch hoác, nửa phở gánh, nửa quán hàng. Trên ghế tràng kỷ tre khách đương ngồi ăn, nhà hàng xóc bánh, thái thịt, lại có người khoanh tay lên đầu gối ngủ cạnh đấy. Dễ đã ba, bốn giờ sáng. Người chơi đêm đã đói bụng mà không thể lần đâu ra cái ăn, từ Hàng Lọng ngược lên trên này, chỉ còn mỗi gánh phở thịt trâu Trường Ca nhạt thếch. Thì cũng phải

rúc đầu vào mà thôi. Ông hàng phở khéo đun cái nước dùng nóng phồng mồm. Tàn đêm rồi mà còn lừa được một miếng phở nóng, thôi thế cũng là thỏa vong linh.

Các hàng quán bán cho khách ăn khuya quanh năm thường thế nào cũng bán được, như thế giữa các phố khúc khuỷu. Không bảo nhau mà đâu cũng tựa tựa. Như ở tít ngoại ô, phở Khuyến cầu Dừa xuống làng tôi, đèn le lói quá nửa đêm. Phở Trương Hàm trên dốc Sài lên hồ Tây. Khoảng ba giờ sáng, vẫn có phở, ngả vào làm một bát rồi về ngủ. Cũng một thứ phở Trương Ca cho người chơi đêm ngoại ô. Cái thứ phở thịt trâu, mỡ trắng ợt. Phở nóng hần hoi mà miệng nhai miếng thịt cứ lạnh tanh.

Cơm đầu ghé

Phố Lốc cốc No “Lô cốt Bắc” – bây giờ là phố Phó Đức Chính, gần cổng nhà máy điện Yên Phụ, có một dãy hàng cơm. Cơm đầu ghé, quán hàng gian ngoài bày cái chõng tre, đôi khi là tấm cánh cửa được ngả xuống, xếp gạch làm mễ. Cái chõng, cái ghé dài trông trống. Người ăn cơm xúm xít chen chúc trong nhà, ngoài hè. Gọi là cơm đầu ghé, có lẽ bởi quang cảnh cái chõng cái ghé vậy.

Có đến hàng chục quán cơm ở đây. Thợ nhà in Ideo, nhà in Viễn Đông và thợ nhà máy điện Yên Phụ ra ăn, buổi trưa đông tấp nập. Nhà hàng vào bưng các thứ. Cơm đựng bát đản úp bát chiết yêu. Canh cà chua nấu mỡ suông. Dưa muối. Đậu om. Không biết có ai làm cút rượu, ngày ấy, tôi chưa biết để ý đến rượu chè. Toàn khách quen mọi ngày. Chỉ có đôi ba mặt lạ, những người cu li ngồi đợi đổi giờ bán lại giờ thuê xe cho nhau cạnh chân tường gần đấy, bỗng kiến bò bụng.

Hàng cơm chỉ bán cho khách ăn trưa. Mẹ con bà Hai thuê của chủ nhà gian ngoài có nửa buổi. Cơm nước bán tan buổi xong lại cất dọn đầu đấy, trở về tận trên Thụy.

Buổi trưa, nhà in, nhà máy điện tan tằm. Người ra ùn ùn, chen nhau đi qua phải đứng trước mặt lão Tây đen gác cổng. Tây đen vuốt trên mình mỗi người xem có con chữ, xấp giấy, cái đinh, phao dầu, có ai xoáy của nhà máy đem ra không. Đản ông thợ, mà cả đản

bà vào mua đồng nát, cũng phải Từ Hải chết đứng dạng háng giờ tay, cho người Tây đen khoằm mặt, lần các túi và mép áo.

Hàng nhà bà Hai đương đông, chẳng bỏ đâu hết người. Hai mẹ con tíu tít trong bếp ra, lại chạy vào. Có hôm vội, phải thêm một bà già ngồi vằn nôi hai mươi cơm, giữa lửa củi đùng đùng. Những bát cơm úp mở ra bốc hơi nghi ngút thơm khắp nhà. Miếng đậu om, bát canh hành cà chua lỏng bỏng nước. Không nhớ khi trời nóng, ngần này người chui vào cái túi ngốt ngát vậy thì sao. Chỉ biết quanh năm vẫn thế. Khách ngồi ràn rạt kín ra đến bậc cửa. Đủ cách đủ kiểu người ăn cơm hàng. Có người trả tháng, trả tuần theo kỳ lương. Có người buông bát đứng dậy, cầm ngang hai chiếc đĩa chùi lên mép xong móc ví lấy tiền trả rồi tất tả bước đi. Bà chủ hàng cơm sinh nghi, nhìn theo và xỉa tiền đếm lại. Cũng phải cẩn thận thế. Lúc đông khách, thật khó. Có người ăn rồi bảo không gọi món ấy. Có người ngồi vờ nghe nga xỉa rằng, thoát cái, lĩnh đi lúc nào. Lại có người chén hết cả hai bát cơm úp xong bảo không có tiền, cứ ơ ra. Cái lúc bối rối đông khách, không tĩnh tâm, không khéo mắt tiết.

Ông thợ chữ nhà in mặt béo bệu đỏ phính, đội chiếc mũ dạ thùng một lỗ. Hôm nào cũng vào treo mũ lên đúng chiếc đinh ấy ở cột trong. Ông chỉ ăn cơm với dưa cải muối và chan nước dưa, hôm nào cũng thế. Chẳng lạ, nổi đồng lương ít ỏi, ai cũng vừa ăn vừa như đếm tiền túi. Cái điều tôi nhớ là những khi ông ấy trêu bà Hai. Chốc chốc lại cất giọng lè nhè. Bà Hai ơ... bà... Hai... nhà nó... ời. Cả gian nhà cười lung lay, vách cũng răng rắc như nổ đổ. Bà Hai đỏ lựng mặt, chu chéo: Phải gió cái nhà ông này! Nhưng bà không giãy nảy ra, mà vẫn te tái bưng cơm. Lại nghe the thé cái giọng ông thợ chữ: Thêm tý nước dưa, con gái nào! Nhưng bà Hai đã quát cô con gái đi làm việc khác. Bởi vì nước dưa ông thợ chữ chỉ xin thêm,

không mất tiền. “Nhà anh kia! Tính tiền à... ấy ấy... Ba xu rưỡi, à hai xu...”.

Mấy đứa chúng tôi ở làng xa ra học ngoài phố, buổi trưa phải ở lại. Khi ăn cơm nắm. Mỗi bữa xu rưỡi, hai xu. Nhưng dầu có hôm u lại cho hai xu, tôi cũng chỉ chén một xu rưỡi. Ông thợ chữ nhà in ấy ăn khỏe, ăn nhiều những hai bát cơm úp, một đĩa dưa và nước dưa, cũng chỉ hết hai xu rưỡi.

Chúng tôi thường đến sớm, trước khi nhà máy điện còi ử. Cho bà Hai khỏi vướng chân trẻ con lúc đông hàng. Câu chuyện cơm đầu ghé tường chẳng có gì đáng nói nữa, nếu không nhớ lại bát cơm nóng những ngày đông tháng giá và một câu chuyện buồn.

Mỗi phiên chợ bán giấy, u tôi lại đưa tôi tiền trả bà Hai một thể. Cũng chẳng bao giờ quá một hào. Bỗng có một lần tôi nghĩ ra một mẹo. Không nhớ tại sao tôi nghĩ được cái mẹo ấy. Tuần này cứ tiêu tiền, tuần sau hãy trả. Như thế cũng chỉ xê xích có vài hôm. Mà vẫn là trả tiền cơm bà Hai sòng phẳng đều đặn.

Cũng chẳng tiêu pha gì đâu. Ăn quà, chuyện xa lạ, còn lâu với tôi. Nhưng mà tôi không thể dừng đọc truyện. Mỗi hôm đi học sớm hay đến giờ ra chơi, thấy đứa nào cầm quyển truyện đọc, tôi sán đến. Ngồi xổm xuống, trông ngược lên, xem cái trang nó vừa mở. Có khi đứng bên cạnh, ghé mắt một mảy. Phải thẳng đọc háu, lật trang phẳng phẳng. Đành chịu, thế mà đọc ké như thế cũng được vô khối truyện.

Từ hôm nghĩ ra cách trùng trình trả tiền cơm bà Hai, tôi có tiền đi mua sách. Có quyển sách của mình mà đọc, còn gì bằng. *Cần Long du Giang Nam*, *Thất kiếm thập tam hiệp*... mỗi tuần một số ba xu, hai xu mà dài quá, có đến mấy chục số tôi không mua. Tôi mua *Bông hoa rừng* của Trường Xuân, chỉ hơn mười số trọn bộ. Quyển

này tôi thích hơn truyện *Mắt thần* và *Lệ Hằng phục thù...* bây giờ còn nhớ nhân vật Slao Chi Mai.

Nhưng ngoài hiệu nhiều sách hấp dẫn thế, tôi cũng chỉ dám trả chậm vài ngày tiền cơm của bà Hai. Không dám để quá hơn.

Chẳng may, có một việc, không hiểu sao, tôi biết mà tôi lại không tính đến. Mê truyện đam mụ mẫm mắt rồi. Mỗi năm, tôi chỉ được ăn cơm hàng vào mùa đông, còn mùa nắng thì cơm nắm ở nhà mang đi. Ve sầu đã kêu ra rả trên cây me tây dọc đường Cổ Ngư. Lại vào hè rồi. Cái cặp tôi phòng lên nắm cơm. Mặt cái cặp da về vết thâm từng đám vết nước cà muối, cua mặn. Tôi cứ tưởng như thỉnh linh chợt đến cái hôm ăn cơm nắm mà tôi chẳng biết trước. Tiêu hết mất tiền cơm cái tuần lễ sau cùng ấy rồi. Biết làm thế nào, buổi trưa, tôi quanh quẩn ngoài bãi trên bờ sông. Không lên hàng bà Hai. Cũng chẳng dám lảng vảng thò mặt đến đầu đường xuống Ngũ Xã. May quá, xế trưa trở về Thụy, mẹ con bà Hai về đường Quan Thánh, không đi qua đây. Tôi còn thiếu của bà Hai cả thấy một hào ba tiền cơm...

Có đến một tháng đã qua.

Rồi chẳng biết thằng khoảnh ác nào đã mách nhà tôi cho bà Hai biết. Một hôm chủ nhật, tôi đương ngồi trong xó cột nghiền *Tái sinh duyên* hay *Tục Tái sinh duyên* chi đó. Đương mê, chợt ngẩng lên thấy bóng bà Hai đội cái nón kinh bước vào qua cổng.

Tôi đứng lên, ngây mặt ra.

Bà Hai hỏi tôi:

– Cậu Sen đây à? Có ai ở nhà không?

U tôi ra mời bà Hai vào nhà. Bấy giờ u tôi mới biết mặt bà Hai hàng cơm tôi vẫn ăn mọi khi. Bà Hai đon đả cười nói, nhưng chắc là u tôi đương đoán ra thế nào rồi. Tôi định lảng chân lui ra ngõ. U tôi

lừ mắt, trở tay xuống bếp. Tôi lủi thủi vào đây. Lát sau, u tôi tiễn bà Hai ra.

Tôi còn nghe tiếng u nói:

– Cháu làm bà mất công lên tận đây, thật không phải.

– Thôi bà cũng đừng mắng mỏ cậu ấy, trẻ người non dạ mà.

Bà Hai đi khỏi đã lâu rồi, u tôi lặng lẽ xuống bếp. Tôi tưởng u tôi đã cầm sẵn cái “que dò”, tôi sắp được ăn cả chục cái quật vào lưng như mọi lần. Nhưng không. U tôi hỏi khe khẽ:

– Mà có biết thương u không?

Rồi u tôi ứa nước mắt. Bỗng nhiên tôi không sợ đòn như mọi khi nữa. Tôi vừa mỉm lòng, lại vừa cảm thấy tôi đã lớn rồi.

16.

Sáng ngoại ô

Ai ơi đứng lại mà trông
Kìa vạc nấu dó, kìa sông đải bìa
Kìa giếng Yên Thái như kia
Giếng sâu chín trượng, nước thì trong xanh
Đầu chợ Bưởi có điểm cầm canh
Người đi kẻ lại như tranh họa đồ
Cổng chợ có miếu thờ vua
Đường cái chính xứ lên chùa Thiên Niên
Chùa Thiên Niên có cây vọng cách
Chùa bà Sách có cây đa lông
Cổng làng Đông có cây khế ngọt
Gái kẻ Cót buôn dăm buôn xề
Trai làng Nghè dệt cửu kéo hoa
An Phú nấu kẹo mạch nha ngọt lừ
Làng Vòng làm cốm để mà tiến vua
Họ Lại làm giấy sắc vua
Làng Láng mở hội kéo cờ hùng ghê

(Ca dao vùng Bưởi)

Cái xóm nách đình Yên Thái rộn rịch từ gà gáy.

Con lợn bị chọc tiết kêu đình tai cả tiếng đồng hồ rồi thở òng ọc. Ai cũng phải thức giấc tỉnh hẳn, cho đến sáng bạch. Cái nhà chú Sồi giết lợn bán chợ ấy đã khua cả xóm dậy.

Chỉ có một mảnh sân bằng bàn tay lớn nhón gạch củ đậu mà chú Sồi đã một mình bắt lợn chộc tiết, cạo lông, rồi mổ, làm lòng, nhồi tiết. Lại ra giếng công làng quảy nước, đổ đúng ba thùng nước vào cái nồi ba mươi. Tất cả cổ lòng quăng vào đấy. Xong gọn vẫn chưa sáng hẳn. Chú Sồi vào làm tộp rượu. Lạnh thế mà chú Sồi phanh ngực cái áo xuyên ống tay rộng ngoài đen nhánh trong nâu, chú Sồi lăn ra tắm phản góc nhà. Vừa đặt mình, đã ngáy khò khò.

Gió heo may sột soạt trên mái nhà tranh đưa cái rét về rồi.

Thím Sồi chui trong cửa màn ám khói đen nhem ra. Thím cứ việc thổi bếp, chắt thêm củ cháy rừng rục quanh nồi nước luộc lòng. Cái nồi ba mươi miệng rộng huếch hoác đã sôi rèo rèo quanh mép. Người đến mua nước xuýt xúm xít ngoài bậc cửa từ lúc nào. Chưa ai dám vào. Còn lâu. Phải đợi chú Sồi trở dậy vớt lòng đã. Rồi lại xả thịt cả con lợn xếp từng vỉ cho mẹ con thím Sồi đặt vào đòn gánh, khiêng thịt ra phản ngoài chợ.

Chú Sồi vùng dậy, lại bắt tay vào việc. Tinh tươm đầu đấy, chú Sồi mới vằn chiếc thớt đại ra. Bao nhiêu cái nhờ nhờ, lủn mủn, miếng bèo nhèo, bạc nhạc, miếng phổi còn sót, một khúc khấu đuôi cạnh đám nước lờ lờ lẫn tiết, lẫn mủn thớt, chú Sồi đưa sống con dao bầu gọt còn cột, rồi nghiêng thớt trút cả vào nồi. Rồi lại đẩy củi cho lửa reo lên.

Trong nồi, nước xuýt nổi vầng đục những mủn tiết phòi ra ở đầu cái xiên sắt chú Sồi vừa chộc vào khúc lòng, xem dòi đã chín chưa.

Thím Sồi đã lại ở ngoài chợ về. Lần này, một mình thím bưng cái sảo lòng gan, cổ hũ và các thứ chú Sồi vừa vớt nốt trong nồi ra.

Chỉ còn nồi nước xuýt réo sùng sục. Đám người nháp nhô ngoài cánh cửa phen xô nhau xách quang vào. Cái bát, cái phạng,

cái liễn, cái niêu, cái nồi đồng méo mó, cái chĩnh con lồng trong quang. Người mua nước luộc lòng về ăn cơm sớm, đợi lượt được mức, vào ngồi quanh bếp lửa.

Trong nồi, cái nước xám như nước cống đen mờ sôi lục bục. Thím Sồi đã khoán cả nồi nước xuýt ấy cho chú Sồi bán lấy tiền bỏ túi, mua rượu và thức nhắm hai bữa. Người mua nước xuýt đã biết cái lệ ấy của nhà này. Chú Sồi bỏ vào một vốc muối rồi mức nước xuýt lên nếm. Chú ném hai vốc hành dăm vào làn nước bốc khói. Chú vục cả cái gáo dừa, đổ vào phạng cho từng người đương tranh nhau chìa quang ra. Chốc, người chen lộn xộn, chú Sồi lại quát chửi to: *Tỉu nhà ma... Tỉu nhà ma...* Không biết chú chửi ai, hay chửi cái gì. Chẳng để ý. Cũng như chẳng ai để ý chú Sồi là người khách. Cái nhà Tàu này đến đây ở đã bao nhiêu đời rồi. Thím Sồi cũng nói tiếng Bưởi. Giọng ồm ồm nặng chịch.

Càng đông trẻ con huých nhau vào mua nước xuýt. Nhiều đứa mua được rồi, xách cả liễn sang để ở xó nhà ông ký Hải – ngày trước, năm xưa ở cửa nhà ông đồ Huych, anh nó, bố nó, cũng để cái liễn nước luộc lòng như thế. Lớp học ở ngay xế cổng. Chốc nữa, tan học xong mới đem về. Bây giờ còn lấy sách ra. Đứa nằm chống hông viết phóng. Đứa nhai nhải gào lên: *tính tương cận... tập tương viễn... tập...* Đứa ngoẹo mồm đánh vần... o... a... oai... Đứa mài mực, đứa mài son cho thầy. Có đứa đã phải nằm thẳng cẳng dưới đất, thầy đồ ngắm nghía thông thả đánh đích đáng từng ngọn roi mây vào đít nó. Thầy rút cái khăn, lau khan trên mặt. Như mèo rửa mặt, thế là xong, rồi thầy quần lại búi tóc. Tiếng trẻ con nhao nhao, tiếng la khóc inh ỏi như ve, như ong.

Ngoài đường, người quẩy đèn ống chạy huỳnh huých đổ nước vào tàu seo. Những đôi thùng đại mai ghép, tròn và lùn, sóng sánh

nước. Mỗi chiếc tàu seo giấy phải hai người gánh nước từ gà gáy ngoài giếng khơi vào đồ đầy. Cũng bằng lúc còn tối đất, chú Sồi đã dậy chộc tiết lợn. Đám người gánh nước thuê cời trần, mồ hôi nhễ nhại giữa trời rét căm căm. Cho tới tờ mờ sáng, dãy lều dưới bóng hàng dừa bờ ao một hàng các tàu đã xâm xấp nước.

Các nhà mới ra đồ cối lè, cối dó, mẻ nước gỗ mò vào tàu. Lúc ấy, những tay thợ kéo tàu cũng vừa đến.

Mỗi tàu seo đôi seo ba phải hai người kéo tàu. Chỉ ở dưới Cót làm giấy hằm tàu seo một thì một người kéo. Gió thổi buốt tê. Vẫn những người cời trần, tay cầm chiếc đòn seo khoắng dài trong lòng tàu. Tiếng đánh nước xì xoẹt, xì xoẹt nhấp nhô, đều đều. Khắp nơi vang động, tiếng kéo tàu đánh nước thể cho tới rạng sáng. Mảng lè, mảng dó tới ra, quện đều vào nước gỗ mò lảng khắp. Thế là đoạn được cái tàu cho chốc nữa các cô thợ vào ngày seo.

Cả xóm vang tiếng xì xoẹt kéo tàu sôi nổi dần lên. Những người thợ giã dó từ các lều cối chày tay ở cuối làng bước ra, co ro mắt nhắm mắt mở trong chiếc áo tơi lá. Tiếng chày buông “xịch xì tum... tum...” từ gà gáy tới giờ mới được một cối dó... ai cũng lử lả, sã cánh, không cố hơn được nữa.

... Nhịp chày Yên Thái, mảnh gương Tây Hồ...

Cũng một quang cảnh cực nhọc ấy, thuở trước những nhà thơ thao thức trong đêm trăng hồ Tây nghe phảng phất tiếng giã dó lan trên mặt nước lồng lộng. Mà đấy là nhịp chày giã dó cuối xóm Đông Lân làng Hồ. Ngoài hồ Tây, không nghe được tiếng cối giã tận trong cầu Sau làng Yên Thái. Dãy cối giã dó chày tay tựa vào mép nước hồ, sau lưng nhà cụ danh sĩ Lý Văn Phức ở xóm Đông Lân làng Hồ. Xịch xì tum... những tiếng chày buông tum tum nặng nề, khắc khoải thâu đêm vang ra mặt nước. Người làm nghề giấy nhớ đêm giã dó

khó nhọc cho tới sáng mới được một mẻ bột rẻo mịn như đất thó đùn lên tròn quanh vành cối, rồi đem quang sọt quảy về đãi bìa. Quãng sông Tô Lịch qua làng Hồ, làng Đông, làng Thọ có những bến sông dậm bìa, đãi bìa nước trong quang đãng. Trời đã sáng hẳn. Bóng những cây nhãn lồng cổng Đỗ lá xanh đen ngả vờn bóng nước. Nước sông buốt thon thót, lô xô người đã lội ra đãi bìa.

Bác thợ đãi bìa thả cái rá đại xuống. Con bìa dó nở ra trắng ngà. Chân tay rún đều một dáng khoan thai như múa, người đãi bìa chốc chốc lại vờn tay thực quanh cạp rá, lừa những sợi dó toi xuống. Bóng người bóng nước lung linh, nhịp nhàng, trời rét như cắt ruột.

Ai ơi đứng lại mà trông

Kìa vạc nấu dó, kìa sông đãi bìa

...

Đầu chợ Bưởi có điểm cầm canh...

Đến thời Tây không còn “điểm cầm canh” nữa. Ở đầu chợ, cái đồn lính xen đầm khố xanh rộng sang đến nửa vườn Bàng. Sở cầm Hàng Trống, Hàng Đậu rồi đến *bóp cút lít*^[1]. Quan Thánh, Yên Phụ lên đến Bưởi đã là ngoại ô hết phố xá, không có đội xếp mà lính khố xanh canh gác. Cái đồn khố xanh này bề thế choán hẳn một góc đường. Người lính khố xanh canh cổng hay đứng trên lô cốt, ống chân quần xà cạp, đi đất, đội nón – như quân tốt trong cỗ bài tam cúc. Người ta cũng gọi đùa tiếng lóng lính khố xanh là thằng tốt hỉn. Lão giám binh Tây râu xồm, đội mũ dít vệt vải vàng đứng nhau nháu ngoài cổng đồn từ lúc bảnh mắt. Tay lão cầm cái roi da cạp bò, trở mắt nhìn người qua lại.

Đêm Nhật đảo chính tháng ba 1945, chỗ ấy đọng một vũng máu. Người ta bảo là máu lão râu xồm Tây đồn bị quân Nhật lôi ra cắt tiết ở đây.

Trên ngã ba đầu Thành, đầu chợ, đầu làng tập nập từ tờ mờ đất. Bóng người loáng thoáng trong sương mù. Bên kia bãi tha ma, những ụ vạc nấu dó làng Yên Thái, làng Hồ mồm vôi trắng lẫn khói trắng trong vạc tuôn ra. Bọn con gái và các bà đi đón buổi seo đã đứng từng đám trước cổng làng Thọ, làng Đông. Mỗi sáng, thợ seo các làng tụ tập đến hóng việc ở đấy, như cái chợ người. Những nhà khá giả, có năm ba tàu, mượn thợ đặt cọc seo năm. Nhưng có thợ mượn, có cả chủ mượn. Đấy là cả nhà mỏng vốn, đi thuê tàu. Cả tháng chỉ được vài ngày việc. Nhiều nhà như thế. Sớm sớm, càng nhiều người đi đón seo, đón can, người đứng đợi người thuê làm bìa, bóc uốn.

Cứ lóng ngóng cả đám đấy, gió rét như vun người thất lại. Cái áo đổi vai mong manh, gió lùa buốt tái mặt. Người mượn thợ ra đặt cọc vào lòng bàn tay nửa xu một xu, hẹn chốc nữa vào tàu. Ngoài bờ sông đã im từ lâu tiếng kéo xì xoẹt trong lều tàu. Chẳng còn mấy người ra hỏi thuê người seo, can. Đã nhỡ buổi, vậy là ế. Trời lạnh mà cởi cái áo vắt lên vai ra về. Bụng dạ rối tơ vò. Hãy biết thế là hôm nay đói rồi.

Ngoài đường ùn ùn người. Các làng trong Noi gánh cẳng ngô ra, đi một dãy. Cái bồi, mỗi hôm có giấy can, phải đốt đến vài gánh cẳng ngô, gánh rơm. Các vùng bên Hối, bên Bồi sang mua tro. Trên Cáo xuống bán rá đãi bìa, liềm seo một seo đôi, cái thép cẳng lá thông để bồi giấy can, phèn giấy. Tiếng người rao cất lên ười ười, vào tận các ngõ.

Ở đâu nhô ra một cái cẳng tre, chiếu đắp kín đầu đuôi. Người ốm phù nề, bại liệt, người để rơi hay người bị chó dại cắn đương lên cơn. Mùa đông hanh hao cũng là mùa chó lú. Cái cẳng hai người khiêng đi đâu. Phải ra tận Phủ Doãn mới có nhà thương thí.

Người đi làm sớm đổ vào trong phố đã ngổn ngang trên bến tàu điện. Thật ra, chỉ có những hôm chợ tơ ngoài Hàng Gai, Hàng Đào mới đông người đi tàu. Phiên tơ, đẩy lụa đeo cao ngang đầu, người ngồi chật đôi bên hàng tàu. Những người ngày ngày đi làm thì chẳng mấy ai biết bước chân lên cái tàu điện. Các nhà thợ may trong Noi lũ lượt gánh hàng thêu nhà binh ra Cầu Giấy. Người phu hồ, “bắt tê”, kéo xe, cả đời đi đất, cuốc bộ. Đi về đường trên hay đường dưới, người ta rảo cẳng một lúc, chẳng thua cái tàu điện keng keng mấy bước. Hàng ngày tôi ra học trường Yên Phụ cũng đi đất.

Bến đã vắng tanh. Các cô thợ seo bên bờ sông đã vào tàu. Tiếng nước rỉ róc rách. Cái liềm cất lên, mấy tờ lót uốn thoáng như nước sóng sánh. Hai cườm tay tỳ vào thành tàu gỗ ván thối. Chưa ngâm nước mấy, mới sáng ra mà chai tay các cô đã xám như miếng thịt trâu ôi. Các cô gái Bưởi áo hồ lơ xanh nỡn, nhưng nhìn hai cườm tay thì phải ngoảnh mặt đi thôi.

Những làng tơ cử dưới Nghĩa Đô, buổi sáng lặng lẽ hơn các làng trên làm giấy, mặc dầu trong các nhà đều biết ngày phiên, thợ vào khung cử từ lúc sao mai còn lóng lánh. Sớm hơn cả chú Sồi xóm Ao Đình dậy mổ lợn. Tiếng khổ giựt thoi đều đều. Làm rồn cuộn cử nữa rồi mới đổ hàng. Cho đi chợ thêm được thước lụa.

Ông hương Cam bố thằng Bách đeo đẩy hàng đứng ngõ. Đường xóm lạnh ngắt. Chỉ có mấy con chó chạy rông. Ông hương Cam bước ra. Nhưng lại thụt ngay vào cổng. Thoáng thấy gánh trầu chị hai Bùng lên chợ. Ngày phiên, ra ngõ gặp gái, không xong. Ông hương lại đứng đợi. Nhưng sốt ruột. Đẳng nào cũng áy náy. Bởi nhờ chuyển tàu điện, chậm mát buổi chợ cũng chẳng nên, mà vẫn không dám bước ra.

Đường xóm lại vắng. Ông hương đeo dây hàng, liêu bước. Đến ngã ba xóm Trẽ, gặp lão năm Nhân lão đảo tới giang hai tay, quay quay. Sáng sớm mà đã bí tỉ rồi. Làng này còn nhiều người say. Cụ xã Kín, rượu vào, đầu trọc đỏ hắt, nói như hét. Ông trưởng Bưởi bệnh sa đì, cái bị dái trể xuống tận bẹn, ông kéo vó được đồng nào, vào cái cút cả. Mấy ông mẫn lính về, ai cũng rượu. hôm vừa rồi, trong phủ gọi lính bị ban, nhiều người nghiện rượu đã đi bớt rồi đấy. Không có thì cứ buổi chiều, một lũ người say múa tay múa chân ngoài đường. Bây giờ chỉ còn có lão năm Nhân. Lão buồn. Lão có mỗi người con. Anh Tạng đã bỏ nhà đi tha phương cầu thực rồi. Lão chỉ còn biết có chén rượu làm khuây. Cái lão phải gió này say sớm thế. Hôm nào cũng thế, đến chạng vạng tối, ông năm Nhân còn bè nhè làm trò vui cho trẻ con trong xóm. Lại giang tay quay quay, mặt đỏ phùng phùng.

Ông hương Cam chặc lưỡi: Lão say, nhưng lão là đàn ông, không phải là gập gái. Khởi phải đốt vía. Ông hương Cam đeo dây hàng, rảo bước lên bến vừa kịp chuyển tàu sớm.

¹¹ Bóp cút lít (tiếng Pháp: Poste de police) trạm gác của đội xếp.

Khổng Văn Cu

Tục lệ xưa, mỗi làng có một chân mỗ người thiên hạ đến.

Nhưng làm mỗ, người ta nói cũng lắm cách đi làm mỗ. Vì làng ấy, họ có hèm, phải có người đi làm đầy tớ ngoài cỗi thì làng nước, họ mạc mới mở mày mở mặt được. Ở mấy làng gần chùa Hương, nhiều người đi các nơi làm mỗ. Các cụ nói thời trước, nhà bà đi Niêm ở Yên Thái, khi các cụ mới bỏ quê Đốc Tín ra, cũng là ra làm mỗ. Thế mà rồi đến con cháu giàu kéch xù, buôn dó, buôn lụ, cửa hiệu Tín Mỹ to tát ở Hà Nội, ở Sài Gòn. Bao người làng phải đi lại, vay mượn, quy lụ. Nhiều bà con vùng Đốc Tín cũng theo ra làm ăn ở chốn đất lành chim đậu. Đôi khi, còn người gọi xéch mé là nhà đi Niêm hay Bơ mỗ, Niêm mỗ. Nhưng chỉ dám nói sau lưng vậy thôi.

Vẫn biết thế, nhưng mà có điều không ai mang của cải tiền bạc đi làm mỗ bao giờ. Chỉ thấy người nghèo đi làm cái nghề đầy tớ hầu làng này rồi có người trở nên khá giả.

Tôi chỉ biết có hai đời mỗ làng tôi. Làng tôi gọi anh mỗ là cu Nhón, hay tư Mít – có lẽ để tránh tiếng mỗ xấu xí. Nhà anh tư Mít ở túp lều cạnh cái cầu để đòn đám ma đầu làng. Ngày xưa, người ta kiêng làm nhà đầu làng. Chỉ có người tha hương đến hầu hạ làng chạ, người ngụ cư lép vế, các cụ cho ở đâu ở đấy mới chịu cái nơi ăn chốn ở chợ vơ đầu làng, đầu chợ thế. Túp lều nhà tư Mít tường đất lợp rạ tối om om. Vợ anh lúc nào cũng búng beo xanh rớt, tùm hụp khăn vuông vải thâm như người bệnh sản hậu, bệnh ngã nước

kinh niên. Thỉnh thoảng, sáng sớm, thấy ra bên ao làng giặt cái váy nâu tã. Cứ cầm chiếc dùi gỗ đập đồm độp. Ai trông thấy cũng buồn cười bảo phong tục ở dưới Nam, thùng nước cũng đội mà giặt giũ thì người ta đập đến toát cả áo. Vùng tôi mà giặt chỉ vò vổ bằng tay, khác kiểu thế.

Một ngày kia, có đứa thì thảo:

– Vợ nhà tư Mít chết rồi.

Trẻ con ngơ ngác ra xem. Cái thằng đi trước trở trở. Tôi bám cánh tay áo nó, bước bám chân. Không ngờ lại trông thấy người chết ngay tức khắc. Một cái chiếu bó, buộc dây chuối, đặt ngay dưới đất trong cầu ngói cạnh chân cái long đình gỗ mộc, bộ đồ đòn đám ma của làng. Đầu chị tư Mít vẫn bịt cái khăn vuông vải thâm bạc mọi khi. Hai bàn chân người chết phù to, trông rõ mảng gót nhọt nhọt, lỗ chỗ nẻ miếng. Một đứa hoảng quá, chạy. Thế là cả lũ tán loạn chạy nốt. Rồi có đến mấy tháng, tôi không dám đi qua chỗ ấy đường cổng làng.

Được ít lâu, anh tư Mít bỏ đi đâu. Chẳng nhớ. Rồi mấy năm sau, làng lại có một anh mỗ khác. Anh này còn trẻ, cao lớn, da bánh mật, lực lưỡng ngực nở có bắp. Lạ nhỉ, người lực điền thế mà lại đi làm mỗ. Gian nhà vách nửa, lợp lá cẩn thận, bên kia cầu sông Tô Lịch bắc sang bãi. Anh mỗ này chưa có vợ. Lúc nào cũng thấy bố anh đứng dưới giọt gianh nhìn ra. Ông lão cời trần mặc cái quần vải gốc nhuộm cày đỏ hây. Rõ người vùng đồng chiêm. Khỏe mạnh, quắc thước. Càng không hiểu tại sao bố con nhà ấy tươm tất thế mà lại đi làm nghề hầu hạ. Cái bí mật khó hiểu về nhà anh mỗ ấy cứ luẩn quẩn. Tôi vẫn ngỡ người đi làm mỗ phải gầy ốm, sắp chết đói, như cái vợ chồng anh tư Mít năm trước.

Các ông chức việc trong làng, ông chánh Thả, ông ký Lê, ông quỹ Chắt hay ông lý Sùng gọi anh mỡ ấy là thằng Mỡ. Người làng cũng gọi là anh cu Mỡ.

Những kỳ sóc vọng trong tháng, anh Mỡ đội mâm xôi con gà vào đình, ông thủ từ vừa mở cửa. Khi lên quán, sang văn chỉ, vào đền. Tay anh Mỡ còn xách theo mảnh thớt, con dao, cuốn lá chuối và cái cút đựng nước mắm. Tiếng chặt thịt gà cộp cộp. Chẳng biết chặt có khéo để chia được đều không, nhưng nghe rõ gọn, rõ giòn.

Đôi khi, anh bước nhanh nhanh, mặc cái áo nâu vải ta. Chắc có việc các cụ sai.

– Cốc cốc cốc... Chiềng làng chiềng xóm... Sáng mai có quan phủ về hiệu dụ... Các đình mười tám tuổi trở lên ra đình nghe quan hiệu dụ...

– Cốc cốc cốc... Chiềng làng chiềng xóm... Các ông trương phiên, khán thủ lấy cho đủ số đình đi đề đêm nay ra túc trực ngoài điểm... Chiềng làng chiềng xóm... Cốc cốc cốc.

Anh Mỡ huỳnh huých qua. Thoăn thoắt, rắn rỏi, đương trai trẻ thế mà đi gõ mõ rao chiềng làng chiềng chợ, kẻ cũng thế nào ấy. Có lẽ bởi vậy, chỉ nghe tiếng mõ anh Mỡ rao vào lúc nhọ mặt người. Người lẩm điều, chép miệng: Làm mõ mà cũng sĩ diện, lại còn ngượng!

Dẫu sao, anh Mỡ vẫn gánh đủ phận sự người mõ. Nhà nào động mâm động bát, anh vào làm giúp. Gánh nước, bắt lợn. Chọc tiết con chó. Thui bò. Đánh tiết canh. Nhồi lòng. Nhưng đến bữa, anh giữ ý, không ngồi đóng cổ cùng mọi người. Anh bưng cái mâm gỗ phần anh, trong cũng đủ mỗi thứ một mảy. Thịt luộc, bát nước xuyết nấu cần. Đĩa dưa. Liễn cơm. Anh ra ngồi một mình ngoài đầu ngõ, cạnh lối người ra vào. Có nhà có việc anh bận gì không vào

làm giúp, nhưng đến bữa, anh Mới cũng cứ đến đứng đầu ngõ. Nhà chủ trông thấy như đã biết lệ, bụng mâm ra. Đôi khi có cả xó rượu. Nhà nào cũng thế. Ăn xong còn bao nhiêu cơm trút vào liễn canh mượn đem về, miếng thịt thì gói mảnh lá chuối tước ngoài vườn.

Anh Mới cũng đi làm mướn như nhiều người trai trong làng. Việc mướn chỉ được đôi khi la liếm kiếm miếng ngoài đình, trong nhà thế thôi. Cho nên, phải đi làm lấy cái ăn. Anh đã học được kéo tàu, đập lè, mọi việc đàn ông trong nghề giấy. Anh làm quần quật. Anh quảy nước ăn, nước tàu seo. Mồng một tết, anh gánh cho mỗi nhà trong xóm một gánh nước, vừa bước vào cửa đã nói to: “Mừng nhà ta năm nay tiền của như nước như non, bằng năm bằng mười năm ngoái”. Đổ gánh nước vào chum, vào vại rồi ra bà tôi đưa cho miếng trầu cau tươi và phong bao một hào tiền mở hàng.

Anh Mới vừa vẩy lên một cái mái lá ven đường bên này cầu, cạnh cửa “rừng ông Cự”. Đây là ngôi hàng nước chè tươi của anh Mới. Bây giờ không còn ai ghé, không muốn gần gựa dây dưa với nhà mướn. Đủ mặt cả các cụ ngôi hàng nước anh Mới. Hàng nước đầu làng, mọi chuyện gần xa đều kháo ở đây ra. Đêm sáng trăng mùa hạ, người ngồi tán đến khuya mới giã đám. Có người nợ phong thuốc Lào, mấy bát nước. Bố anh Mới phết vạch vôi đánh dấu lên lưng cái cột tre.

Dạo ấy, các hàng lang đình, các cửa đền trong vùng đều mở lớp Truyền bá Quốc ngữ ban đêm. Lớp “truyền bá” làng tôi ở ngay đầu làng. Chỗ cạnh cái cầu ngói để đôn đám ma, trông ra quán nước anh Mới.

Tôi rủ Mới đi học. Không biết anh ấy giữ ý tứ với người làng hay anh ngại:

– Cậu cho cháu kiếu, cậu ạ.

Tôi kém tuổi anh Mới. Nhưng anh thừa gửi với tôi cứ thứ bậc như thế.

Nói thế nào, anh Mới cũng chẳng chuyển. Lớp “truyền bá” ngay trước ngôi hàng nước. Anh Mới cứ đứng đứng ngồi trong hàng xem người ta học mỗi buổi tối.

Một hôm, anh Mới bảo tôi:

- Cậu cho cháu quyển sách *i tờ*.
- Đã bảo mà, phải đi học chứ!
- Cháu xin học lấy thôi.

Lại một hôm, thấy anh Mới ngồi, tay cầm quyển sách đọc ê a. Tôi hỏi:

- Học lấy à?

Anh Mới đáp:

- Cháu xem truyện Kiều.

Thì ra, anh Mới chỉ ngồi bên hàng nước trông sang lớp, nghe lỏm người khác học. Mà cũng biết chữ!

Khởi nghĩa rồi, ngày nào chỗ nào cũng nhộn nhịp. Cả làng đổ ra xem bắt trời lý Để đứng giữa sân đình, cạnh đồng giấy tờ, sổ sách tịch thu ở các nhà chức việc đem ra đây đốt cháy đùng đùng. Ủy ban giải phóng của xã ghi tên anh Mới vào sổ danh sách công dân trong làng, không phải là mõ nữa.

Tôi hỏi:

- Tên anh là gì?
- Tên cháu là Cu.
- Tên thật khai sinh ở sổ việc làng dưới quê, đầy đủ cả họ nữa.
- Thế thì cháu tên là Khổng Văn Cu.
- Thật không?

– Thật cháu là Khổng Văn Cu mà.

Cái tên, cái họ quái lạ. Và chẳng ra làm sao. Cùng họ với đức thánh Khổng Tử, lại tên Cu!

Có những người đã xuống chơi làng anh Mới ở vùng chiêm Đồng Quan, Cống Thần trong Hà Đông. Ai về cũng bảo tên anh ấy thật là Cu, thật là Khổng Văn Cu. Biết đích rồi mà cứ ngờ ngợ, như người ta nói đùa.

Truyền bá quốc ngữ vùng Bưởi

Các lớp chống nạn mù chữ lan rộng ra các làng ngoại ô khoảng năm 1940.

Chúng tôi hưởng ứng nhanh chóng. Cũng không phải ngẫu nhiên. Từ thời kỳ đầu Mặt trận Bình dân quăng năm 1937, hội ái hữu thợ dệt Hà Đông chúng tôi đã mở những lớp học chữ cho hội viên ngay tại trụ sở cái hầm trọ dó nhà anh Oánh dưới cửa hàng cho thuê xe đạp của bác cả Đức trên dốc Thành. Tôi dạy các lớp đó cho tới khi ái hữu chuyển đi Tây Mỗ tôi còn theo vào Vạn Phúc. Vùng tôi khá đông thợ các nghề thủ công. Thợ cửi, thợ tơ dưới làng Nghè, làng Tân, bên Bái. Thợ seo, can trên Đông, Hồ, Yên Thái. Thêm những người làm mướn, quét chợ, quấy nước thuê, chăn bò, chăn dê. Người các làng cũng như người thiên hạ đến, chẳng mấy ai đã biết mặt chữ. Mà cũng đã quen có lớp học, hướng chi bây giờ lại học không mất tiền giấy bút.

Phong trào Việt Minh cũng đương bùng bột phát triển. Từ các làng Dày, Kẻ xuống qua Dàn, Cáo vào trong Vòng, đây là khu vực cuối ATK (an toàn khu) của Trung ương và Thành ủy Hà Nội, cũng là đường bí mật liên lạc ngắn nhất vào thành phố. Từ bến xe điện cửa đình Thọ đến bờ hồ Gươm có sáu cây số. Đội công tác bảo vệ ATK chủ trương làm cho bề ngoài vùng ATK êm ả như xưa nay bình thường thế. Nhưng các làng ngoài vùng, trong Canh Diễn, hay ở Sắn, ở Gạch, phiên chợ nào cũng có cán bộ về diễn thuyết kêu gọi

theo Việt Minh đánh Pháp đuổi Nhật. Sau đảo chính Nhật, nhiều làng đã nổi lên cùng cán bộ Việt Minh đi phá kho thóc của Pháp, Nhật tích trữ.

Lúc ấy, nạn đói ghê gớm đang xảy ra.

Truyền bá Quốc ngữ đã hoạt động trong tình hình nước lửa này.

Những lớp học buổi tối đầu tiên được mở ở trường làng Yên Thái. Hai bên nhà tả vu trong sân đình vốn ban ngày cũng là lớp học vỡ lòng của thầy giáo Thịnh và ông tú Để, tối nào cũng đông người đến nhận sách bút ghi tên học. Cả người đứng tuổi và trẻ con, nhưng nhiều nhất là thanh niên. Thoạt tiên, đèn dầu tây, đèn cầy, đèn hoa kỳ, cái để đầu bàn, cái treo ba dây. Những đêm mùa hè khói tù mù khét lẹt, mồ hôi nhễ nhại, muỗi ở dòng nước sông Tô Lịch đọng thối đen ngòm, muỗi bay à à lên mặt cả thầy và trò. Thế mà những cô thợ seo cầu Sau tối nào cũng chịu khó đến lớp, khi tan học mới vào seo đèn đến quá nửa đêm.

Chúng tôi mở thêm lớp dưới đầu làng Nghè. Chẳng bao lâu, các lớp học đã lan nhanh qua cánh đồng và các làng làm ruộng trồng rau ở Cổ Nhuế, ở Xuân Tảo. Rồi đến Đức Diễn, Phú Diễn trên đường lên Sơn Tây.

Thư viện Truyền bá Quốc ngữ đã được lập ở Yên Thái cho những người thoát nạn mù chữ có sách báo đọc. Công việc mở mang thống nhất lại, gọi các làng có lớp học là miền Tây Hà – phía tây Hà Nội của truyền bá quốc ngữ.

Nhiều loại hoạt động sôi nổi được tổ chức tuyên truyền cho Truyền bá Quốc ngữ Tây Hà. Đêm ca nhạc ở sân đình Yên Thái có nhạc sĩ Nguyễn Đình Phúc và ban nhạc dưới phố lên – nhạc sĩ Nguyễn Đình Phúc người cầm nhóm ôm cái đàn vi-ô-lông-xen cao

quá đầu. Rạp kịch được dựng giữa chợ diễn vở *Tám lòng vàng* của Nguyễn Công Hoan, vở *Cái tử chè* của Vũ Trọng Can. Tôi viết thư xin phép nhà văn Nguyễn Công Hoan, còn Vũ Trọng Can thì là người làng Thọ rồi. Chúng tôi đều lên sân khấu. Các anh Vũ Trọng Can, Lại Phú Cường với thầy giáo Thịnh lại sắm vai thầy giáo trong *Tám lòng vàng*. Vai nữ bây giờ còn là chuyện khó và của hiếm. Nhưng cũng không phải giả nữ như hồi Mặt trận Bình dân năm trước ở Nghĩa Đô kịch đoàn, tôi đã làm vai giả nữ trong các vở *Gái không chồng* (Đoàn Phú Tứ), *Tòa án lương tâm* (Vũ Đình Long) và *Không một tiếng vang* (Vũ Trọng Phụng). Lần này, Vũ Trọng Can đã xuống phố nhờ cô Mỹ Ảnh đào tuồng rạp Quảng Lạc lên giúp vai nữ, nữ thật. Không thể tưởng tượng năm mươi năm trước, những chuyện ca hát và diễn kịch còn rất mới ngay ở ngoại ô thành phố. Sân khấu kịch nói đóng cọc lấp ván, chưa có micro mà người xem đông nghịt im phăng phắc. Lạ, người ta rất thích. Nhưng vui nhất một ngày hội mừng Truyền bá Quốc ngữ miền tây Hà Nội mở ở cánh bãi trước tam quan đền Sóc đầu làng Cáo. Cờ đuôi nheo nhấp phới, trống đánh suốt ngày. Kịch *Táo quân diệt dốt*, một vở kịch cương đã được ban khánh tiết của Hội đem về diễn, diễn đi diễn lại cả ngày với các trò vui nhộn. Tôi viết một bài ca dao dài cổ động đi học được in và phát trong ngày hội.

Nhiều người có tinh thần hăng hái ở các làng ra làm “truyền bá”. Vùng nghề thủ công ở Bưởi, các tiểu chủ, hoặc nhà buôn, các chức dịch, công chức và học sinh. Các anh Khôi, anh Oánh, anh em Quế Yên, Quế Thái ở Yên Thái, anh Yển trong Sài, các anh Cường, anh Khoát, Nam Cao và tôi dưới Nghĩa Đô. Khi lớp học được mở vào đến các làng làm ruộng, nhiều người đương sự trong làng cũng

tham gia, như anh Quyền ở Phú Diễn, anh Nhã ở Đức Diễn, anh Ngọc ở Xuân Tảo, anh Nhượng ở Cổ Nhuế...

Đến Tổng khởi nghĩa, hầu hết chúng tôi đều đã là Việt Minh. Anh Nhã làm chủ tịch huyện Hoài Đức thời kỳ đầu kháng chiến. Anh Ngọc, chủ tịch xã Xuân Tảo, anh Khoát, xã Nghĩa Đô. Anh Quyền bị Pháp bắn chết trong một trận Tây càn vào Phú Diễn. Ai cũng đi kháng chiến, tới khi hòa bình lập lại mới trở về, chỉ có anh Yến bên Sài vào giải phóng quân xung phong đi Nam tiến bị mất tin tức từ ngày ấy.

Hoạt động truyền bá quốc ngữ – chúng tôi hiểu như một việc xã hội và nhân đạo mà mình tự nguyện tham gia, chứ không biết đây là một công tác công khai của Đảng chủ trương. Hoạt động của các đoàn thể cứu quốc trong mặt trận Việt Minh thì bí mật, chỉ đến sau này, khi Tổng khởi nghĩa đã thành công, có dịp kể lại mới biết việc mỗi người đã theo mỗi đường dây như thế nào. Các anh Khôi, anh Oánh mua tín phiếu Việt Minh hàng trăm đồng – một loại công trái phát hành bí mật. Tôi đã tổ chức anh Khôi, anh Oánh, anh Nam Cao thành một tổ văn hóa cứu quốc. Nhiều cuộc họp tổ, tổ mở rộng toàn thành của Văn hóa cứu quốc ở nhà tôi, anh Khôi đã giúp gạo và cá khô. Anh Quế Thái, một giáo viên truyền bá chăm chỉ, cũng là chiến sĩ Việt Minh tích cực và can đảm. Anh đã dẫn đường và bảo vệ Thôi Hữu – lúc ấy, nhà thơ Thôi Hữu bí danh là Tân, thành ủy viên phụ trách ngoại thành, Tấn đã bắn chết mật thám Cai Long người làng Yên Thái ở chỗ cổng Rong đường dưới, cạnh dốc Quần Ngựa bấy giờ. Nguyên tắc hoạt động bí mật, nhưng Thôi Hữu vẫn cho tôi xem tờ *Đuổi giặc nước* của Việt Minh Thanh Hóa. Thôi Hữu quê ở Hoàng Hóa. Buổi tối, tôi đi dạy truyền bá, các anh Lê Quang Đạo, bí thư thành ủy, anh Trần Độ, anh Trần Quốc Hương, cán bộ

công tác đội và liên lạc của Trung ương có khi về ở nhà đội. Các anh Nguyễn Huy Tường, Vũ Quốc Uy, Nguyễn Hữu Đang, Trần Huyền Trân, Như Phong ở ngoài thành phố về họp. Tình hình trong làng và khắp nơi cực kỳ khẩn trương. Máy bay Mỹ ngày đêm đến ném bom Hà Nội. Cao xạ khói đen của Pháp ở pháo đài Cáo, pháo đài Láng cùng súng Nhật nổ khói trắng bắn lên máy bay Đồng Minh. Thực dân Pháp chối cãi, nhưng đây là sự thực mà người Hà Nội đã thấy tận mắt. Vùng Bưởi hai lần bị bom rải thảm. Hôm ấy chủ nhật, Quần Ngựa có đua ngựa, bom Mỹ ném xóm Quần Ngựa và cổng Đố, vạc làng Hồ, cháy cả xóm, chết nhiều người. Giữa cuộc sống quần quai, nạn đói khủng khiếp ập đến, chết vẫn làng. Các buổi học vắng hẵn. Khi vào lớp, tôi hỏi người vắng mặt thì các anh vẫn ngồi cạnh thản nhiên nói nó chết đói rồi. Ngay cả trong chúng tôi, nhiều người cũng bị đứt bữa. Anh hai Bùng hoạt động hồi bình dân đã chết đường ở đâu không ai biết.

Sau đảo chính Nhật, Tổng hội Cứu tế có cụ Ngô Tử Hạ, một chủ nhà in lớn và một số nhà giàu đứng ra. Cứu tế cũng chỉ kéo dài cái thoi thóp. Mà cũng chẳng có gì. Mỗi buổi sáng, có người vác đến cửa đền xóm tôi một bó sắn trứa. Sắn để cả vỏ, bỏ vào nồi ba mươi đầy nước. Người đói ngồi la liệt xung quanh đợi phát chần cháo sắn. Con nhà dì tôi, thằng Vinh bụng về một bát nước sắn xám ngoét.

Đêm đảo chính Nhật, chúng tôi đang tập kịch, kịch diễn giúp quỹ truyền bá quốc ngữ miền Tây Hà. Có Nam Cao với các anh Khoát, anh Cương. Nam Cao đương ôn lại bài nói với khán giả trước khi mở màn. Khoảng tám giờ tối, nghe phía thành phố ầm ầm tiếng súng lóp rồi dồn dập nổ ran ra đằng pháo đài ở đồng Cáo.

Tôi không nhớ được đến buổi tối nào thì các lớp truyền bá không còn học trò nữa. Vì đói, người ta không đến được, vì tình hình khẩn trương, không ai ngồi yên. Nhưng tôi có cảm tưởng và hình dung ra cả người sống và người chết ào ào như thác vượt những khủng khiếp, quyết liệt cuốn vào Tổng khởi nghĩa. Cả vùng tôi đã vào cuộc tuần hành võ trang ngày 19 tháng Tám 1945 trước phủ Bắc bộ và trại lính Bảo An.

Tôi dạy các lớp truyền bá từ khi mở đầu, cho tới ngày sau cùng, khi ở trường làng Nghè, khi trên đình Yên Thái. Ngày ấy, tôi viết truyện *Thằng Nhó* kể truyện một chú bé đi ở chăn bò mà chăm học và truyện *Dấy binh lấy lau làm cờ* một câu trong bài hát quen thuộc của thầy trò truyền bá chúng tôi, miêu tả quang cảnh một buổi học tối, nhưng thực lại mang ngụ ý biểu tượng hai mặt, tên truyện đã có thể hiểu ngầm “Dấy binh lấy lau làm cờ”.

Thịt chó chui

Ở Sài Gòn bây giờ, chỉ một quãng phố đã lại gặp quán thịt chó. Với những tên kêu gọi. *Thịt chó bầy món, Chả chó Hà Nội, Cây tơ*. Vừa rủ rê lại đùa đùa, thì có hàng chữ: *Thịt chó nhậu lai rai*. Có nơi viết lái chữ tên hiệu: *Quán hạ cò Tây* (nghĩa là *Quán hạ cây tơ*) và *Quán Mộc Tồn*. Học đòi vắn vèo lối Trạng Quỳnh: mộc là cây, tồn là còn, cây còn là con cây. Nhưng chỉ ở Sài Gòn mới có những tên hiệu nhố nhăng tỉnh bơ thế và cũng một nét đặc biệt, như ở Quảng Ninh không đâu đề quán thịt chó, mà nhĩa nhận thịt cây. Phố xá bây giờ loạn các quán thịt chó của dân nhậu tung bưng bốn bề nhưng ngày trước đừng hòng ở Sài Gòn mà lại được chén thịt chó khoái khẩu.

Ở Hà Nội, khỏi nói, thịt cây ê hề các chợ. Người ta còn gọi đẹp đẽ là thịt hươu thêm – con hươu nuôi trước thêm nhà. Các hiệu thịt chó hàng Đồng, Tám Mái, chợ Mơ. Cái thang ọp ẹp, trèo dựng đứng lên gác thượng, chen chúc ngồi nhắm nhót trong khói um mà thú vị đáo để. Cái lạ là vùng nào cũng khoe thịt chó nơi mình nhất thiên hạ. Ở Đông Anh, các món luộc đều bỏ vào nồi ba mươi hăm cách thủy. Canh, Diễn thì tự hào về thịt chó mộc, lấy miếng thịt luộc ngon làm đầu. Đất Kẻ Chợ hoa hòe hoa sói, chả chó nhuộm nước hàng da bóng như sơn dầu, lại phi hành thơm diếc mũi. Khách sành ăn vẫn cho là chẳng đâu được với thịt chó mộc thật hạt con trâu vàng. Bởi vậy, xem ra ở Hà Nội, hầu như các quán thịt cây đều người làng

Canh mở. Các làng Canh nổi tiếng: cam Canh, cải Canh, tỳ bà (quả bông) ở Canh đều ngon và đẹp, chó đen chợ Canh được tiếng ngon thịt.

Nhưng ở Sài Gòn thời ấy tuyệt nhiên không có quán thịt chó. Không ai ăn thịt chó. Không được ăn thịt chó. Đốc lý Pháp đặt ra luật lệ: ăn thịt chó là phạm vào phong tục xứ Nam Kỳ. Các thầy cú-lít tóm được người thịt chó thì phạt tiền. Còn có thể bắt ngồi nhà pha. Vì đụng vào lễ giáo đất thuộc địa Pháp.

Bà con người Bắc vào làm ăn trong ấy thêm thịt chó lạ lùng. Trò đời của cấm lại càng thêm là thói thường người ta. Nhất là dân bồi bếp, thợ giày, thợ may, thợ mũ quê Bắc vốn thích cái thức ăn “quốc túy” này. Ăn chơi thôi, nhưng mê. Cấm kỵ lại bị kích thích cho ao ước hơn. Oái oăm thế.

Người ta tìm cách vụng trộm. Kể lại chuyện một đám ăn thịt vụng giữa Sài Gòn năm ấy. Coi như câu chuyện cũ Hà Nội xảy ra ở Sài Gòn. Để mấy ông lai rai ở trống bây giờ nghe chơi.

Các cô Tạ, cô Tây, cô Hòa bạn chúng tôi ở Vinh chuyên buôn lậu. Xe lửa vào nam ra bắc như cái nhà lưu động của các cô. Các cô thuê nhà chứa hàng bên Thị Nghè. Có lẽ cao su, kếp, có lẽ thuốc phiện cũng không ai nói và tôi người đương ăn bám các cô, tôi cũng không dám hỏi. Tưởng các cô buôn chui lủi thì kiêng khem nhiều. Nhưng các cô khoái thịt chó tợn. Các cô chỉ tránh ăn thịt chó hôm ra tàu. Kể cả cô Tây đồng bóng, ngày thường cũng chén mạnh. Hôm nao tìm được cái rượu đế chính cống Hóc Môn thì phải biết, thế nào cũng tầm nã kỳ được thịt chó.

Một hôm, Hòa bên Thị Nghè sang sớm. Cô đeo cái dây to, như mọi khi mang hàng đi đâu. Chúng tôi ngụ trong một cái ngõ hẻm đường Ga-li-ê-ni (đường Trần Hưng Đạo bây giờ) sau rạp Nguyễn

Văn Hảo. Chúng tôi ba người. Chủ gian buồng, Châu thợ máy nhà dây thép. Châu ốm một trận dài quá hạn nghỉ, chủ sở đuổi. Chưa tìm được việc nơi khác. Một anh làm công nhật cho một xưởng cửi của Tây tận Bến Cát. Nhưng có việc về dưới này luôn. Còn tôi, lang thang. Ở nhờ đây và nhiều khi vạ vật nằm ở cái “kho” của mấy cô bên Thị Nghè ở ngoài Vinh – nghĩa là tối đầu ngủ đấy.

Hòa hạ chiếc dĩa xuống. Cô cời nút miệng dĩa, nhắc ra mấy chồng bát Biên Hòa. Bát để che mắt, nếu bị khám. Ở dưới, là một con chó vện nhỡ. Con chó đã bị dìm nước chết, lông ướt bê bết ra cả tờ giấy dầu bọc. Có lẽ các cô mới bắt nó trẫm mình lúc sáng sớm. Như thế, không phải đập, không phải cắt tiết. Chó sặc nước không kêu được, không lộ. Mà dìm chết rồi mới làm lông cũng là một cách làm thịt chó. Chó bị hãm tiết, thịt xám, nhưng thịt đậm. Vùng tôi, làm thịt chó, cũng hay xích thòng lọng dìm chó xuống ao.

Tất cả hoa tay múa chân, nhảy chồm xuống giường. Nhưng không dám reo to tiếng nào. Rồi ra đóng cửa lại. Cứ kể, cũng cẩn thận thôi, chúng tôi đã ngả chó chén ở nhà này nhiều lần. Nếu không có láng giềng thù hằn, rình mò đi báo cò bót, chắc không ai biết. Chúng tôi chẳng va chạm với ai trong ngõ. Thường đi biên biệt cả ngày. Mà cũng không có hàng xóm. Một phía bãi cỏ, phía tường cao. Trước mặt bên kia có lẽ là cái chuồng xí nhà người ta. Nhà này chỉ một gian con con. Có thể trước kia đây là kho chứa hàng. Ngoài đầu ngõ, cái trường học gần rạp ở Thành Xương đã thành trại lính, có bọn lính Ấn Độ bù nhìn gọi là *Oăn Bô*^[1] đứng canh, tay cầm chiếc côn gỗ. Làm sao ông oăn có thể đánh hơi thịt chó được! Chỉ cần giữ gìn một tý khi làm rửa mặn. Phải nấu vào buổi sáng hay xế trưa, lúc người trong ngõ đi làm cả. Mùi rửa mặn thơm nồng nàn quá đi thôi.

Đã trử sẵn lọ mẻ, các cô lại đem được cả riềng ở ngoài Vinh vào, vẫn để dành.

Chúng tôi xúm xít, lặng lẽ lúi húi làm. Cô Hòa thì đeo cái đẩy ra chợ Bến Thành mua bún, mắm tôm, chanh, ớt, các thứ rau thơm. Đến trưa, bọn cô Tây, cô Tạ mới kéo đến.

Chúng tôi thích ăn, ăn chơi, ăn thô chẳng ai biết pha phách nhiều khô, cầu kỳ ra sao. Vả chẳng, thiếu lá húng quế. Ngày ấy, húng quế chưa thấy ở các hàng rau trong này, khác hẳn bây giờ. Mùi chanh trong Nam lạ vị, lại không có mắm tôm Bắc. Nhưng cứ chén ào ào.

Bao nhiêu xương và lông chó, rác rưởi, quét lại, vơ vào bọc giấy báo. Đến chiều, cả bọn kéo đi ăn kem nhà hàng Thanh Thế, cạnh chợ Bến Thành. Vùng phố này mới bị máy bay Mỹ ném bom, vỉa hè, mặt đường còn ụ lên từng đống tường đổ. Nhưng người qua lại vẫn đông nghìn nghịt.

Hòa lặng lẽ buông bọc xương chó xuống chỗ cống khuất người ở ngoài rạp Thành Xương. Bọn lính bù nhìn Ấn Độ, Cao Ly trong kia vẫn cầm gậy đứng yên, trôn trôn nhìn ra. Máy con chó hoang bên bãi cỏ xô đến, đánh mùi vào miệng cống.

[1] *Oản bô: Chandra Bose: Chính phủ bù nhìn Ấn Độ thân Nhật*

Thẻ thân

*Thuế đò, thuế chợ, thuế xia
Bây giờ Tây bắt đóng thì thuế đinh*

(Ca dao vùng Hà Nội)

Ở thành phố, mỗi nhà mỗi người phải đóng nhiều thứ thuế và nhiều cái thuế phải trả tiền hàng tháng, hàng buổi. Nhà bà cụ Hàng Mã tối ngày kêu ời ời, ời giờ ời thuế, ời giờ ời thuế. Thuế nhà đất và tiền điện, tiền nước hàng tháng, thuế đổi thùng xia, thuế môn bài cửa hàng, thuế hàng năm, hàng ngày, hàng chuyến, thuế nuôi chó, thuế xe đạp, xe kéo, xe bò, thuế người.

Người cũng phải đóng thuế, chỉ riêng đàn ông, như mọi thứ hàng hóa, đồ đạc và đất cát. Thuế một suất sưu được phát một cái thẻ thuế thân. Trai mười tám tuổi trở lên, hàng năm phải đóng thuế thân. Cái thẻ thân hạngбет màu xanh bằng một miếng bìa ngang ba đốt ngón tay, dài một gang, trong ghi họ tên, tuổi, quê quán, năm phát thẻ, những chỗ chỉ dẫn trên đều in kèm tiếng Tây. Lúc nào, đi đâu cũng phải gấp cái thẻ nhét hầu bao thắt lưng, giắt trong túi áo ngực. Cứ sau mùa thu thuế thân vào quăng tháng ba, tháng tư, đội xếp sen đầm, khổ xanh, tuần đinh gác đầu ô, đầu làng, đầu phố, vây người lại, hỏi thẻ, khám thẻ ráo riết. Phạt tiền, phạt giam, xanh mắt. Bố con, anh em đi đâu cũng dặn nhau không được đi người không, nhớ phải “có cái thẻ giắt đít”.

Năm đầu tiên đến tuổi mười tám, tôi phải đóng suất sưu hai đồng rưỡi, cộng với mọi khoản phụ thu của xã, vị chi gần ba đồng cái thẻ. Những năm ấy, tôi chẳng tìm đâu được việc làm. U tôi phải chạy chọt lo tiền thuế thân cho tôi. Không dễ dàng. Một suất sưu đóng được hơn tạ gạo gãy Sài Gòn, không phải ít. Mà chớp mắt đã lại một năm, lại đến vụ sưu.

Tu hú trên cây gạo kêu ra rả, mùa hè chứa chan nắng, đã bắt đầu mùa sưu thuế khắp thành thị đến thôn quê.

Mùa sưu thuế, phố xá xóm làng oi ả nặng nề, ngọt ngào. Cũng là nghe tiếng trống đình, nhưng không phải tiếng trống việc làng, cũng là trông lá cờ kỳ bay phần phật trước cửa đình, nhưng không phải cờ ông thủ từ sai anh mõ cấm sân đình ngày hội lệ tháng hai. Các ông lý, ông phó lý, ông chánh hội, ông thư ký, các bác trưởng phiên, khán thủ, tuần đình ra vào trên đình dưới nhà hội đồng tấp nập, mùa sưu thuế, ai cũng bận.

Chẳng người thấy hương đèn và mùi xôi gà như những ngày sóc, ngày vọng. Mới ử ê làm sao! Sáng sớm, chập tối, các đầu xóm cuối xóm mõ rao ới ới. Vụ thuế chỉ sát phạt trong vòng nửa tháng. Càng đến ngày cuối càng rộn gáy, ồn ào. Chốc chốc, một trai tuần dẫn ở xóm dưới lên một người bị trói giật khuỷu, mặt sưng húp. Người ấy rùng rùng bước vào, bị đẩy ngồi thụp xuống chân cột đình. Ngoài sân, ngoài tam quan, vẫn vang tiếng nạt nộ. Có hôm, chánh tổng Dịch Vọng cười ngửa ra đốc thuế. Có khi, cả quan phủ Hoài Đức ngồi ô tô về. Nhón nháo lên. Tiếng kêu khóc, tiếng nài nỉ. Có lúc khắp nơi lại im phăng phắc.

Rồi vụ sưu thuế qua, tất cả cũng qua đi. Mùa vải, cái nắng cũng lây màu quả vải chín đỏ chói. Con tu hú vẫn kêu rạc người. Buổi chiều, ngồi hóng mát cửa đình, thấy tàn đốt rừng phía núi Ba

Vì bay về từng mảng như lá bàng rơi. Đôi khi, chớp bể mưa nguồn xa xôi tận đâu lại phấp phồng tưởng mùa thuế sắp đến nơi rồi. Cái thuế đánh vào người ghê rợn, lúc nào cũng ám ảnh.

Tôi ở ngụ bên ngoại từ thuở bé. Việc họ, việc làng, góp tiền cỗ hàng giáp, vào sổ đình đều ở đây. Bây giờ đến tuổi đóng thuế, người ta gọi ra. Nhưng một điều oái oăm, u tôi còn phải giam thuế cho tôi cả trong làng quê nội. Và trong làng nội, thầy tôi vẫn phải đóng thuế thân đều đều. Dẫu thầy tôi đi Sài Gòn từ năm tôi mới lên ba, nay đã ngoài mười năm. Chẳng có tin tức, chẳng biết còn sống không. Thế mà ở nhà vẫn phải hàng năm đóng thuế thân cho thầy tôi. Đóng bóng đóng vía, bởi nếu không có thẻ thân, mai kia về, ông lý không cho vào làng, phải còn làng nước trông vào, chịu mang tiếng bỏ làng. Chỉ có bán xới đi thì chẳng cần biết thế nào, chứ còn có khi về làng, không ai dám bỏ đóng thuế quê gốc. Cái thẻ thân của người đi vắng thì người nhà không được giữ, mà phải để ở nhà lý trưởng. Bởi thế, có lý trưởng tham và liều thường cho thuê, bán thẻ thân cho những người cơ nhỡ, người buôn lậu, những người hội kín bí mật cũng hay mua thẻ giả thế.

Hai suất thuế hai mang ở quê, u tôi đều phải chạy. U tôi vẫn lặng lẽ, chẳng phàn nàn một câu. Cái số vất vả trời đã định rồi. Đã đành, trong âm thầm mà thật khốn khổ, cũng không dám cho ai biết, sợ mang tiếng. Tết nhất xong, còn tính toán chùng chình, u tôi chưa dám đem xống áo xuống nhà cầm đồ Vạn Bảo. Nắn ná tới vụ thuế mới đành bước chân ra phố Mới.

Những rồi đến một khi chẳng lo, chẳng chạy nổi nữa, năm ấy, u tôi không còn đào đâu ra tiền đắp vào suất sưu đóng hờ ở quê nội, năm nay lại thêm suất của tôi ở ngoài này, hai nơi. Trong quê, bác

Cả vốn tính cẩn thận, năm nào cũng ra Bưởi vào những ngày sắp đến vụ thuế. Nghe u tôi kể nỗi khó, bác Cả thở dài:

– Thím ạ, nhờ trời còn có ngày chú ấy nhớ vợ thương con, chú ấy tai qua nạn khỏi mà về...

U tôi chẳng biết nói thế nào, nhắc dài yếm lau nước mắt. Giá mà còn cào cẩu nổi vào đâu, chắc u tôi vẫn cố. Bởi vì cái tai tiếng thắm thía còn đau đớn hơn người ta chửi bới day dứt, không biết đến thế nào. Tết năm ấy, u tôi không đem tôi về quê. Sang giêng, bác tôi ra chơi. Cho tôi bánh tày, chục bánh gai nhà làm. Bác Cả nói:

– Thím nhớ cho cháu về quê. Để nó biết nhớ quê quán. Còn suất sưu của chú ấy năm nay tôi cũng đầy diệm được rồi.

Bác Cả gan thế, bấy giờ mới cho u tôi biết.

Rồi đến khi bác Cả cũng không thể gắng năm nào cũng chạy đóng đầy thuế sưu cho bố tôi được. Dạo trước, bác còn ngồi bảo học trong Kệ trên châu Lương Sơn. Học trò đường ngược biếu xén mật ong, mật gấu, còn có cửa rừng mang về. Bây giờ chỉ dạy trẻ quanh quần trong xóm ở nhà, chẳng thể đắp tiền cho suất sưu đóng không mãi. Phó lý xách gậy xông đến hỏi, bác Cả nói:

– Chú cháu đi làm ăn đất khách quê người, bao nhiêu năm chẳng có tin tức về, không biết thế nào. Ông phó ạ, thôi đành anh em kiến giả nhất phận, năm nay thì tôi chịu.

Rồi không thấy các chức dịch làm lòi thôi. Chắc bởi bấy lâu món tiền sưu làng thu của những người đi xa vẫn chạy cả vào túi các ông chánh lý cũng nhiều. Các ông lấy tiền mà không phải đưa thẻ. Khi thu thuế, ông lý vẫn đằng hắng lên giọng nói mỹ tự:

– Cái thẻ đinh mõ, đinh giáp, đinh ắt kia, làng giữ.

Chẳng ai đòi về làm gì. Người ta chỉ nghĩ lo tròn suất sưu để khỏi tai tiếng, cho mát mặt với xóm làng.

Đến thời kỳ Mật trận Bình dân bên Pháp, tại Đông Dương, Tây cũng bày vẽ ra cải cách thu thuế người – cái thuế dã man nhất. Thật sự thì vẫn như mọi khi, thuế mới chẳng trừ ai, miễn ai, thuế mới chỉ chia thành nhiều hạng. Hạng có tài sản (đất cát, nhà cửa, buôn bán) và ruộng nương thì đóng từ hai đồng rưỡi trở lên. Người giàu có cũng chẳng quản ngại phải nộp nhiều tiền, như thế lại tỏ ra ta đây khác bọn khổ rách áo ôm. Còn người vô sản thì xót ruột mất một đồng bạc. Đâu đâu cũng bàn tán. Thế này thì Nhà nước lợi to. Lại có dư luận đồn thổi không biết từ đâu ra. Cầm cái thẻ cùng đinh vô sản mỏng dính như mảnh lá chuối, chỉ tỏ xấu mặt. Bởi thế, bài bỏ thuế của làng ông lý trưởng bảo ai không bằng lòng là vô sản muốn đóng thuế hữu sản cũng được, Nhà nước cho làm thuế. Những lời đồn cứ tung ra.

Nhưng thanh niên làng tôi có phong trào chống thuế. Nói đúng hơn, chống bắt công và các trò bịp trong việc đóng thuế thân. Ông chánh, ông lý làm sổ thuế không muốn nhận một đồng bạc thuế vô sản. “Hay hóm gì cái vô sản. Làng này lắm đũa không cửa không nhà thế? Chẳng biết xấu hổ với thiên hạ”.

Không phải chúng tôi nghĩ ra cách chống thuế, mà chúng tôi đã đọc báo Tin Tức. Thăng Điều với tôi đã ra tận Cửa Đông hỏi tòa báo Tin Tức. Các anh tòa báo nói mọi nơi vô sản chỉ đóng thuế vô sản, có nơi hăng hái còn kéo nhau lên huyện, lên phủ kêu hoãn thuế. Làng Vạn Phúc trong Hà Đông giàu có vậy, mà những nhà có một khung cửi cũng bảo nhau chỉ nộp thuế vô sản. Người ta sùng bực đến thế mới giỏi.

Thanh niên chúng tôi không còn “xấu hổ” phải đóng thuế vô sản như bọn chánh lý sĩ vả thế nữa. Chúng tôi nhất quyết chỉ đóng hạng một đồng bạc. Nhưng thật không phải dễ. Những người chức

việc nhiều mưu mẹo đã đành, mà người đóng thuế không phải ai cũng rằm rắp một bụng. Có nhà con cái chưa có của nả riêng, bố mẹ còn cho ăn chung cũng rêu rao cũng ra thuế hữu sản loại hai đồng rưỡi. Nhất là những nhà có máu mặt. Người ta vẫn bắn khoăn muốn nghe lời ông lý và sợ xấu cái tiếng. Chim tu hú kêu inh ỏi trong tiếng ngũ liên gay gắt. Lúc nào ngớt tiếng trống, lại vắng vắng mõ rao: chiều làng chiều nước... ai chưa đóng thuế... ra đình đóng thuế... Lại nghe đồn ông lý Sùng đã tăng công với quan trên trình trước lên phủ rằng làng tôi không có ai đóng sưu hạng vô sản. Người không có đất cấy dùi cũng tình nguyện nộp hai đồng rưỡi. Nhưng chúng tôi quả quyết. Cả bọn hơn hai chục người. Nó trình phủ làng này không có thuế vô sản hả. Chúng ông không đóng. Cho mày sạt nghiệp. Chúng ông chỉ có một đồng bạc.

Hơn hai mươi người kéo ra đình. Nhiều người trong tay cầm tờ báo Tin Tức đã đăng tin thanh niên Nghĩa Đô chống thuế. Tôi đã viết tin ấy đem xuống tòa báo, được đăng ngay.

Ông lý Sùng quay ra, quát:

– Các anh kéo lũ ra đây làm gì?

Tôi nói:

– Chúng tôi vô sản, chúng tôi đóng thuế vô sản. Báo đăng như thế đây này.

Ông lý khôn ngoan, ngọt nhạt:

– Con trai làng ta ai cũng như các anh thì làng này đẹp mặt đấy. Đòi làm vô sản à? Ừ, đòi có máu mặt mới khó chứ làm thằng đóng khổ vô sản thì dễ thôi. Thế thì đóng ngay đi nào.

Cả bọn lúng túng. Nhiều anh chẳng có một xu trong lưng. Chúng tôi ra đình diễu oai thế chứ chưa nghĩ đến việc đóng thuế ngay. Tôi còn khó nghĩ hơn. Trong họ, tôi phải gọi ông lý Sùng bằng

cậu, cho nên ông mới hỏi mĩa mai tôi thế. Ở ngoài đình về, tôi thấy u tôi đứng đợi đầu ngõ. Về mặt u tôi lo lo. Chao ôi, tôi cùng bè bạn đi cãi vĩa sát phạt thế, nhưng chạy cho ra suất sưu, dù suất sưu vô sản một đồng, vẫn một tay u tôi kiếm mà thôi. Bởi vậy, trông thấy u, tôi thương u. Bao nhiêu hăng hái lúc nãy nhụt đi đâu mất. Tôi len lén đi tới và nói:

– Ta chỉ phải đóng một đồng, u ạ. Các ông ấy dọa già dọa non thế thôi, u đừng sợ.

U tôi rụt rè nói:

– Đừng có đua đả đi cãi nhau với các quan. Mà phải gọi ông lý là cậu, ông lý cũng người họ Lê đằng nhà bà. Hay là cứ đóng hai đồng rưởi như mọi năm. Sức u còn chạy được.

Tôi nói:

– Nhà nước đã định ra luật rõ ràng, báo cũng đã nói thế rồi.

U tôi hỏi lại:

– Sao u vẫn thấy nhiều đứa ở xóm ngoài, xóm trong cũng như mày, vẫn đóng sưu hai đồng rưởi như mọi năm. Con ơi! Con cứ bướng thế, ngộ nhớ bao giờ tìm được việc làm, người ta cứ bắt làm vô sản, không cho đóng hạng sưu hai đồng rưởi, không được đi làm, thì có phải chết dở không? Con cứ để u chạy.

Những sĩ diện vớt vát theo đuổi cả đến người cùng túng. Như u tôi mà cũng nghĩ ra được cái lo xa oái oăm ấy.

Phố Hàng Đào

Một tháng sáu phiên, ngày một và ngày sáu, là phiên chợ tơ lụa – ở Hàng Đào cũng như trong chợ Đơ. Từ sáng sớm, nhà nhà trong làng đeo dây lụa đi chợ. Các khung cửi, các vầy tơ chỉ lách cách đến cơm trưa xong, rồi thợ tơ, thợ cửi đứng đình, thông thả nghỉ đến tối.

Ở Hàng Đào, ở Hàng Gai khác trong chợ Đơ, không có các nhà buôn bày chõng ngồi đo lụa chiếm một gian đầu cầu chợ mà có những cửa hàng, các thổ mua lụa ở trong nhà. Lụa khung cửi đồ ra từng tấm năm bảy chục thước, nhà buôn người ta mua cả tấm, bán một vào Sài Gòn. Rồi lại những nhà buôn lụa có tơ bán luôn cho người có khung dệt. Tơ ấy của các làng nuôi tằm ươm tơ đem về bán cho các nhà buôn lụa. Tơ Tứ Tổng, tơ Phùng, tơ Hưng Yên – lớp sau này có cái tơ dứa cuộn trắng bên Hồng Kông nhập vào. Cuộn tơ Tàu đã đánh chết con tơ của ta. Các nhà buôn lụa rồi bán tơ. Tây đo lụa xong khấu luôn tiền tơ. Cửa hàng được tiếng buôn bán lớn, nhưng cũng là thu cửa này phát cửa khác, cứ thế mà phát tài. Chỉ có các làng tơ cửi lo sốt vó. Giá hàng theo tàu Sài Gòn ra vào lên xuống từng phiên. Một đải lụa cũng chỉ mua được nén tơ, còn lại ít đồng về trang trải công sá thợ cửi, thợ hồ, và lo liệu cơm nước cho đến phiên chợ sau.

Ở chợ, hàng họ các làng tơ cửi thì xiêu liêu thế, nhưng dần dần, trên Hàng Ngang, Hàng Đào mọc ra những nhà buôn ba bốn

tầng giàu có. Hiệu Lê Thuận Khoát đứng buôn lại của các nhà buôn lựa Hàng Đào, Hàng Gai. Không phải gửi đi Sài Gòn, mà mua góp lại rồi bán ngay đấy. Nhà Vũ Văn An dựng mấy trăm khung dệt ở nhà Tam Đa đầu làng Thụy. Nhà Lợi Quyền, xưởng dệt Hàng Ngang, lại còn xưởng trên Bưởi. Nhà Mỹ Bảo đương xây nhà máy dệt ngay cổng làng Đông.

Chẳng biết những nhà buôn to còn ghê gớm đến như thế nào. Chỉ những như các cửa hàng buôn lựa Hàng Đào, Hàng Gai này cũng đã làm tao loạn được cả mấy làng tơ cửi rồi. Bởi vì, bao nhiêu con người cả xóm cả làng hong hóng trông vào cái khung cửi. Chỉ một nhà tôi cũng đủ rồi. Anh Năm thợ dệt bên Bái. Cô Thìn làm hồ. Mấy ả thợ tơ Thái Bình. Bà Mùi trong Noi bán gạo. Bà Viết khâu vá. Nửa cút rượu ngũ buổi chiều của ông tôi. Cái váy, cái yếm bà tôi. Vành khăn nhiễu hoa đỏ đuôi gà của các dì tôi. Ngày giỗ, ngày tết, việc mừng, việc phúng... Lại rau cỏ, chợ búa... Tất tật chờ đợi ở mấy chục thước lụa ngày phiên đem xuống bán cho hàng mợ Hai Hàng Đào.

Tôi cũng được biết cái quang cảnh ngày phiên ở Hàng Ngang, Hàng Đào thế nào rồi. Nhiều phiên tôi được đi tàu điện xuống phố theo bà tôi, dì tôi. Trẻ con phải ngồi vào xó bậc cửa nhà người ta. Tôi ngồi đấy, cứ việc ngắm nghía. Gian ngoài vuông vắn. Phòng giữa là cái sân con tun hút tối mờ mờ thấp xuống, trên mảnh đất lát gạch vuông lộ thiên lấp lánh, cái bể cạn giữa có hòn núi non bộ, cây si uốn giả cổ thụ tí hon. Nắng lên hắt vào cửa. Anh xe trong nhà ra, cầm chiếc sào bằng cái lao màn móc tấm màn cửa vải tây vàng sẫm lên, những người bán lựa tránh nắng chen chúc trong bóng râm quây lại.

Mợ Hai ngồi xếp bằng giữa cái sập. Mợ chít khăn nhung vành dây, mặt phấn tròn húp híp. Tai đeo hạt ngọc xanh. Cổ quần dây chuyền vàng, tay mấy tầng vòng ngọc thạch, lại thêm cái mặt lập lắc vàng lóng lánh, áo nhiễu trắng, tấm quần lụa trắng tôn người mợ Hai lên thành một ụ lụa, lút vào trong những bó lụa mộc. Mọi người lấy trong đấy ra từng chồng xếp cao lù lù quanh sập, cả dưới mặt gạch hoa.

Người bán lụa ngồi xồm từ ngoài cửa vào kín lối đi. Người đến sau bước rón rén, nói nịnh vu vơ một câu: Nhà lát đá hoa thể này mà được ngả lưng một cái còn mát bằng vịn cái giường thổ tả nhà tôi, các ông các bà ạ. Rồi cúi đầu xuống, đảo mắt nhìn xung quanh. Có người đứng dậy, vào rút đệm lụa nhà mình đặt lên trên. Rồi cầm cái quạt lông, khẽ phẩy một bên tóc mai mợ Hai. Ý muốn nhắc khéo mợ đo cho nhà cháu trước. Lại quạt thái sư thêm mấy cái. Mấy người ngồi gần đấy nguýt dài ngoảnh đi.

Mợ Hai vẫn điềm nhiên giơ thước lần lượt đo từng bó. Mợ soi mặt hàng lên, tìm cái gùn, cái gút. Để còn mặc cả bốt chiết chứ chẳng phải rỡn. Nhà nào sắp đặt khéo, biết giấu lá lụa kém phía trước vào trong. Mợ Hai giở xem mấy thước, thấy mặt hàng phẳng, mép biên gọn ghẽ. Thế là được. Mợ vớt toạch xấp lụa xuống chân sập. Anh thư ký xướng tên chủ lụa, sổ thước rồi ghi vào sổ cái. Bà bán được lụa nét mặt tươi hơn hớn. Chỉ còn đợi lấy tiền rồi bà bước ra, te tái lên Đồng Xuân, ù một cái vào chợ xách ra xâu lòng bò, quả dưa ta rồi đứng đợi tàu điện trước cửa chợ, hôm nay may mắn được về sớm.

Mợ Hai vẫn thông thả đo từng thước. Trên trần, cái quạt máy quay lọc cọc, khật khưỡng như ngái ngủ. Người ngồi lố nhố tận ngoài chen vào lại nịnh khéo, xuýt xoa kêu mát quá. Bà bên cạnh

chép miệng: rõ hươu vượn khen phò mã tốt áo. Cái người vừa nhích lên, ngồi phải chỗ hắt nắng, vẫn nói: hây hây thế này mát quá, mát quá. Làm như không để ý câu nói mỉa.

Mà cả Hà Nội, có lẽ các phố Hàng Ngang, Hàng Đào này chật hẹp nhất, nóng nhất. Từ Hàng Giấy xuống hết Hàng Đào, ngang Hàng Bồ lên cổng Đục, sang Hàng Bạc ra hẻm Phát Lộc, các phố ngõ tro trụi không một bóng cây – trừ mỗi cây đa cửa miếu trong Ngõ Gạch. Hai bên hè, đen nhẻm cột dây điện, tàu điện, nắng chang chang vàng rực đường. Người xách ấm nước vối, nước gạo rao ỏi ỏi. Màn che cửa các nhà bên này đường tỏa xuống lòng nhùng trên đầu người đi. Người qua lại nhón nháo dưới hiệu Tây đen bán vải màn cửa sòng sọc đỏ. Hiệu thuốc người Tàu có gương hình soi lùn người, cái màn màu lục. Các nhà buôn ta, sọc xanh, trắng vàng. Tàu điện Bờ Hồ lên từ từ giạt chuông “keng ầm” như con trâu ghé ngo qua giữa phố đông.

Ai đến phố Hàng Đào, Hàng Ngang cũng phải quen mặt một anh chàng dở hơi. Người thông thả ngồi trong nhà cả ngày ngóng ra lại càng nhẩn mặt anh ấy. Ngoài đường lữ lượt ăn mày dong phố. Có người bôi lầy nhầy, khắp mình như mụn mọc. Làm cho người ta khiếp phải cho tiền ngay. Có người lòa đi hát. Kìa cái anh điên hiền lành đi tới.

Không biết anh dở hơi ấy ở đâu mà đến sớm, hôm nào cũng thế. Anh đã đến kia. Mặt ngăm ngăm đen, áo trắng dài khuy cổ đóng cẩn thận, đi đôi guốc mộc. Nếu trông thấy anh một lần, chỉ tưởng là người nghiêm nghị đi đâu có việc, vừa đi vừa nghĩ ngợi, suy tính, như mọi người ngoài đường. Nhưng suốt ngày anh ngược xuôi tha thẩn hai bên phố Hàng Đào, Hàng Ngang lên Hàng Đường rồi quay lại, nét mặt vẫn dăm dăm.

Lạ sao, cứ nhà nào có con gái anh đều thuộc và anh chỉ thuộc những nhà có con gái đẹp chưa chồng ngồi hàng. Đến trước cửa, anh dừng lại. Anh đứng rón rén cạnh thập đường, thập chè, hay cái tủ kính bày tạp hóa. Sáng sớm, cô gái trong nhà ra dỡ cánh cửa xếp ngang xuống, rồi vào ngồi phản trong ngoảnh mặt ra, trông hàng. Anh ấy liếc cặp mắt tro trở nhìn cô. Anh nhếch môi cười. Một tay giơ lên xốc khuy áo cổ, sửa lại cho ngay ngắn, đứng đắn. Cái áo trắng mặc đã dầu dãi, cứ chốc lại mó đến, cái mép cổ đã thành vết vàng mờ. Anh lại mỉm cười. Anh cứ cười tùm như thế, mắt nhìn cô gái ngồi trong hàng đến lúc nào cô mỉm cười lại với anh một cái, anh mới hý hửng bước đi.

Anh đi sang cửa hàng khác, có cô gái bán hàng khác. Anh lại xốc cổ áo, đứng lại và cười tùm, nhìn vào.

Tất cả các cô con gái đôi bên hàng phố đều nhắm mắt cái anh dỡ hơi mặc áo trắng dài, đi guốc, nhìn mình cười và đợi mình cười trả lời. Thế thôi. Thế thôi. Rồi anh ấy lại nhẹ nhàng, thanh thoi đi cười với người khác và đòi cái cười của người khác. Anh như con bướm lượn, nhưng là con bướm bướm ma. Các cô cho anh một cái cười, chẳng mất mát gì. Anh chỉ làm vui đôi bên hàng phố. Có hôm tối đã lâu, tàu điện chuyển vệt đã nổi đuôi chạy ầm ầm về qua, mà còn thấy anh dỡ người vợ vẫn trước các cửa hàng đã lên cánh. Một người đàn bà đứng tuổi, áo dài nâu, cơ chừng vừa ở ngoài đầu ô vào. Người ta bảo bà ấy là mẹ anh. Anh lặng lẽ đi theo bà. Hàng phố đông anh đang đi học, phải một cơn ồm rồi đâm ra lẫn thẩn vậy. Có người kể anh đã sắp thi tú tài. Bị người bỏ bùa, thế là hóa rồ. Cũng chỉ toàn nghe hơi, chẳng biết thật thế nào. Chỉ biết mỗi buổi sáng thấy anh lượn phố Hàng Đào từ bánh mắt. Cái áo dài trắng và đôi guốc mộc.

Anh điên cười tình chen giữa những du côn, kẻ cắp và bạc bịp đi rủ rê người khờ đánh bắt, đánh xì, xem bói, cứ giờ quân bài tây, con ít xì lên đầu. Đương buổi chợ, càng đông. Không biết đâu kẻ cắp, đâu người ngay. Ai cũng cắp nấp, khư khư, trông trước trông sau, sợ đứa nào giật mất. Chỉ có anh điên bước lững thững. Đột nhiên trông thấy hàm răng vàng bura của anh nhe ra. Y như rằng, nhìn lại sau lưng, thế nào cũng thấy một cô con gái ngồi trong cửa hàng.

Trong nhà, mợ Hai vẫn mãi đo lưa, cẩn thận, thông thả. Khổ lưa mộc chưa chuội, bụi hồ rụng xuống mặt sập, trắng như bột nếp. Ánh nắng đã xiên ra hàng gạch giữa hè. Thế mà người đọi lưa được đo, được mợ Hai tính trả tiền vẫn đông. Tiếng người thư ký xướng số thước và tên người bán lưa cứ khàn khàn như giọng người đối thuốc phiện.

Bỗng tiếng trẻ reo à à ập vào. Ngoài vỉa hè, chiếc xe nhà sơn then vừa hạ càng. Anh xe đeo kính râm, mặc quần thâm, nón dứa, quai nón vải hoa tím buông như cái tua y môn bàn thờ sặc sỡ dưới cầm. Chắc không mấy ai nhận ngay ra được cũng vẫn anh này lúc sáng cầm cái lao ra hè mắc màn cửa che nắng. Lũ trẻ trên xe nhảy xuống chạy vào nhà. Các cậu đi học về, quần tây cộc, dép trắng. Các cô mặc váy đầm, hoa lốm đốm. Dây cặp đeo trên vai. Anh xe dắt cái xe nhà gọng vàng lững thững quay ra phía đầu Hàng Dẹp. Anh cho xe vào cửa sau, lối Hàng Quạt.

Mấy đứa oe con này chỉ ngồi lớp đồng ấu, lớp *ăng-phăng-tanh*, lớpбет mà thôi. Còn ông, ông đã học lên đến *moay-ăng oong*^[1]. Ông hơn chúng mày bốn năm lớp kia. Thế mà trông thấy chúng nó đi học ngồi xe nhà, cặp đeo cặp cặp hớn hở, mình ơ mặt, quên mất cả chữ. Tưởng chúng nó mới là học trò.

Mợ Hai Hàng Đào vẫn ngồi bệ vệ đo lẹa. Cũng không phải tôi trông thấy mợ Hai hàng ngày, nhưng tôi cứ luẩn quẩn mỗi khi nhớ đến phố Hàng Đào, lại hình dung ra mợ Hai. Có lẽ chỉ vì tôi cũng lây cái lo của bao nhiêu người làng tôi chờ đợi bán được lẹa. Rồi lại nhớ sang cái anh dờ hơi quanh năm đi cười tình với con gái đôi bên hàng phố. Anh ấy cứ đi mãi, đi mãi, cái oan hồn không được giải oan.

^{1]} *Ăng-phăng-tanh (Enfantin), lớp vỡ lòng. Moay-ăng-oong (Moyen I) tương tự bậc học phổ thông cơ sở.*

Tìm vàng

Trẻ con thích nghe người lớn nói chuyện ma. Đã sợ, nhưng lại hay tò mò. Rồi nhìn ra chỗ nào cũng thấy có ma. Góc gạo đường ngõ Noi, ngõ Cả. Mộ đất gốc nhả ao đình, cầu Điều, miếu Đồi, những cây muồm trên quán, đâu cũng có ma. Đêm sáng trăng suông ma mặc áo dài trắng đánh đu trên cây. Ma ngồi cành nhả, thò chân xuống. Ma cười khanh khách. Ma khách, ma xó...

Nhưng tôi trợn nhất những chuyện tìm vàng nửa thực nửa ma. Chuyện ma mà lại có vàng. Các chuyện về vàng ám ảnh u ám khắp làng. Ở trong làng, trông vào đâu cũng thấy những chuyện ấy. Lại sợ nữa. Người ta nói đương chân tay không, nghèo một xu không dính túi thế này mà bắt được vàng, sướng quá, thì phát rồ hay có khi chết ngay đấy. Lại càng ngăn ngại cả người. Sợ mà lại thêm.

Câu chuyện một cô thợ seo làng Đông thấy vàng thì lạ lùng nhất. Áp phiên chợ giấy tối hôm ấy, tàu nào cũng seo đến khuya. Hết tàu rồi, cô thợ đi về trong ánh trăng rằm sáng vàng vạc. Đến chỗ cây đề rẽ vào đầu làng. Không biết run rủi thế nào, tự dưng cô lại không đi vào đường làng. Cô ra bến bãi bìa trên bờ sông. Chỗ miếu Đồng Cổ bên kia sông cũng có cây đề to như cây đề đầu làng cạnh dãy vạc nấu dó.

Cô thợ seo trông ra dòng sông loáng ánh trăng, thấy một tòa nhà vàng ngời. Cô bước tới sờ tay vào cái cổng, tay cô mát lạnh. Rồi những bậc cửa vàng lồng lộng dẫn xuống. Chẳng còn thấy đâu

những cái xóm làng Đông tiều tụy tường nhà nọ dựa tường nhà kia. Đây san sát từng tòa ngang dãy dọc, mái ngói vàng rờng leo phượng múa. Đầu cũng vàng, toàn vàng. Cô thợ seo ngơ ngác bỗng nhìn xuống thấy xống áo mình cũng anh ánh vàng.

Và bóng cô đương tha thướt trên đường qua sân lát những viên gạch vàng lên học cửa. Bỗng nghe một câu hỏi êm ái:

– Cô kia đi đâu xuống đây?

Cô thợ seo đáp ứng. Vẫn tiếng êm ru như rót vào tai:

– Này cô kia, cô chưa phải duyên phải số về đường cõi âm đâu. Ra đây chị dẫn em trở lại.

Chẳng trông thấy một bóng người. Tiếng nói cứ mơ hồ vời vợi. Cô thợ seo thông thả đi theo những lời hương lời hoa, không thấy người đi trước, mà vẫn cảm như mình đương đi với ai.

Một chốc, trông lên đầu thấy miếu Đồng Cổ, bóng cây đề, lá đề lấp lánh trên bến. Dưới chân, lung lay dòng sông ánh trắng vắng vặc. Như cô vừa rẽ nước đi lên.

Cô thợ seo ấy nhớ rõ ràng, kể lại như thế. Từ hôm ấy, ai ra cửa đình nhìn xuống bến cũng tưởng ra thấp thấp thoáng mái tòa nhà vàng trong bóng nước sông Tô Lịch. Có người chép miệng nói:

– Chẳng hay hóm gì đâu. Được bạc thì sang được vàng thì lụi bại, thì tuyệt tự. Thế là cái số con bé còn may đấy.

Tuy vậy, câu chuyện nghe xong, ai cũng thờ thẩn.

Cả một dạo, người các nơi nô nức lên làng Đông xem mặt cô thợ seo đã lạc xuống cái đình có vàng dưới sông đầu làng. Người ta về kể ít lâu sau cô sinh ngần ngơ rồi ốm. Lại nhiều người chép miệng: “Đáy, đáy, gặp vàng thì lụi bại mà”. Ai cũng cứ vừa sờ sợ, ghê ghê lại vừa ngơ ngác, ao ước, tiếc của. Nào ai trông thấy vàng bao giờ, mà biết thế nào là bắt được vàng thì rồi giàu có.

Lại rầm rĩ tin đồn có vàng chùa Hang ở Quán La. Hàng năm, Tết Nguyên Đán, người trong vùng hay đi chùa Hang trên Quán La. Ngôi chùa nhỏ gần đền Sóc bình thường như mọi chùa làng, không khang trang và nhiều khách thập phương lễ bái như chùa Láng, đền Trại. Chỉ tương tự chùa Dâu hay chùa trại Kho Than. Nhưng cái khác là đằng sau chùa có một ụ đất, tụt người xuống chui vào vòm gạch có đường hầm. Cái lạ là thế.

Nhiều người tò mò đã xuống xem. Vòm gạch cuốn thật kỹ, vẫn nguyên. Tối om mà khô như ngói, không một đám rêu ẩm. Thấy bảo đi mãi vào trong thì tới được tận làng Cáo, làng Dàn. Lại nói có thể xuyên ngầm cánh đồng sang các làng Noi. Chỉ nghe nói thế, người ta mới thập thò mon men hình như chưa ai dám chui sâu vào bao giờ.

Chuyện chùa Hang trên Quán La cứ miên man đồn đại, ly kỳ rằng cái hang ấy người Tàu để cửa. Người Tàu để cửa có khác. Chỉ con cháu người ta mới biết mở khóa. Nó đã chôn sống cả những người đào hang xây hang ở trong hầm, yểm thành những con ma giữ cửa. Đến khi nào con cháu người để cửa ở bên Tàu đem dầu, đem khóa sang mới lấy được vàng trong hang ra. Bao giờ thì con cháu người để cửa bên Tàu sang. Người ta sang thế nào hay người ta đã đến mà không ai trông thấy, làm sao biết được.

Thế rồi cái gì cũng đâm ra ngờ ngợ. Mỗi hôm thấy chú khách thuốc ê gầy kheo khur quảy đôi thùng nan mây sơn then. Chú khách đội cái nón tu lơ màu cánh gián to như chiếc rổ sảo. Ống tay áo rộng ngoài lóng thâm, trong nhuộm nâu, chắc chắn như áo giáp. Chốc lại cất tiếng: *Thóóốc... thóóốc... ê...* Chú khách bán thuốc ê ấy, ai trông cũng ngại, không tin. Những lão khách bán thuốc ê giả vờ, lân la vào

các làng tìm nơi ông cha để của hay lão này là người nhà của người Tàu để của ở chùa Hang trên Quán La? Nào biết phải hay không.

Nhưng mà đến chuyện trâu vàng hồ Tây mới ghê. Cả vùng đều biết cổ tích dưới mặt nước hồ Tây kia có con trâu vàng. Hôm nào giờ trời, trâu vàng nổi lên, vùng vẫy đánh sừng. Thấy bảo có người thật mắt đã nhìn thấy. Lại còn cái hèm từ xưa nhà nào có phúc sinh được chín con trai, đem ra bỏ chín con trai xuống hồ Tây thì trâu vàng nổi lên. Cứ việc dắt trâu vàng về, tha hồ giàu có ức triệu từ đấy. Nhưng chưa đời nào ở đâu nhà ai sinh được chín con trai đem đi ném xuống hồ.

Cứ cãi cọ lý sự loanh quanh suốt năm không dứt chuyện trâu vàng hồ Tây.

– Được trâu vàng lại mất chín con trai. Bố mẹ ăn vàng ăn bạc sung sướng lấy một mình à?

– Mới gọi là được vàng thì tuyệt tự!

– Thế thì thêm vào!

Nhưng mà rồi các làng xóm nghèo nàn, rách rưới vẫn cứ chuyện về con trâu vàng, chuyện tìm vàng, đào vàng. Ở xóm Cung đầu làng Tây Hồ sang đình Võng bên kia, có ngôi đền thờ trâu vàng. Đền nhỏ, kê mép nước. Như rồi có thể hôm nào sẽ gặp con trâu vàng lên nằm đấy. Sóng hồ mênh mông, ra chỗ mỏm xóm chỉ thấy trên trời dưới nước lúc nào cũng như có con trâu vàng sắp nổi lên. Đi giữa ban ngày mà cứ rờn rợn.

Thế rồi ngay ở trong làng người ta cũng nói đích rằng nhiều chỗ có vàng. Xóm bên nhà tôi phía làng Tân có cái gò. Không biết nguồn gốc thế nào, nhưng đã bao đời, cả xóm đến thấp hương và trồng những cụm hoa đơn đỏ thậm quanh gò đất. Đâu có búi hoa đơn, đấy đã ra về đền chùa, có thánh, có ma, có cái sợ rồi. Bà ngoại

tôi kể khi trời nhập nhoạng tối vào mùa đông trời mưa hay có đàn vịt vàng trong gò chạy ra tắm. Bà tôi quả quyết rằng đời các cụ đã có người trông thấy đàn vịt này. Nhưng bây giờ thì chưa ai thấy.

Cả đến trong nhà ông bà ngoại tôi ở là nhà ăn hương hỏa người ta cũng bảo ngày xưa các cụ đã để cửa. Thỉnh thoảng, ông tôi lấy thước moi các góc nhà, các chân cột. Ông tôi đào như thế từ năm nào, đến khi ấy đã ngoài sáu mươi tuổi, mà chưa thấy gì. Ai cũng kêu: “Được bạc thì sang, được vàng thì lụi bại”, nhưng lại cứ mơ màng giá thử được vàng một cái xem sao.

Một đêm tháng tư, chúng tôi đi hội làng Hồ về khuya đã quá nửa đêm. Giữa đường bỗng đổ mưa to. Mưa rào đầu mùa hạ, tiếng mưa sầm sập xuống. Cả bọn vào trú mưa cửa đình Thọ. Trông sang bãi tha ma bên kia, thấy những đốm xanh lập lòe, chớp lóe trong mưa – hay là đàn vịt vàng ra tắm trời mưa?

Một đứa trong bọn hét to:

– Ma trời, ma trời ra chơi mưa trên mã mới!

Những đứa khác kêu lên:

– Vịt vàng! Vịt vàng!

Trên bãi tha ma, vẫn lập lòe xa gần những ánh xanh rợn tóc gáy. Không biết ma trời hay vịt vàng.

Mối tình bác Khán

Bác Khán mê cô Ty làng trên. Câu chuyện không thể là thật mà cứ lẩn lóc mãi lên, thành chuyện cười ở đám chơi cửa đình, ở các hàng nước cầu Dừa, đầu chợ.

Bác Khán, mặt rỗ hoa, có lẽ đã vào tuổi bốn năm mươi. Bác Khán gái mất đã lâu, tôi chỉ nhớ bác ấy ôm sản hậu, lúc nào cũng chít khăn vuông sùm sụp, mặt xanh ngoét.

Nhà bác Khán gái ở lán giềng sau lưng nhà tôi. Cũng như hầu hết trẻ con trong làng, cái Lợi, thằng Tiếp chẳng đứa nào biết mặt mũi lớp học ở đâu. Bác Khán làm giấy phèn, cũng như u tôi, thường lên làng Cả cắt giấy mộc nhà bác đĩ Canh. Rồi mua da trâu người ta phơi đê Nghi Tàm về rồi bỏ phèn vào nồi đất, nung suốt đêm làm keo phèn giấy. Rồi gấp lại thành từng trăm, bó từng nghìn giấy quảy ra Kẻ Chợ bán cho các hiệu kẹo bột và đường ta, đường phèn ở phố Hàng Đường để làm giấy gói.

Tôi được biết mẹ của chị em thằng Tiếp là người trong Canh Thìa. Chỉ vì cứ lúc chửi nhau có đứa réo: “Con mẹ Canh Thìa! Con mẹ Canh Thìa!”, thế là Tiếp tức xám mặt lại, vừa đuổi đánh thằng kia, Tiếp vừa khóc. Đứa nào chửi bố, Tiếp cũng không thù bằng gào con mẹ “Thìa Cành, Canh Thìa” như thế.

Nhưng bác Khán có nghe trẻ con chửi cũng không để ý. Bác vốn dễ tính, vui chuyện, ruột dễ ngoài da, chẳng giấu ai được điều gì. Không phải bác hay khề khà vui miệng lúc quá chén. Bác Khán không bao giờ đụng hớp rượu, không nghiện nước chè tươi. Bác

Khán chỉ biết quanh năm chí thú làm ăn. Thật bác Khán cũng chưa bao giờ là trương phiên, khán thủ vác tù và, tay thước đi theo lý trưởng, phó lý. Bác cũng không phải đi tuần bao giờ, nhưng trên vách trong nhà treo cái tay thước. Bác đã mua của làng chân khán thủ, khán thủ mua cốt để tránh phải đi phu phen tạp dịch.

Làng có lệ, học trò lớp ba đỗ cái bằng sơ học yếu lược như tôi, chỉ biết chữ quốc ngữ không biết chữ nho, nhưng nếu có tiền đóng, với mâm xôi gà sửa cái lễ cũng được vào hội tư văn, đầu tháng hai mỗi năm được ra ngồi văn chỉ lễ đức thánh Khổng Tử. Người ta mua lý hào, hương hào, ít tiền thì mua nhiều, mua khán, như thế cũng thành người chức việc, và người có chân tư văn không phải dân bạch đình.

Bác Khán tính: Hàng năm, cái công mùa nước phải đi hộ đê, rồi nay ông lý gọi mai ông chánh gọi, nghe trống đình đánh thùng một tiếng, chưa biết đâu vào đâu đã phải chạy nháo đi. Đằng này bỏ chục bạc ra, có phải đi vay, chịu thêm ít lãi nữa, cũng cốt để cả đời khỏi phải giật mình nghe tiếng trống gọi phu.

Người ta bảo số bác Khán cao, phải lấy vợ thiên hạ. Bác tính ra thế hay thầy bói đoán số, chả biết. Lần này, muốn đi bước nữa bác cũng toan tính chuyện xa. Dẫu cho rổ rá cạp lại cũng phải nghĩ ra nhẽ. Những người thích trêu chọc lại hùn vào bàn bạc bằng quơ hộ bác. Người ta bấm đốt ngón tay đếm xem làng trên làng dưới nhà ai có gái đương thì, gái nhỡ nhàng. Rồi loại dần, rồi chỉ còn cô Ty, cô Ngọ. Bác Khán lại khoe cái nhà cô Ty hay ra chợ Cầu Dài mặc áo lụa tím. Chẳng quen biết, thế mà mình chào, cô ấy cũng hay cười cười chào lại. Khéo có tình ý gì cũng nên. Hay là cái duyên, cái số người ta phải tìm duyên ở làng khác đã xui nên thế.

Thế là bác Khán “chăm” đám cô Ty. Chẳng biết ngồi một mình bác nghĩ được bao nhiêu, xung quanh tán gẫu hùn vào bao nhiêu, cho đến lúc nên thật thế. Bác Khán hay lẩm nhẩm tính toán, có khi trò chuyện tính đếm với cả trẻ con. Bác nghĩ với mình thế là đám này xong rồi, mình nhanh nhẩu thật, còn “trên nhà gái” thế nào chứ. Như thật.

Xóm giềng nhận ra bác Khán dạo này chịu khó diện. Bác mua hần đôi giày tây màu gan gà – đôi giày cũ đánh xi lại màu vàng xỉn lố đổ gạch cua vẫn treo đỉnh tường Gầm Cầu của hàng đồng nát. Bác sắm cái nón dừa quai lụa hoa cau có chóp mạ kền. Mặt bác rám nắng và gồ ghề, điểm đôi ba chỗ chấm rỗ huê, trông cũng nên mề đầy. Bác cố làm điển được thế là quá sức. Thường ngày, bác đi chân đất. Mà chỉ hôm nào phiên chợ giấy, bác Khán mới đi giày, đội nón như thế. Không phải bác sợ người ta bảo đua đòi, mà bác nghĩ: phải chân chắc đã, rồi mới diện thực sự, để dành ngày sau...

Đến bậc đá cửa đình, bọn con trai xúm xít.

– Đi với “người ta” về đây à?

– Chú Khán ơi, có gặp “người ta” không?

– Trông thấy mặt đỏ như uống rượu thế kia cũng biết bác Khán đương số đào hoa rồi.

Khuôn mặt rỗ huê cười hiền lành, bác Khán nói cứ tự nhiên:

– Gặp gì mà gặp luôn thế!

Cả lũ tíu tít với bác Khán:

– Chú chưa gặp “người ta” thật hả?

– Chưa.

– Thế thì phải gửi quà. Vắng mặt phải có quà, cách mặt xa lòng thì “người ta” mới nhớ được. Chú có quà thế nào nào?

– Các cậu nghĩ hộ tớ nên quà thức gì?

Cả bọn kêu lên:

– Ôi giờ ơi, nhãn lồng. Đương mùa nhãn...

Rồi tán:

– Phải mua cái nhãn lồng nhất chợ.

Bác Khán vừa nghĩ, vừa lẩm nhẩm nói:

– Mai ngày phiên, mai...

– Cái nhãn nhất chợ, phải nhất chợ đấy.

Chúng tôi nhao nhao tranh nhau bàn góp.

– Mua đúng một trăm nhãn, chú ạ.

– Chú đi biểu chẳng tiện. Mình phải có thớt bên nhà trai chứ.

Để tôi đem đi hộ. Tôi cam đoan đưa được tận tay “người ta”.

Bác Khán dặn, như đặt điều cược.

– Đưa ngay nhá.

– Đưa ngay chứ ạ. Để nhãn héo thì còn ra sao, cái hoa quả đầu mùa.

Mấy người cười hề hề.

– Mùa nào thức ấy! Gớm, chưa chi mà quần nhau thế!

Có đứa nói nhảm:

– Ếnh bụng ra rồi thì trốn làng cổ cưới a?

Thế rồi, hôm sau và ngày mai, ngày kia, bác Khán có lên chợ mua nhãn rồi dầm dúi nhờ đứa nào, chúng nó chăm đi ăn với nhau, hay chỉ là câu chuyện tầm phơ. Bởi tôi chưa bao giờ được chia quà nhãn hay múi bưởi nào của bác Khán.

Mỗi buổi chiều bác Khán đi bán giấy về, lũ con trai đã níu lại từ ngoài gốc đa. Lục túi, đấy, cất cả đòn gánh của bác. Lại thi nhau tán rỗng rần. Mai lại mua trăm nhãn, cả túm vải, rồi chục trứng gà. Bao giờ đến mùa, thừa cho được cái hồng Lạng, hồng Hạc, lại bưởi, phải kén bưởi Phủ Đoan; dưa hấu trong Đăm lòng đỏ cát trắng ngọt

mát... Để tôi đem đi biếu cho... Bảo là của bác Khán cháu. Được, được, tôi gửi nhờ... Bảo là của chú Khán tôi đem biếu cô. Lại biếu cụ nữa. Biếu cụ chánh trước, thế mới được. Mùa nào thức ấy cũng như sêu tết ấy mà, thế làm chạp ngõ xong, qua cái cầu chạp ngõ rồi. “Người ta” thế nào chẳng nói đưa nói đẩy lấy lòng: cái nhà bác ấy khéo vẽ...

Bác Khán nói nhỏ:

– Đừng đưa nào về nói cho thằng Tiếp, cái Lợi đấy. Chúng nó biết tốn kém thế, chúng nó tru tréo lên.

Bác Khán hý hửng bàn chuyện mình sôi nổi. Phải, không được để cái Lợi, thằng Tiếp biết chuyện tiêu bốc giờ thế. Bác Khán ngỡ như bác đương cời cái lạt xâu những đồng chinh Khải Định trong đấy ra thật.

Bọn con gái không táo tợn trêu bác như chúng tôi. Nhưng chúng nó cũng bịu lấy bác Khán.

– Chú Khán vừa lên làng về đấy a?

Bác Khán còn đang khoan khoái về câu hỏi thú vị đã lại nghe nheo nheo:

– Thím cháu có mạnh giỏi không?

Càng đề mê cả người. Bác Khán ừ hử rồi đứng dưới nói trống không, giọng vừa thân vừa chềnh mảng:

– Ấy, vẫn ra chợ Cầu Dài cất giấy mà...

– Cậu mợ vừa đi ăn cao lâu với nhau rồi... đúng rồi... Trông mặt chú tưng bừng thế kia, cháu biết...

Bọn chúng nó đám lạng đám vai nhau, cười như nắc nẻ. Bác Khán cũng chẳng để ý chúng cười cái gì. Bác đương phỗng mũi về những câu hỏi, câu bắt nọn vợ vào thú vị của chúng tôi.

Ngày tháng qua.

Những chuyện đùa ỡm ờ của bọn trai gái vẫn xoắn xuýt với bác Khán. Rồi cười ầm lên. Gió mát bậc đá cửa đình bên bờ sông thổi qua suốt mùa hạ. Câu chuyện được thêm thắt mãi, chẳng còn biết đâu thật, đâu là thêu dệt.

Năm ấy, bác Khán “rồ rá cạp lại” với một cô thợ seo người dưới Nam có đôi mắt toét viền vài tây điều. Để luôn mấy đứa nhút nhít. Đôi giày gan gà với cái nón dứa bác đã bán hay vứt đi đâu từ lúc nào. Nhà đông con túng hơn nữa, hai vợ chồng đều đi làm mướn. Thằng Tiếp sốt thương hàn chết. Cái tàu seo bằng ván thoi của nhà phải dỡ ra, đóng làm áo quan cho thằng Tiếp. Thế là cỗ ván thoi phải chôn với người chết hai lần.

Đôi khi, cũng có người hỏi lại chuyện. Cái cười nở nhếch nhếch mờ mịt trên khuôn mặt lồm đồm rỗ huê của bác Khán. Không biết rồi cô Ty có bao giờ biết chuyện thời con gái cô được yêu vụng thế không?

Lão Ba Sinh

Chuyện về lão Ba Sinh như chuyện thần tiên, chuyện cổ tích, chuyện ma. Mà thật lão là người làng tôi, cánh họ Nguyễn Bá hẳn hoi. Lão bỏ làng đi đâu, từ khi nào, những người vào khoảng mười lăm, mười bảy mới lớn lên như tôi, chưa hề biết mặt. Khi trở về, ông ấy đã già và giàu có nhất vùng. Không biết có phải tên lão là Ba Sinh. Hay là luật giang hồ đặt tên cho lão thế. Lúc tôi chưa trông thấy lão, hai chữ “ba sinh” cứ làm tôi nghĩ đến những thơ mộng Truyện Kiều. Hôm nào, các dì tôi cũng bói Kiều, ba sinh duyên nợ, ba sinh hương lửa, ba sinh, ba sinh... Cái gì như hò hẹn, như Kim Trọng, như Thúc Sinh, có con én đưa thoi, có mây ai trắng mới in ngần...

Nhưng đến khi trông lão sao giống Ngô Đình Diệm, cũng khăn vớ, áo dài thế. Tất nhiên, phải mười mấy năm sau tôi mới trông thấy Ngô Đình Diệm ở Hà Nội năm 1945, nhưng mà thời gian trong trí nhớ người ta thường trộn vào nhau không phân biệt trước sau và xa gần. Lão Ba Sinh làng tôi cũng lùn lùn bè bè người, mặt sùi mụm đỏ như lão Diệm. Mặc dầu so ngược lại, tôi vẫn nhớ thế.

(Năm 1945, cách mạng thành công rồi, cơ quan tỉnh đem Ngô Đình Diệm từ Quảng Bình ra Hà Nội. Lão ở lại cái gác áp mái tầng chót tòa báo Cứu Quốc phố Hàng Trống – tòa báo Hà Nội Mới bây giờ. Những tầng dưới, nơi làm việc của Tổng bộ Việt Minh, của báo Cứu Quốc ra hàng ngày và nhà in. Tôi vẫn trông thấy lão Diệm lên

xuống, đi ra phố. Lão được ở tự nhiên hay lão bị giam lỏng, rồi hôm nào lão được đưa đi chỗ khác, tôi cũng không biết và không để ý. Bởi khi ấy thành phố ngày đêm đỏ rực cờ và khẩu hiệu, những cuộc mít tinh và tuần hành của người nội ngoại thành rầm rập quanh hồ Gươm từ sáng đến tối).

Cả làng tôi cung kính gọi lão bằng ông, ông Ba Sinh. Cái việc lão về làng không phải thường đâu. Bởi lão ta trở về có tiền bạc nhiều nứt đổ đổ vách.

Chuyện kể về ông Ba Sinh “ba đầu sáu tay” cứ hoa cả mắt. Ba Sinh tay trắng bỏ làng đi lang thang từ thuở còn trẻ. Chẳng là có sức khỏe và hung bạo nên làm nghề du côn đứng bến xe. Các chủ xe đều thuê du côn kéo khách, tranh khách. Du côn bến Nứa, bến Nam Định, Thái Bình... bến nào cũng có các tay sừng sỏ đứng đầu. Xe Tư Đường, xe Hợp Thành, xe Mỹ Lâm, xe con thỏ, xe ngựa vằn... chẳng bao lâu, du côn Ba Sinh thành chúa trùm các đám đầu trâu mặt ngựa có sừng có mõ ở khắp các bến. Thần thế đến độ đàn em đánh chết người, cũng chạy phá được án.

Rồi Ba Sinh mở sòng bạc. Xóc đĩa to nhất Hà Nội là sòng Ba Sinh, hơn cả sòng Hai Cua, sòng Cả Vê. Thành phố nghiêm cấm đánh bạc. Bắt được cả quân cả cái đều bị phạt tiền và ngồi Hỏa Lò. Chẳng mấy hôm không thấy đội xếp dất xe đạp, tay cầm cái thùng lòi một xô một xốc con bạc dưới bãi lên. Và báo hay đăng trang tin vật người thất cổ với đầu bài kiểu cách: “Thần đồ bác rủ rê nên nổi”. Thế nhưng sở cấm Hà Nội, sở Liêm Phóng Bắc Kỳ kể cả Tây đã ăn đứt, chia lãi với các tay sù, các sòng bạc kéch sù cứ việc lén lút nhưng mở cửa thả sức. Khách các tỉnh về đánh bạc có người, có xe đưa đón. Bắc Ninh, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hải Phòng, Huế, các anh hai tay chơi Sài Gòn cũng ra đổ đen tận đây. Bất cứ được thua,

nhà sòng đều thuê sắm có gái chơi hầu hạ và ăn cao lầu Hàng Buồm. Sòng bạc nửa kín nửa hở khắp nơi. Nhà tây ba tầng sát phật giữa phố Nhà Hỏa. Có sòng cực sang cực to mà lại chui rúc trong dãy nhà tồi tàn bãi Nghĩa Dũng. Rỗng túi rồi, sạt nghiệp rồi, mà nhà sòng vẫn rước đi chơi cô đầu và tiệc tùng nhảy đầm tiệm “La Phê gat” trên Thụy. Khoái thế, rồi hôm sau đũa nào rút thất lưng ra treo cổ lên cành nhãn trong vườn Bách Thú, thì cũng mặc kệ đời.

Sòng bạc Ba Sinh ở Hà Nội đã nổi tiếng Trung Nam Bắc Mên Lào một thời.

Ông Ba Sinh, sòng bạc Ba Sinh, ông là người làng tôi đấy.

Đến khi lão Ba Sinh tìm về làng, không biết có còn làm chủ sòng hái ra tiền không, hay lão chạy làng. Chẳng mấy ai biết được. Cũng như ngày trước lão đã đánh chết bao nhiêu người, và bao nhiêu người mất nghiệp phải uống dấm thanh thuốc phiện, phải cắt mạch máu cổ tay vì cờ bạc, vì lão, làm sao đếm xuể. Chỉ nghe râm ran chuyện mãi không dứt.

Nhãn tiền bây giờ, thấy ông Ba Sinh lăm của, đêm ngày chuyên tu nhân tích đức làm phúc. Thời ấy những người làm giàu mờ ám và bọn me tây có tàn có tán đều như thế. Nhà me tây Ba Tý ở Hàng Bạc suốt mùa hè đặt vại nước vối ra hè cho người uống thí và sáng nào cũng phát chẩn gạo cho ăn mày. Và người các vùng quê ra ai cũng đến xem con gà ba chân, con lợn hai mồm, vợ chồng thẳng lùn ở “bách thú” nhà, bắt người vào xem phải chào “cô Ba Tý”.

Đường làng dốc chợ xuống ngõ Noi men bờ sông um tùm những bụi lau. Mùa hè, chỉ một trận mưa, đã úng vũng xuống lẫn với dòng sông Tô Lịch, lội lồm bồm ngang đầu gối. Có khi thuyền thúng hái rau muống bơi vào tận bậc cổng làng Tân. Chả trách nghe nói

ngày trước đây là sông lớn có bến Giang Tân, giờ còn cái cầu Dừa bên mép nước.

Lão Ba Sinh bỏ tiền ra làm đường cao ráo. Hàng trăm thợ đấu trên Phụng xuống đội đất. Lại thuê cai lục lộ, mặc áo tây đội mũ vàng đi xe đạp ngoài Kẻ Chợ về cấm thước mốc, căng dây, đo cả ngày. Chẳng bao lâu, con đường đã chắc chắn như con đê ven sông. Đường to bằng đường cái quan, chẳng những chỉ tới cửa đình, mà lão Ba Sinh còn cho lát gạch vào tận cổng nhà lão rồi lại đắp đường cao cao qua gốc Gạo ngô Noi vào tận cầu Điều giữa cánh đồng Cổ Nhuế. Ngày ngày lũ lượt người các làng đi xem “ông Ba Sinh làm đường”.

Có cụ già độc miệng:

– Xem như người nào đắp đường, tô tượng, đúc chuông làm phúc thì biết ngày trước tất nhiên giết người cướp của, ăn oán ghê gớm rồi. Bây giờ làm thế hòng mai kia xuống âm phủ khỏi bị quỷ sứ ném vạc dầu. Đã lửa về chiều thì chịu khó ăn chay lần tràng hạt là cái tích thế.

Lão Ba Sinh lại bỏ công đức làm chùa bên Bắc. Người ta đồn cái chùa bên Bắc còn cầu kỳ hơn cả chùa của chủ nhà máy gạch Hưng Ký dưới Mối Mơ. Cứ kể ngôi chùa nhà ông máy gạch Hưng Ký khoe mấy trăm kiểu gạch ngói đã nức tiếng. Năm hội khánh thành chùa, cả đất Kẻ Chợ rủ nhau đi xem. Tôi cũng đã đi, ngắm nghía từng mảng tường gạch khác nhau rồi leo lên gác chuông. Thế mà chùa ông Ba Sinh xây bên Bắc còn ghê hơn. Cũng là nghe nói, không biết thật hay người ta đồn đại mĩa mai. Bởi vì lại nghe bình phẩm dăng dăng:

– Trước nó chộc tiết bao nhiêu người, bây giờ mới rồ tiền ném xuống sông thế!

– Thì cứ nghề gá bạc đã là cái nghề lột áo, moi gan người ta, tổn âm đức rồi, chưa nói còn làm cho tàn hại mấy mươi đời con người. Bởi thế mới phải xĩa tiền ra lót đường xuống suối Vàng. Rồi xem sao nào, chẳng nhẽ giòi không có mắt a?

Bọn trẻ con thì chỉ biết sướng điên lên vì “làng tao có ông Ba Sinh”. Đường ô tô lát gạch nghiêng vào đến tận cổng dinh cơ. Ông ấy ngồi cái xe ô tô mui gấp về đầu làng. Trẻ con chạy ra xem. Ông ấy tung tiền lên, toàn xu đồng, đồng “xanh cẳng”, đồng hào, đồng “ván” lấp lánh trắng, như rắc châu. Cho trẻ con tranh nhau chạy theo xe, cướp.

Hai cánh cổng sắt mở ra. Những con chó lòi mừng rít, nhảy vúi ngang chấn song. Ô tô từ từ vào nhà chứa xe, chui dưới giàn nho thấp thoáng cạnh cái ao lớn.

Dinh cơ của ông Ba Sinh thật đồ sộ. Cái ao xây đá ông bó bờ, có cửa cống thông trông ra ao ngoài, người dạo chơi đi vòng quanh được. Lũy tre bao bọc kín mít bốn phía. Lũ chó lòi và bác cai vườn ngày đêm canh phòng. Bác cai vườn chỉ rình bẻ cần câu những đứa chui bờ tre vào câu trộm. Chẳng ai biết được trong vườn trồng những cây cảnh gì quý. Nghề lên chỉ thấy lá dừa trổ lửa tủa che mặt tường.

Tòa nhà giữa trông thẳng xuống bến ao cạnh cái nhà hai tầng. Chưa đủ, lão Ba Sinh lại tậu đất của bà ký Tân dưới Hàng Thiếc (khiến cho nhà thằng Cắt ở giữ đất bị đuổi đi) để xây ngôi nhà nguy nga khác giữa xóm tôi. Trên hiên treo lồng chim bạch yến. Tường cao một đầu một vớ. Trong nhà ngoài sân lối ra ngõ, lát gạch bát liền không một kẽ hở.

Bởi vì lão Ba Sinh có đến ngót nửa tá vợ, những cô Tư, cô Oanh, cô Ngó vẫn nắm tóc đánh đuổi nhau táo tác từ dinh cơ ngoài

vào dinh cơ trong – mỗi khi lão vắng nhà.

Đùng một cái, lão Ba Sinh bán tuốt tuột tất cả. Lão bán cũng nhanh như khi lão về làng xây các biệt thự. Rồi lão chết lúc nào, lão chết ở đâu không biết (hay là tôi không biết). Cái cửa phù vân, cửa thiên trả địa. Vừa mới hôm qua nói thế. Người ta chép miệng, chẳng bận đến mình mà cũng ngao ngán thay cho.

Những tòa nhà ngang dãy dọc dinh cơ của lão Ba Sinh rồi về tay chủ nhà pháo Phú Mỹ. Phú Mỹ có cái nhà kho chứa thuốc pháo giữa đồng Noi. Đảo chính Nhật, các làng vào phá kho. Thuốc pháo nổ, chết cháy chết bỏng thằng Cửu và thằng con đầu cậu Ba Phát với mấy người nữa. Về sau lại thấy nói cơ ngơi ấy thuộc về một nhà giàu có chân trong làng Tây ở Kẻ Chợ tên là Vũ Văn Hợi.

Cách mạng thành công, Chính phủ sung công nhà này và có cơ quan bí mật về đóng ít lâu.

Pháp trở lại chiếm Hà Nội. Bổng dưng cả vùng đồn ầm lên Tây tìm thấy *ấn vàng*^[1] của vua Bảo Đại chôn trong vườn dứa nhà Ba Sinh. Các báo ở Hà Nội, Sài Gòn hồi ấy đều đăng tin lễ rước ấn long trọng từ làng Nghĩa Đô về trao cho Quốc trưởng Bảo Đại. Nhưng người làng chẳng được xem đám rước xách nào ở đâu cả.

Cùng khi ấy, có lệnh đổi tên mới cho làng tôi. Làng Nghĩa Đô được tên mới là làng Hoàn Ấn. Vua đã thấy lại được quốc ấn ở đây mà. Hoàn Ấn đăng đối với Hoàn Kiếm ngoài Kẻ Chợ. Người Tây muốn tô son trát phấn lịch sử cho lão vua bù nhìn. Kể chúng nó vừa thâm lại cũng vừa lờ mờ.

Ở làng người ta thì thầm cái người tìm ra chỗ chôn ấn vàng trong vườn nhà lão Ba Sinh là ông tài Nền đã được Tây trả công cho hai trăm bạc Đông Dương. Khi hòa bình lập lại, tôi trở về làng, có hỏi ông tài Nền về việc này. Năm ấy, ông tài Nền già yếu, bước vài

bước đã thở. Có vợ chồng người con gái thì đã di cư chạy đi Lào. Ông ở một mình, túng bấn. Ông tài Nền không trả lời tôi, ông chỉ thều thào:

– Anh ạ, các cụ nói chẳng bỏ đi câu nào, được bạc thì sang, được vàng thì... Nghiệm có thể.

Hình như ông tài Nền cũng chẳng bao giờ nói với ai chuyện cái ấn vàng. Thành thử, câu chuyện cứ thực thực hư hư. Chỉ biết, việc vua bù nhìn với cái triện vàng và đời lão Ba Sinh với cái dinh cơ ấy đều là của phù vân mà thôi.

¹¹ Ấn vàng (quốc ấn) của các vua nhà Nguyễn, Bảo Đại đã trao lại cho Chính phủ sau Cách mạng tháng Tám 1945, nặng 10kg vàng (Theo hồi ký “Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc” của Phạm Khắc Hòe – NXB Hà Nội, 1983).

25.

Bà Viết

Nhà bác cu Cách trước kia ở nhờ trong nhà ở làng cho bà ký Tân có cửa hàng dưới Hàng Thiếc. Cái nhà gỗ to đã dột nát và khoảng vườn rộng, trong đó có nhiều cây na, cây xoan, một cây dừa. Bà ký Tân bán nhà đất ấy cho lão Ba Sinh. Lão này phá đi tất, làm nhà tây. Cô Oanh, cô Ngó vợ lẽ lão ở dinh cơ mới ấy.

Thế là nhà bác cu Cách phải ra nhờ làng, làm cái lều trú chân ngoài vườn đền. Nheo nhóc quá.

Nhưng mà, cả khi ở cửa cao nhà rộng trong xóm hay bây giờ chui rúc bờ ao bờ chuôm, bà Viết vẫn thế. Bà Viết không nhờ con, mà vợ chồng bác cu Cách với một lũ con cũng chẳng có đâu đãi mẹ nổi lưng bát cơm. Bà Viết đỡ đàn thêm nhà nó là đằng khác. Có khi xong buổi khâu vá, ăn cơm rồi còn được công vài ba xu, bà Viết cũng mua về cho các cháu cái bánh đa, bẻ chia cho mỗi đứa một miếng.

Khi gió bắc hiu hiu thổi xao xác lá đa, lá bàng rụng, người đi ra đường, mặt gầy gầy xồm xộp, biết thế là mùa lạnh đã tới. Lại đoán bà Viết sắp đến nhà tôi. Lưng bà còng rạp. Tay bà cắp cái thúng nhồi con con. Bà bước vào cửa, ngược khuôn mặt bé choắt, miệng móm mém như nhai trầu. Mỗi năm, đầu mùa trở trời thì bà Viết đến. Bà lần lượt đi các nhà khắp làng Tân, làng Nghè rồi khoảng ấy vừa đến lượt nhà tôi. Bà chẳng phải hỏi trước xem nhà có gì để khâu vá, mà

nhà tôi cũng chẳng gọi bà đến hộ một vài buổi. Bà đến các nhà theo lệ.

Bà Viết cũng không phải thợ khâu. Vào khoảng một chạp, trong làng thường có các bác phó khâu ở Bằng Vòi lên. Các nhà có may quần áo tết, váy lĩnh, tấm áo the hoa, cả chiếc mũ thóp và xống áo trẻ con, người ta đón bác phó khâu quen này về nhà. Không mấy ai mang vải lên các lò khâu trên chợ. Vì cuối năm, tự nhiên công khâu các lò lên ùng ùng. Bác thợ người Bằng Vòi, cơm nuôi, chiều ngày ngày phiên có cút rượu, công xá vẫn thế, không nhiễm thói bắt chẹt của phường chợ. Ngoài hai mươi, ăn cỗ sắp ան xong, bác mới đi các nhà, tính toán. Sau, bác thợ khâu quê Bằng Vòi lấy cô Cọ bán hàng nước đầu chợ, bác phó ở rể bên trại Kho Than. Ngày hòa bình mới lập lại, tôi còn gặp.

Bà Viết không sánh được với bác thợ khâu Bằng Vòi. Chưa chắc bà đã đưa được kim cho khỏi toạc cái chân què đũng quần trẻ em. Bà là thợ đụp thợ vá. Quanh năm, bà Viết đi vá. Nhất những nhà lắm trẻ con, xống áo rách luôn, chỉ ít lâu lại phải gọi đến bà. Bà Viết đi vá khắp các nhà, từ đầu làng đến cuối xóm, lần lượt rồi lại bắt đầu lại.

Bà Viết đã ngồi đầu phản hè, như đợi. U tôi đem ra cái âu trầu. Bà Viết lấy cái cối đồng giắt trong thắt lưng, bỏ lá trầu, mảnh vỏ, miếng cau rồi ngồi ngoáy trầu, chờ tôi lấy cái chiếu thúng giữa trải ra ngoài hè nhà dưới. Bà Viết bảo có miếng trầu ăn sớm cho ấm bụng.

Bà Viết vừa thu xếp mọi thứ đầu đầy, trên mảnh chiếu rách đã thấy gọn ghẽ thơm mát. Thúng khâu đặt một góc. Bà nhặt trong thúng ra cái đê, một thanh tre làm thước, mảnh phấn lơ và cái kéo thoiri một bên tay cầm. Cuộn chỉ đen chỉ trắng. Cả con chỉ vàng mua trên chợ của các cô bán chỉ người Tây Hồ. Kính của bà Viết chỉ

có hai tròng mắt. Đôi gọng được thay bằng hai sợi chỉ xoe lại thành lỗ chòng lọng đeo vừa lên vành tai.

Bà Viết ngồi nhai trầu phóm phém – bà Viết chẳng còn cái răng nào, bà cứ nói những chuyện đầu đầu một lúc. Khi lẩm nhẩm một mình, khi có bà tôi ở đấy. Rồi bà Viết mới ngồi vào chiếu. Trước mặt đã lù lù một đống những quần áo rách, sút chỉ, xỏ gấu của mọi người trong nhà mà u tôi vừa khuôn đến.

Thôi thì cũng là vừa hôm ấy trời se se lạnh. Cả nhà ai cũng lục lọi các xó xỉnh. Quần áo cũ trong hòm, trong chum, cũi bát, dây treo cuối buồng, ôm ra trông chết ngót. Nhưng cũng không đến nỗi oi bức như mấy hôm trước. Lại vẫn còn đem ra thêm. Các dì tôi, u tôi, đủ thứ tấp nham. Những cái quần của tôi rách tuông cả gấu, cả đầu gối. Cái áo dài chéo go thâm, hai bên khuỷu rách lòi, bà Viết đã vá chòng lên không biết tới lần này lần thứ mấy. Tôi vẫn phải lấy mực bôi vào hai khuỷu tay tôi. Cho thầy giáo khỏi trông thấy lỗ áo thủng. Rồi cái dải áo, cái vạt, cái nách áo, chúng nó giựt lúc kéo co, đã rách mấy lần.

Tất cả bày ràn rạn trước mặt bà Viết, quanh bà Viết. Bà Viết nhắc lên, rũ ra từng thứ xem phải riu chỗ sút chỉ hay vá mảnh, rồi bà lại xếp lại, chòng lên nhau, thứ tự, ngay ngắn. Rồi mút sợi chỉ, khâu kim thông thả, bà Viết rút từng cái, lần lượt làm.

Bà Viết ngồi vá suốt ngày. Bà Viết thật khéo giật gấu vá vai. Cái áo nâu dài của dì tôi đã được đổi vai hẵn hoi, mà không cần thêm một miếng vải mới. Quần áo tôi, đít quần, đầu gối, khuỷu tay, chỗ nào bàn ghế mài mòn, đít quần đầu gối hay ngã rách, nách áo hay bị giằng kéo, bà Viết vá chằng lên. Bà Viết xỏ đăng trước đưa xuống gấu rồi đột tà, lấp lỗ khuy thành giải buộc, tự lo liệu thu xếp lấy tất cả.

Bà Viết đeo kính lên, bắt đầu khâu. Cái lưng còng càng lom khom, rạp ngang, lẫn với đồng quần áo. Thỉnh thoảng bà kể vè kể chuyện. Quanh quẩn, lần nào năm nào thường chỉ mỗi một bài vè dài. Đến đổi tôi chốc lát ngồi xem bà khâu, mà nghe nhiều thuộc gần hết, đến chán ngấy.

Chao ôi, những câu hát ngơ ngẩn ngày xưa. Những câu vè về những chợ vùng Hà Đông, Sơn Tây, nhiều nơi tôi sau này đã có đi đến, nhưng không bao giờ tôi hiểu được trong người kể và trong câu vè ý nghĩa thế nào, những niềm mong ước vui sướng ngông nghênh và cười cợt nhạo bóng ra sao.

*Tưởng rằng chợ Sái mỹ miều
Chỉ lắm hàng củi với nhiều hàng cơm
Chợ Nửa hàng giặm hàng nơm
Chợ Trôi hàng vải hàng rơm dãi dầu
Chợ Nghệ thì lắm bò trâu,
Thái đoan cũng lắm, bò trâu cũng nhiều
Sơn Đông chợ họp về chiều
Chỉ lắm hàng xén với nhiều hàng dao
Chợ Phùng hàng xén biết bao
Chợ Gạch cũng lắm thuốc lò, nhang đen
Chợ Bún nửa tháng sáu phiên
Có lắm hàng xén nguyên anh kẻ Phùng
Chợ Sắn gần huyện gần sông
Kẻ buôn người bán nhưng không có nhiều
Tuy rằng chợ Hiệp mỹ miều
Chỉ lắm kẻ cắp với nhiều lái buôn
Chợ Cốc nửa tháng sáu phiên
Chỉ lắm ngô đỗ với nguyên củ từ*

*Thọ Lão chợ họp chán phè
Cầu quán chẳng có, y như ngoài đồng
Lờ đờ chợ Triệu mà đông
Tiếc rằng cả lớn mà không bán bở
Chợ Mía mới họp mà to
Những thằng Mông Phụ cứ dò xuống chơi
Thế là bài chợ xong rồi
Thì em phải họa bài trời anh nghe...*

Lúc nghỉ tay đi ăn cơm hay đến chợ tối xếp dọn lại để mai làm, bà Viết lặng lẽ như vẫn thế. Hôm sau vừa nhai trầu ngồi xuống, tôi đến xỏ hộ bà kim, bà lại bắt đầu cặm cùi, một chốc, lại cất tiếng ti tỉ kể cái bài về về chợ hôm qua. Thế nào nhỉ? Ờ cũng sắp hết... *Những thằng Mông Phụ... thì em phải họa bài trời...* Thôi, kể lại từ đầu...

Chỗ ngồi vá của bà Viết ở đầu hè nhà dưới. Gió bắc cứ rập rờn to dần đã nghe rào rạt trên tàu dừa. Tôi vác đến mấy chồng giấy phen chặn đằng trước, che gió. Bà Viết nói đã đại hàn tiểu hàn đâu mà lo rét. Rồi đến lúc rét cóng cá thì tính làm sao. Cái áo bông tao vẫn nhét đáy thùng kia, chưa phải xỏ nửa ống tay vào. Đúng vậy, chiếc áo bông ngắn lép kẹp mỏng dính của bà Viết vẫn để trong thùng cùng đôi dép kẻ Noi quai một lỗ ngón chân giữa. Chẳng hiểu bà không biết rét hay bà vốn khỏe chịu rét, quanh năm bà đi chân đất. Bà nói đôi dép ấy bà mua từ ngày còn con gái. Chẳng như các cô các cậu bây giờ, dẫu phải cứt Kẻ Chợ một năm lê mòn mấy đôi guốc sơn tân thời. Phí của làm sao! Một người chế: “Đép bà Viết hỏng thế nào được, bà có đi đâu mà hỏng!”. Quả là bà Viết không đi dép, không đi guốc. Đi khâu, ngồi chiếu nhà người ta, bàn cùng bà

mới đem theo đôi dép đến để rửa qua cái chân mà ngồi. Bà Viết nói đi chân đất nó mát, quen từ đời các cụ rồi.

Bấy giờ bà Viết kể sang cổ tích. Không phải chuyện Tấm Cám, chuyện bà Chúa Ba. Bà Viết và bà tôi có một kho chuyện trong làng từ đời xưa đời xưa. Nhớ lâu nhớ mới, không biết bao nhiêu là chuyện. Chuyện ma, chuyện áp tét, từ gà gáy kéo nhau đi buôn tranh gà Kim Hoàng trong Canh. Chuyện hội cờ người ở Mọc, chuyện kiệu bò đèn Trại. Chuyện các ông đề, ông lãnh nổi quân ngoài đồng. Ai bỏ làng đi đâu. Quân Cờ Đen bắt những ai đi khuôn vác rồi mất tích, cả xóm Giếng có cái giếng chung. Cái năm vỡ đê Hoàng Mạc. Chuyện chẳng khi nào dứt. Sau này, làm nghề cầm bút, trong tưởng tượng của tôi, cái làng Nghĩa Đô xa xôi từ bao giờ lại trở về tôi, có lẽ những hình ảnh ấy đã chồng chất in xa từ những câu chuyện ngày xưa.

Trẻ con cả mấy nhà đến xúm quanh chiếu khâu của bà Viết. Chúng nó câu nhau, vật nhau chán rồi lại ngồi im nghe bà Viết kể về các chợ và chuyện ma.

Băng đi ít lâu, một hôm nghe tiếng phèng phèng đám ma ngoài đầu làng. Bà tôi bảo:

– Đám ma bà Viết. Sao bà ấy đi nhanh thế, như đi ngủ. Thôi, cũng may.

Mỗi khi gió bắc hiu hiu thổi, tưởng lại thấy bà Viết cắp cái thúng khâu, lưng còng rạp, lom khom bước vào cổng.

Làng tôi

Ở các phố cũ, hầu như phố nào cũng có đình, có đền, có miếu. Ngày trước, đâu như các phố này cũng có việc làng và tế lễ cẩn thận. Nhiều đình thờ vọng – thờ thành hoàng làng ở quê. Đình Phát Lộc của người gốc làng Phát Lộc. Đình Đồng Lâm của người Đồng Lâm dưới Nam. Có những đình thờ nghề tổ: đình Hàng Đào, của phường Nhuộm ở Đan Loan, bà con thợ bạc gốc Châu Khê xây đình Hàng Bạc. Đình Hàng Quạt của phường làm quạt, quê cũ ở Đào Xá...

Từ các đầu ô ra, mỗi đình đền đều có sự tích gốc gác. Nhưng đến lớp tuổi tôi cũng chẳng mấy ai biết rõ ràng. Lỗm bõm nghe lỏm các cụ kể, biết chẳng hay chớ. Tôi cũng chưa bao giờ rõ gốc gác nhà tôi, bên nội bên ngoại, các đời thế nào. Nhà tôi chẳng có gia phả. Tên ông nội bà nội tôi là gì tôi cũng không biết. Cho đến bây giờ tôi cũng không bao giờ cố gắng quan tâm hơn, không hiểu tại sao. Các gia phả, thần phả, câu đối, bia, hoành phi, trên bàn thờ nhà mình hay ở ngoài đình, cái gì thời trước để lại đều bằng chữ Hán. Tôi còn trông thấy những người có tuổi, chít khăn mặc áo dài tươm tất, quảy đôi bồ đi nhặt từng mảnh giấy bản có “chữ ta” vương ngoài đường về đốt. Người ta kiêng đem chữ thánh hiền làm giấy gói, giấy lau chùi bẩn thỉu. Chúng tôi mít đặc chữ nho. Các lớp học “tam tự kinh” của ông đồ Huych, ông Tú Để kiệt học trò từ lâu, học trò trả chữ thầy, cũng chẳng còn hội đồng môn nữa. Ông ký Hải

chuyển sang dạy một ít chữ nho và chữ quốc ngữ. Bác Cả tôi trong quê ngoài bảo học ở nhà cũng dạy quốc ngữ xen chữ nho.

Trong làng, tuy chẳng mấy ai biết mọi thứ gốc gác ra sao, nhưng ai cũng sợ ông thành hoàng làng thiêng. Làng có miếu quán, có đền, có đình tôi chẳng biết thờ ai, thần gì, mà vẫn sợ. Tôi cũng được có một lần vào hậu cung đình chỗ có ngai thờ. Một đêm năm ấy kẻ trộm lấy mất bộ áo thánh. Nhiều người vào xem, ông từ đuổi không cho đàn bà vào. Tôi chẳng biết tông tích thành hoàng làng và những vị thánh thờ ở đền, ở quán. Tướng võ, tướng văn hay người đánh giặc, người ăn mày chết bất đắc kỳ tử, chết đường được hiển thánh. Như ông Dầu, bà Dầu trên Yên Thái, ông thánh Chú bên Bái, chết đuối, ngã chết, đều được thờ đền, thờ miếu. Nhiều đứa trẻ cũng mù mịt như tôi, có lẽ đứa nào cũng thế. Nhưng mà đứa nào chửi nhau khi đã réo đến “tiên sự cái thằng thành hoàng làng nhà mày” là chửi ác nhất, đánh nhau to đến nơi.

Cứ xem những cái hũ còn, làng tôi trong vùng ven con sông cổ chảy quanh các phố xá ra cửa ô, chắc phải chồng chất dấu vết lịch sử. Từ những thửa đất nước còn trong truyền thuyết, Hà Nội đã là nơi phát tích, trên bến dưới thuyền sinh sống sầm uất. Tôi cũng chỉ biết đại khái những cái nhìn thấy như mọi người.

Thời nhiều nhưng, khi Tây mới sang, được nghe kể nhiều nhất. Vườn Bàng cạnh đầu chợ – nhưng chẳng còn cây bàng nào, nơi bãi Tây đem chém người. Đoàn lính khố xanh và những cầu chợ mái xi măng Tây xây, hũy còn cây đề to cạnh đấy. Thấy bảo ở cầu chợ trước có mở đồ chữ và một năm đã thi khóa sinh tại chợ. Những cánh cửa nhà ông bà tôi còn vết quân Cờ Đen đốt. Nhiều nhà ở xóm Ngoài có cái giỗ cùng ngày. Xóm ấy cày có cổng vững và lũy tre ken mấy tầng, không chạy loạn. Quân Cờ Đen trèo lọt được

vào, bắt đi gần hết đàn ông khỏe mạnh, không có người nào rồi trở về.

Bạc đá cửa đình trông ra sông. Chỗ đường dốc võng xuống ở đầu làng Tân cạnh cầu Dừa đã là bến nước. Trên cổng cái đầu làng nay còn mờ mờ hai chữ Giang Tân. Sông Tô Lịch thuở ấy thuyền bè xuôi ngược như lá tre. Dòng Tô Lịch đến ngã ba góc thành gặp sông Thiên Phù phía Quán La đổ về.

Bây giờ, dọc đường ven hồ Tây, trên cánh đồng từ Nhật Tân xuống tới áp làng Bái, lòng sông Thiên Phù từng quãng còn sót lại rải rác thành những đầm nước. Lại từ cổng Bưởi đổ xuôi, sông Tô Lịch chảy giữa hai bên ruộng rau muống, liền nhau đến Cầu Giấy, qua Cót, qua Mọc sang Lũ, đấy là dòng cũ của con sông rộng xưa kia.

Chắc ngày trước làng Tân, làng Nghè là một làng. Đình làng Tân nhỏ bé, làm sau. Cũng như làng Dâu làng Yên Phú một làng, vốn vẫn thờ chung một đình. Nhưng năm xưa làng nước còn phong lưu giữ phong tục rước thần đình dưới lên đình trên. Các cụ thường nói “làng trên chạ dưới”, “quan viên chạ Yên Phú, quan viên Nghĩa Đô”. Người ta gọi làng Yên Phú là làng Nghĩa Đô, lòng chung với tên xã, một xã bốn thôn. Trong ba ngôi đình làng xã, đình Yên Phú cổ kính, tọa lạc nơi địa thế phong quang nhìn xuống sông. Có thể Yên Phú là gốc của bốn làng. Đình Yên Phú bị phá hồi kháng chiến không còn nữa. Một phần, ta “tiêu thổ kháng chiến”, còn bao nhiêu cây cổ thụ, đền miếu thì Tây phá nốt. Tây đã đốt rừng ông Cự và rặng si cửa đền Trại ở Thủ Lệ. Triệt cho du kích không chỗ ẩn náu.

Một làng mà có các nghề thật khác nhau. Nghề nấu kẹo mạ ở Yên Phú đã vào ca dao cổ: *“Yên Phú nấu kẹo mạch nha ngọt lừ”*. Làng Dâu (Vạn Long), làng Tân (Tiên Thượng), làng Nghè (Trung

Nha) dệt lĩnh: *“Trai làng Nghè dệt cửi kéo hoa”*. Riêng họ Lại làng Nghè chuyên làm giấy sắc cho các đời vua, mặc dầu làng làm giấy nào cũng có thể seo được giấy dó. Cả khi nhà Nguyễn đã rời đô vào Phú Xuân, giấy cho nhà vua, phong thần, viết sắc, sau này nhà thần Tài Ngọc vẫn về mua ở làng Nghè tải đi Huế. Bà ngoại tôi cũng đã được đi tàu hỏa vào tận Huế đòi tiền bán giấy sắc, mà tôi đã được nghe bà kể bao chuyện đường trường và chuyện kinh đô ly kỳ xa xôi, nhất là chuyện phải cởi váy, mặc quần trắng vào xem các lăng vua.

Đình làng Nghè ở ven sông rậm rạp, um tùm những bụi cây duối, cây si, cây móc điều, lại càng âm u dưới bóng cây đa rễ vất chằng chịt thành hai cây bá vai nhau. Có một cái miếu trong thờ một con hổ bằng đá. Người ta gọi là “rừng ông Cự”. Rừng ông Cự, Tây sự du kích đã đốt quang. Nhưng hai cây đa vất vai nhau, bao nhiêu trăm năm trôi qua vẫn như nguyên. “Ông cự” hổ đá thì lưu lạc xuống chùa Dâu nhưng rừng cây mất rồi, cũng chẳng ai buồn rước cự về đâu nữa.

Chùa làng Tân là chùa họ. Chùa Dâu của làng, giữa vườn nhãn to ngõ Noi. Cái vãn chỉ bây giờ người ta chiếm đất làm nhà rồi. Mọi xó xinh đều có thần đất, có ma cây gạo. Những cái bình vôi trắng tồn, trông đã rạn, buộc thòng lọng vào rễ đa, rễ si. Ở xóm trong bên cái giếng đất, nghe nói thờ hai bà – hai chị em lấy một chồng. Rằm, mồng một suốt ba tháng hè, cúng cháo. Tiếng tiu, tiếng cảnh, ông trùm Dưỡng cất giọng đọc bài cúng cháo ê a. Trẻ con đứng xúm xít đợi cướp quà. Đền đầu làng Tân, trong bóng cây hoa ngọc lan, gọi là đền Tam Thánh. Bên cổng làng Nghè còn có cái quán, bệ thờ xây lộ thiên trên gò cao. Giờ chỉ còn hai cây muỗm. Ngày trước, ở đây um tùm những muỗm, nhãn cổ thụ trên gò đất

hoang vu. Tường hoa phía trước dựng tấm bia khắc hai chữ *hạ mã* rêu phủ xanh đen.

Cuối làng Yên Phú, ngay bờ sông trong bóng cây si âm u, có cái miếu Đôi. Tiếng đồn miếu Đôi thiêng. Người mất của, người cờ bạc hay ra miếu Đôi cầu xin. Đứng cửa miếu Đôi, trông sang bên kia sông thấy một miếu nhỏ dưới gốc đa. Vòng tròn bờ cỏ cao quanh Đẩu Đông, “cái đầu ông Cao Biền đóng người đem về Tàu”. Tay phải, đền thờ ông Đại Điền trông ra cầu sang Cống Vị. Nhưng đây đã sang địa phận các làng khác.

Cánh đồng sau làng vào giáp trong Vòng, trong Noi, trên Cáo. Phía làng Dâu, còn cái quán Ba Thành. Bệ thờ và tường xây quanh, giữa ruộng. Trong sân quán, những quả chà ràng rụng hạt đỏ lấp lánh.

Nhiều gò đồng trong cánh đồng cũng có những cái tên riêng không biết được từ đâu thành những tên ấy. Đằng kia, đồng Lỗ Vàng. Đằng này, gò Mũ Đồng Cân. Ngay trước mắt, có thể đất thanh đao. Ai để mả trúng huyết vào đấy, con cháu không nổi tướng thì thành kẻ cướp, người làng ngại thế cho nên vùng xứ đồng ấy trống trơ không có cái mả nào.

Qua cánh đồng sau lưng làng Nghè sang Mả Mái, nhìn thấy chòm cây muỗm ở quán Cây đầu làng Bái. Lại một cái quán. Gò đất quán Cây bên cạnh ao Cá. Ông tôi nói quán Cây thờ đức thánh Chú. Khi ông Dầu, bà Dầu bị lính đẩy xuống ngã ba sông Thiên Phù để vua Lê được khỏi đau mắt, lúc ấy ông em đương ở nhà trên Dàn. Nghe tin dữ, chạy vội về đến đấy thì vấp ngã rồi hóa. Quán Cây thành miếu thờ thánh Chú. Quán ở trên gò bên ao cá. Ao có con cá thần, lúc nào cũng bơi cựa quậy cho nên tường quán và bệ thờ đều

long lở, rạn nứt. Chữa lại, cũng vẫn thế. Người ta bảo tại con cá thần quấy.

Bãi Cơm Thi ở đồng Vân bên kia sông, đầu làng.

Qua gốc đa, rồi cái giếng ven đường, cây ngọc lan trên sân đền cạnh giếng thơi, những búi hoa đơn đỏ. Chỉ vài bước chân quanh mấy xóm cỏn con, mà chỗ nào cũng chẳng chặt, chồng chất sự tích các đời.

Người ngụ cư sau cùng

Nhiều làng xóm chen chúc, không cách sông, cách hồ, mà lạ, giọng nói thật khác nhau. Tiếng Đông, Hồ khác Sài, Bái. Tiếng Ba Làng, Yên Thái khác tiếng Nghĩa Đô. Mà bốn làng Nghĩa Đô giọng nói cũng khác nhau cả bốn. Cả làng đều làm nhiều nghề khác nhau. Nghề giấy phải mua liềm seo trên Cáo. Cây dó tận Yên Bái thả bè về, vỏ bo, kễnh làm giấy xấu hơn thì ở Bắc Giang, ở Hòn Gai. Nghề lĩnh lụa, tơ mái mua tơ ở Phụng, ở Hưng Yên. Từ Kẻ Noi lên Kẻ Phụng, tiếng nghe càng khó. Thế mà còn có những người rất lạ đến ngụ cư. Chẳng phải ở vùng khác, mà người nước khác. Tôi cũng có lần kể về người Ấn Độ và người Nhật^[1] đến ở vùng tôi. Cũng chẳng lạ, bởi vì các làng mạc đều ở bên cạnh thành phố.

Những người Tàu đến ở từ bao giờ. Mấy đời nhà ông Sồi bán thịt lợn. Chú khách Lâm bán phở đầu dốc chợ. Có khi tôi còn xam tiếng, chứ con cái nhà chú Sồi cả đời ru rú xó làng, nói giọng Bưởi đặc. Những người Tàu thợ đập bạc làm vàng lá ở đầu làng Đông, ai cũng cao lớn, lực lưỡng. Hội tháng tư, chú khách Quang áo quần *bi-da-ma* lụa bảnh bao diện đi chơi khắp làng Đông, làng Hồ, các cô thợ seo mê tít.

Tháng Tám năm 1945, quân Tàu Tưởng làm quân đội Đồng Minh kéo vào miền Bắc nước ta nhận sự đầu hàng của Nhật. Đông

vô kể. Bọn đổ bộ vào Hải Phòng. Bọn từ Quảng Tây, từ Vân Nam theo đường Lạng Sơn và Hà Giang đi bộ xuống.

Những toán ở Vân Nam đến Hà Nội trước tiên, từ phía Lào Cai. Người đi xem lính Tàu như xem hội có phường chèo đóng đường. Chăng ra vẻ lính tráng gì cả. Hàng trăm người xốc xếch, mũ áo vàng đất thó, bắp chân quấn xà cạp, chân đi giày cỏ. Thỉnh thoảng mới có ông quan đeo khẩu súng lục hộp gỗ đã lên nước mờ hôi đen nhoáng. Đằng sau, loi thoi bọn quảy thùng, chảo, buồng chuối xanh, bắp ngô, một bó dây khoai lang, các thứ quơ được dọc đường. Hình như không phải là lính, các quan Tàu nhặt vội ở đâu được những người này rồi lừa đi.

Có người đau chân khập khiễng, rồi ngồi xụp tựa gốc cây. Ông xà cạp tụt xuống che bàn chân nhột nhột. Bởi thế, nhanh chóng, người ta đặt tên là “Tàu phù”.

Một bọn lính Tàu về đóng ở trường đạo La Cooc-đe gần Quần Ngựa. Ngày nào cũng đi chợ. Những ông quan đeo khẩu poọc hoặc hộp gỗ ngang đầu gối cũng đi la cà trong vùng. Lính tráng thì la liếm, nhón nhác.

Khí thế những ngày khởi nghĩa còn đương sôi sục trên đường cái. Các đoàn biểu tình trương cờ liên tiếp trong phố từ ngoài đầu ô vào. Người ra trụ sở ghi tên đi Vệ quốc đoàn. Tiếng trống liên hồi tối ngày. Nhưng cơn đói khủng khiếp vẫn còn phảng phất rã rời đâu đây. Lều chợ, cầu chợ rỗng không. Mà dẫu cho có miếng bánh, mớ rau, cứ thấy lính Tàu vào chợ, ai cũng vội giấu biệt. Giấy bạc quan kim xanh xanh. Đi chợ, người lính Tàu phải đeo từng bó, có khi quảy cả gánh tiền. Máy chục tờ quan kim chưa chắc mua nổi bó rau muống. Thế là cứ vờ bừa lấy. Lính Tàu cũng đói vêu vao, chỉ nháo nhác sục ăn. Cướp cả những bánh khô dầu của cái chợ đói còn sót

lại. Vớ được thúng củ cải, một lũ ngòi đuổi thê hai cái chân quần xà cạp, nhá rau rầu.

Nhưng rồi có những cánh quân khác lắm súng hơn bọn Vân Nam. Cái hôm cả vùng kéo ra biểu tình tuần hành tiến đến vườn hoa Con Cóc bao vây rồi trèo vào phủ Thống Sứ, mà khí giới rất dao quắm, tay thước. Đội tự vệ cũng chỉ tập súng gỗ, lựu đạn gỗ. Thế mà bây giờ bọn lính phù thũng kia có súng, cứ lừ khừ đi, ngựa cả mắt. Nghe nói ở trên bến Chèm, tự vệ tuần sông đã tóm lại rồi tẩu tán cả thuyền người thuyền súng. Chẳng may, một lính Tàu nhảy xuống sông, trốn thoát. Cán bộ cả xã còn đương bị ngòi Hỏa Lò đợi xử. Chết chém là cầm chắc. Súng và người quân Đồng Minh kia mà. Nghĩ kỹ đi, mà thó khẩu súng của lính Tàu đi chợ có thể khác. Nhưng biết đâu nhờ nó chạy được, nó về gọi cả lò ra. Nó đốt chợ. Nó đốt cả làng. Làm thế nào?

Tình hình cả nước và ngay trong thành phố còn đương bối rối. Trong Nam Bộ, quân Anh đội danh nghĩa Đồng Minh vào đem lậu theo cả quân đội Pháp. Cuộc kháng chiến đã nổ ra giữa Sài Gòn. Trên nửa nước, từ Đà Nẵng ra, chỗ nào quân Tàu Tưởng đến treo cờ *ru-líp*^[2]. chỗ ấy có Quốc Dân Đảng núp bóng. Quốc Dân Đảng đã cướp các tỉnh lỵ Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Yên... Ở Hà Nội, đã chiếm khu Ngũ Xã trong bán đảo hồ Trúc Bạch. Quốc Dân Đảng còn ở rải rác nhiều nơi: trường Yên Thành, phố Hàng Bún, phố Quan Thánh, phố Ôn Như Hầu gần hồ Thiền Quang. Quân Pháp thì đóng trong thành, trường Bưởi, nhà Diêm. Quân Nhật bại trận giữ phủ Toàn Quyền chưa giao cho ai. Ngày ngày, lính Pháp đi găm ghè với tự vệ các phố của ta. Có hôm, quân Tàu và quân Pháp bắn nhau quanh hồ Hoàn Kiếm ngay trước cửa tòa báo Cứu Quốc của chúng tôi.

Rồi một hôm người ta thì thảo rĩ tai kể chuyện có một bọn lính Tàu quảy bồ đi chợ, lại theo người vào trong làng. Hình như đi mua lợn. Nhưng chẳng thấy đứa nào ra. Những người khác nói đấy là Việt Minh nhử chúng nó đi theo. Rồi ra hiệu bằng tay, bằng mắt, vào đây vào đây bán cho. Con gà gáy kéc ke ke. Con lợn kêu éc éc. Hai tay ta lùa vào miệng vờ và cơm. Cái cổ ngựa lên giả cách tu rượu. Cả cơm, cả rượu, mấy người lính cười chìa hàm răng vầu, lững thững đôi bồ vào làng. Lính Tàu đi chợ, cứ mắt tích cả bọn, cả súng ống, không ai biết.

Thế mà có người lính Tàu ấy vẫn đi chợ. Làng nước xì xào. Người này có vẻ quan, không phải lính. Ông quan Tàu mặc áo rộng ống tay, đội mũ cái lưỡi trai bóng nhoáng. Khẩu súng poọc hoọc bao gối đeo lưng lẳng đàng lưng áo. Chân đi giày vải xám. Mặt mũi trắng trẻo, nho nhã.

Ông quan Tàu không vào chợ. Không phải ông ấy đi chợ. Ông ấy lên dốc Sài. Không biết từ bao giờ và chẳng biết ai mách, ông ấy đã biết cái nhà thổ mụ Tìu ở trên ấy.

Phố chợ Bưởi không có nhà hát cô đầu như dưới ô Cầu Giấy hay mả ông Năm. Bởi hầu hết chỉ có dân thợ ít tiền, lại đương đói. Cảnh ăn chơi ở đây cũng đều hiu. Ấy là hàng phở Trương Hàm, phở trâu ở dốc Sài, bên này đề có cái lều nhà thổ mụ Tìu. Nhà Tìu chứa gái, lại cả bàn đèn thuốc phiện. Đấy là cái bầy mấy anh thợ cửi làng Nghè, thợ thâm trong Vống, thợ cưa xẻ ở xưởng nửa dốc Tân và bến tàu điện. Cái lều nhà thổ mụ Tìu im lìm hết đóng rạ nát. Đêm đến, đèn đóm lom đóm, người bước vào vội, chập choạng, thấp thoáng như con dơi đảo cánh bắt muỗi.

Cũng không mấy ai trông thấy các cô nhà thổ mụ Tìu. Người đàn bà khốn khó ngã vào nhà Tìu chắc không khi nào còn lộ đầu ra

khỏi cái cửa khép có cảnh rong rập cả ngày. Đạo sắp khởi nghĩa, anh Tĩnh với tự vệ cứu quốc làng Bái đã kè súng lục vào khe liếp, bắn chết mật thám ba Lự nằm hút thuốc phiện trong ổ rơm nhà mù Tìu. Có người nói anh Nghĩa làng Bái bắn ba Lự. Anh Tĩnh bảo anh Tĩnh bắn. Tôi không rõ thực hư thế nào.

Ông quan Tàu này chẳng biết những việc dữ dội ấy. Ông quan cứ kéo cảnh rong, bước vào nhà Tìu giữa cả ban ngày. Khắp vùng đã biết ông quan Tàu mê một cô gái nhà thổ. Ngày nào ông quan Tàu cũng đến. Không hiểu sao ngon ăn thế mà chẳng có du kích làng nào tìm cách cướp súng của ông quan này.

Một ngày kia, đám quân quan đóng trên đường La Coóc-đe ở Quần Ngựa kéo đi hết. Thế mà vẫn thấy ông quan ấy ngoài chợ. Vẫn cái áo vàng lưng thụng. Nhưng lạ sao, ông quần xắn lửng thừng ngang đầu gối. Mũ lưỡi trai vứt đi đâu, lộ ra cái đầu trọc tếu.

Ông ấy đi với cô nhà thổ, hai người ra chợ. Người ta mới tường mặt cô này. Cô nhỏ bé, mặc áo cánh nâu. Cô xách một bó củi. Nét người dịu dàng, hiền hậu. Nếu chẳng biết là gái điếm ở nhà mù Tìu, người ta ngỡ cũng như đây là cô hàng bán cau khô ngồi trong cầu chợ.

Cả vùng đồn ầm lên ông quan ba hay ông quan tư này trốn lại, đến ở nhà mù Tìu. Ông quan Tàu mê cô nhà thổ, đưa tiền chuộc cho nhà chứa. Mấy hôm sau, hai vợ chồng ra thuê một gian ở dãy nhà cuối phố chợ. Sớm sớm, ông quan Tàu xách đôi thùng lên giếng Yên Thái, quẩy nước thuê đổ vào các tàu seo. Ông quan Tàu làm nghề quẩy nước.

Đến khi kháng chiến, người các làng trong vùng tản cư lên Phú Thọ. Không biết cặp vợ chồng nhà ấy đi theo, hay đi đâu, không gặp nữa.

[1] *Tự truyện, hồi ký (đã in lại nhiều lần)*

[2] *Cờ Tàu Tướng Giới Thạch màu xanh có hình mặt trời tia trắng, trông giống cái lốp xe đạp. Người Hà Nội gọi là cờ “ru-líp”.*

Đôi nét

Nguyễn Công Hoan kể khi anh học trường sư phạm Cửa Bắc, chỗ quanh ga Hàng Cỏ còn loáng thoáng những cánh ruộng nước. Từ dốc Cây Thị Hàng Gà xuống đến nhà Diêm (nhà máy Trần Hưng Đạo bây giờ) sang Vân Hồ vẫn hoang vắng toàn bụi lau. Và sông Hồng chưa đổi dòng về phía Gia Lâm, nước sông đổ ngàu lều bều rác rưởi vào sát chân đê bên Nứa.

Ấy là chưa kể, trước kia ba mươi sáu phố phường còn chen chúc những khúc sông cũ đã thành đầm hồ bên sông Hồng, sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu. Từ hồ Tây ngược lên Sù, Gạ, xuôi về hồ Cỏ Ngựa, hồ Tả Vọng, Hữu Vọng, xuống đầm Sét đến đầm Linh Đường.

Khi tôi biết nhìn biết nhớ thì những vùng Hà Nội lúc ấy không khác bây giờ là bao. Nhưng nghĩ lại, cũng phải giật mình. Cả chỗ vườn hoa dựng tượng Lý Tự Trọng ngày trước hãy còn ở trong lòng hồ. Cổng đền Quan Thánh trông ra hai cột trụ bên đường, chỉ xuống mười bậc đá đã hái trộm được bông hoa sen hồ Tây. Chỗ góc đường bên chùa Trấn Quốc là một khoảng hồ rộng, còn là đường một chưa có đường đôi, chưa có quán bánh tôm và bãi cỏ.

Đầu dốc trại Hàng Hoa và trên ô Yên Phụ hãy còn sót lại cái chòi xây gạch, sáu mặt xinh xắn. Chắc ít người biết cái nhà con con ở nơi được thế đẹp mắt ấy là chỗ ngồi của người thu thuế hàng

chuyên, hàng rong. Gánh rau cải, thúng hoa cúng, quẩy bánh đúc, một bó giấy đem vào phố đến đây phải đứng lại. Không đứng, người thu thuế cũng ra bắt nón, vít quang gánh. Ngọn chổi phết hồ lên nón, lên đòn gánh, lên mẹt, rồi dán cái tem thuế chợ hai hào, ba hào.

Đạo chơi mấy vườn hoa. Chỉ có vườn hoa Hàng Đậu vẫn còn cái đài nước lù lù, các vườn hoa khác đã đổi nhiều.

Vườn hoa Cửa Nam trước có một pho tượng hình con đầm đầu trở lửa tủa những nét ánh sáng. Người ta tiện đặt tên gọi luôn là tượng Đầm Xòe, vườn hoa Đầm Xòe.

Hoàng Đạo Thúy kể: ^[1]

“Tượng Đầm Xòe này là công trình cóp thu nhỏ cái tượng thần Tự Do đặt ở cửa bể và cảng Nữ Ước nước Mỹ, sáng tác của một nhà nặn tượng Pháp. Đầu tiên, tượng Đầm Xòe được dựng trên đỉnh tháp Rùa giữa hồ Gươm. Rồi chẳng biết cái tượng Đầm Xòe để đây chướng quá hay vì nó ngật ngưỡng thế nào trên nóc tháp, Tây mang về đặt ở vườn hoa Cửa Nam”.

Vườn hoa Chi Lăng cạnh đường Điện Biên Phủ bây giờ gọi là vườn hoa Canh Nông. Cũng là người phường phố nghĩ ra và gọi thế rồi thành tên. Chứ Tây đặt là vườn hoa Rô Banh – tên một quan cai trị người Pháp.

Thời các quan ta, chỗ ấy là hồ Voi. Lính chăn voi dẫn voi trong thành ra tắm ở đây. Sau Tây lấp hồ, làm vườn hoa, dựng lên một nhà bia và một pho tượng kỷ niệm chiến thắng chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914-1918. Cả một quần thể tượng đồng đồ sộ, ngửa mặt lên nhìn mới hết. Cao nhất, một lính Pháp đứng chỉ tay, một lính An Nam lom khom dưới khoeo người lính Pháp, ngắm con ruồi đầu súng vào Cột Cờ trong thành. Bốn xung quanh, hình các giới sĩ,

nông, công, thương. Thầy đồ búi tóc áo dài, cấp tráp. Người đi buôn quảy quang gánh. Anh thợ cày, vai vác cày, tay dắt trâu...

Tượng con trâu nghênh sừng dài quá choán một góc đài. Bụng trâu to phình ra như cái chum đại. Đứng xa trông lại, chỉ thấy sừng và bụng trâu. Vì thế, mà thành tên gọi là tượng Canh Nông.

Vườn hoa bên hồ Gươm, công viên đầu tiên của Tây làm ra. Vườn Bôn Be, - vẫn tên một quan Tây. Vườn này được xây cùng một lúc với bốn dinh thự đầu tiên của thành phố: nhà Thị Chính, nhà Kho Bạc, nhà Dây Thép, phủ Thống Sứ.

Trước khi có các công sở này, cơ quan hành chính của Pháp còn đóng bên phố Hàng Gai. Ngày ngày đi làm, chúng họ chèo thuyền qua hồ Gươm sang.

Ban đầu, vườn hoa Bôn Be chỉ có cái vườn với đường lát sỏi, ở giữa có cái nhà tròn tám mái, gọi là nhà kèn. Chiều thứ bảy, lính Tây đem kèn “bú dích” ra thổi. Cho nên người ta gọi là vườn hoa Nhà Kèn. Tây đàm ngồi ghế xếp sắt sơn xanh nghe kèn. Tượng toàn quyền Bôn Be đầu vườn đằng này. Đã thành chỗ chơi nhớn rồi mà Tây cũng vẫn đem chém người ở đấy. Chém người giữa phố.

Cái nhà kèn tám mái cong giống như bây giờ, có đội kèn Tây ngồi trong. Ngoài bãi sỏi bày bàn bia, nước chanh, cam, chuối với hàng ghế tây đàm ngồi xem, xống áo, mũ trắng lớp, đội xếp đứng hàng rào chắn xung quanh. Người An Nam ở ngoài ngó cổ vào. Thời tôi còn bé đã được trông thấy cảnh như thế.

Bên bờ hồ, chỗ những cây vông cho đến trước cửa nhà hàng Thủy Tạ, các hàng bán kem cốc. Còn gọi là kem “sò” vì thấp thoáng những cô nhà thổ lượn quanh. Đèn dầu nhấp nhô, le lói. Các cô hàng chít khăn nhung, môi son, rõ “con gái trại Hàng Hoa”. Kem Bờ Hồ chẳng khác thứ “te có”, “xê cầu” đường và đá ướp chanh bán

rong các phố. Nhưng kem Bờ Hồ được tiếng vì câu hát điệu bình bán của anh lính khố đỏ khoe với vợ ở nhà quê ra: *Mình ơi, có đi Bờ Hồ... Ăn kem, ăn kem kẹo dừa...* Quán kem mái che bạt vải trắng, vải bố kẻ dọc đỏ. Hàng bán đến khuya lại dỡ bạt, chiều tối mai chằng lên. Nhà nhiếp ảnh Võ An Ninh nói các quán kem ấy đã cắm cành vông để néo dây bạt. Cành vông cắm đầy rồi nhiều năm thành những cây vông – bây giờ là những cây vông cổ thụ. Kem Bờ Hồ hồi ấy là kem cốc, cái cốc nông, chân cao. Không phải kem que, kem bát, đến quãng Nhật sang, có kem que gọi là kem Nhật rồi hồi đầu 1940, cửa hàng “Dê phía” nổi tiếng kem bát ở phố ven Bờ Hồ.

Đi đến vườn hoa Con Cóc xem tượng cóc phun nước, đã là xa, rạc cả cảnh. Chẳng biết vườn hoa ấy tên Tây là gì.

Rồi xuống phía Nam, đến các hồ Bảy Mẫu, Ba Mẫu. Bảy mẫu, ba mẫu là lối gọi ước lượng chứ không phải thước đo đúng như thế. Người ở Đồng Lâm dưới Nam Định lên ngụ ven hồ Ba Mẫu chuyên nhuộm vải nâu non, rồi sinh sôi nảy nở ra cả cái cửa ô Đồng Lâm. Làng mạc vùng này ngoi ngóp trên mặt nước, phải có những cầu nổi cho người vịn đi dấp dềnh vào các xóm ẩn náu trong bùn lầy lau sậy.

Nhưng rồi các làng phía nam dần dần nhập vào phố xá. Làng Đức Viên, làng Giáo Phường, làng Hòa Mã. Một năm, các xóm quanh chùa Vân Hồ, bỗng cháy tiệt. Hay là Tây ngầm cho người đi đốt để mở rộng thành phố lại phao tại trời hanh cháy nhà. Các báo đăng tin “thần hỏa ra oai”. Làng Thề Giao cạnh Vân Hồ, Tây đốt trước mắt mọi người. Tây bảo: “Làng này có bệch dịch hạch”. Đốt cho chết hết chuột mới diệt được bệnh dịch hạch truyền nhiễm. Làng Thề Giao bên hồ Bảy Mẫu cháy trụi. Đây là năm 1906, Hà Nội có bệch dịch hạch, chết hàng nghìn người.

¹¹. *Người và cảnh Hà Nội của Hoàng Đạo Thúy (NXB Hà Nội, 1982).*

Con nhà người

Khoảng mấy chục năm nay, những tiếng gọi bố mẹ thay đổi rất nhanh. Riêng một vùng Hà Nội đã thấy khác xưa.

Ngày trước, ở phường phố, con cái gọi bố mẹ là thầy đẽ, thầy me (me chứ không phải mẹ). Nhà có đi đó đi đây, bắt chước các nơi đôi chút, gọi là ba má (hoặc ba mẹ). Vợ chồng còn trẻ cho con gọi là cậu mợ. Khi có tuổi mới đổi là thầy mẹ. Hoặc đã quen thuộc, cứ gọi “cậu mợ” đến già. Chưa kể, còn gọi là “ông bà” thay con.

Các làng ngoại ô, gọi bố mẹ là thầy u, thầy mẹ, thầy bu.

Vài ba nhà giàu kịch cỡm, “giẫm phải cút Tây”, bắt con cái gọi bố mẹ là *pa pa, ma mǎng*.

Những nhà hiếm thường dạy con trai gọi bố mẹ là chú thím hay anh chị (theo hèm, gọi tránh để ma không biết là con cái nhà mình). Thuở bé, tôi cũng gọi bố mẹ tôi là anh, chị. Ở các vùng quê xa, trẻ con mới gọi bố mẹ là bố mẹ. Nơi phố phường, cho hai chữ “bố mẹ” là quê kệch. Hoặc có nghĩa thấp hèn: bố cu, mẹ dĩ. Trong kháng chiến 1945-1954, hầu hết người thành phố đi tản cư về các vùng nông thôn. Không biết từ lúc nào hai chữ “bố mẹ” trong cửa miệng con cái đã trở nên gần gũi, thân thương và bình thường rồi lan đi tất cả mọi nhà. Hai chữ bố mẹ được dùng rộng rãi như ngày nay, đã trải và in dấu lịch sử phát triển tiếng nói đất Hà Nội như thế.

Nhân nghĩ về những từ bố mẹ, tôi chợt nhớ một chuyện cũ.

Hồi ấy, thời kỳ Mặt trận Bình dân, các hoạt động ái hữu, nghiệp đoàn phát triển, bên trong đã bắt đầu bí mật nhen nhóm phong trào phản đế. Có lần tôi theo anh em về một nhà cơ sở liên lạc ở Trạm Trôi. Trên đường Hà Nội – Sơn Tây, phố có nhiều nhà ở Nhổn, lai Xá, ở Phùng. Chỗ Trạm Trôi chỉ lèo tèo đôi ba quán nước. Người đi nhờ độ đường bản cùng mới vào nghỉ nhờ nơi vắng vẻ.

Nhà anh ấy mở hàng chữa xe đạp ở Trạm Trôi, cũng là nơi liên lạc ra vào Hà Nội. Thực oái oăm, không biết đoàn thể có đỡ anh đồng nào, chứ nhiều hôm chẳng có việc. Hồi ấy không như bây giờ, cả ngày chưa chắc đã có một cái xe đạp đi qua. Trước cửa nhà, trên cành rong bờ rào, to tướng ba chữ viết bằng vôi vào cái cọc tre: *Chua xe đạp* (không có dấu). Trên bậc cửa, đặt chiếc hộp bích quy đỏ, trong đựng mấy cái đinh ốc gỉ.

Chẳng thấy ai tạt vào sửa xe. Nhưng anh vui tính và nhà lại thường có người lui tới vì những việc khác. Nơi liên lạc, có người công khai, có khi bí mật, cơ sở các nơi mạn Sơn Tây về. Không mấy khi chị ấy ra gian ngoài cửa. Chị được hai thằng con trai trạc lên ba, bốn, thau tháu như nhau. Có lẽ đẻ sinh đôi. Nhà nghèo, kiếm từng bữa mà hai con đồ thể này, khướt lắm.

Để ý kỹ, tôi thấy có những cái lạ mắt, khó hiểu. Hai đứa con xống áo khác hẳn nhau. Một thằng thì áo chòì vàng chóa, cái dấu bán khoán của nhà chùa đỏ sẫm to bằng bàn tay đóng giữa lưng. Cổ đeo vòng bạc đính chiếc vuốt hổ, cách thức của con nhà hiếm. Một thằng thì trần truồng nong nong, mũi thò lò xanh xuống đến tận bụng, cái rốn lòi dài như thằng bé có hai dái. Thằng bé cởi truồng lúc nào cũng nắm váy mẹ, khóc ê ê. Cái thằng đeo vòng bạc áo quần tử tế kia được ẵm, hai gót chân trắng hồng. Bé mặc áo chòì có miếng giò lụa trong bát cơm. Thằng kia đòi, giã đành đạch cả hai

chân hai tay. Mẹ nó dường cũng không để ý. Cứ nhẩn nha cầm cùi dĩa xúc từng thìa cơm với giò bón cho thằng bé ngồi trên lòng. Mặc kệ, thằng kia đập bĩnh mà cũng chẳng được, lại tru lên.

Anh ấy vào dắt thằng bé đương khóc ra ngoài cửa. Anh dỗ ngọt:

– Ra đây bố cho cái này. Ăn giò làm khổ gì. Ăn cái này thích hơn giò cơ.

Anh nói thế, nhưng cũng chẳng có “cái này thích hơn giò cơ”. Thằng bé lại rống to. Anh chỉ cười, không dỗ nữa, và nói:

– Mà cứ tập khóc, khóc khỏe vào cho giãn họng ra, ngày sau nhón bố cho đi học hát tuồng.

Nghe con gào một lúc, anh nói như trêu:

– Khóc mãi rồi cũng phải im. Khóc nữa đi.

Thằng bé lại gào.

Có lúc hai thằng bé cùng đùa rúc rích với mẹ. Thằng áo chồi quệt tay lên má mẹ, gọi:

– Chị ơi! Chị ơi!

Thằng kia kéo tụt thằng này xuống, phụng phịu:

– Bu tao! Bu tao!

Rồi nó lại nổi cơn hờn. Lúc lúc gặp việc uất ức, thằng bé chốc lại mếu, lại lên bài kèn khóc òa. Như mưa bóng mây, khóc rồi nín tự nhiên, chẳng ai buồn dỗ.

Tôi thấy tội tội và nghịch mắt, khó hiểu thế nào.

Tôi hỏi:

– Sao lại thằng gọi mẹ bằng chị, thằng gọi là bu?

Chị ấy lặng im. Anh nói:

– Để cho con ma Phạm Nhan có vào nhà bắt trẻ con thì nó nhảm, cứ cái thằng gọi bu mà bắt, không bắt thằng gọi chị.

– Vợ chồng cậu dạy con cũng tài, bé thế mà đã bảo được mỗi đứa một cách.

Anh ấy lại nói:

– Cứ cái roi là xong tất. Thằng kia độ trước cũng gọi “chị, chị”. Cho mấy trận quần đít là ketch. Trẻ con cũng tinh gớm. Không nghe lại phết nữa, kỳ phải gọi bu mới thôi. Cháu nghe ra rồi.

Tôi lại càng không hiểu.

Thấy tôi ớ ra, anh ấy tùm tùm cắt nghĩa:

– Chả là cái thằng gọi “chị” là con người ta ở ngoài phố đem về gửi thôi. Ấy nhà hiếm, nên lo xa đến thế, đã gửi nuôi mà vẫn sợ ma bắt, chúng tôi phải tập cho nó gọi là chị. Nuôi từ lúc mới ngoặt vú bú đấy.

Có lúc chị ấy kể, dân dân nước mắt:

– Khổ lắm, anh ạ. Mỗi lần cậu mợ ấy về chơi với con, thấy cái áo dây mũi cũng không bằng lòng, thấy thằng bé nhà tôi chạy lon ton, cứ hỏi sao nó cứng cáp hơn con nhà cậu mợ ấy, rồi đòi trừ tiền. Lần nào cũng diếc móc đay đi đay lại chị phải nhớ chị ở vú nuôi con tôi. Đi ở vú mà được ở nhà lại còn không biết sướng! Tiền công, tiền lương của người ta chị ăn không à? Nghĩ tủi thân quá.

Anh ấy cười hì hì chêm câu nói đùa:

– Mà nói trộm vía cái thằng cu nhà tôi, có chó gì ăn đâu, vẫn phổng pháp tròn như con quay.

Bây giờ, mỗi khi đi qua Trạm Trôi, tôi vẫn nghĩ và nhớ chuyện ấy.

Ven hồ Tây

Ai hỏi tôi nhớ nhất chỗ nào ở Hà Nội, tôi thường chỉ nhớ những con đường ven hồ Tây. Kỷ niệm thuở nhỏ thì không bao giờ phai được.

Tôi tìm nhặt búp đa trên đường Cổ Ngư. Cây đa ở đây, giống đa nhựa, đa lông làm bóng đá được. Búp to, thối lên, phồng như khúc lòng lợn.

Ở hồ Tây cứ lâu lâu lại có người chết đuối. Người chết đuối hay người đi trầm mình, thật cũng không rõ. Xác người chết nào cũng đẹp đét như con mắt. Trông thấy xác chết được vớt lên, nằm đắp chiếu ở mép cỏ. Thật lâu, tôi sợ không dám đến nhặt búp ở cây đa cạnh ấy. Dần dần, suốt hai bên đường, hồ Trúc Bạch và hồ Tây, có đến hàng chục cây đa có ma người chết đuối.

Tiếng kèn lính tập vang vang cũng không át hẳn được cái hoảng sợ ma. Buổi sáng nào cũng có một đám lính trong Cửa Bắc đi ra. Đây là lính tập thổi kèn. Mỗi người lính đeo vai một chiếc kèn đồng loa cuốn vòng tròn, sáng vàng lóe. Hàng lính bước đều đều, tay ve vẩy khoan thai, chân đi đất tăm tắp nhanh nhanh bằng nhau. Mặt người nào cũng chăm chăm nhìn nghiêng lên cành đa. Như tìm cái gì trên ấy. Không phải, luật lính người ta khi đi đều phải vênh cằm, vênh mặt lên như vậy.

Một quan Tây ria vênh chấp tay sau lưng, không bước cùng hàng với ai, đi lững thững nhìn ra hồ.

Hàng lính tụ lại bãi cỏ bên bờ. Rồi giãn rộng ra, đứng thẳng cách nhau có đến hai đòn gánh. Chiếc kèn loa cầm sắp sẵn bên tay.

Ông cai người ta lúc này bước đi đầu bây giờ ra trước hàng lính, tự dưng nói một câu lạ lẫm. Tôi chỉ đứng xem, nghe thấy mà cũng hốt.

Ông cai nói to:

- Đứng khéo, đứng khéo. Đứng xa nhau ra! Để Tây người ta đến tát mỗi người một cái hai cái. Tát thế cho giãn má, biết chưa? Có giãn má ra, mới nhiều hơi thổi kèn. Đứng khéo, đứng khéo. Đứng xa nhau ra, xa nhau ra!

Ông cai đồng dặc, thông thả nói lại câu ấy lần nữa.

Nhiều buổi sáng, tôi đứng xem ông cai nói rồi lão quan Tây râu vênh bước đến giờ thẳng cánh tay tát thật lực từng người. Những cái tát cứ phăng phăng. Hai má mỗi người lính đỏ lựng, lằn vết ngón tay chuối mẩn. Tôi trông thấy thế nhiều lần. Làn nào nghe câu nói “đứng khéo, đứng khéo” rồi tiếng tát đóp đóp, biết trước rồi mà tôi vẫn giật mình.

Lại đến buổi trưa, con đường trải đá ra đầu ô Yên Phụ thật giải nắng. Nước hồ Tây ánh lên mặt đường lờm chờm trắng xóa. Đi phải nhón gót cũng rất cả chân.

Thế mà giữa đường nắng nằm lù lù cái xe vuông sơn hắc ín đen sì bốn bánh sắt, giống cả chục cái áo quan xếp chồng lên nhau. Một đầu đen hở cái lỗ tròn cho người chui ra chui vào. Đây là nhà ở có bánh xe của phu làm đường. Tưởng như nóng bức đến độ chẳng ai dám lại gần. Đứng xa, nhìn chỉ thấy vòm lỗ cửa tối om. Không biết

trong lỗ có người nằm ngủ, có người chui vào làm gì, hay là cái xác chết đuối vừa khiêng dưới hồ lên đem đặt tạm vào đấy.

Đi đường bên này hồ lên Bưởi. Cuối làng Hồ có quãng thật vắng. Bờ hồ chỗ ấy cạn. Bãi cây rút bắc viền xanh mờ ra tận ngoài mép nước. Đứng ở cổng Rong trông về cổng Đỗ chỉ thấy mờ mả nhấp nhô trong tha ma quanh những cây đa, cây muỗm trước đền Voi Phục. Năm kháng chiến, Tây kéo ở Thụy Khê lên tạt vào sau làng Hồ sang Vĩng ra dốc Sài, đánh tập hậu chiếm đồn Bưởi – trụ sở ban chỉ huy tự vệ miền. Người ta kể ngày trước chỗ gần cổng Rong có cái miếu, tên là miếu “Ông Bảo”. Lại có quán tên là quán “Giời Oí”. Sự tích thành tên quán Giời Oí, miếu Ông Bảo thật là rùng rợn. Vắng vẻ quá, giữa ban ngày cũng gặp cướp đường. “Lại đây ông bảo”. Người đi đường chạy. Nhưng chạy đâu. Một bên hồ nước. Một bên bãi tha ma. Cướp đuổi đến sau lưng rồi. Làng Thụy, làng Hồ đều còn ở xa. Người cùng đường kia chỉ còn giơ tay lên, gào một tiếng khủng khiếp “Giời ơi!”.

Tôi đã có lúc tò mò tìm xem chỗ nào miếu “ông bảo”, quán “giời ơi” mà không thấy dấu vết đâu. Hỏi cũng không ai biết, tưởng như cái quán, cái miếu có ma đã biến mất. Song lúc đi qua vắng vẻ vẫn cảm thấy trồn trợn, chập chờn.

Sau này, có dịp đi xa, thấy ở nhiều nơi những quãng đường thanh vắng hay có cướp đường, người ta cũng nói đấy là miếu Ông Bảo, quán Giời Oí cùng với những chuyện ghê rợn quanh sự tích tên quán, tên miếu. Tôi hiểu có lẽ không ở đâu có cái quán, cái miếu thật tên như thế, mà đấy là chỗ tai nạn xảy ra và nỗi lo gặp cái chết của người ta khi đi quãng đường vắng đã thành hình thù tên miếu, tên quán như câu chuyện được kể lại ở ven hồ Tây.

Không mấy ai còn nhớ. Chỗ nào cái xe hắc ín trưa nắng đi theo tàu lu trên đầu ô... Những người lính tập kèn... Từng đoàn thuyền chở đất bơi lửả suốt đêm ngang qua hồ. Mỗi sáng tôi đã trông thấy những cảnh vất vả ấy. Chập tối, trăng lên sớm. Trên bóng nước hiện ra những đoàn thuyền nối nhau chèo đi suốt đêm trên mặt hồ. Đây là thuyền đất thó của thợ đấu đào từ cánh đồng bên Quán La chở sang bán cho nhà máy gạch Satic của Tây. Đầu đường Thanh Niên còn vết đường ray xe goòng. Chỗ ấy, bến đỗ đất lên cho goòng đẩy vào nhà máy giữa phố Quan Thánh.

Đoàn thuyền hàng chục chiếc, chập tối thì bắt đầu nhỏ sào. Trăng lên, lửa thổi cơm nhập nhèm giăng dài trên mặt sóng xôn xao bóng nước, nhấp nhô cái lưng nhể nhại ánh trăng và mờ hôi. Cả đêm, những đoàn thuyền qua lại mặt hồ.

Kíp thuyền ấy từ đồng Quán La bơi suốt sáng đã sang bờ sen trước đền Quan Thánh, khi ngoài bờ hồ vang tiếng gõ cá trong sương. Những nhà chài ở bên Nhật Tân đã ra hồ từ gà gáy. Người của ông chủ Chánh Đức ở Thụy nhà thầu cá hồ – đã đứng trên mạn thuyền, ánh đèn bão lắc lư soi vào. Người đánh cá phải giam tiền thuế ngày xong, mái chèo nhà chài mới được động nước. Tiếng gõ dồn cá quăng lưới vang động. Sương lên nghi ngút như khói.

Những người thợ đấu trên thuyền đất buông tay chèo xuống, lão đảo ngẩng lên. Cật sức, hết sức thì vừa tới nơi. Đàn vịt trời đen sì bay qua, đậu xuống mặt hồ phía sau lưng đình Yên Phụ, xa xa tiếng thuyền gõ đuổi cá sáng sớm.

Lúc ấy, tôi cũng đương rảo bước trên bến. Tiếng kèn đã tan tập, trống trường tôi sắp nổi rồi. Trường Yên Phụ ở bờ bên kia hồ Trúc Bạch, cái gốc cây sung già, ở sân dưới đi giữa đường hồ cũng trông thấy.

Đức thánh Tăng

Hội hè bao giờ cũng mãi mê cho những lứa tuổi đương độ. Hội Lim, các đám quan họ dưới ruộng, trên đồi, người đi xem người đông gấp bao nhiêu các quan họ liền anh liền chị đương lí nhí đứng hát giữa bãi cỏ. Lều quán cơm rượu dựng san sát từ dưới đường lên lưng đồi. Đầu năm, còn đương du xuân. Khói quạt chả chó đã thơm lừng. Hội chùa Thầy đậm ấm nhất vào ban đêm trên núi. Thôi thì, mặc sức. Đàn ông đất Thầy, đất Lim được tiếng có đức tính đáng quý, vợ đưa bạn trai gặp ngày hội về nhà vẫn được tiếp đón và khoản đãi vui vẻ.

Hội rước đức thánh Tăng cũng rất lạ và thú vị. Nhưng ít người biết, không nô nức bằng các hội kia. Có lẽ vì đám hội này làm lũi lam lũi quá. Mặt trắng trắng bạch từ chập rối rằm tháng tám năm ấy. Đất trời tự nhiên mát mẻ, trong óng. Tiếng trống sư tử tong tong đàng xa.

Bọn anh Lập vào rủ tôi.

– Này đi xem đức thánh Tăng.

Tôi vui chân theo các bạn. Chúng tôi cuộc bộ tắt đồng Cáo, rồi lên đê sông Cái. Không nhớ đẩy vào quãng nào vùng Dày, Kẽ hay xa hơn nữa, chỉ còn nhớ thấy đê cao thăm thẳm. Đã khuya rồi, trăng trong leo lẻo đỉnh đầu.

Bỗng nghe dưới kia tiếng cười nói lao xao, tiếng reo à à. Nhưng vẫn chỉ thấy ánh trăng chứa chan. Chúng tôi tạt vào cánh đồng. Rồi trông ra các khoảng ruộng trống đồng nghịt, càng vào càng chen chân, người đi dòng dòng về một phía đám rước. Mà chẳng thấy cờ, long đình, kiệu đầu. Cũng không tiếng trống, tiếng náo bạt, thanh la như mọi đám rước. Trong sáng trắng, cả một cánh đồng huyền ảo sùng sục, kỳ quái, ai cũng hí hỏn lạ thường. Toàn trai gái cứ xông vào nhau cật lực, như đánh vật, lại như đập lúa.

Vào tận nơi, cũng không có đèn đóm gì hết. Người ta xúm xít đẩy nhau khiêng cái kiệu gỗ. Cũng không phải kiệu. Chỉ là cỗ đòn tám vai. Mà cả chục, cả chục vai ghé vào huých nhau, va nhau, chen nhau huỳnh huých. Có những người không xô vào được, cứ đứng khuỳnh tay vòng ngoài làm như cũng đương khiêng kiệu. Trên mặt đòn, nổi lù lù một pho tượng gỗ, tối trông đen thẫm, cao bằng đầu người.

Giữa đêm thu mát mẻ mà đám đông cứ tranh nhau, đùn nhau lên, người khiêng người. Mùi mồ hôi, hơi trầu cau, hơi người nồng nàn. Bọn con gái cũng gay go táo tợn chẳng kém con trai. Cái kiệu lúi lên lúi xuống, gầm gừ không dứt ra rước về phía nào. Suốt cả đêm, kiệu vẫn lắc lư vòng vèo loanh quanh trong cánh đồng mỗi lúc một đông hơn. Tiếng cười rú, tiếng hú, tiếng rít rầm rầm.

Không phải hò hát. Không ra thế nào. Nhưng tiếng hô, câu hò thật lạ tai. Chốc lại vắng vắng hét lên:

Đức thánh Tăng... Đức thánh Tăng...

Đức nào không nhung nha nhung nhặng, đức thánh Tăng bóp vú mẹ nó

Đức thánh Tăng... Đức thánh Tăng... Đứa nào không...

Xung quanh reo à à, ầm ầm. Lại gọi nữa, hò nữa, hí lên, réo nữa:

Đức thánh Tăng... Đưa nào không nhung nha nhung nhăng...

Đám rước sôi sục, người quần lấy người vằn nhau quanh cánh đồng. Đèn tỏ sáng thì tan hết như ma biến.

Ít lâu sau, có hôm, ban ngày tôi đi qua quãng ấy trên đê sông Hồng. Tôi tìm đến cái điểm canh đê mà người ta bảo thờ pho tượng đức thánh Tăng ở đấy. Không một bát hương, pho tượng chỉ là một khúc gỗ nằm cong queo trên áp mái. Khác nào cái bùa của thầy phù thủy không phải lúc ốp đồng chẳng có vẻ thiêng liêng gì. Ở dưới, một bọn trẻ trâu đương đốt lửa nướng thịt chuột, khói um lên. Không thể nghĩ lại có đêm rước khúc gỗ này chơi bời tưng bừng nhung nhăng suốt đêm.

Người làng kể sự tích đức thánh Tăng. Một năm nước to, ngoài xóm bãi vớt được khúc gỗ này. Đưa tượng vào chùa, đức thánh không chịu. Để ngời thẳng, hôm sau thấy kền ra. Đặt bát hương, chân hương bốc cháy, bát vỡ. Đến khi không biết làm thế nào, người ta cứ gác tượng nằm cong queo trên nóc điểm, thế thì lại yên.

Mỗi năm, đêm rằm tháng tám, làng nước đem đức thánh Tăng đi rước “nung nha nung nhăng” trên cánh đồng. Khi trời sáng, thì quang cảnh náo nhiệt đêm đã tản đi lúc nào. Gần đây, tôi lại có lần đi tìm chỗ cái điểm có tượng thánh Tăng, nhưng không còn biết chỗ nào. Bây giờ nhớ lại thấy như chuyện ma biến trong Liêu Trai.

Ông hai Tây

Ở Hà Nội ngày trước nhiều người biết ông hai Tây làm xiếc. Tam Lang, tác giả phóng sự *Tôi kéo xe*, đã có viết một bài về hai Tây.

Có người bảo tên cúng cơm, ông ấy cũng thật là hai Tây. Người biết gốc gác, kể ông ấy vốn là Tây lai. Ông cũng có vẻ lai thật. Nước da trắng bệch, mũi lõ, tóc quăn queo, lòng mắt nâu mà lại lơ lơ... Còn có người biết cả chuyện ông Hai đã đến tòa thị chính xin quan đốc lý cứu đói. Nhưng quan đốc lý đã cho nhà thương thử máu, nhà thương bảo máu ông ấy không phải máu Tây. Thế là tòa đốc lý không cho đồng xu nào, hai Tây lại sống lang thang.

Tôi cũng được trông thấy ông hai Tây. Nhưng đến khi tôi thấy ông hai Tây làm xiếc thì cảnh và người ông những năm ấy đã tàn tạ lắm.

Ở phố Hàng Mã, chỗ ngã tư Hàng Lược, Hàng Đồng... Bên kia vỉa hè có quán nước chè tươi. Suốt ngày, đông người ra ngồi uống nước. Thợ đánh bóng đồ đồng, thợ làm trang kim vàng mã. Người cời đàn, khăn mặt vắt vai, xúm xít. Cái xe bò chở gỗ xích cả cây từ phố Mới bờ sông lên cũng ghé lại. Bác xe kéo chốc lại hạ cang vào làm bát nước. Chiếc xe cao su đỗ chổng đuôi cạnh bờ hè.

Mỗi buổi sáng, cứ đến quãng bóng cây nhội lẩn ra giữa đường, lại thấy ông hai Tây lù lù từ phía đằng Cổng Chéo chùa Tây Đen đi đến. Trẻ con rầm rầm chạy ra, không biết chúng nó reo hay gọi:

– Hai Tây! Chúng mày ơi, hai Tây!

Ông hai Tây đứng lại trên hè trước hàng nước. Tôi ngẩng mặt nhìn lên thấy dưới cằm ông lửa tủa trở một vệt râu trắng. Tôi không dám bắt chước chúng nó gọi xéch mé: hai Tây, hai Tây. Bởi ông hai Tây cũng già phảng phất bằng ông ngoại tôi ở nhà.

Đầu tôi chưa chắc đã tới ngang bụng ông hai Tây. Ông cao lênh khênh mà gầy vêu cả mẫu xương cổ tay. Hai bên má bệu ra, sần sùi như hai mảnh vỏ chai úp. Lỗ mũi ông to huếch, bằng cái lỗ áo, đem “cả cái” một đồng xu vào lọt được. Thoạt đầu tôi lấy làm lạ. Tại sao có người lỗ mũi to đến thế.

Ông hai Tây mặc bộ “quần áo Tây”, khuỷu tay, đầu gối rách bươm, đã xuống màu cháo lòng, cũng như da dẻ ông nhăn nheo mốc xám.

Ông hai Tây vác trên vai một chiếc ghế băng còn cả thanh gỗ ngang dưới chân, như ông vừa khiêng trộm cái ghế ở lớp học nào ra.

Bọn trẻ lại reo:

– Hai Tây làm xiếc! Hai Tây làm xiếc, anh em ơi!

Ông hai Tây hạ cái ghế xuống. Lưng ông cũng không không rũ theo. Ông uể oải dựng đứng đầu ghế lên, gõ cộc cộc xuống mặt hè. Tiếng làm hiệu cũng không đánh động được chút ít chú ý nào của những người ngồi hàng nước. Chẳng ai quay ra. Ông lừ lừ nhìn quanh. Rồi ông thò tay vào túi áo. Một việc lần lượt như đã làm quen, trẻ con đứng xem cũng thuộc.

Tiếng trẻ kêu to:

– Hai Tây đóng đánh lỗ mũi! Hai Tây đóng đánh lỗ mũi!

Như là chúng nó ra lệnh cho ông. Ông hai Tây lấy trong túi ra hai cái đinh đã rỉ đen, bóng nhờn như phết mỡ. Không phải đinh ba phân, mười phân. Đinh này dài một gang tay, to bằng chiếc đinh đĩa đóng ván thuyền. Tay kia ông cầm cái búa con con.

Ông hai Tây ngửa khuôn mặt nặng nề, béo bủng.

Ông kê đầu đinh vào mũi. Tay ông giơ búa. Cóc... cóc... Cái búa gõ vào tán đinh... Chiếc đinh dài tọt lùm vào lỗ mũi. Trẻ con đâm sợ, không reo được nữa. Ở hàng nước có tiếng nói với ra:

– Thôi ông ời, ghê bỏ mẹ!

Ông hai Tây vẫn thản nhiên đóng cái đinh nữa vào lỗ mũi bên này. Trong mũi, hai tán đinh thò một mẩu ra như cuống quả quýt. Không nói, nhưng ai cũng biết đấy là ông xin tiền thưởng.

Chiếc đinh lung lay muốn tọt. Ông hai Tây giơ búa đập cóc một cái. Chiếc đinh lại thụt vào.

Vòm mũi ông hai Tây đã đỏ ửng như quả nhót.

Một người giầy nẩy, hét:

– Rút ra đi thôi!

Cái đinh lại toan tọt. Cóc, cóc... vào.

– Rút! Rút ra! Muốn xin tiền thì xin hẵn hoi, chứ làm cái trò khỉ ầy, không ai thí cho đâu.

Ông hai Tây thông thả rút hai chiếc đinh trong lỗ mũi ra. Nhưng cũng không thấy đồng chinh nào bỏ vào bàn tay ông vẫn ngửa trước mặt. Ông hai Tây lại lẳng lặng làm sang trò mới. Ông hai Tây lúi lúi nhấc chiếc ghế băng, giơ lên trên đầu.

Ông thở phè phè lấy hơi. Rồi ông thưỡn hàm dưới nhe răng cắn cái ghế dựng đứng. Ông hỏn hển bước lên, bước xuống. Chẳng

biết cái miếng xiếc của ông cốt làm điệu thể hay nặng quá, ông run run sắp ngã. Một người đứng dậy, giơ tay nắm chiếc ghế lại:

– Thôi thôi, đồ ghế vỡ đầu người ta. Mấy cái răng sắp rơi nốt ra đây kia, định ăn vạ à?

Có một đồng chinh vút xuống bờ hè. Ông hai Tây hạ ghế xuống, cúi xuống nhặt đồng tiền rồi không nói không rằng như từ lúc mới đến, ông lúi thủi vác ghế đi về phía Hàng Đồng.

Tiếng trẻ con reo như đuổi theo:

– Xiếc hai Tây! Xiếc hai Tây!

Hôm sau, ông hai Tây lại đến chỗ hàng nước. Cũng vào quãng nắng đổ bóng cây nhội ra giữa đường. Những người ngồi hàng nước không phải người hôm trước. Nhưng chẳng hôm nào thấy ai xem hết được cả hai trò xiếc đóng đinh lỗ mũi và cắn ghế dựng đứng.

– Thôi, thôi...

– Một chinh đây. Rút đinh ra, rút ra. Ghê bỏ mẹ!

Một hôm nào, không thấy ông hai Tây vác ghế đến chỗ hàng nước ngã năm ấy nữa. Hôm nào, cũng không ai để ý.

Trèo me, trèo sấu

Có người hay mắng trẻ con lêu lổng lười học: Mày là thằng trèo me, trèo sấu, mày là đồ trèo me, trèo sấu.

Câu “trèo me, trèo sấu” có sự tích từ ngày trước. Và không phải những việc dễ thành câu nói cửa miệng ấy chỉ có nghĩa như ghét bỏ, mắng mỏ. Những chuyện thật dễ nên sự tích này thì thương tâm nhiều. Thời ấy có quan đốc lý Tây cai trị cả thành phố. Hàng năm tòa đốc lý đã canh giữ và cho đấu thầu hoa quả tất cả các cây đường phố, từ quả me đến quả sấu. Nhiều nhất cây me, cây sấu ở các đường vắng trong vườn Bách Thảo.

Nhà thầu hoa quả đã thuê đội xếp giữ cây hay là người ta ăn lương nhà nước đi gác, không biết, chỉ thấy đội xếp tuần đường phải nhìn cả lên cây. Nhất là đến mùa quả me, rồi lại mùa quả sấu. Người các nơi bấy lâu kéo về Hà Nội kiếm ăn, đội xếp đuổi không xuể. Trẻ con lang thang quanh năm trèo cây bẻ cành khô làm củ, bây giờ, đến mùa quả, lại leo lên hái trộm. Đám trẻ con trèo trộm nổi nhau trên lưng cây me như những con mối tìm mồi.

Bọn trộm nhãi nhép sao qua được mắt cú vọ của các người đội xếp. Họ chưa cần nhìn lên cây. Cứ trông thấy lá me rụng chỗ nào, lá me xanh bay phơi phới xuống, thế là đội xếp dừng xe đạp lại. Hai đội xếp ta ghéch xe vào gốc cây me. Đội xếp Tây vẫn ngồi trên yên, thả hai chân xuống đất, chống nạnh tay lên mạng sườn, nhìn lên. Lá

me xanh um, thân me, nhiều nhánh, mọc thẳng, trẻ con dễ nép vào đấy, dưới đất không nhìn thấy.

Người đội xếp ta ngửa mặt lên cây, quát to:

– Những đứa nào trên ấy, muốn sống thì xuống ngay. Không có, quan cầm đóm cho một phát, chết tươi đấy.

Im lặng.

Người đội xếp lại cong cổ lên, quát:

– Đây, ...oong... đơ... này... đóm...

Bỗng dừng, trên cây tụt xuống, nhanh như tàu cau rơi, một đứa, hai đứa, ba đứa, bốn đứa. Đứa nào cũng cời truồng co ro, gầy đét, trần trụi như cành củi khô gãy xuống. Cái quần, hai ống quần mỗi đứa buộc vắt quanh cổ, lèn chặt cứng tận cạp những quả me.

Lũ trẻ đứng lố nhố. Người đội xếp lừ mắt đẩy chúng dàn ra hàng ngang, rồi giơ tay tát, tát trái mỗi đứa một cái. Tường méo mặt đi được.

Người đội xếp quát: “A lê hấp!”, như ra lệnh chạy thi. Cả mấy thằng trần truồng, vai quần cái quần phồng đầy quả me, thất thểu chạy suốt phố Cửa Bắc về sở cấm Hàng Đậu. Ba người đội xếp Tây và ta đạp xe hàng ba thông dong đằng sau.

Chẳng biết bọn trẻ khốn khổ bị giam mấy ngày trong bóp. Chỉ chắc chắn, khi được thả ra, thì đi cời truồng. Những cái quần buộc túm đựng quả me phải để lại đấy “cúng” các ông đội xếp. Và cũng chắc chắn rồi chúng nó lại đi trèo nữa. Quả me, quả sấu đem bán để sinh sống hàng ngày, có khi nuôi cả nhà. Bị bắt luôn, nhưng may ra có hôm thoát.

Chẳng mấy ngày không trông thấy ngoài đường Quan Thánh, đường Cửa Bắc và trên Bách Thảo những cái xe đội xếp lững thững đằng sau một lũ trẻ con cời truồng đeo cái bị, cái quần buộc túm

trên cổ đi về bóp. Mùa quả me, mùa quả sấu nào cũng vẫn cảnh thương tâm ngơ ngác ấy.

Bắt tận thế mà những cây me, cây sấu sai quả cứ trụi lụi, mất nhiều. Đội xếp đành chịu. Biết là mất trộm chẳng làm gì được. Ban ngày đi tua nhìn kỹ từng cây đến thế nào cũng thấy và trị được. Nhưng bây giờ người trèo cây toàn trộm về đêm. Sáng ngày ra, quanh gốc sấu, gốc me, cành gãy với lá rụng ngổn ngang hè phố.

Đội xếp đi tuần đêm cũng biết thế. Nhưng đêm hôm, cả đến lão đội xếp Tây đeo súng lục cũng không dám đứng lại. Nghe rắc trên cây mà cứ đạp xe đi như không biết. Chẳng dám ngửa mặt lên nhìn nữa. Ánh điện và bóng tối chập chờn, bóng cây bóng lá, người trên cây ép mình như con nhái bén, ai mà rời ra được. Lại nhớ ở trên cây nó choảng xuống một cái gì thì bỏ đời. Thế là đội xếp đi thẳng.

Từ năm ấy người hàng phố ít trông thấy đám trẻ cời truồng vác quần đựng quả sấu bị đội xếp lừa về bóp.

Nhưng một cảnh đau lòng khác lại thường bày ra. Ấy là, đôi khi buổi sáng, ở gốc cây, giữa những đám lá, đám quả rụng có cành cây gãy bê bết máu và những vũng máu.

Cành sấu, cành me vốn giòn như cành xoan, cành khế. Không dai thớ như ổi, như nhãn. Dẫu cành sấu cành me to đến thế nào, gãy một cái là rơi thẳng, không vướng víu vào đâu được. Mà quả sấu, quả me bao giờ cũng mọc chơi vơi ngoài đầu cành.

Những vũng máu đã khô đen. Không biết người ngã gãy chân hay vỡ đầu. Lũ trẻ đã khiêng nhau đi từ trong đêm.

Cái gốc của bốn chữ “trèo me, trèo sấu” còn đượm ý nghĩa và hình ảnh xót xa như thế, chứ không phải chỉ là câu sỉ vả.

Đón giao thừa

Bây giờ không mấy ai còn biết ba chữ “tháng củ mật” nữa. Nhưng cả ngày trước, cũng chẳng ai biết “củ mật” nghĩa là thế nào. Không hiểu, nhưng sợ thì sợ lắm. Bởi vì, ai cũng biết “tháng củ mật” là tháng áp Tết có nhiều trộm cướp.

Đêm ngoài kia, mưa dầm rã rích, tiếng giọt gianh hay tiếng nước trên tàu chuối. Nhà nhà rào chuồng lợn, gà què thì cho vào bu bỏ trong buồng, đóng chặt then cửa, nêm đóng thật chắc. Suốt đêm thấp thỏm. Chợt rùng mình đến lạnh gáy, khi nghe trong bóng tối, tiếng tù và, tiếng trống ngũ liên, tiếng kêu thất thanh: Ôi làng nước ơi! Cướp! Cướp! Có khi ánh lửa lấp ló vào cả khe vách. Kẻ cướp đang bật hồng làm đuốc soi đường kéo vào phá cổng nhà ai ngõ trong kia...

“Tháng củ mật” dồn dập những cái lo sợ rợn người. Người nghèo lo trốn nợ, người thù hằn nhau sợ bị người ta bỏ rượu báo Tây đoan về khám, sợ đưa thù đốt nhà...

Trong thành phố “tháng củ mật” lại diễn ra những bối rối khác. Các sở cảnh có bao nhiêu đội xếp đều suốt ngày đêm đi “tua” ngoài phố. Đội xếp Tây giắt lưng khẩu súng lục. Đội xếp ta, nách đeo lưng lẳng chiếc dùi cui trắng cao su đặc. Gặp ai cũng hoa dùi cui lên hỏi thẻ thân, phạt người đi trái đường, đi bộ tay trái, đi nhỡ chân xuống lòng đường, hỏi “lập lắc” xe đạp, hỏi chuông, hỏi phanh, phạt cả xe

đi rẽ loạng choạng. Cái gì ngựa mất cũng phạt. Chốc lại thấy dong qua một dòng dài người nọ nhằng vào người kia, cánh tay bị thừng trói, đội xếp áp tải đằng sau đằng trước, không biết bị điệu về bóp vì tội đánh bạc hay kẻ cướp.

Những ngày áp Tết, trẻ con ở đâu chui ra mà lắm thế. Chẳng biết con nhà đói khó hay đùa bỡn. Cũng lại từng xâu những đứa trẻ, tay buộc thít giằng vào nhau, phải bắt về nhốt sở cấm Hàng Đậu, Hàng Trống... “Tháng củ mật”, “tháng củ mật” ở phố xá càng nhộn nhạo hơn.

Thế nhưng trẻ con lang thang càng nhiều như kiến. Không ai bắt hết được kiến. Đám trẻ lưu lạc, mà đội xếp gọi là “ma cà bông” như kiến đen, kiến gió, lủi rất tài.

Năm giờ chiều, chợ Đồng Xuân đuổi chợ. Người cai chợ cầm cái khóa xích to nặng bằng quả tạ quàng từng vòng lên những đóng cửa sắt. Thế là, trong tiếng chuông đóng dả lừa người ra khỏi chợ, những người cu li quét chợ bắt đầu cầm vòi rồng cao su lia nước xối xả, ai vào chợ muộn tha thân, chạm chân bước ra bị ướt như ngã xuống ao, mặc kệ.

Thời ấy, mừng bốn Tết, sau lễ hóa vàng, tiễn ông bà ông vải, các chợ mới mở khai xuân.

Chiều ba mươi tất niên, khác thường khi, rửa chợ xong, chợ nghỉ thông qua luôn ba ngày Tết. Vòi rồng phun nước rào rào trên mặt phản hàng và dưới lối đi. Rác rưởi bị đẩy xuống rãnh bằng ra các cửa cống ngoài tường đằng Hàng Khoai. Ở đấy, mấy cái xe bò chở rác đã đợi sẵn. Những người phu quét chợ ra về, rồi cai chợ khóa trái nốt cửa sau. Thế là cả mấy cầu chợ mái tôn, trong ánh điện mờ mờ, không một bóng người. Chợ sạch người trong ba ngày tết. Ngoài phố, trời đã tối hẳn, lại mưa phún rét buốt đêm ba mươi.

Một lúc sau, từ gầm quầy rau quả, dưới các phản hàng, cả trên nóc những xích đông hàng thô, lô nhô bóng người chui ra, leo xuống. Chẳng mấy lúc, ở giữa chợ, quanh chỗ các phản hàng thịt khuất nhất, đã tụ lại một đám lúi húi, lùn cùn toàn trẻ con. Thì ra, lúc ông cai lắc chuông đuổi chợ, đám trẻ con đã lén vào từ bao giờ núp dưới các mặt phản hàng, quầy hàng từ trước, nước phun rửa chợ cứ việc ào ào phía trên. Người lia vòi rồng cũng chẳng ai buồn nhìn lại chỗ vừa được xả nước.

Có đến mấy chục đứa trẻ im lặng ngồi chụm vào nhau cho ấm. Không dám đứng, không dám nói thì thảo. Không dám đấm đá nhau. Bởi trước cửa và nách chợ phía Hàng Khoai, phố Mới song sắt thông thống, đội xếp đi tuần mà nhìn vào thoáng thấy bóng người trong này thì chết cả lũ.

Tiếng pháo giao thừa nổ, lan khắp thành phố, ấy là lúc bọn trẻ búi nhau lũ lượt trèo ra. Chúng nó trèo qua chỗ tường thấp phía sân bóng rổ Lơ-pa, tụt xuống bãi Bắc Qua.

Chốc lát, những đứa trẻ cầu bơ cầu bắt lang thang đi đón giao thừa đã lẫn lộn trong đám người lễ đèn Ngọc Sơn, đèn Quan Thánh, người đi hái lộc, người xuất hành lấy may.

Làm sao mà cả trăm đứa trẻ không nhà không cửa biết được chỗ trú ẩn kín đáo khéo vậy.

Khi kháng chiến, liên khu một bị bao vây, nhiều trẻ con sinh sống quanh chợ Đồng Xuân đã gia nhập Trung đoàn Thủ đô, làm liên lạc, đi trinh sát. Sau ra Việt Bắc, có em vệ túm đã là thiếu sinh quân kể cho tôi biết chuyện này. Có gì đâu, quanh chợ Đồng Xuân, hàng mấy trăm trẻ em hàng ngày bán nước vối, đánh giày, bới rác, đi ăn cắp, ăn mày. Cái chợ như cái nhà chúng nó ấy mà. Cả dạo áp Tết không dám ngủ ngoài đường, sợ đội xếp hót đi, đêm nào cũng

trốn vào ngủ vụng trong chợ, sớm tinh mơ lủi ra. Nhưng đêm nay giao thừa, thềm đi bát phố như người ta chơi đông ngoài kia, nửa đêm trèo tường kéo ra.

Người xuất hành tiễn năm cũ đón năm mới khắp các ngã đường. Chợt nghe ở ngã năm đằng kia tiếng lũ nhóc réo lên:

Líp líp lơ

Con ma quay tơ

Con gà mái ghẹ

Con mẹ đổi thùng

Thầy đội xếp nghiêng mặt hơi lạ tai, quay xe đạp lại.

Ma cà bông

Ma cà cú

Lúi húi vườn hoa

Đội xếp đi qua

Hỏi nhà mày đâu

Nhà tao ở phố Đầu Cầu...

Thầy đội dắt xe đạp thủng thỉnh đi tới, cái dùi cui cặp nách. Nghe đến “đội xếp đi qua... hỏi...” giật thót mình. Quái, cả tháng củ mật, bắt bớ bóp rồi tống ra các cửa ô lăm đến thế mà vẫn còn “ma cà bông líp líp lơ” đi giao thừa. Chúng nó ở chỗ nào? Chỉ nghe tiếng réo như chửi đội xếp trong đám đông.

Hội làng

Trong làng, không kể nhà giàu nhà nghèo, có cái ăn hay không một đồng xu, cũng không tính các ngày giỗ và đám ma, đám cưới, bốc mộ, “dưng” sao, đặt tự ở đền chùa và ốm đau phải cầu cúng, từng nhà cũng như việc làng, việc xã và ngày giỗ tổ của họ, chi họ, việc hàng giáp, chòm xóm - nghĩa là những dịp phải đóng góp và có động đũa động bát, cứ kể riêng các thứ lo tết nhất trong một năm, mỗi nhà theo cho có được bát nước cúng và nén hương, cũng đã nhiều, đã khướt, hưởng hồ lắm khi lại phải kiếm ra lễ gạo nếp, miếng thịt lợn và cút rượu để lên giường thờ.

Con người ta làm và ăn đều khó nhọc cả.

Hãy đếm những cái tết trong một năm. Trước tiên, tết Nguyên Đán, Tết cả. Kể cho kỹ trước và sau tết lớn này, còn có những ngày râu ria mà nhà nghèo rớt mồng tơi cũng phải có được gói hoa, nén hương. Hai mươi một giỗ tổ – tổ nghề giấy, tổ nghề lụa, chẳng biết tổ là ông bà nào, nhưng mọi nhà vẫn đầy đủ giỗ chạp. Hai mươi hai, ngày sắp ần. Các quan làng hôm ấy cắt triện, nghỉ việc. Làm người bạch đình chân trắng thì chẳng bận gì, mà nhà nào cũng cúng lễ sắp ần. Hai mươi ba, tết ông công – vua bếp hai ông một bà. Chiều ba mươi, lễ tiên thường rồi tối cúng trừ tịch. Cúng trừ tịch tiền năm cũ và lễ tiên thường khăn mời các cụ dưới âm về sớm kịp mừng một ăn Tết với cả nhà con cháu. Thế rồi, mừng một, mừng hai, mừng ba,

đến mừng bốn lễ hóa vàng, mừng bảy hạ lễ cây nêu và động thổ, nhà nhà vào khung cửi đưa máy nhát thoi lấy may. Đến rằm tháng giêng, ngày Phật lên chùa “lễ Phật quanh năm không bằng rằm tháng giêng”, mới thật cận những cái tết trong tháng đầu năm. Sang mừng ba tháng ba – tết bánh trôi nước, bánh chay cúng ông Giới Tử Thôi bên Tàu chết cháy trong rừng, phải kiêng lửa. Mừng năm tháng năm, tết Đoan Ngọ, mừng hoa quả mới. Mùa hè nắng nôi oi ả, toàn những cái khiếp đảm. Cửa đền miếu cúng quan ôn, cúng cháo vẩy ra bờ bụi cho các âm hồn bơ vơ lang thang được hợp nước ngũ cốc, ngọc thực. Kịp đến tháng bảy, tết rằm vong nhân xá tội. Rằm tháng tám, trung thu của trẻ con và cả người lớn. Rồi gió heo may thổi giải đông, vào tháng mười, mừng mười mùa gặt hái đến, tết cơm mới. Các làng làm lĩnh lựa, làm giấy chắt gặt hái làm ra được một hạt thóc, cũng cúng mừng cơm mới.

Kể ra đến đầu cái tết, chứ còn có lo được mọi tết, đủ các việc làng việc họ cùng là các thứ giỗ chạp như thế, không phải nhà nào cũng chạy vạy bằng nhau được. Nhưng mà “sống ở làng, sang ở nước”, đến ngày tết gặp ky, thấy hàng xóm bốn bên rộn rịch cũng áy náy, không yên. Rồi phải vay mượn, giựt nóng, bán tào bán huyết. Cùng quá, không trông vào đâu được, đành nhịn. Nhưng thế thì không còn mặt mũi nào nhìn ai, rồi phải đến bỏ làng, tha phương.

Những tang thương ấy, các làng ở đâu thế nào thì người thiếu thốn khó khăn ở làng tôi cũng tương tự. Lệ làng giỗ tết và hội hè đình đám, vừa bồi hồi, vừa nghiêm ngặt. Mỗi năm, làng nào cũng có một dịp việc làng. Tế thành hoàng làng, mở hội hay không, còn tùy. Có làng hội hè linh đình. Cho là có hèm, đói cũng phải làm vậy. Có làng chỉ xôi gà qua loa xong rồi ông từ đóng cửa đình, cửa đền. Cũng là cái “sự tích ông thánh” thế. Nhưng thật ra cũng chỉ vì từ xa

xưa đã làng thì có, làng thì chẳng bằng ai mà thành lệ. Làng tôi không có hội, kể từ khi tôi biết. Cả đời chỉ đi xem hội thiên hạ.

Dưới làng Mộc Cự Lộc, Mộc Quan Nhân tháng giêng vào hội đánh cờ người. Riêng sắm sửa xống áo cho quân cờ cũng phải nhà khá giả mới lo được. Các làng này nhiều quan to và người làm việc nhà nước. Cả vùng cơm đùm cơm nắm trảy hội Mộc từ gà gáy. Đi nửa buổi đã tới cổng Mộc. Tháng giêng, tháng tám hội đền Ghềnh bên kia sông. Khế cơm không chua không ngọt, bánh đa đường gấp, bà đồng khăn châu áo ngự về đền, người xem hội càng nô nức. Đền trại ở Thủ Lệ thì rước kiệu bò.

Kiệu bát cống sơn son thếp vàng nguy nga. Mười tám trai kiệu thong dong bốn phía. Người đô tùy nào cũng lực lưỡng cỡi trần, đóng khố điều, đầu chít khăn nhiễu tam giang, mắt đeo kính râu. Một tay xòe mở quạt tàu lụa bạch. Lúc cất tiếng hí, kiệu bay kiệu bò, tay lại mở quạt che miệng.

Nhiều nơi rước xách, song chỉ đến đền Trại mới xem kiệu bò. Đám rước kiệu bò từ cánh đồng lên cái gò dài song song với cái hồ nước trước đền mà người ta bảo ấy là lưng con rồng. Rước đến chỗ kiệu bò lên đồi mới là lúc hay nhất, thiêng liêng nhất. Các đô tùy nghỉ ở chân gò được đưa cho nhấp một chén rượu, mặt đỏ phừng cùng một loạt nhắc đòn kiệu lên vai, cất tiếng hí ran như cả đàn ngựa động đực rồi nâng “kiệu bay” xoay tròn trong cánh đồng. Các trai kiệu lần lượt người quỳ người đứng giữ bát nước cúng trên mâm bông không đổ một giọt, cái kiệu từ từ bò lên mặt gò. Người xem hội đông nghịt khắp đến các chân tre. Trên gò cao đứng xa đến đâu cũng nhìn được cái kiệu bát cống lên gò rực rỡ lộng lẫy thật sững mắt.

Các làng quanh làng tôi cũng có hội. Nhưng hội nhặt nước ốc, chẳng mấy ai nô nức. Hội bơi ở Đăm, mấy chiếc thuyền đã tróc sơn bơi rào rạt trong cái đĩa dầu làng. *Vui xem hát, nhặt xem bơi* là thế. Hội Noi thì, quan viên đi rước quần nâu xắn móng heo. Chỉ đáng xem có mỗi cái kiệu bát cống mà cái năm Tây hạ thành, người Noi đã vào trong thành Cửa Bắc khiêng ra được. Hội làng Đông, làng Hồ được chờ đợi hơn cả.

Hội Đông, Hồ khoảng từ rằm tháng tư trở ra, kéo dài một phiên chợ. Nhưng làng Đông cũng chỉ có tế thần và mấy tối chèo hát sân Đình. Bên làng Hồ vui hơn.

Làng Hồ có rước to. Rước về đình từ đền Voi Phục bên kia cổng Đỗ hay từ cái miếu ở xế cổng xóm Đông Lân, không nhớ. Chỉ thấy người xem cứ đông ngộn lên. Các cô gái làng khiêng long đình. Mỗi cô một cái quạt đào. Chốc lại xòe quạt, che miệng, khẽ hí đều một tiếng. Các cô kén đầu được khăn sa tanh, áo dài hoa đào, quần lĩnh tía, giày cườm. Con trai cầm tán, che lọng. Các ông trạc năm mươi, mới lên lão, áo the hoa khăn lượt, bụng đồ bát bửu dùi đồng, phủ việt thông thả bước sau phường bát âm, tiếng trúc thánh thót, sinh tiền réo rắt, tiếng nhị cò cự, người gõ cảnh, đánh tiêu...

Người xúm quanh xem anh đánh trống.

Chiếc trống cái hai người khiêng. Người thủ hiệu mặc diện khăn nhiễu tây, nón dứa chóp kền mạ bạc, quai lụa điều. Măt đeo kính râm, áo the hoa cặp. Quần là ống sớ. Chân bít tất lụa đào xỏ trong đôi giày Gia Định mồm đen nhoáng. Tay lót mùi xoa lụa mỡ gà viền chỉ hồng, cầm cái dùi trống sơn đỏ. Khi đánh trống, múa dạo mấy vòng, đổi bên tay mùi xoa, rồi giơ cao, quay người uốn éo, nhô lên cúi xuống thấp thoáng qua lại, mắt kính nghiêng ngả nhìn ra hai bên người đương trầm trồ, tấm tắc khen thủ hiệu múa dẻo. Thế rồi,

một tay chống nạnh, nghiêng nghiêng, thông thả buông một dùi vào mặt trống. Xong lại lui ra, hoa dùi lên múa mấy vòng rồi mới đứng yên. Rồi lại đổi mùi xoa lót tay cầm dùi, bắt đầu múa lại. Tiếng trống nổi. Đắng kia, tiếng chiêng nhịp nhàng đập. Tùng... bi... li... Tùng... bi... li... bi... li...

Nhưng người xem càng đông hơn quanh đám phường chèo đóng đường. Các đào kép phường hát đón bên Bắc về đi giễu ban ngày giữa đám hội. Môi son má phấn, mũ giáp, cờ cắm lửa tủa sau lưng. Có người đóng ông phễn đeo chiếc mặt nạ gỗ to bằng cái mẹt điệp bạc, áo thụng tay phe phẩy chiếc quạt mo. Trẻ con và bọn con gái thì xán đến trước hai anh trai làng mặc giả gái làm “con đĩ đánh bông”. Áo the đổi vai cánh sen, vạt hoa lý thắt quả găng, quần lĩnh tía, khăn vuông láng thâm, cũng má phấn môi son trai lơ. Đôi vú độn to bằng chiếc ấm giở phòng lòi trong yếm, vai đeo quai chiếc trống cơm dài ngoẵng. Các “cô” bước núng nính, hai bàn tay tõe cong ngón, đập khe khẽ vào mặt trống. Tiếng trống cơm bùng bùng, xầm xập, ngẩn ngơ. Những cô gái làng càng chen xô vào nhìn tận mặt “con đĩ đánh bông”, như chưa biết bao giờ, rồi đám lưng nhau cười rinh rích. Hai anh trai làng đóng đĩ đánh bông, vẫn thản nhiên núng nính hai tay vỗ bập bùng hai mặt trống cơm, “các anh ả mặt chín lừ” – mấy cô bám nhau thế.

Trẻ con chạy theo à à. Đám rước rồng cuốn hút người hơn cả. Con rồng nhấp nhô mỗi khúc một người đỡ, có hơn đến chục khúc. Người cầm đuôi, người cầm đầu, người múa ngọc và người đánh trống, bốn người được cất chân quan trọng nhất đám, diện bánh chọe giống hệt nhau. Khăn nhiễu thiên thanh, áo cánh lụa thâm, thắt lưng điều, quần túm ống vào trong xà cạp hoa đào. Chân đi đôi giày

tàu nhưng đen. Và, lại như những chàng trai ăn diện đương thành mốt, mỗi người một đôi kính râm mắt kính đen kịt.

Chiếc xe trống cái một người kéo thông thả. Người đánh trống xe, một tay chống nạnh lấy điệu, ngả người nện liên hồi. Con rồng vươn lên vờn ngọc, đầu bắt đuôi vẩy vùng, rồi đuôi ngọc, nhấp nhô trong tiếng ngũ liên dồn dập.

Trong sân đình làng có hội thi cây cảnh. Cây cảnh người đem về thi treo quanh hiên ngay cạnh các giải thưởng: vương vãi điều, bánh pháo, chùm dừa. Những quả hồng, quả na, quả bưởi, quả cam bằng sáp nhuộm khéo như thật. Người xem tha thẩn, ngắm nghía. Gần đấy, bên góc sân đình, cánh đu tiên tròn xoe cao hơn ngọn cây ngọc lan. Những người đánh đu trai lẫn gái ngồi trong vòng quay bỗng lên, trầm xuống như guồng vè cây suốt. Tiếng mây tre trên đu cọ vào nhau cọt két, kiu kịt giữa tiếng cười hát inh ỏi. Rạp chèo rung trống từ lúc lên đèn đến nửa đêm. Người chen ra chen vào, đông như nê m cối.

Mấy ai biết mỗi năm, bên trong đám hội diễn ra biết bao cảnh ganh đua, tranh giành, những cái khổ đóng góp hàng phe hàng giáp nặng nề đến từng nhà. Người chững chạc vai vế thế nào mới đáng kén vào cầm bát bửu, cái kích đồng, quả chùy... Con trai nhà ai được vào chân thủ hiệu đánh trống, con gái được khiêng kiệu vai trước vai sau. Cũng phải ngôi thứ mới được cầm tàn, cầm lọng và người được chọn múa đầu rồng, cầm đuôi rồng cũng khác những chân cầm độn các khúc giữa. Anh độn vai kéo xe trống với anh thủ hiệu đánh trống thì giàu nghèo khác nhau trời vực rồi. Chỉ có mấy gã đeo mặt nạ làm ông phẫn, cầm quạt mo, và người đóng dĩ đánh bông, đấy là những anh ả trơ trên ăn chơi đã có tiếng, thì không kể thứ bậc gì. Rặt những người lép vế mới phải cáng chân khiêng

trống, cầm cờ ngũ hành đuôi nheo. Lại còn công phu sắm hay đi mượn, đi thuê đâu kỳ được, xoàng ra cũng có tấm áo the mà xỏ tay. Chẳng có phải chân trắng, không ai ngó ngang tới, đóng vai phát phơ len lén đi xem thì xấu hổ.

Tôi xem hội làng Đông, làng Hồ từ khi còn nắm váy bà, đòi bà cồng. Chín mười tuổi, đi theo các dì đi hội. Lớn nữa, cùng bạn bè đua đả, đi chơi, đi chim gái, đi đánh nhau. Trong ngày đám, con trai thường xô xát gây gổ như những con gà chọi hay con họa mi sĩ diện có mái xùy. Trai làng choảng trai lạ đến ve vãn gái làng. Làng này đánh nhau với làng khác. Chẳng tối nào không có tiếng hô hoán, người chạy ầm ầm. Nhưng ác nổi vác gậy đi giữ mình, khác nào bảo chúng mày ra đây đánh nhau với ông. Như thế, có thể vừa tới cửa đình đã bị ăn đòn vỡ đầu. Thủ thân trong túi mấy hòn đá đường tàu, hòn gạch củ đậu. Hay con dao. Hay để sẵn gậy gộc ngoài bờ bụi đường cái. Nghe đâu ồn ào, chúng tôi đến. Không bận đến mình cũng vào đánh hội. Chẳng biết thằng ấy thằng nào. Đòn hội chợ, phang lung tung rồi không phải đầu cũng phải tai.

Nhưng trai các làng cứ đi hội, không biết hãi. Còn tập võ để đi đánh nhau là đẳng khác. Trong vùng có nhiều lò võ, ở làng tôi có lò ông lang Dương, đêm nào cũng đông người đến tập. Đình tấn, trào mã tấn, tối tối đá vào bẹn rồi bóp cho chóng săn gân, tập cả mấy tháng vững thế đứng tấn rồi mới đến các món quyền cước. Tôi cũng tập võ. Nhưng tôi theo ông Tâm đi tầm sư học đạo bí mật tận lò xa. “Để cho chúng mày thấy ông giỏi võ lúc nào mà không biết”, thế mới đặc biệt. Tôi xuống học lò võ ông Hồ ở Thử Giao, cái xóm giữa đầm lầy cạnh hồ Bảy Mẫu.

Hội quanh vùng tôi như thế. Riêng làng tôi chẳng bao giờ có hội hè gì. Chỉ mang máng nhớ đã lâu, tháng hai dưới làng Dâu, Yên

Phú các quan viên khăn lượt áo the lên chạ Nghè, chạ Tân rước thần khênh xuống cái long đình. Mỗi năm vào mùng mười tháng hai, làng “có tiệc”, ông từ ra mở cửa đình. Anh tư Mít vào vườn tre bà hương Nhâm xin cây tre còi chặt về, phần đóng cọc, phần làm cột cờ. Lá cờ may bằng vuông nỉ đỏ có chữ *thần* to tướng, bay lất phất trên bờ sông. Trẻ con đầy sân đình, đánh trống tòm tòm cả ngày. Năm trước, còn có tế, có việc làng. Mỗi giáp mỗ lợn, có năm tậu bò về thui mổ, chia phần. Những năm sau cũng bỏ.

Rồi còn kém nữa, sơ sài nữa. Cái năm mất trộm bộ áo thánh, rồi chẳng sắm nổi cái áo mới cho ông thành hoàng. Lạy thánh mớ bái, phải lấy vạt cờ đuôi nheo chum lên ngai làm áo khoác cho thánh. Năm có chèo hát, năm không. Làng Tân, làng Dầu lại chẳng mấy khi gom nổi tiền đón phường chèo, chỉ đi xem kẹ hội hát làng bên. Làng Yên Phú đút nút phường tuồng vào cái cầu giữa làng. Phường kiệt xác, không đủ hơi ra diễn rạp giữa trời. Một bó giáo thanh gỗ đã tròn vệt dầu, tróc hết sơn. Có mỗi một cái hòm mộc đựng áo quần, mũ măng. Anh kếp gánh đồ, phải quảy một đĩa bé một bên cho cân.

Chúng tôi chen hẳn vào trong cầu lúc chập tối đã rung trống giáo đầu rồi. Thế nào mà chui ngay chỗ buồng trò nhìn ra. Không biết đương diễn tích gì. Thấy một bác kếp đóng tướng, nách cài hai miếng gỗ, cắm sáu lá cờ con con, sắc sỡ như trẻ con đeo bùa túi ngày tết mùng năm tháng năm.

Bác kếp vừa nghỉ vai, nhảy phắt một phát vào buồng trò che cái chiếu. Bác ấy cời phăng giáp trụ lôi thôi, hờ trần lưng, mồ hôi nhễ nhại. Bác vội rút miếng gỗ cắm cờ đằng lưng, gõ cạch cạch mấy cái xuống mặt hòm. Một lũ rệp đói lép kếp to bằng móng tay

đen mờ rơi lả tả trong ánh đèn hoa kỳ nhạt nhẽo. Rệp đốt bác từ lúc còn đứng múa hát ngoài kia.

Bắt chuột

Cánh đồng bọc sau làng tôi từ đàng hồ Tây, men Quán La sang Cáo, sang Noi rồi ngoặt về giáp các làng Vòng. Nhưng toàn ruộng xâm canh- chỉ thôn Yên Phú có một ít mảnh, còn thì toàn các làng xung quanh đến cấy hái cả. Chỉ có mùa gặt xong, người làng tôi hay ra đồng bắt chuột. Ở quê, có nơi ăn thịt chuột, có nơi không, nhiều người còn kinh là đàng khác. Nhưng những ai ăn được thịt chuột, thì nghĩ vơ vào thế này: chuột đồng không phải là chuột làng, chuột đồng khác. Chuột trong làng dơ dáy, chuột bẩn. Chuột đồng ở nơi đồng không mông quạnh, chỉ ăn thóc như con gà con què, con chim sẻ trong vườn nhặt hạt cơm, con sâu. Cẩn thận hơn, tháng mười bắt chuột, người ta đi đồng xa, lặn lội xuống các đồng sâu thật xa làng. Không bắt chuột ở Mả mái – có bãi tha ma, người săn chuột về tận xứ đồng lỗ Vàng, vào đồng Noi, ra bờ đìa Cáo.

Ai cũng biết, mà như không muốn biết, chuột đồng chẳng qua cũng chỉ là chuột trong làng. Đến mùa gặt, chuột đói trong làng kéo ra đồng ăn thóc, trú ngụ ở các đống cao. Mùa đông, chuột no ấm rồi lại làm ổ đẻ trong lỗ gò. Đến khi đồng ruộng vào làm mùa, chỗ nào cũng trắng nước, không còn gì ăn, không nơi trú ngụ, chuột lại kéo về làng. Như ông ngoại tôi nói, cơ chừng phải hơn: “Chuột nhà ra đồng vài hôm, ăn thóc, thế là thành chuột đồng sạch sẽ rồi”.

Và thói quen chén thịt chuột chẳng qua cũng là cung cách ăn uống của nơi thiếu đói. Mùa rét, đi bắt chuột đồng. Ngày tết ra bờ tre rình đánh chó chạy pháo. Phải nhếch nhác thiếu thốn thế nào mới ăn chuột, ăn châu chấu, cào cào nướng, ăn chấu, nhái, ếch ương như vậy.

Nhưng dẫu cho có là “phong tục”, cũng không phải phong tục nền nếp của những làng xóm no đủ. Làng tôi nhiều người ăn thịt chuột. Thịt chuột làm đúng món sở thích, tôi thấy cũng ngon như thịt gà, thịt chó. Đến mùa gió bắc rạt rào đưa cái lạnh về, người ngồi hàng nước chè tươi, lại tán chuyện thịt chuột rán ngon hay thịt chuột nấu vỏ quít ngon hơn. Rồi khi ngoài đồng đã gặt quang, bọn con trai và trẻ con, đôi khi cả các cụ, rủ nhau ra đồng săn chuột.

Từ tờ mờ sáng. Trời lạnh căm căm. Cứ sau tiết đại hàn, hôm nào rét nhất mới đi. Rét cóng cả chuột cũng ngại rét, chỉ nằm ổ trong hang. Người lạt xạt cái khổ tải khoác, cái áo tơi lá theo chân đi như chạy. Mỗi người cầm một chiếc nôm rơm, vung vẩy cho khói lên, đỡ rét. Mấy con chó vàng chó vện lẳng nhẳng nhô trước, tụt sau. Chẳng phải chó nòi, chó săn, chỉ là chó nhà nuôi thôi, thau tháu lại bán, lại thịt. Không ai rủ, chó đương nằm móp bụng, thấy người đi đông, cũng tất tưởi, loăng quăng chạy theo. Người xách giỏ, xách thùng, con dao phay. Người ôm một xâu hom nứa để đơm cửa hang. Các lão ông cẩn thận khi nào cũng nhớ mấy thứ vật vãnh: cuộn thùng, sợi dây thép, đồng xu có lỗ to để bẻ răng chuột...

Mùa đông, ngay từ góc quán Ba Thành ra đã chơ vơ xám ngắt, gió ù ù thổi ngang đồng sâu sang Dàn, Cáo ra hồ Tây. Đàng làng Noi, đã thấy người quảy rơm cặng ngô đem ra bán cho các làng làm giấy. Không nhìn rõ người, chỉ thấy lù lù như cây rơm, bó cặng ngô dựng đứng biết đi.

Những con quạ xù lông đậu xuống nóc cầu Điều trên quãng đồng trống. Bọn người đi bắt chuột qua những bờ ruộng, gò đồng trên đồng cao chân tre nở vàng hoa bánh khúc. Ở đấy, chỉ có những con chuột nhỏ, chuột nhỡ chẳng đáng bắt, và những con chuột gây lỗ xương lù đừ vác cái bụng chứa đi tìm hang để. Vả lại, ở đồng cao đất rắn, không có nước đổ.

Chúng tôi thẳng xuống đồng sâu cạnh đìa Cáo, dưới đồng trũng hay gặp chuột đàn, lắm khi được cả *tí ù* – người trong vùng đặt tên “tí ù” cho con chuột to hơn cả chuột cống, tròn quay, béo nắn như chiếc ống vầu.

Trên một bờ cỏ dọc đìa – cái đìa tháo nước từ hồ Tây sang cánh đồng Noi. Mùa này đìa chỉ còn nước đọng từng quãng. Những cái lá trang già lất xanh kín mặt bùn. Mọi người chia nhau đi tìm hang chuột cạnh bờ nước.

Giữa địa phận đồng cạnh đồng sâu, trông lại những rặng tre cuối làng thấy mờ mờ lùn xuống đầm làn cỏ may xơ xác. Bốn phía gió giật từng cơn. Những con quạ trên cầu Điều bay lên, đương cố liệng qua cánh đồng, nhưng lông cánh cứ xõn ngược, đẩy trở lại. Quạ cất tiếng kêu quà quà thảm thiết giữa làn gió dữ thốc cả đàn dạt lùi vào bờ tre.

Cửa hang có chuột thì thoáng đãng, không ẩm ướt, không mạng nhện. Đôi khi mờ mờ vết móng lắt nhắt. Hang rắn có vết hằn trườn giữa cửa nhẵn gồ sổng trâu. Những con chó cứ loăng quăng nhanh nhẩu đoảng thế, chẳng thấy rít róng gọi người đến đích hang chuột chỗ nào.

Đồng xuống càng sâu, mỗi lúc một rét tê. Có người chạy đi vơ rạ – những chân rạ còn lại, nhiều khi chuột nhắt đi đàn, chuột để

cũng rúc vào trú trong gốc rạ. Rét quá, hãy đốt một đồng sưởi. Gió tạt lửa reo phàn phật. Khói lên khỏi mặt gò đã tan biến.

Ở một ụ cao cạnh đìa nước tìm thấy cửa hang có in chân chuột. Cả bọn xúm lại, lấp những cửa khuất, ngách thượng. Đơm hom nứa bịt tất cả các lỗ trống. Từng nhát thuổng buông thình thịch... thình thịch... Vừa nhấc thuổng, vừa nghe. Con chuột nào nhút nhát thấy động nhào ra, đâm thẳng vào hom nứa. Chỉ việc nhanh tay bẹp rọ lại rồi lôi đuôi, một tay chẹt cổ, chuột nhe răng. Lách lỗ đồng xu vào khe răng bẻ khắc khắc. Rồi thả chú chuột mồm lóa lợi máu vào cái giỏ to.

Đã được tới mười mấy con chuột. Những con chó nhà hèn đón, chẳng đi đánh hơi đâu nữa, ngồi chầu hầu rồi lại chạy quanh cái giỏ lúc nhúc những con chuột đương lồng lộn.

Người xuống đìa lấy nước đổ. Nước ứ tận ngách thượng. Một con chuột lướt lướt nhào ra. Vẫn chuột nhỏ, chuột nhỏ. Tổ này có vết chân chuột to, chuột tí ừ. Chuột tí ừ thì chó hòng bắt dễ. Đắt chuyển, nước ngập đến khấu đuôi, tí ừ vẫn đứng yên.

Đổ nước òng ọc xuống, vẫn thấy bốc nồng hơi chuột. Thế là lại đổi ra hun rơm. Gió ù ù lùa khói vào hang, sặc sụa. Mấy con chó rồi việc xúm xít lại vẫy đuôi, cảm mũi xuống đám cỏ khô, vừa cào đất vừa sủa ăng ẳng từng hồi.

Ông lão vẫn cặm cùi chát rơm hun khói. Lại đứng dậy, cảm thuổng. Vừa hun vừa đào. Những mũi thuổng hạ xuống. Một nhát hất một tảng đất lăn ra. Bỗng một con chuột to chúi chúi nhảy theo tảng đất xuống đìa nước. Cả bọn đứng phắt, tay thuổng, tay dao, reo loạn xạ, đuối. Những con chó sủa inh, đuôi vẫy cò, chạy theo. Con tí ừ bị thộp giữa đìa nước ướt sườn sượt.

Mùa đông năm trước, một ngày rét đậm giữa tháng mười, tôi đã rủ các anh Nguyễn Tuân, anh Kim Lân về làng đi bắt chuột. Anh ba Hĩ, anh cả Cường cùng đi, dắt theo mấy con chó nhà. Chúng tôi xuống đồng xa tận đìa Cáo, như mọi khi. Cũng là cho biết mùi một chút cái thú chó săn gà chọi còm, chứ quả tình dầu anh ba Hĩ có giờ dĩa mời và tán tụng cái thú vị trần đời của món thịt chuột rán già, rắc vỏ quít thái khô, thì hai bạn văn của tôi cũng chỉ lắc đầu cười. Xin phép nhắm miếng thịt gà.

Trời thật rét, thật gió, gió ù ù đâu trên vòm trời xám. Không nghe gió hú vào tai. Không cảm thấy đồng không mênh mông như ngày trước. Cũng chẳng còn nhìn xa thấy lũy tre. Trên cánh đồng làng, những dãy nhà cao tầng đương mọc lừ lừ, vàng rực, trắng hồng như những chiếc tàu đại dương vào đậu bến. Bây giờ thực sự chỉ còn chuột nhà, chuột cống mà thôi.

Bánh chợ

Lên đến chợ, trẻ con chỉ hoa mắt vì hàng quà. Biết bao nhiêu thứ phải thèm. Quả khế cơm vàng hây, mới trông thấy xâu khế đã tứa nước dãi. Nói gì vô khối bánh trái hoa quả thế kia, nhìn đến ngót ngát.

Những hàng quà chợ ngoại ô. Những quẫy, những gánh loi thoi, dưới đuôi quang, trên đầu mấu đòn gánh giắt, lạt buộc dây chuối, cái rơm nếp với cả thúng lá gói trên mẹt. Lá sen khô, lá chuối gói bông, lá chuối tươi, lá bàng bọc bánh dày, mo nang, mo cau cặp cơm nắm. Thời ấy chẳng làm gì có giấy báo, miếng giấy bóng nhựa, cái dây cao su gói buộc như bây giờ.

Đầu chợ, hàng cháo bột se khói um. Nhưng trẻ con chẳng thiết cháo. Dù đấy là cháo bột se, cháo giun nóng quánh lại hay là cháo đặc bột lọc nguội với miếng sườn lợn, đặt từng đĩa trên cái vỉ, mỗi miếng vào miệng ngon ngọt mát thun thút. Các bà bán cháo bột lọc nấu sườn trên Sù, trên Gạ xuống, một dãy vừa quẫy qua.

Chợ đông chen người. Bốn cái cầu chợ, biết bao các thứ hàng mà những con mắt trẻ con chỉ thấy độc có hàng quà. Bún ốc dưới Thụy mới lên. Ốc nhồi béo nhẩy thả vào bát nước ngậy sao, hành mỡ phi vàng hây. Người gỡ cái bún rồi, bún cối. Người ăn bún từng lá. Các cô hàng bún làng Thụy đông khách đã đẩy đi gánh ốc vặn, các bà Kẻ Vòng với chiếc gai xam xọng nhể từng con. Cái gầu ống

nửa múc dấm mật đựng trong một hũ sành mẻ miệng. Hàng ốc Vòng mọi khi vẫn ngồi chỗ này, bây giờ bặt đi cầu chợ khác. Chỉ ốc vặn, ốc bươu, chưa thấy ốc mút. Thế mà ngày ấy người ta không ăn cái ốc mút lắt nhắt, tanh miệng.

Thêm bác hàng phở gánh – món quà lạ ở Kẻ Chợ mới về. Hàng phở cầm cái ống tre cúi thổi lửa pho pho. Chưa mấy người đựng đến thứ quà tân thời này. Nghe người đi chợ về kháo nhau:

– Ăn bát phở rong cũng đắt bằng vào hiệu cao lâu mà chẳng biết thịt bò hay thịt trâu, mỗi miếng thịt mỏng bằng cái lưỡi mèo. Chả chơi .

U tôi cũng bảo thế. Bà tôi còn kể:

– Ngày trước không bún ốc, bún chả, phở phỉếc gì cả. Chỉ có cháo bột se, bột lọc, cháo hoa mà ngon. Cứ bánh ngô, bánh đúc chén rền. Ôi dào, lại còn chai nước chanh cổ bi ve, nước dừa, bánh tây, bánh tai voi, các thứ quà Kẻ Chợ thật nhớ nhăng.

Bà kéo cháu vào hàng bánh. Bên rìa cầu chợ, những cái lều cắm cọc, che phen dựng liền nhau. Suốt lượt từ đằng kia, bánh tẻ, bánh nếp, bánh mật, bánh khoai, bánh hỏi, bánh gai, bánh bèo, bánh bột lọc, bánh gio... Bánh giò nhân thịt băm với mộc nhĩ cùng là cái quà tân thời, cùng với thúng giò chả đường cầu chợ cạnh phản thịt lợn – dạo trước, người đi Kẻ Chợ mới thấy bánh giò ngoài chợ Đồng Xuân. Dãy đầu này, hàng bánh đúc. Chẳng phải chỉ một hàng, mà nhiều thứ bánh đúc, những cái bánh quen thuộc. Ai ăn bánh đúc riêu cua, bánh đúc nộm thì ra phía tường đền. Bánh đúc dừa rắc vừng, bánh đúc lá giềng xanh ngắt đổ vào mẹt, cũng ra đằng ấy. Bánh khoai, bánh dày thì bên dãy các bà bán bánh rán. Chỗ này rất hàng bánh đúc chấm tương. Các bà bánh đúc Kẻ Cót, có lẽ nhà đã mấy đời đi chợ. Đôi quang lên nước đen bóng, chiếc đòn gánh mòn

cùn cụt. Gánh mẹ quảy trước, cô con gái thất lạng con cón bước nhanh theo. Bánh đúc gạo tám trắng giòn. Bánh đúc gạo dự đỏ màu son già. Chiếc bánh đúc tròn xoe được lật ở bát ra, mặt bóng nhẫy, xếp loạt lên mẹt như những chiếc bát đàn úp.

Bà hàng bày hai chiếc bánh đúc vào mảnh lá chuối lót. Rồi nghiêng hũ tương để trong thúng, rót sớt ra các cái chõng. Chỗ tương rót chỉ loáng chôn bát, tương rây rót trên miệng, bà hàng chìa ngón tay vết khoanh miệng hũ rồi đưa lên mút chùn chụt. Người ăn bẻ miếng bánh mỏng mảnh, nhấm nháp. Sao mà cái tương chấm bánh mát ruột đến thế, cứ ngọt lịm, chẳng thế mà người ta chỉ rót một mảy. Loáng cái đã nuốt veo hai chiếc. Bà tôi bảo bà hàng lấy thêm chiếc nữa cho tôi. Còn bà tôi ăn bánh ngô, cũng của hàng bánh đúc. Bà tôi bảo: “Chiếc bánh đúc gạo như cái lưỡi mèo, tao ăn cả chục cũng chưa đâu vào đâu”. Đôi thúng nhà hàng, bên bánh ngô, bên bánh đúc. Chiếc bánh đúc ngô vàng hoe tròn to, đầy tú ụ. Giữa mỗi chiếc hõm chỗ rón bánh, đắp miếng cháy vàng rộm.

Bà tôi bẻ bánh ngô ăn nhẩn nha. Cái bánh ngô vàng nhai kỹ càng bùi càng đậm, ai cầu kỳ thì ăn với kẹo bột bỏ chẳng phải chấm cháp mắm muối lồi thối – bà tôi lại bảo thế. Tôi đã lèm hết chiếc bánh đúc nữa rồi. Bà nói:

– Tám bánh bằng cái lá đề thế này, nửa thúng cũng chưa lửng bụng. Ăn quà không như ăn cơm, chỉ ăn thòm thềm hương hoa thế thôi.

Bà cháu tôi đứng dậy. Hàng bánh đúc bấy giờ mới rõ mấy mảnh tre làm ghế dất ở quang thúng ra. Thì ra bà hàng vừa đến, đông người đã xúm lại, vội quá, mà tôi cũng mãi ăn. Hai bà cháu cứ ngồi xôm thế, cũng không để ý không có ghế.

Đi chợ với bà toàn ăn quà bánh đúc và tôi cũng chỉ muốn ăn bánh đúc trên chợ. Cái chính tương của nhà đội chiếc nón rách đứng giữa sân, vừa mặn vừa mùi thum thum. Khi ngả tương phơi màu không được nắng, bị mốc. Thế mà bà tôi chê tương hàng người ta pha nước lã với đường, ăn ngay ngở ngon, để mai nó thối có rồi bỏ ra, chứ được nặng mùi như tương nhà đã phúc. Tôi cũng chẳng biết thế nào. U tôi mà cho đi chợ, lại ăn quà khác.

– Ra đăng hàng bánh đa ướt.

Bà hàng bánh cũng người cống Cót. Bánh đa ướt xếp từng chiếc chồng nhau dày bùng bùng, trên rắc mấy đóm hành lá.

Bánh đa ướt – thứ bánh cuốn xưa nhất, chợ nào cũng có. Ăn chấm nước mắm với đậu phụ rán, từng miếng đậu dài, phồng lên. Bánh cuốn Thanh Trì ăn với giò lụa chỉ thấy ở ngoài Kẻ Chợ.

Bà hàng bánh đa ướt ngồi cạnh gốc cây đề cổ thụ, có hai cái ghế dài quay quanh. Một bên, dựng mảnh thùng sắt tây che gió, trong đặt chảo. Những miếng đậu rán nổi xèo xèo trên mặt nước mỡ dầu lạc bốc mùi beo béo. Chiếc bánh đa ướt cuộn lại, chấm nước mắm đậu rán nóng vừa nở vàng xuộm.

Các dì tôi đi chợ không ngồi hàng bánh đúc, bánh đa. Con gái lê la ăn quà chợ, ngại người làng trông thấy. Các dì hay đem bánh đa về. Bánh đa khoai ăn với kẹo mạch nha. Cũng có khi mua bỏng nếp mật, ngô mật, bánh bỏng gói cái lá sen khô.

Ngày tôi ra ở Hàng Mã, vào chợ Đồng Xuân, u cho ăn nem chả - nem Sà Goòng. Ngon quá, quên tiệt mọi thứ quà chợ làng.

Bên đời bên đạo

Ở vùng tôi, ai đi đạo thì gọi là bên đạo, ai không thì là người bên đời. Cả vùng chỉ có một cái nhà thờ xứ họ trên làng Đông. Đôi khi, đến mùa gió nồm, cứ khuya khuya nghe phía ấy tiếng chuông đíng đoong... đíng đoong... xa xa. Xung quanh, vòng hồ Tây bên tận Phú Gia mới lại thấy cái chòm nhà thờ ở Bạc. Cạnh Quần Ngựa có một tòa nhà, mọi người hay gọi là nhà thờ Liễu Giai. Nhưng không phải, đấy là trường thần học làm trên đất trại Liễu Giai. Trong sân, trên tường cũng có tượng thánh, nên người ta nhầm là nhà thờ. Cạnh Quần Ngựa có cái trường con gái La Coọc-đe của các bà sơ nhà đạo. Phải lên đầu Giăng Võ gần mả quan ba Ngạc Nhe mới lại gặp một nhà thờ họ lẻ, một gian lợp ngói tây ụp xụp.

Các làng lác đác người đi đạo. Chẳng có ai theo đạo Tin Lành. Cùng là đạo thờ Chúa nhưng người bên Gia Tô lại chửi người Tin Lành là quân đạo dối.

Nói đến bên đạo, làm sao làng nước cứ có cảm tưởng ngại ngại, xa lạ. Chỉ bởi trong làng ít người đi đạo, mà người nào đi đạo cũng chỉ vì chạy chọt, như lo lót và kiện tụng phải luồn lách đám mồm quan trên đồn, trong phủ. Chả là vì bên đạo nhiều thế lực với Tây.

Có nhà ông ấy ở ngoài chợ nuôi người ở. Người này đột nhiên chết. Không ai hiểu sao, hay là bọn ác khẩu muốn làm hại người, cứ

đồn rầm lên vợ ông ta ác lắm, đã đánh chị người ở vào chỗ phạm, chết tươi.

Tiếng đồn lan tràn. Ông kia sợ lắm. Cũng may mà chị người làm ở quê xa. Bấy giờ, các nơi lên đây đi ở nhiều nhất người dưới Nam Định, Thái Bình. Đám ma cái người ở này, nhà chủ phải lo liệu, đã ra phố Mới thuê được bọn khóc mướn về đưa đám. Các mụ khóc mướn đi theo cái áo quan bốn người khiêng trần. Mụ khóc mướn xoắn tóc ra gào thảm thiết: “Ồi cha mẹ ời, ời cha mẹ thiên hạ ời”, mà mắt ráo hoảnh. Người đi xem đám ma về kể chuyện trò cười như thế.

Trong làng cứ âm ỉ lo thay là nhà ấy đánh chết người thế nào cũng có đưa cáo giác, phải đi theo kiện có khi tù chung thân đến nơi. Rồi họ hàng người ta ở quê đâu xa cũng sẽ biết mà lên bỏ đơn kiện.

Ít lâu sau làng xóm lại vừa thì thảo vừa kể với nhau chuyện lão ấy đã đi đạo rồi. Nhưng lão ta kín đáo. Sáng chủ nhật, không lên nhà thờ Đông, mà đi xem lễ ngoài Cửa Bắc, đến còi mười giờ mới về. Ai cũng chép miệng: “Thế thì thôi, thế là xong hết. Khôn thế. Cái người kia chết oan rồi”.

Có bác tư Đa ngoài xóm Giếng. Chẳng hiểu cơ cớ gì, vợ bác ấy trẫm mình xuống cái ao ngay trong vườn nhà. Láng giềng có người nói thảo nào nghe tiếng khóc tí tí từ gà gáy, đến gần sáng thấy im. Sáng ra, người xuống ao vo gạo đựng phải cái lưng áo nổi phập phồng, mới hô hoán lên.

Thôi thế là thêm cái ao ma. Năm nọ, ngoài ao đền có đứa trẻ chết đuối. Nghe nói ngày trước cũng có người chết đuối ở ao ấy. Mùa hè nào cũng phải cúng cầu mát ở ao đền, thầy cúng bắt quyết tay oanh oách trước cái thang dóng bẹ chuối quấn trang kim bắt từ mặt nước cho oan hồn có đường lên. Mà cái ao đền vẫn vắng,

chẳng ai lai vãng. Những ngày nóng nực, nước trong vát. Giờ lại thêm cái ao ma này.

Cả vùng lũ lượt đến xem chỉ nhìn cái ao mà cũng đông. Người ta hay tò mò kéo nhau đi xem bắt kể cái buồn hay cái vui. Đám cưới, đám ma, nhà cháy, người thất cổ, chọi gà, thả chim, thả diều cô đồng Bãi tiên linh, nghe đồn bụi cây có ma nén – hể động biết là kéo nhau đến, đi qua nhìn vào đông như hội. Ai cũng nói rồi bác Tư đến phải tù một gông. Chắc bác ấy uống rượu rồi chửi đánh vợ. Bác Tư giai cục tính lắm. Bác Tư gái uất quá trầm mình.

Sớm sớm, bác tư Đa đi đâu, bỏ đến một cuốn cửi tầm sáng. Có hôm lúc chợ đông mới về. Người ta bảo bác ấy đi lễ, bác ấy theo bên đạo rồi.

Lại nhà ông lang Ngạc cũng đi đạo. Vì sao ông đi đạo, không hiểu. Nhưng nhà thờ làng Đông đã cho ông ấy làm cái vườn nhà tràng ở cuối xóm. Ngày trước, nhà thờ cấm chỗ đất ấy định để làm nhà tràng. Ông bà ngoại tôi đi kiện giữ nhà hương hỏa dựa thế nhà thờ đã được làm cái vườn ấy vài năm, đến năm ông bà tôi không đi lễ nữa, nhà thờ lấy lại. Vườn to, có ruộng, có ao, cấy và trồng rau được. Có năm ông tôi đắp lò nung gạch, rồi cho người đến thuê trồng rau. Bây giờ, nhà ông lang Ngạc được làm.

Có người sói móc sao ông ấy đi đạo lại lấy vợ bé. Bên đạo không cho lấy hai vợ mà. Nhà ông ấy thờ tượng chúa lại có cả bàn thờ ông vải. Ai mà mách, chắc cổ đạo xuống phá cái bàn thờ ông vải. Bên đạo người ta không cúng giỗ. Nhưng cũng chẳng ai rỗi hơi, ngại lời thôi.

Người bên đạo trong làng không có nhưng cũng phải kể ngày trước ông bà tôi đã đi đạo. Bởi chạy kiện tranh hương hỏa. Chẳng biết ai sui ông tôi đi đạo. Quả nhiên, bên đạo bênh cho được kiện.

Ông bà tôi được kiện rồi thì cũng nhạt đạo. Đến khi tôi biết, chỉ còn thấy ở cũi bát trong buồng, giữa chồng bát chiết yêu, bát mẫu đơn chèn, có cái tượng Đức Bà con con bằng sứ trắng, bụi đã bám đen nhem.

Đôi khi tôi đi chơi cũng vào xem nhà thờ Cửa Bắc. Góc bờ tường cao cửa kính tím. Và những hàng ghế ngồi một lượt. Tôi chỉ thấy dừng dừng xa xôi. Trông tượng Đức Bà mặt gầy gầy, mũi nhọn hoắt, lại thấy khó chịu.

Nhưng Nam Cao với nhà thờ, cảm tưởng của anh khác hẳn tôi. Vào nhà thờ, anh thấy nhà thờ đầm ấm, quen thuộc. Đêm nghe thấy tiếng chuông nhà thờ làng Đông, tiếng đánh đoong đoong đánh bao giờ cũng làm anh bồi hồi nhớ nhà.

Nam Cao đã khô đạo từ lâu, từ năm vào kiếm ăn trong Sài Gòn. Chỉ còn kỷ niệm thuở ấu thơ về cái nhà thờ họ lẻ ở Đại Hoàng một làng đạo xôi đỗ, thế mà anh vẫn nhớ dai thế. Anh chẳng có thú vãng cảnh đình chùa như tôi. Trông tượng Phật, anh thấy ghê ghê, như tôi không thích cái tượng sành men trắng có hình người giang tay trước cái thập ác, mới lạ mắt làm sao. Tôi thích đứng trong mùi hoa mộc, hoa sói thoang thoảng ngoài gai bể trước nhà tĩnh, nhà hậu ngoài đền nhưng Nam Cao thì dừng dừng. Anh nghe tiếng chuông chùa trong tĩnh lặng ban chiều, cũng bằng nghe trống ngũ liên hô đề hay trống thúc thuế.

Bởi hình ảnh nhà thờ với anh đã thành kỷ niệm từ thơ trẻ.

Đường về quê

Những con đường hằn vết chân trong đời người. Ấy là đường về quê nội không xa mấy, chỉ hai mươi cây số con đường cái đá từ huyện Từ Liêm về huyện Thanh Oai, thế mà mỗi khi trở lại, dù đã luống tuổi rồi, vẫn cứ thấy mình nho nhỏ đôi mắt trẻ thơ. Lúc nào cũng vẫn là con đường của tuổi lên mười, tuổi mười lăm. Bao giờ thấy con đường về quê mình nghĩ cũng xa hơn, dài hơn con đường thật đương đi.

Nhớ lại quang cảnh phía nam thị xã Hà Đông, một khoảng trời xanh xám úp chụp xuống đồng ruộng ngay sau vách ngôi nhà rách rưới, ở cuối cái tỉnh lẻ im lìm mờ mịt hoàng hôn. Cánh đồng liền với chân tường, khi những cơn gió bắc hun hút đưa mùa đông đến suốt chân trời, đôi chỗ đùn lên một đám khói của bọn trẻ trâu ngồi run rẩy sưởi quanh đống gốc rạ vừa được nhen lửa lên. Khi mùa mưa tới, màu xám cánh đồng lại tan thành một vùng nước trắng bệch. Trên mặt nước, lội bì bõm những người lột chiếc thùng quần lá chuối khô cho đỡ rách cái vai lệch một bên, người làm trâu kéo cày và người đẩy cày. Ruộng đồng lầy lội triền miên tưởng không bao giờ khác như thế.

Ba La Bông Đỏ man mát bóng nước ruộng và tiếng ríu rít những đàn chim sáo đá bay qua.

Trên đường phố xếp lờ thơ mấy nóc nhà bên cánh đồng trũng. Nhà hát cô đầu lẫn lộn với những nhà buôn thúng bán mẹt, hàng xay hàng sáo ở bóm ngoài đầu ô. Những nhà cô đầu cổng tỉnh, cô đầu phố huyện cũng là cảnh vui buồn đêm hôm Ba La Bông Đỏ. Cô đầu nhà quê – người ta gọi thế. Các cô đầu rượu, đêm tiếp khách khứa, ban ngày lại ra đồng cấy gặt. Những con người khốn khổ ấy cũng thường bỏ hầu hạ ở nhà hát, trở về làng, đi phu cao su Nam Kỳ, đi Tân Thế Giới. Người nào được khách chơi cho tiền chuộc ra, theo về làm người ở con hầu trong nhà, ngỡ như thoát chết đuối.

Cái tưởng không bao giờ có, tôi đã thấy, ấy là những ngày cuối năm 1946, mặt trận Hà Nội đã lan ra đến Thanh Xuân. Ba La Bông Đỏ ngày đêm trực chiến. Tự vệ ra thị xã gác tận ngoài bến tàu điện bên kia cầu, nấp vào lưng cái toa tàu lật chắn ngang đường. Trông thấy Tây quần áo vàng lố nhố đằng Phụng Khoang, quán Bún. Trong đội tự vệ ấy có những chị em cô đầu rượu hôm qua. Các cô gánh cơm tiếp tế, cứu thương tải thương, đi liên lạc...

Người cô đầu ra làm tự vệ ấy cũng dị dạng – cô khoác áo toại lá, trong mặc áo lụa dài màu hoa cau mỏng mảnh, tấm áo mỗi mỗi đêm. Nhưng chân đi đất, đầu trùm hụp khăn vuông. Ngang mình quần chiếc thắt lưng da to tướng. Thắt lưng da của tự vệ các làng đã tịch thu cái hôm khởi nghĩa hạ được trại khổ xanh quần Dưỡng.

Kìa kìa, đã về đến Cầu Khâu! Đường đá lổn nhổn, khắp khểnh, trơ trọi hai bên đồng cạn không một bóng cây. Trong lặng lẽ, chốc chốc lại nghe lắc rắc, lạo xạo tiếng cái bánh xe sắt. Trên xe, ngồi chồng chất hai ba người. Trong tay xe, người kéo xe ngựa ngực chạy, mồ hôi ướt sũng xuống đến hai bàn chân bụi đường sạm đen, như lội bùn.

Cầu Khâu! Cầu Khâu! Nhớ những đêm lạnh lẽ, cái xe bò người kéo người đẩy nặng nề đi qua. Trời rét buốt tưởng như những mảnh sao sắc rơi xuống cửa cả vào mặt mũi. Người kéo xe, đẩy xe cứ đổi thay nhau chạy quanh các xe nôi, xe nón, xe thúng mủng mang từ các làng chuyên đan lát, bốc nặn ở Canh Hoạch, ở Quảng Bị, ở Quán Tròn, ở Chuông. Vất vả, khó nhọc và cũng thật ly kì, những đêm thời loạn Pháp Nhật ấy. Trong cái xe bò ngất ngưỡng kia có bó truyền đơn và báo bí mật của Việt Minh. *Cứu Quốc, Cờ Giải Phóng, Kèn Gọi Lính* nhét khe những nôi, nón, thúng mủng. Xe lắc lư đến một quãng, vừa lúc gà gáy dồn. Chúng tôi đã có hẹn, người các cơ sở đầu làng ra đợi lấy tài liệu xuống. Những cái xe bò lại lững thững vào bóng tối về qua cầu Am làng Vạn Phúc.

Ở Cầu Khâu, dù khuya canh ba canh tư vẫn có hàng cơm thịt chó đến suốt sáng. Ai quen qua lại đường này mà chẳng biết tiếng thịt chó Cầu Khâu. Cửa hàng mùa đông là những cây rơm rỗng ruột, khách ăn chui vào bụng cây rơm, gió hú bốn phía. Trong cây rơm, thôi thì thịt luộc, sáo chó, rượu ty, rượu ngang. No say rồi nằm lăn ngủ cho đến sáng bạch mới thò cổ trông ra. Con người lại bị đẩy ra giữa ban ngày run rẩy gió những nhát nhéo, lo âu.

Ngày nay, qua Cầu Khâu – không biết cái cầu bắc qua lạch nước hay cái quán có mái, (vùng Hà Đông, những cái quán cũng gọi là cầu), cứ đi qua rồi mới biết đã qua. Ở Cầu Khâu còn quán thịt chó không, có còn cũng chẳng còn những cây rơm thú vị, và chắc chẳng khác thịt chó Kim Bài, Ngã Tư Vác không phân biệt rõ ràng được. Cầu Khâu hay Ba La, hay Thạch Bích, những hàng quán, những kho tàng xưởng máy, trạm bảo dưỡng đường xá, lò gạch, nhà cửa chen chúc, nườm nượp các thứ xe với người đi bộ. Không thể đâu còn những cây rơm rỗng lòng chồm hồm bên mép cánh đồng nước,

người trốn rét chui vào tận âm ti địa ngục ấy ăn uống rồi đánh giấc luôn trong ruột rơm.

Quãng đường dằng dặc vắng hẻo lánh xóm dài nhất từ Thạch Bích về Bình Đà – ngày trước, phố huyện lỵ huyện Thanh Oai, bây giờ cũng lổm ngổm những nhà là nhà. Bình Đà vẫn ở thế trung tâm huyện, nhưng huyện lỵ đã xuống Kim Bài. Phiên chợ Tư chợ huyện đông nghịt quanh những gốc muỗm cổ thụ. Khách tíu tít xuống chuyển xe hàng Hà Đông vào. Hiệu bách hóa, hàng thuốc, kho gạo, cửa hàng ăn và giải khát. Mỗi ngôi nhà phố huyện cũ đã vào nền nếp, phong tục và sinh hoạt mới. Tôi ghé lại đầu phố Bình Đà cũ uống cốc bia. Xưa kia, khi chiều tối, chuyển ô tô hàng sơn vàng của nhà Mỹ Lâm chạy đường lẻ ỳ ạch về dưới bờ tre, bụi đường và ánh nắng bốc lên đỏ xuộm. Trong làn bụi, mờ mờ thấy hàng cơm, quán nước, rồi lại mấy nhà hát cô đầu – tiêu điều cô đầu phố phủ, như ngoài Ba La Bông Đỏ.

Không biết đã đến Nga Mi hay cầu Nảy. Tiếng khóc. Tiếng rú. Một đám cướp, một vụ giết người. Bình Đà về Kim Bài, quãng ấy cũng chỉ trống không. Hai bên đường giữa đồng chiêm trũng, làng xóm xa trong chân tre. Nỗi lo rợn gáy vì đường vắng càng khó hiểu đối với một người bây giờ thanh thoi ngày đêm như nhau cũng đi trên quãng ấy.

Rời cầu Nảy. Cái tên cầu Nảy càng gợi ghê rợn hơn. Xung quanh cầu Nảy đồng nước phơ phất một cái lều chẵn vệt. Những người chẵn vệt cũng chỉ dám trú chân ban ngày ở đây.

Chiều đến, bọn cướp giật, cướp đói ở đâu đã ra ngồi rình như cái gò ông Đống cạnh đường. Những quán ông Bảo, miếu Giời ời là chỗ này đây.

Tôi đi trong chạng vạng chiều cầu Nảy. Lò gạch và cánh đồng khoai tây san sát bên này đồng cao Nga Mi, Cát Động bây giờ ruộng màu lan cả sang bên kia đường mà ngày trước chỉ là đồng sâu bỏ trống vụ tháng mười.

Chỗ Cây Sừa ấy rẽ vào Cát Đông, làng nội tôi. Con nông giang lững lờ dưới nhịp cầu bắc qua. Khu đồng màu đã xanh xẫm những khoảng ruộng khoai tây. Xưa kia chỉ trồng được khoai tây ở ruộng trên Thanh Thần.

Ghi lại

Khi ấy, Thôi Hữu cùng với Thép Mới làm báo *Thủ Đô*, báo hàng ngày của khu 2 mặt trận Hà Nội.

22 tháng giêng năm 1947, mừng một Tết âm lịch kháng chiến đầu tiên. Thôi Hữu và tôi, chỉ có hai người ở lại chùa làng Sóng ở An Thọ huyện Hoài Đức. Cơ quan báo và Thép Mới còn đóng bên Phú Mỹ. Không nhớ vì sao chúng tôi lại đến ở đây.

Một đoạn nhật ký của tôi:

22 tháng giêng – Trong chùa lạnh lẽo. Tấn và tôi dự lễ năm mới trước bàn thờ Tổ quốc với bà con trong xóm. Bàn thờ dựng ngay gian giữa thờ Phật.

Đêm qua trở rét nữa, và mưa to. Đường lầy quá, rét như teo cả cảnh vật lại. Gió hun hút hơn mọi ngày. Không có tiếng trống, tiếng chuông. Trong đình miếu nào, đâu đây vẳng lại tiếng hát đồng thanh của thanh niên.

Tiếng súng đằng cầu Diễn vọng vào.

Thế là Pháp đã tràn đến Bưởi. Súng máy đặt ở cổng Vị và đầu làng Bái, bắn suốt đầu làng ra cánh đồng vào cầu Điều. Chết mấy người làng mò về lấy đồ đạc, về định ăn Tết ở nhà. Không trở về làng được nữa!

Đêm ấy, Thôi Hữu kể chuyện đời anh cho tôi nghe.

Quê anh trong Thanh. Anh vẫn tưởng anh là con một gia đình tổng lý trong làng. Học trường Kỹ nghệ Huế, năm ấy, về quê nghỉ hè. Tình cờ, có người làng kể với anh là anh không phải con nhà ấy. Anh là một cái thai hoang vút ngoài ruộng. Nhà ấy nhặt được, làm phúc đem về nuôi.

Tấn trở lại trường, rồi đi hoạt động rồi bị bắt, phải án năm năm giam ở Hỏa Lò, rồi vượt ngục, rồi về phụ trách ngoại thành Hà Nội, rồi cách mạng thành công và cho đến bây giờ, trở lại làm báo làm thơ, từ ấy Thôi Hữu không về Thanh Hóa lần nào nữa.

Thôi Hữu có giọng ngâm thơ thật buồn. Nghe anh ngâm thơ đêm khuya, tôi tưởng như trong cái giọng thăm thẳm nỗi lòng của anh phảng phất nỗi u ẩn này.

Thôi Hữu sang làm báo *Vệ Quốc Quân* rồi báo *Sự Thật*.

Quãng năm 1951, nghe tin anh suýt chết trên mặt trận biên giới phía bắc. Cũng trong trận ấy, Trần Đăng đã hy sinh.

Rồi tôi gặp lại Thôi Hữu ở Đại Từ.

Nghe Thôi Hữu kể về cái chết của Trần Đăng.

Trên biên giới phía bắc, tình hình đương khẩn trương. Hồng quân Trung Quốc tiến xuống Hoa Nam. Quân đội Tưởng Giới Thạch thua đã chạy dồn xuống. Bộ đội ta tiến lên biên giới có nhiệm vụ bắt liên lạc với Hồng quân Trung Quốc. Bộ đội ta đã vượt biên giới, tiến công quân Tàu Tưởng, giải phóng một loạt thị trấn từ Thủy Khẩu đến Hạ Đống bên Trung Quốc. Quân ta ra sức ép bọn Tàu Tưởng, hất chúng nó chạy dạt sang phía tây.

Trần Đăng và Thôi Hữu cùng đi với một tiểu đoàn đương chiến đấu làm nhiệm vụ trên. Được tin một đơn vị Hồng quân Trung Quốc đã xuống gần Hạ Đống, cho người đến bắt liên lạc với ta.

Ban chỉ huy tiểu đoàn quyết định đi gặp. Lúc đầu, định đi cả ban chỉ huy.

Sau đổi lại kế hoạch. Tuy vậy, cũng chỉ để một bộ phận nhỏ của ban chỉ huy, còn đi hết. Tiểu đoàn Hùng Sinh, chính trị viên tiểu đoàn Bùi Thịnh, cả hai phóng viên báo Vệ Quốc Quân là Thôi Hữu và Trần Đăng. Gặp gỡ quân bạn trên đường Nam Hạ, còn gì hồi hộp và phấn khởi bằng.

Mặc dầu vẫn phải cẩn thận, hẹn giờ ấy, giờ ấy, nếu chưa thấy trở lại, bộ phận ở nhà sẽ đưa quân lên tìm ở X.

Cả tám người đi. Ai cũng náo nức.

Nhưng ta bị mắc lừa. Quân Tàu Tưởng đã giả làm Hồng quân. Vừa bước vào địa điểm hẹn, đã bị trói tất cả?

Ở ban chỉ huy, quân ta đã biết tin dữ ấy.

Lập tức, đưa quân đuổi.

Bọn Tàu Tưởng rút chạy.

Thôi Hữu kể:

– Chúng tôi bị chúng đẩy chạy cùng. Chúng tôi đã truyền được cho nhau một cái hẹn bí mật: không ai tự ý chạy trốn, khi nghe tiếng hô của tiểu đoàn trưởng Hùng Sinh tất cả hãy chạy. Nhưng một mình Trần Đăng không được biết ám hiệu như thế. Bởi từ lúc bị trói tay, chúng để chúng tôi đi thành một bọn. Riêng Trần Đăng, phải giải đi đằng sau, cách xa. Có lẽ chúng ngờ anh là cấp chỉ huy trong chúng tôi. Chúng tôi đều đi giày vải. Mình Trần Đăng có đôi giày sắt đá đế đinh, cao cổ, khác hẳn. Chiến lợi phẩm mặt trận Đông Bắc, Trần Đăng vừa ở đông bắc về.

Đến một nơi, chúng quyết định bắn chúng tôi. Chúng tôi bị đẩy vào đứng dàn dưới chân núi. Tiểu đoàn trưởng Hùng Sinh hô một tiếng. Chúng tôi chạy tán loạn. Chúng cũng bắn tán loạn.

Trần Đăng đứng một mình tận gốc đào kia. Trần Đăng ngã xuống tại chỗ.

Thôi Hữu chạy thoát.

Sau đấy, về Thái Nguyên, ít lâu, Thôi Hữu trên đường qua Hợp Thành, gặp máy bay địch. Chẳng may, bị trúng đạn, gãy chân, máu ra nhiều quá. Giữa đường rừng, không băng bó cấp cứu kịp.

Trần Đăng và Thôi Hữu mất đã hơn ba mươi năm rồi. Thế mà vẫn nghe trong đêm giọng Thôi Hữu trầm buồn ngâm thơ. Còn Trần Đăng, chợt như đầu mùa hạ vừa rồi, ở chiến dịch sông Thao 1949, chúng tôi cùng lên mặt trận Phố Ràng.

Nhật ký Phan Phú

Trong kháng chiến chống Pháp, ở Việt Bắc, tôi giữ được quyển nhật ký của đại đội trưởng Phan Phú. Không nhớ ai đưa cho. Có những bạn đọc thật quý, hay trò chuyện và gửi tài liệu, tin cậy người viết. Nhưng cũng không phải chữ Phan Phú ghi nhật ký ấy. Mà của một người chép lại. Tôi đã sao lại tập nhật ký Phan Phú ra một bản khác.

Rồi sau, quyển nhật ký chép lại của Phan Phú tôi để lán cơ quan ở Thượng Yên (Tuyên Quang) mỗi cũng xông mất... Đến cả bản nhật ký tôi chép cũng tờ còn tờ mất không đủ.

Dưới đây là nguyên văn những tờ còn lại.

Phan Phú là một đại đội trưởng dũng cảm, nổi tiếng mặt trận biên giới Việt Bắc những năm ấy. Anh đã hy sinh trong một trận đánh đồn Bản Trại ở Lạng Sơn mùa thu 1949. Phan Phú quê Quảng Nam. Những ngày đầu cách mạng Phan Phú đã ra Hà Nội học trường Lục quân ở Sơn Tây rồi từ Hà Nội đi chiến đấu. Niềm thương và nỗi nhớ của anh khác nào tấm lòng và tâm tình chúng tôi khi rời thành phố những ngày đầu ra đi kháng chiến.

"29.2.1948... Chúng tôi cùng một tiểu đội trở vào bản. Đi sục sạo từng nhà một. Mỗi khi bước vào một nhà, lại hơi rờn rợn. Không biết địch để lại cái gì trong nhà: một tên bị thương liều lĩnh, một vài quả lựu đạn nổ chậm... Trong mấy gian nhà vắng tanh, đồ đạc của chúng vẫn còn bừa bãi: chăn chiếu, ba lô, quần áo, tỏ ra địch chưa

kịp lấy một thứ gì cả, đã vội phải rút lui. Ánh nắng vẫn chiếu tung bừng qua kẽ lá, qua mái nhà. Con gà vừa đẻ xong vẫn cục tác vang lừng. Tôi lấy làm ngạc nhiên vì cảnh vật có vẻ thanh bình bên cạnh một cuộc chém giết gớm ghê của loài người.

Sau khi đi qua mấy nhà, tôi lại quay trở lên sườn đồi. Lúc ấy, đại đội 1 đang còn đánh nhau với địch ở sườn đồi trước mặt."

"3.3. Một điều đáng chú ý là trên vùng này rất nhiều cây đào. Hoa đào nở cả góc rừng. Người ta không trồng, không quý mà đào vẫn mọc trong vườn, trong bản, trên rừng. Một sắc đẹp không người thường thức. Có khi tôi đi qua một quãng rừng đầy cả xác hoa đào như xác pháo ngày Tết. Có khi mình trèo lên một ngọn đồi, nhọc bỏ hơi tai, đã thấy mấy cành đào sắc sỡ. Có khi bên cạnh một mái tranh lụp xụp, một cây đào nở xen với một cây hoa mận trắng. Tôi có ý định ngắt mấy cánh hoa đào ép vào sách để làm kỷ niệm. Nhưng bận mãi thế này thì có khi hết mùa đào mất..."

Tôi ngồi lục lại những kỷ niệm cũ của gia đình Thu An, của Vườn Đào và của trường Nguyễn Thái Học. Tôi chỉ lấy những ảnh và thư ra xếp từng bó và cất vào hộp. Tôi không dám xem kỹ, vì chiều hôm nay trời buồn, tôi sợ buồn."

"*Bản Lùm 28.3.* 5 giờ rưỡi chiều hôm qua sang đây. Đi qua một tràn ruộng ướt, dưới một bầu trời xám. Mình nhớ lại những buổi chiều đi thăm chị Ba ở Mỹ Sơn. Sao mà cảnh giống thế."

"*Bản Nạ 31.3* – Ở đây, những buổi chiều sắp tắt, đứng trên sân nhà trông cảnh vật giống Phú Hanh một cách lạ lùng. Nhớ lại những ngày mình lên thăm bác Thầy. Cũng quả núi cánh rừng im lìm bên cạnh, cũng những ruộng nước rất nhiều ếch nhái kêu như thế này. Mấy đêm nay không đêm nào và không lúc nào ngớt tiếng ếch nhái trên cánh đồng."

Tôi ở lại với bộ phận tác chiến. Tự nhiên, bộ đội đi bớt nhiều, mình thấy có một quãng trống và thấy buồn. Nhất là chiều nay không có việc gì làm, không có bạn nói chuyện, thấy lòng băng khuâng, khó tả. Nhìn cánh đồng tôi thấy nhớ nhung những cánh đồng quê nhà, nhớ nhung những buổi chiều xám ở nhà quê. Một mối buồn man mác đến cắn rứt lòng tôi. Cha mẹ, anh Hai, chị Ba và tất cả các em yêu quý. Ôi, tôi đã hiến thân cho Tổ quốc, cho dân tộc, cho chủ nghĩa xã hội. Tôi không cần sống và không sợ chết đâu. Tôi chỉ sợ những người thân yêu của tôi, thầy mẹ, anh chị em tôi đau đớn thôi. Làm thế nào giữ được tập nhật ký này mãi mãi và làm thế nào chuyển được về tận gia đình tôi nhỉ. Tôi cũng cần phải căn dặn một người bạn nào đó của tôi. Thế nhưng tôi vẫn do dự chưa dặn cho ai cả, vì mỗi khi muốn nói câu ấy tôi lại thấy ngượng, không hiểu sao.

Tính từ ngày 1.2.1946, mình lên tàu ra Bắc đến nay đã một năm rưỡi. Nhưng thôi, cần gì..."

"Pạc Pàn (Chợ Rã) 17.4.48. Hôm nay hành quân từ Lũng Pia, về Chợ Rã, hơn 40 cây số.

Leo dốc đường tắt rồi lại lội suối mát rượi. Buổi chiều về đến đồi trông xuống Bản Hậu, bộ đội đi tắm, rồi những cái sàn nhà bốc khói xanh um mà lâu lắm tôi mới lại thấy vì dân ở vùng này đã vào lán ở cả... (*mắt mấy trang*)... em, của anh Đức, chị Ba và của Tân. Cảm động quá. Lâu lắm mình vẫn phớt và không nghĩ đến gia đình. Mình đã tự cho là khô khan tợn. Không ngờ hôm nay lòng mình chan chứa nhớ thương và mình đã cảm động đến rơi nước mắt. Chuyện chiêm bao ngây thơ của em Trục, chuyện sách hát Thu An, chuyện nền nhà cũ, chuyện mẹ và chị Ba... Có nhiều bạn tôi phải đứng dậy bước ra sân tối để che nước mắt và gạt thẳm."

"*Xóm Diễn* 8.6. Hôm nay đem nhật ký của Nhạn ra đọc lại. Nhiều đoạn cảm động lắm. Tiếc rằng mình mới hiểu được Nhạn sau khi Nhạn chết đi. Nhạn, một tâm hồn đa cảm giấu sau bộ mặt lãnh đạm. Hoàn cảnh gia đình của Nhạn gần giống hoàn cảnh gia đình của tôi. Má Nhạn cũng như mẹ tôi và nhất là em gái Nhạn, thật là một phản ảnh của em Kỳ Hương. Tôi thấy thương mẹ Nhạn, thương và... yêu em Nhạn. Đau khổ, gia đình ấy đã mất một người cha và một người con trai, mà hai người con trai còn lại cũng chưa chắc đã giữ nổi, bởi vì đều lưu lạc bốn phương cả. Gia đình Nhạn bây giờ vẫn còn thắc mắc như gia đình mình và như bao gia đình khác: nửa muốn tin là con chết rồi để bớt sự đau đớn về sau, nửa vẫn hy vọng con còn sống."

"14.9. Ngày lên đường. Hôm nay, ngày cuối cùng của mùa luyện quân. Chiều đã lên đường rồi. Ngày mong đợi bao nhiêu lâu nay đã đến. Sáng thu đẹp. Ngoài sân, lúa mới sáng rực và thơm ngậy ngát. Chiều, khi mọi sự đã chuẩn bị xong, tôi với Hoàng và Liệu ra phố Hòa Bình "uống cốc sữa cuối cùng của cuộc đời tươi trẻ" để bắt đầu vào "cuộc đời gió bụi" (để trở lại thì đúng hơn).

Xong, vào thăm các em thiếu nhi Trần Quốc Toàn. Các em ngoan ngoãn quá. Chia tay có cảm động, nhưng mình giấu đi không tỏ vẻ nhiều tình cảm lắm. Em út Mão bắt ẵm một quăng. Các em khác cũng lôi kéo mãi. Nhưng, sau cùng, cũng "dứt áo ra đi". Về địa điểm đóng quân vừa đúng 5 giờ. Ăn cơm chiều vội vàng rồi cho bộ đội ra chỗ tập trung của tiểu đoàn ngay.

Ra đi trong chiều thu, bóng nắng ngả dài trên sân gạch."

"24.9. Tưởng đêm qua đã vượt phòng tuyến địch và sáng nay đã đặt chân vào vùng địch hậu xa xăm huyền bí. Thế mà vẫn ở đây. Chiều hôm qua, tập trung ở đình làng lúc sáu giờ. Gió lên nhiều và

chiều muốn trở rét. Không được hát và chỉ được ngồi nhìn nhau, làm vài trò hề. Dân làng đứng xem bộ đội. Nhiều chị khá đẹp. Máy em bé học sinh. Sau đấy, kéo vào một ngôi nhà gạch, ngồi trên sân để chờ giờ xuất phát.

Sẩm tối, ra đi. Cả một tiểu đoàn đi hàng dọc, qua phố Rào, rầm rập, khỏe mạnh, hăng hái trong bóng tối. Đồng bào hai bên phố đứng xem. Lòng người dân cũng cảm xúc mà lòng người quân cũng cảm xúc. Một em bé chừng ba tuổi, trong tay một thiếu phụ đứng bên đường, vỗ tay, lặp đi lặp lại một câu... hoan hô bộ đội... hoan hô bộ đội... Câu nói của em bé nhắc đi nhắc lại cho đến khi đoàn quân đi hết, gieo một cảm xúc sâu xa vào tâm hồn họ.

Qua đèo Voi. Một làng nhỏ bên bờ sông Thương, cách vị trí địch ba cây số mà vẫn sống đời tự do. Tự do nghĩa là không có hội tề chứ không phải tự do sống một cách đường hoàng không nơm nớp sợ.

Bờ sông lầy lội, thuyền tập trung gần một trăm chiếc nhưng toàn thuyền bé và lái thuyền phần lớn là người bên kia sông, trong vùng địch. Không đủ thuyền đi, 148 và 156 đi trước.

Trên đường về, ánh trăng đục mờ mờ, vừa đi vừa ngủ gật suốt đường bờ sông, mấy lần suýt rơi xuống nước. Gần 3 giờ sáng mới tới Âm Thương.

Sáng đi ra phố chơi, ăn phở lợn, bánh đậu xanh. Có cảm tưởng đây là bát phở cuối cùng của thu đông 1948. Trên cánh đồng, mấy người con gái gặt lúa. Trông làng mạc, thấy yêu yêu, nhớ nhớ.

Cuộc hành quân vượt qua phòng tuyến địch. Chiều qua rời Âm Thương lúc 5 giờ, đoàn quân lại kéo qua phố Rào theo bờ sông máng. Hai bên đường, trên những ruộng lúa chín vàng, mấy người thợ gặt trai đương nhìn chúng mình. Chiều đẹp quá. Êm ả như bắt

cứ chiều thu nào khác ở thôn quê. Xa xa, bên kia sông, cứ điểm của Pháp hiện thành một khối vuông trắng xóa giữa các đỉnh đồi trọc. Người dân, những ruộng lúa vàng, cứ điểm địch và người Vệ quốc quân, những hình ảnh hiện ra cùng một lúc bao hàm bao nhiêu ý nghĩa.

Nước sông Thương không biết có “đôi dòng” không? Đi thuyền cũng thú, nhớ lại quê nhà. Nhưng đây là một đoàn thuyền đặc biệt đông trên một trăm chiếc rầm rập đổ xuôi dòng.

Qua Đá Cốc tới Đá Bạc. Vài nhà con con ven đường. Đây là địch hậu, cái vùng mà mình tưởng tượng xa xăm huyền bí, cái vùng “bên kia phòng tuyến địch”. Sự thật chẳng có gì lạ cả.

Đây cũng cách Bến Tắm chừng hai cây số."

"28.9. Mưa dầm đúng cái điệu mưa tháng chín ở trong mình. Trên sân ướt, mấy chiếc lá xanh bị ném xuống, nằm bẹp dí, trông bẩn thỉu quá. Vài con gà ướt đi co ro quanh mái hiên. Giọt nước cứ đều, rả rích. Từng cơn gió thốc vào nhà, hất những hạt mưa vào ướt thêm nền nhà đã sũng nước. Gió lay những cành cây ở bờ rào. Tưởng tượng hồi mình còn ở nhà cũ, nhìn ra phía Giảng Hòa để trông chừng dòng sông mỗi ngày một lên to. Nếu như trong mình thì mưa gió này là sắp lụt rồi. Cảnh làm mình nhớ nhà, nhớ các em, nhớ những cảnh cô đơn mùa đông nào mình trọ học ở Bảo An. Buồn..."

"6.10. Hai tiểu đoàn Lũng Vài và Bình Ca tập trung nghe ban chỉ huy mặt trận 2 huấn thị. Ông B nói kém quá, ông Q sợ anh em đứng lâu, nắng, nói rất ít. Tác dụng động viên không do lời nói của ban chỉ huy mà do ở sự đông đúc gây nên. Họ thấy họ đông, họ hùng tráng."

"9.10. *Trận An Châu*

Từ sông Lục Ngạn tới đồn An Châu độ 9 giờ tối, một đoàn xe địch 12 chiếc từ An Châu đi về phía Đồng Chu. Bắt đầu xuất phát từ bờ sông vào đồn. Qua nhiều đồng ruộng khó đi, mà trên đầu đi nhanh quá. Vì anh Dũng sợ trễ giờ.

Tôi đi vào giữa trung đội 4 và 3 mà thấy ở sau cứ đứt liên lạc. Mãi sau mới bắt được liên lạc lên hết thì đã đến làng Ngùm, nghĩa là chỉ còn cách đồn 200 thước. Trong làng có đèn sáng. Trong đồn có tiếng chó cắn. Bộ đội ngồi bên mé ao, hơi hồi hộp vì sợ lộ.

... Lửa An Châu đã tàn. Sương mù xuống dày đặc. Tôi và Nguộc diu Thanh đi qua rừng. Từ An Châu đưa lại những tiếng khóc, tiếng đóng cọc ký cách. Lăn theo một con đường mòn gặp một nhà Tàu, hỏi đường. Hai người con gái Tàu có vẻ thương hại Vệ quốc quân, dẫn chúng tôi lội qua sông Răng về Trại Lái. Từ đây chúng tôi có thể tìm về đường cũ.

Tôi nghĩ đến đại đội Ngọc Sơn và nhớ là trong trận đánh đã không gặp Pháp ở đâu cả. Một ý nghĩa thoáng nếu bây giờ được tin Pháp chết thì sao? Tôi đoán có lẽ đúng và nhất định tin như thế, không hiểu sao. Sau khi về qua Khe Đào, qua chỗ đại đội Ngọc Sơn đóng, Dũng gọi tôi lại, báo tin Pháp chết. Tự nhiên, tôi chỉ hỏi Dũng: Thế à? Rồi dừng dưng như mình đã biết tin rồi.

Tôi vội vàng đi qua chỗ ấy, lên đến đỉnh đồi, ý nghĩa Pháp chết mới thấm vào tâm tư tôi. Thôi hết rồi, Pháp ơi! Pháp ơi! Tôi đau đớn quá. Tôi muốn gặp ngay một người nào để tôi gào lên."

"11.10. Nghĩ lại cái chết của Pháp Pháp gặp tôi lần cuối cùng, tối hôm ấy trên bờ sông Lục Ngạn, đội mũ rộng vành, áo xanh, quần đen, áo trần thủ, nịt bụng, đi giày đinh. Trong bóng tối trông Pháp cao lớn, hùng dũng quá.

Theo lời Dũng kể thì Pháp đã bị thương nhẹ vào đùi khi đã vào được trong cứ điểm. Nhưng nằm cạnh Dũng, Pháp không chịu rút. Đến khi có kèn lệnh rút, Pháp mới ra gọi một liên lạc viên theo. Chạy qua làng Ngùm, một quả moomchie nổ trên ngọn cây đuối khi Pháp vừa đến gốc cây. Mấy tiếng kêu hét lên, Pháp ngã sòng xoài, sấp mặt xuống đất và tắt thở ngay. Thế là hết đời Pháp, người thanh niên hăng hái, tài ba, người bạn thân thiết nhất đời của tôi ở Bắc, Pháp đã gửi xác ở An Châu trong trận đánh cứ điểm đầu tiên của đời Pháp. Từ ngày ở Vinh Phú, được biết là hai tiểu đoàn sẽ tác chiến cùng một chiến trường, tôi và Pháp đã từng bảo nhau: sẽ cùng được đánh chung một trận và có khi sẽ chết chung một trận.

Nhớ lại ngày Pháp đưa tôi về thăm nhà, chị dâu của Pháp đã nói: "Nếu Tết các anh có về thì về cả hai, nếu về một thì thôi đừng về".

"14.10. Nhớ thương Pháp quá, Pháp ơi! Chiều hôm nay cho người sang Ngọc Sơn lấy những vật kỷ niệm của Pháp về. Một quyển tài liệu lục quân, một sổ tay ghi công tác và sổ tay Pháp đóng từ ngày ra Bắc, có một đoạn nhật ký, mấy tài liệu thường và một tập kịch thơ. Xem lại kịch *Hận Nam quan* của Pháp, nhớ tới cái mộng của Phú và Pháp là khi về quê sẽ diễn kịch ấy trong một đêm liên hoan của Vườn Đào và sẽ cùng nhau kể lại cuộc đời kháng chiến của mình ở Bắc."

"20.11 Đến Bản Quyên, làng ranh giới của khu Chi Lăng. Trên những đỉnh đồi cao, tự vệ canh gác, có hầm súng cẩn thận. Lội qua ngọn sông Kỳ Cùng vào làng. Làng có vẻ giàu có, rau cỏ nhiều. Trẻ con xúm đến xem bộ đội và súng. Tây mới vào đây một lần, bị đánh rồi rút.

Chiều đi Bản Che, căn cứ cách Bản Quyên 5 cây số. Qua làng Nà Hó đã thấy cả một cảnh thái bình: những nhà ngói gọn gàng, sạch sẽ, trên sàn sắn phơi trắng xóa. Gà gáy, lợn, bò... Trẻ con cười đùa, một bà cụ già gọi gà. Một cụ khác gánh nước. Quần áo thơm mát. Lần đầu tiên từ ngày rời Mai Siu mình được gặp một làng thái bình và trù phú đến thế."

"23.11. Tôi không có một tình yêu bạn đặc biệt thật. Xương ơi! Có nhớ Phú không? Không bao giờ quên được những ngày sống gần nhau ở Thu Bồn, không bao giờ quên được buổi chiều lộng gió trên cánh đồng Kha chúng ta chia tay nhau ngồi tâm sự trên cành chiêm chiêm.

Trời ơi! Nếu sau này trở về, nếu chúng ta thấy nhau ở hai con đường khác nhau thì sao? Chúng ta có hiểu nhầm nhau như chị Hà đã hiểu nhầm chúng ta ngày ấy?

Và còn Thanh nữa, Thanh có như Pháp không? Hiền, Hiện, Đồ, Cố làm gì? Đi đâu?

Làng Mũm. Cũng con đường số 1 này, cách đây hơn một nghìn cây số, quãng ấy mình đã qua lại nhiều bận và ở một cây số nào đấy, nếu người ta rẽ về phía dãy Trường Sơn, thì người ta sẽ đi thẳng tới nhà tôi."

Ông Ấm

Ông Ấm! Ông Ấm, chúng mày ơi! Rồi cả lũ kéo nhau chạy, như đuổi theo ông hai Tây làm xiếc, như ra xem cô đồng Bải mặt đỏ phừng, xiềnh lình hai mép. Đàng này, ông Ấm trông lạ mắt vì ông thấp hủn hoắn, mặt choắt hai ngón tay chéo, lại để bộ ria vểnh. Đi đàng sau trông thấy đuôi ria đen nhánh dài quá ra ngoài má, như ria chuột. Người ông “một mẫu”, nhưng ông Ấm bước vung tay, lấy điệu trịnh trọng, trường khoát, khuỳnh tay ngai như trong buổi tế đương bước tiến tước ngoài đình. Mặt nghênh nhìn người hai bên, ra vẻ ta đây, trông càng buồn cười.

Đàng sau ông Ấm bước lùi thúi một người đàn bà, khăn vuông trùm hụp, váy chồi nhuộm vỏ dả – dáng khác lạ người vùng tôi.

Tên ông ấy không phải là Ấm. Mà đấy là cái “chức”, gọi lên thì ai cũng hiểu đấy là người gần gũi nhà quan. Người nhà quan làm nên hoặc đỗ đạt, được gọi là ông tú, ông cử, ông thông, ông tham, quan huyện, quan thương, quan thượng. Cũng con cháu nhà quan, nhưng đi thi trượt, không làm nghề ngỗng gì, không có học, được gọi là cậu Ấm rồi đến già gọi là ông Ấm, cụ Ấm. Trong họ, nhiều nhà giàu, nhà quan cách nhưng cũng có chi họ nghèo, nhà nghèo, người nghèo.

Cái ông Ấm này, là ông Ấm như thế. Bên nội tôi có họ với bà Ấm. Cũng xa lắc, từ đời tám hoánh. Chúng tôi chẳng tưởng ông ấy

họ Lê hay họ Nguyễn. Chỉ đoán chắc họ nhà ông Ấm phải lắm người làm quan.

Nhưng ông Ấm thì nghèo, đích xác là nghèo, nghèo xác nghèo xơ. Nhà ông Ấm dưới ô Cầu Dền. Chỉ có một gian trong sân sâu, tối ẩm ướt như hũ nút. Thỉnh thoảng, tôi được u tôi cho xuống nhà ông chơi. Dù sao, cũng là đến nhà họ hàng ở Kẻ Chợ. Được ăn phở. Bà Ấm đặt cái liễn con đậy vung, xách quang đi mua bát phở một xu rưới nhiều nước. Một xu phở không, thêm nửa xu, được phở thịt. Bà Ấm đổ cơm nguội trộn vào liễn phở. Rồi xẻ ra mấy bát chiết yêu. Thằng con bà Ấm và tôi, cả ông bà, cả u tôi cùng chén một liễn chia thành năm sáu bát phở cơm nguội như thế.

Mới đầu tôi không thể ngờ nhà ông Ấm lại khốn khó. Cả ông bà lúc nào cũng ăn mặc oách lắm. Bà Ấm chẳng chặc cái áo đoạn thâm, lót sa-tanh cánh chả, giày mồm nhái. Khăn len tua nâu quần rườm rà quanh cổ. Ông Ấm càng chỉnh tề hơn. Đôi giày ban đánh xì đặt đen nhánh. Quần là ống sớ thẳng tắp.

Đến lúc nghe ông ngoại tôi bình phẩm:

– Chẳng ra cái gì đâu, toàn là lộn kiếp người ta thải đấy mà. Nón dừa cụt mẹ nó cả cái núm chóp bạc kia kìa.

Tôi mới ngó ra. Mọi khi, trông chiếc nón dừa bóng nhoáng, đã choáng mắt. Nhìn kỹ, quả là cái nón đã bị tháo mất chóp. Tun hút một lỗ xuống đỉnh đầu, thò ngón tay vào ngoáy được. Mép nón đã sờn, rủ tua mảnh mảnh. Nhưng khi vào nhà, ông Ấm gác nón cẩn thận lên cái dây mây dưới giọt gianh.

Rồi cứ mỗi lần lại tìm thêm ra những xấu xí trong cái choáng lộn ở người ông Ấm. Những vòng tròn hoa chữ triện to như cái trôn bát trên tấm áo gấm trần. Nhưng ở cuối vạt gần gấu chỉ còn phẳng

phát màu tím. Các hoa trên thân áo là những vết tròn mờ mờ. Hai bên bả vai. Mồ hôi muối đã ăn ra thành màu xỉn xỉn.

Có đứa reo to:

– Chúng mày ơi, quần ông Ấm có lỗ dán giấy.

Quả nhiên, ống quần ông chỗ thùng đút lọt đồng xu đã dán bít miếng giấy trắng.

Ông Ấm hét:

– Xà! Láo nào!

Lũ trẻ đứng cả lại ngoài cổng. Tôi đã biết lẽ mọi khi. Tôi cúi xuống găm phản, lấy cái thau ra chum múc nước mưa. Tôi khệ nệ bưng đặt thau nước lên đầu hè. Rồi đem đến một đôi guốc mộc, để bên cạnh.

Thấy thế, ông Ấm vuốt ria cười khàn khàn, vui hẳn, khác lúc ông vừa nhăn nhó quát. Ông móc cái ví da cá da rắn ráo giắt ở cạp quần, thưởng cho tôi đồng chinh Khải Định nửa xu.

Lúc ông bà tôi ra chào mời ông Ấm vào nhà, ông Ấm nói khẽ với bà tôi:

– Bà lừa con cái Hai nó vào bếp cho tôi.

“Con cái Hai” vẫn đứng ngoài cổng. Bà tôi ra cổng, chen vào đám người trong xóm đã xúm xít đến. Rồi ông Ấm tụt đôi giày ban ra. Ông Ấm xỏ tạm đôi guốc mộc. Ông Ấm vỗ nước mấy cái lên mặt rồi lau mặt bằng vạt áo cánh trong. Ông Ấm cầm từng chiếc giày, giơ lên, té nước. Ông cọ mũi, má giày, miết ngón tay quanh đế, lại lau cả dưới gót. Ông Ấm rửa giày thông thả, kĩ lưỡng. Đôi giày ban cũng chẳng thấy bùn bẩn. Ông rửa chỉ vì đã quen rửa thế. Đôi giày ướt thướt, bạc thếp như đôi guốc tre. Rồi ông dựng nghiêng từng chiếc giày lên cạnh bậc cửa.

Xong đâu đấy mới vào ngồi uống nước trong ghế tràng kỷ với ông tôi.

Ông Ấm nói như cắt nghĩa cái việc cẩn thận rửa giày vừa rồi:

– Ấy, nhà quan cách người ta, cái xó luôn cũng sạch không một hạt bụi, mà nghĩ cho cùng nhẽ, các thứ trên người, bản nhất là cái thẳng giày, suốt ngày xéo đất, phải thế không nào?

Ông Ấm cười, hai tay vuốt xoắn làn ria mép.

Mỗi lần lên nhà ông bà tôi buổi chiều, thế nào ông Ấm cũng ở lại. Hôm sau, khi đã đội nón cẩn thận, ông lấy trong ví ra một hào, có khi hai đồng kền năm xu, đã phong bao vào mảnh giấy điều, đưa cho bà tôi, và nói:

– Lấy may, lấy may nhé.

Ông cũng chỉ uống rượu ngũ, chưa đến nửa cút con hươu, mặt đã đỏ lựng. Nhắm có miếng đậu nướng chấm muối. Nhưng chuyện thì rôm rả toàn của ngon vật lạ từ trên rừng dưới bể những nhà ai nhà ai. Cỗ bàn la liệt ăn uống từ nhà ông thông phố Hàng Quạt lên ông phủ Quốc trên Sơn, ông phủ Lâm ở Hưng Hóa. Đến khuya chưa dứt chuyện.

Ngoài ngõ, chốc trẻ con lại reo à lên. Chị Hai vẫn ngồi nép trong xó cổng. Cái khăn nâu mỗ quạ chụp kín cả đầu, cả mặt. Đứa nào xúm lại gần, chị ấy lại giơ tay ra quào. Bàn tay khum lại như chân mèo. Không biết có phải chị Hai dọa dứ hay còn nghe tiếng chửi lẩm bẩm, rì rầm. Thế là trẻ con lại kêu ré lên.

Chị Hai lù lù theo bà tôi vào. Ông Ấm đương ngồi, quay ra, nói to:

– Bà cứ để nó ngoài ấy. Mặc xác nó!

Ông Ấm quên vừa bảo bà tôi lừa chị ấy vào bếp. Bà tôi cứ lẳng lẳng. Ông Ấm thôi không nói nữa. Xóm giềng cũng đã quen thấy, đôi

khi đến nhà tôi, ông Ấm đem người theo. Ông Ấm đi đưa người, chuyên làm mối người hầu hạ các nhà quan họ hàng ông. Đây cũng là một việc kiếm ăn của ông Ấm, bà Ấm.

Chị Hai vào ngồi dúi cạnh bếp. Chẳng ai thóc mách, mà khắp xóm đã biết sự tình chị ấy ra sao. Mỗi khi tôi nhớ lại chuyện này, cứ vẫn vơ như nghe chuyện đứa trẻ lạc, đứa trẻ bị mẹ mình dỗ đi. Không bao giờ thấy nữa, mà bao giờ cũng ngỡ sắp thấy. Người nghe chuyện cũng chung nỗi đau người mẹ phải chịu nhớ thương vật vã cả đời.

Năm trước, ông Ấm đã đưa chị Hai đến ở nhà quan án trên phủ Lạng. Không phải chị Hai vào làm kẻ ăn người ở nhà này như những cô nự, cô nhài khác. Cũng không phải chị đi ẵm em, ở vú. Nguyên vì, ông án phủ Lạng có đến mấy phòng mà chỉ sinh một đồng con gái. Bà án không ưng cho ông lấy vợ lẽ hẩm hoi nữa. Bà nói nuôi những đứa lẽ mọn chỉ tốn cơm tốn của, mà “chúng nó cãi nhau điếc tai”. Nhưng bà bằng lòng thu xếp cho người vào cửa nhà bà ít lâu, ăn ở với ông cốt lấy con. Thế rồi chị Hai có mang. Ai cũng biết. Thầy đề, quan huyện tư pháp, nho lại, nhà ông trạm tráng, ông ký rượu ngoài phố, cả đến quan Tây giám binh trên đồn cũng biết chị Hai ở nhà quan án đã có mang. Chỉ những người ác khẩu thì thảo, không ra tiếng mà như ai cũng nghe biết, rằng “Chẳng biết con mẹ ấy chữa với thằng tài xế, thằng cai vườn, thằng đội lệ hay là cả ba thằng cùng trèo lên bụng nó mà chóng thế, chứ cái lão mắt trắng môi thâm, nghiện oặt xà lai ấy thì ăn thua gì”.

Rồi một ngày kia ông Ấm được tin quan nhần lên phủ Lạng. Ông Ấm hí hửng tưởng được gọi lên thưởng công vì chị Hai đã đẻ con trai. Không ngờ bà án sai ông Ấm đem chị Hai trả về quê dưới

Thái Bình. Đã mượn vú em có sữa tốt rồi, người ta đuổi mẹ đi cho mất hơi hướng.

Ông Ấm dắt chị Hai ra tàu từ lúc gà gáy. Phố xá chưa nhà nào mở cửa.

Nhiều người lúc này đứng xem ngoài ngõ lúc ấy đã vào cả cửa nhà dưới. Tiếng trẻ con bảo: Cười đi! Cười đi! Tiếng cười của chị Hai khanh khách rợn lên, tiếng cười của người hóa dại. Hàng xóm cứ chạy qua chạy lại túm tụm trước cửa. Bà tôi lên bảo:

– Cái Hai nó đi đâu rồi...

Từ này chị Hai nằm đắp chiếu ở xó bếp. Chị vừa trở dậy, bước ra. Tưởng chị ra ngoài sân. Nhưng mãi không thấy vào.

Ông Ấm đã ngà ngà rượu. Ông phẩy tay:

– Mặc xác nó!

– Ông ạ, hay là người ta uất quá người ta dại dột đâm liều. Xóm này cũng lắm ao chuôm...

Ông Ấm lại gất:

– Đã bảo thầy kệ nó mà. Tội vạ đâu Ấm mỗi này chịu cả.

Nhưng bà tôi không thể bằng chân như vại. Bà tôi quanh ra gốc đa, gốc gạo, gốc nhãn rồi mò mẫm xuống bờ sông lại ra ngoài ao đền. Chẳng thấy tăm hơi.

Một lúc thật lâu, tư dưng chị Hai ở đâu lù lù về.

Cả đêm, vắng vắng tiếng khóc. Chị Hai khóc tức sữa. Hay chị Hai khóc nhớ con. Có lúc thấy bóng người như cái gốc chuối ngay đầu giọt gianh. Chị ra đứng đấy.

Sáng sớm, ông Ấm đã đội nón chóp, cặp đôi giày ban vào nách, ra đi. Chị Hai lù lũi theo sau. Người trong xóm, ai cũng nói, cái nhà chị Hai này đến phát rồ mất rồi.

Ghi lại

Chuyện này, anh Lê Quang Đạo kể cho tôi nghe, chị Tạc ở một cơ sở giao thông bí mật là người làng tôi. Mật thám Pháp đương ráo riết lùng bắt B – một cán bộ chủ chốt của Thành ủy. Máy nơi đến được đã bị địch chằng bẫy không thể trở lại. Thế là B có công tác khẩn, phải đi qua thành phố.

Tạc được nhiệm vụ đón rồi đưa B đến một trạm liên lạc phía tây.

Vùng tôi chuyên nghề tơ cửi. Các chị quanh năm quay tơ dệt cửi trong nhà. Đôi mắt lơ dờ, cổ tay trắng ngần. Thuộc đến lắm thơ Nguyễn Bính. *Tháng chạp cho cải hoa vàng... Em ơi, em ở lại nhà...* Khi cách mạng đến, các chị đã tham gia ráo riết. Như nhiều cô gái khác trong làng, Tạc đi giao thông, đem báo Cứu Quốc, báo Cờ Giải Phóng, tạp chí Cộng sản đến các cơ sở. Có khi bán tín phiếu Việt Minh. Có khi gánh cả thuốc súng sang bên kia sông. Chuyện nào cũng làm được, Tạc đi chót lọt êm như không.

Trước ga Hàng Cỏ. Chập tối. Chuyến tàu Nam vừa lên, người chen lấn đông nghịt. Phố Hàng Lọng đã lên đèn nhấp nhem lẫn lộn với bóng tối xám ngắt trùm xuống đám người nhóp nhép trên lòng đường. Chỗ chạy ùng ùng, chỗ ùn lại. Hốt hải, nháo nhác chập tối thành phố lên đèn. Tàu Bắc lại đã sang, rầm rầm qua cầu vào ga. Hơn tám giờ rồi.

Nhưng vẫn chưa nhận được ra người phải đón, mà đến quá mười hai giờ mới có chuyến tàu chợ Phủ Lạng Thương về.

Không biết làm thế nào, Tạc vẫn phải đợi.

Đêm hôm, con gái một mình thơ thẩn cửa ga, bất trắc không lường được. Tạc chít khăn vuông kín đáo, xách quang gánh như người tan buổi chợ. Nhưng tấm áo nâu non đồng làm, cái dáng đương thì của lứa tuổi, không thể bí mật giấu đâu được. Mà cuộc sống ban đêm của thành phố không phải chỗ đi đứng cho cô gái con nhà làm ăn. Xó xỉnh nào cũng sẵn bọn chơi bời đi săn “bò lạc”, bọn trộm cắp dụ dỗ lừa người nhỡ tàu xe, bọn “đội con gái”^[1] giả và thực đi hỏi giấy gái điểm, cốt để làm tiền.

Một lúc, Tạc thấy một người đi từ đầu Hàng Lọng xuống. Người ấy đã nhận ra Tạc và bước tới. Đúng các ám hiệu đã được dặn trước. Chỉ khác, không phải ở cửa ga ra. Tạc đã quen nhận đón đưa cán bộ, Tạc có cảm tưởng là đúng. Nhưng không khỏi ngỡ ngàng vì chị không tưởng tượng trước ra được cán bộ B là một người trai trẻ, vóc bé nhỏ, mặc áo the dài, giày ba-ta trắng, đội mũ cát trắng – như người làm công hiệu buôn, tan tầm làm đêm về.

Đã hết nỗi lo đứng bơ vơ cửa ga. Nhưng lại có cái phải nghĩ khác.

Nơi mà Tạc phải đưa cán bộ B tới tận trên Tứ Tổng. Các làng dọc sông Bồng Lai, Bá Giang rồi Sù, Gạ xuống, ban ngày lúc nào cũng qua lại đông người. Đường ô tô bến Chèm ngày mấy chuyến. Nhưng đêm hôm bây giờ thì vắng ngắt, chỉ còn có cướp đường. Đi bộ nửa đêm từ đây lên Tứ Tổng không thể được.

B bảo:

– Ta tìm nhà trọ nào quanh đây, rồi mai đi sớm. Tôi có đủ giấy tờ, không lo.

B lại nói, giọng tự nhiên:

– Nếu bị hỏi, ta nhận là vợ chồng ở quê ra sắm sửa. Quê ở gần chùa Hương, làng Đốc Tín. Thế, đồng chí ạ.

Tình thế ấy chỉ còn làm thế nào biến báo, được việc, không thể nghĩ khác.

Một mặt phố Hàng Lọng trông sang nhà ga đủ hạng các hàng cơm, chứa trọ. Khách sạn ga, sầm Đồng Lợi ba bốn tầng, có buồng, màn tuyn, giường Hồng Kông. Quãng giữa sang đầu phố Sinh Từ, liền nhau các nhà sầm Vạn Lợi, Hòa Lợi rẻ tiền hơn. Đằng gần Cửa Nam, hai bên cạnh đường tàu chấn, các túp nhà lá chứa trọ như cái lều tựa vào nhau. Bên ngoài, các quán cơm đầu ghế. Gian trong, khách xếp đồ đạc, nằm ngồi lẩn lóc đợi tàu.

Không thể ngủ ngồi hàng cơm trơ mặt ra ở đây cho đội xếp, mật thám qua lại nhòm ngó. Cũng không dám chung chạ với người chen chúc ở đây phản ọp ẹp. Hai người vào hỏi thuê cái buồng trên gác một nhà sầm giữa phố cửa ga. Nhà chứa trọ, chủ sầm coi như vợ chồng đi nhỡ độ đường. Đêm nào ngày nào chẳng có những người cơm ngang khách tạm như vậy.

Căn buồng kín đáo. Đôi trai gái lạ. Một đêm, không quen biết, chưa biết nhau bao giờ. Cũng không tiện trò chuyện. Mà trò chuyện gì. Công tác phải giữ bí mật.

Về sau, B kể lại:

– Chị ấy nằm đắp chiếu trên giường. Mình nằm dưới sàn nhà, cứ nguyên cả áo dài.

B cười:

– Không ngủ được!

Rồi lại nói:

– Có lẽ chị ấy cũng thế. Nghe tiếng chiều sột soạt cả đêm. Mà không dám trở dậy. Cũng không dám để đèn. Sợ buồng có khe nhòm được, người ta thấy cảnh nằm trên giường dưới sàn khác thường thì có thể lòi thôi.

Cuối cùng, một đêm cũng qua êm thấm. Bảnh mắt, B và Tạc đã xuống đường cái, ra khỏi nhà trọ.

Một lão râu cá trê, mặc áo tây vàng, đeo kính râm, xăm xăm tới chặn trước mặt.

– Ê!

Lão sùng sộ:

– Tao là đội con gái đây. Để yên cho anh chị khoái tử cả đêm đấy nhé. Giấy đâu?

B đưa thẻ thân ra.

Lão “đội con gái” cười khẩy:

– Khéo vờ! Tớ không cần cái thẻ thân của đảng ấy. Tớ hỏi giấy đi nghề nhà thổ của con “bò lạc” này. Nhà lục xì khám gái đã lậu ngay chỗ cạnh cửa tòa án kia thôi. A lê, mau lên.

May quá, chị Tạc còn được một đồng bạc trong người. Dúi vào tay lão, lão cầm tờ giấy bạc, còn vờ làm mặt hằm hằm, nhưng rồi đi thẳng.

[1] Đội con gái: Đội xếp đàn ông đi xét giấy hành nghề bán dâm của gái điếm.

Hội Tây

Quốc khánh nước Cộng hòa Pháp hàng năm vào ngày 14 tháng 7. Người ở phố cũng như ở làng quen gọi là hội *cát tó*^[1], hội Tây. Mà hội Tây thật chứ không phải hội ta, không giống hội ta. Chẳng nhà nào cỗ bàn, thắp hương, như mọi ngày hội, ngày tết trong làng xóm, ở phố xá. Chẳng nhà nào rượu chè, ăn uống. Cả những nhà có máu mặt cũng im lìm. Người ta chỉ kéo ra phố xem mọi trò về lạ mắt, mà hội làng không có.

Nhà ông cai Mầu, ngày trước ông cai đã đi lính sang Tây. Chẳng biết ông đã đóng chức cai chưa “Ba năm đi lính trở về. Súng trả nhà nước, ắc ê hầy còn”, ai đi lính về cũng cứ được gọi là ông cai, ông ách, bét ra cũng là ông binh, ông quyền, ông bếp. Làng nước rõ khéo đặt nịnh chức tước. Nhà ông cai Mầu có cái ao dài. Mỗi năm đến ngày hội Tây, ông cai mở trò chơi bắt vịt ở ao nhà ông. Lặn đuổi vịt, và phải tóm được chân vịt từ dưới nước. Có cả chục trai làng hụp xuống ao. Loạn xạ suốt. Năm nay lại thêm trò mới. Ông cai Mầu cầm cái cần câu đứng đầu cầu ao. Dây câu buộc chiếc mũ thổ công giấy vàng chóa. Người lặn xuống, thỉnh linh nhô lên, đội trúng vào mũ, thế là có thưởng đồng “săng cặng” kền năm xu.

Ông cai Mầu làm hội Tây ở nhà ông. Người xem cười đến tận chập tối. Nhưng chẳng ai lặn bắt được vịt và nhô lên trúng cái mũ thổ công. Tối rồi, ông cai sai anh Mầu bơi ra đuổi con vịt lên. Con vịt

lặn hụp chạy người cả buổi, đầu ngấm nước tét lại bằng đầu con le. Và cái mũ thổ công treo đầu cần câu đã ướt tuột hết giấy, chỉ còn tro nan.

Năm nào chúng tôi cũng ra ao dài xem hội Tây nhà ông cai Mầu. Chưa bao giờ thấy ông cai mất một con vịt hay đồng năm xu tiền thưởng. Nhưng người lặn bắt vịt và người xem vẫn đông.

Rồi kéo lên chợ. Các đám leo cột mỡ, liếm chảo, đập nôi, bịt mắt bắt dê, chạy bị. Những trò ấy quan đồn Tây bày ra.

Toàn trò chơi cù người ta cười. Ngoài phố, các chợ, các ngã tư, đâu cũng những trò vui như thế. Trước cửa tòa Đốc Lý có điểm binh. Buổi tối, nhà binh rước đèn từ trong thành ra đi vòng Bờ Hồ.

14 tháng bảy, quốc khánh nước Pháp. Nguyễn Công Hoan cũng đã kể một lần có đám rước đèn một ông đã tinh nghịch ném gạch vào. Nhưng trong quyển *Xứ Bắc Kỳ ngày trước* của Cờ-lốt Bua-ranh, một người Pháp đã đem một gánh kịch nói bên Tây sang diễn kiếm ăn ở Đông Dương, có tả một ngày điểm binh hội Tây kỳ quái như sau:

“Ngày 14 tháng 7 năm 1890 được đánh dấu bằng một cuộc diễu binh có quân kỵ mã tham gia. Các đoàn quân hùng dũng đi. Cuối cùng, tới một đám quan trọng, đội nhạc binh kèn đồng bóng nhoáng dàn đều đằng trước đại đội lính ngự lâm oai vệ, áo choàng đỏ, ủng cao ngang đầu gối, gươm dài chấm khoeo. Đoàn quân bước vuông như bàn cờ. Rồi đến những cỗ xe bốn ngựa kéo. Trong xe có quan năm, quan sáu võ, có cả ông bảy toàn quyền Đông Dương. Các quan ngồi, mặt nhìn thẳng cứng. Những cánh tay và cầu vai lon vàng, lon đỏ rực rỡ.

Chập tối, có đoàn người cầm đèn lồng, đèn xếp, lại cả đuốc trong thành bước ra. Bây giờ mới tới chỗ vui hơn cả.

Vui nhất khi một tiểu đoàn trá hình diễu qua. Đây là mấy trăm người lính tập An Nam mặc giả làm đàn bà da đen nước Đa-hô-mây bên châu Phi.

Để làm giả người phụ nữ Đa-hô-mây, các ông cai đã lột trần từng người lính An Nam ra, lấy cồn trộn bồ hóng trát đen nhóng nhánh khắp người, cả chân tay mặt mũi. Môi thì bôi đỏ. Hai mí mắt phết kem trắng. Mắt cứ nhấp nháy đen trắng như ánh chớp trong cơn mưa. Mớ tóc giả quấn queo buông xuống đến lưng, bụng thì độn phồng một túi mạt cưa, phủ chiếc tạp dề vải xanh, trên cái váy xòe vẽ hình một mảnh mặt trăng khuyết như cái miệng ngậm đầu ngón tay. Ở ngực mỗi người buộc hai chiếc bong bóng lợn nhuộm đen thành hai cái vú giả thốn thển, chòm vú chấm phẩm đỏ hây, mỗi bước đi lại bần bật nảy lên. Đầu mỗi người chụp một cái mũ chòm loe cắm chiếc lông đuôi công dài hơn một thước. Thế là đã đầy đủ thành một ả da đen Đa-hô-mây chính cống.

Mấy trăm người lính tập An Nam đã biến ra những cô gái Đa-hô-mây đen bóng, hai cái vú bong bóng lợn cợn lên, trăm người, trăm người đi đều bước giống nhau như đúc, mà đi rất nghiêm. Qua đến đâu, hai bên đường rầm rầm nổi lên những tràng vỗ tay và những cơn cười lẫn ra”.

Tôi cũng đã nhiều lần đi xem diễu binh, nhớ nhất một năm bị đội xếp đánh dẹp chỗ.

Phải đi từ gà gáy. Họa may mới tranh được chỗ đứng. Chỗ hay nhất là quăng trước cửa nhà Đốc Lý nhìn sang Bờ Hồ. Đứng đấy, trông rõ các quan tây quan ta ngồi ghế chéo sơn xanh trên bục gỗ. Lại được xem các đoàn lính, đoàn ngựa, các cỗ xe song mã, tứ mã. Diễu binh đến đấy, làm thế nào mà ngựa không hí, không đá nhau,

không ỉa đái gì sất và ai cũng chào trộn mắt vênh nghiêng cằm oai nghi qua trước mặt các quan khách.

Chúng tôi chọn được một chỗ đứng dưới bóng cây. Chúng tôi đến từ lúc tờ mờ đất, người đi xem còn loáng thoáng, mặt hồ bốc sương mù mịt. Rồi trời sáng dần, người đông, rồi đông ngớt lên. Chen ních vòng trong vòng ngoài, nhưng tôi vẫn bám được mép hè, mặc dầu bị đẩy lui đẩy lên túi bụi.

Ngoài đường, đội xếp đã tới dàn ra hai bên. Đoàn diễu binh sắp đến, sắp đến rồi. Hai bên đường càng nhộn nhạo khúc rồng rắn quẫy lên. Lớp ngoài cùng đẩy vào, ở trong tràn xuống.

Thế là bọn đội xếp vành ngoài quay lại. Chiếc dùi cui cao su trắng quật đôm đốp như mưa xuống đám người đương đùn đẩy nhau.

Những người đằng trước bỗng lùi tụt lại. Nhanh đến nỗi có người ngã ngựa. Một bọn đội xếp khác đã nhảy vào quật dùi cui xuống phía trong. Thế là người đứng ngoài cứ giãn ra.

Tôi đứng trong. Bốp, bốp, hai ba bốn phát dùi cui bỗng nhiên choảng xuống vai. Tôi ngã ngồi thụp. Những đứa đi cùng kéo tôi ra cho xung quanh khỏi dẫm lên. Tôi ngã xuống trên cái vệ rế cây đa xù xì. Ngã xuống thì tỉnh ngay cơn choáng thôi. Cũng chẳng đứa nào biết mà để ý. Từ sáng chưa có cái lót bụng, nên lão đảo như ngất đi. Ai nấy còn mãi ngẩn nhìn ra ngoài kia. Tôi lại ngoi ngóp ngẩn đầu, kiễng chân. Trong lòng đường, tiếng kèn đồng đã nổi lên rộn rã, tiếng chân giày “săng đá” loạt loạt kệt kệt đều bước.

Bây giờ đi qua Bờ Hồ, quăng trông sang xế cửa nhà máy điện, vẫn nhìn thấy cái chỗ góc đa rế vệ uốn khúc rồng chầu ấy.

Ồi giờì ời, hội Tây, hội Tây. Như bài thơ *Hội Tây*, của Nguyễn Khuyến (1835-1909) - cụ cười lồm:

*Kìa hội Thăng Bình, tiếng pháo reo
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo
Bà quan lếch thếch xem bơi chải
Thằng bé lom khom nghe hát chèo
Cậy sức cây đu nhiều chị nhún
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo
Khen ai khéo vẽ trò vui thế
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.*

¹¹. Cát tó (tiếng Pháp): mười bốn.

Đêm sau cùng ở làng

(Nhật ký)

1946, tháng mười hai

6

Đêm sáng trăng. Bóng các chiến lũy gỗ lô xô đến tận giữa xóm cô đầu Khâm Thiên. Lính mũ đỏ khiêu khích kịch liệt: đốt tranh và áp phích dán nhà Thông tin Trung ương, đứng đài trước cửa tòa Đốc Lý, bắn vào các bốp Quan Thánh, Cửa Nam.

8

Truyền đơn nhỏ bằng bàn tay, in chữ quốc ngữ không có dấu, dưới ký *Cuốc dân*. Đòi “Chính phủ phải ở lại Hà Nội kháng chiến không được chạy mà nao núng lòng dân”. Đích truyền đơn của Pháp viết tiếng ta bồi, Pháp in rồi cho Việt gian giải.

Buổi chiều lạnh.

Từng đàn sếu lớn đen sì là cánh bay về đậu trên ngọn cây gạo, ngọn dừa dại trên góc hồ Hoàn Kiếm.

17

Mười hai giờ trưa.

Tiếng súng to, Pháp bắn nhau với tự vệ trên phố Hàng Than. Lính Pháp ra cướp hoa ở ngã tư Tràng Tiền.

Các đường phố tới tấp đào hầm. Tiếng hát trên chiến lũy. Rất lạ, tiếng cuộc chim bồ xuống mặt đường cái vấp đá, lạo xạo.

18

Buổi sáng, Tây mĩ đổ lại bắn chết người trên Hàng Bún, Cửa Đông. Thụ của Liên Kiểm Pháp đòi ta phá hầm lũy các phố. Mười một giờ đêm, đại tá Pháp De Chatillon trong ban Liên Kiểm Việt Pháp lại yêu cầu ta phải để lính Pháp được “quyền bảo vệ trị an thành phố từ ngày 20”. Lý do: “Công an Việt Nam không làm tròn phận sự”.

19 (THỨ NĂM)

Tám giờ mười lăm chập tối. Vừa vào tới nơi tạm tránh ở chùa Thông trong Mọc. Đang chuyện bù khú với Trần Huy Liệu. Tiếng súng nổ râm ran trên thành phố. Súng lớn, súng nhỏ, liên tiếp.

Thế là Hà Nội bắt đầu...

1947, THÁNG GIÊNG

1

Hai tiểu đội tự vệ ở trong đình làng hát đồng ca, hát rất khuya. Đêm trắng trong suốt. Tiếng súng cũng suốt đêm.

Buổi sáng sông Tô Lịch mờ mờ làn sương mỏng. Bóng người đi đen sẫm trên cầu. Tiếng con chim chích, chim sâu hót trong bụi. Tiếng bò rống. Ruộng rau cải và su hào mới, hơi xanh. Những lều canh rau, mái rơm, còn vàng xọng. Buổi sáng rục rịch sang xuân.

Chiến sự như thường ngày. Đêm, tiếng súng to. Bọn quan lại và tướng tá Pháp Đắc-giăng-li-ơ với Va-luy từ Sài Gòn bay ra Hà Nội đêm 29. Suốt đêm, đại bác ta nã vào trong thành. Hôm sau chúng nó cút vào Sài Gòn sớm, mặc dầu, cao ủy Đắc vẫn tuyên bố phét lác. Tôi đã trông thấy những người Việt Nam lục tục trở về Hà Nội. Trên mặt ai cũng phảng phất một vẻ “thôi thế thoát nạn”.

Trong làng còn lại ai đều ra đình ăn cơm chung. Tự vệ, cứu thương, công binh...

5

Không khí chiến sự: suốt làng vắng tanh. Thỉnh thoảng một người quảy đi qua cái nôi, cái hòm, cái ghế... Moocchiê réo veo veo. Liên thanh tặc tặc cao cao trên đầu. Tiếng đại bác phía cánh đồng Cáo.

Tình hình trong làng – Ngay tối 19, tự vệ cả làng đã cùng bộ đội vào đánh mấy điểm trong phố. Hơn ba mươi người, chỉ có giáo mác và một quả lựu đạn. Những trận đầu tiên: trèo vào trường Bưởi đánh Tây mũ đỏ, tấn công nhà “cô Bảo Đại” ở dốc Ngọc Hà lấy được một ôm quần áo lính đem về chia ngay cho anh em.

Pháp đánh chiếm lại nhà xe điện. Vệ quốc quân với tự vệ các làng Nghĩa Đô, Hồ Khẩu, Thụy Khê giữ nhà xe điện. Pháp từ trong thành ra. Đánh nhau từ 5 giờ, tàu bay, xe tăng, xe bọc sắt.

Trên đường thành, địch tiến từ trại lính nhà “cô Bảo Đại” tới nhà máy bia Ô Mèn. Các xe phá ụ, cưa cây, xúc đất, lấp hố đào đường rất nhanh. Ở đường dưới, địch chỉ tiến được tới nhà xe điện. Ta đóng trong nhà Nhật Trường. Khi bên nhà máy xe điện ta rút, đây cũng rút. Bốn giờ chiều, Pháp lần được tới nhà máy giặt giữa làng Thụy.

Bị thương nhiều. Chết hơn hai mươi. Thăng Sinh tự vệ, con ông lang Ngạc, bị đạn vào bụng, lòi ruột chết trước cửa nhà xe điện.

Hết gạo. Ban chuyển vận của đội tự vệ chạy nháo đi kiếm gạo từng ngày. Ăn ngũ cốc nắm muối vừng. Hết nước mắm, hết muối. Chỉ nhiều rau cải và su hào. Không dám ăn nhiều rau, vì tốn mắm muối. Con gái cả làng không tản cư đã xung phong đi tiếp tế, cứu thương, ngủ la liệt trong đồng rạ quanh bếp. Cười nói như lúc thanh bình. Nhớ ngày phiên chợ. Có cô mặt ử dầu dàu.

Một số người đứng tuổi ở lại, cũng không tản cư, các ông vào đội trật tự, đứng gác đầu làng đầu xóm kiểm soát giấy tờ người lạ

qua lại và canh giếng nước ăn vì có tin đồn Việt gian đi bỏ thuốc độc xuống giếng. Làng có các ban: công binh, đặc vụ, tiếp tế, tản cư, cứu thương. Khoát làm chủ tịch.

6

Đêm sáng trăng vàng vạc

Đến hôm nay, tự vệ đã đánh cả thảy năm trận. (Một trận Tây mữ đồ trường Bưởi, hai trận nhà xe điện và nhà cô “Bảo Đại” dốc Ngọc Hà, hai trận Trại con gái).

Mất làng, tự vệ Thụy, Ngọc Hà, Liễu Giai, Đại Yên hết đất phải chạy về đóng ở vườn chùa Dâu. Ai cũng chán nản. Đàn bà hốt hoảng, thờ dài. Nhưng không ai khóc. Chỉ đứng nhìn đăm đăm như còn thấy nhà mình ở đằng kia.

Vẫn chạy gạo từng ngày. Cả ngày chia nhau đi hái rau, cắt chuối, đánh cá, vợ vẫn lang thang. Có hôm ăn toàn chuối luộc.

Trời râm mát. Hắt hiu sang xuân. Tiếng súng lác đác. Tự vệ, tay xách đao dài, lưng đeo bị, đi lẳng lẳng.

Tiếng tự vệ nói loa gay gắt, diết dọng “A lô, tản cư triệt để”... “A lô, giết cho kỳ hết chó”.

7

Đêm xem kịch của Thanh niên Xung phong bên sân đình Bái. Đi qua Quán Cây về. Trăng suông sáng nhạt, cánh đồng vòm cây trên gò âm thầm. Nước ao cá man mác. Tưởng đến những chuyện con đồ cây đa nhạt phai trong đời mình.

Về qua cửa đình, nghe tiếng trẻ con hát thanh thanh: *Chiến tranh bùng lan... ước mong... cho đó đây thái bình...* Thật thương.

Khuya rồi, vẫn thấy thằng Quỳnh ngồi thu lu trong ổ rơm. Quỳnh dạo trước đi lính Quốc Dân đảng. Có người trông thấy nó đứng gác trụ sở phố Quan Thánh. Một hôm về làng, tôi trông thấy

Quỳnh đội mũ dạ cút ngựa, bắt cao cổ, đi vung vênh. Quốc Dân đảng chạy lên Việt Trì, Quỳnh cũng biến đâu mất một thôi. Rồi lại thấy về, suốt ngày ngồi nhà. Đêm 19 nổ súng, làng bắt giam lỏng. Bây giờ, ban ngày làm công binh khuân vác, phá hoại đường, đắp ụ, đi đưa cơm tiếp tế. Đêm ngủ ở đình với tự vệ, không được đi đâu.

19

Từ hôm chiếm nhà máy bia Ô Mèn, nhà xe điện, Pháp cũng dừng lại ở quãng nhà dầu Tam Đa cuối làng Thượng. Tự vệ làng lên gác tận đền Voi Phục. Mình theo các cô tiếp tế ra đấy xem đôi gác. Ở bên kia nó trông thấy đằng này có người ra. Đạn bắn vào tường đền, bực bực. Nhìn rõ búi cỏ đằng cổng Rong cạnh hồ bên tường Tam Đa, thằng lính không biết tây hay ta nhấp nhô áo vàng. Đêm mưa to, sấm chớp, trận mưa rào đầu tiên có sấm mới.

Năm giờ sáng. Định tán công theo đường lên cổng Vị chiếm ngã tư dốc Cầu Giấy. Cùng lúc, địch ở Tam Đa tiến lên chợ Bưởi. Mình ngủ nhà Khoát ngoài xóm Giếng đã tản cư nhà bỏ trống không. Ở đấy cơ động, dễ tháo ra đồng. Từ nhà Tam Đa vượt lên Voi Phục. Nhưng địch không tiến thẳng đường tàu điện. Đến cổng Đỗ, rẽ vào sau xóm Đông Lân làng Hồ, men bờ hồ Tây sang Vọng. Gặp bọn địch khác đã đi ca nô qua hồ đổ bộ lên làng Sài sang dốc Bái rồi tràn ra chợ Bưởi.

Chúng nó qua Quán Cây về vườn Bàng, trèo tường vào đồn – trụ sở ban chỉ huy bộ đội và tự vệ miền. Bấy giờ, mới biết địch đến, cuống cuống chạy. Viên, cán bộ chỉ huy sự miền lên đến dốc Sài bị liên thanh địch bắn chết.

Con gái ông Thiên bị đạn chết ở lũy tre cuối làng chỗ cửa chùa Dâu. Chỉ có bà nó một mình chạy trở lại, ngồi khóc trong bếp.

46.

Con số

Từ năm 1943, tới tháng tám 1945, tổ Văn hóa Cứu quốc (Vũ Quốc Uy, Như Phong, Tô Hoài) họp bí mật lần lượt nhiều lần ở những nơi:

Phố Lô cốt Bắc (nay là phố Phó Đức Chính) số 124, nhà Vũ Quốc Uy.

Phố Giắc-canh (nay phố Ngô Thời Nhiệm), nhà Nguyễn Huy Tưởng.

Xóm Giữa làng Nghè, xã Nghĩa Đô, nhà Tô Hoài.

Xóm Cung làng Tây Hồ, nhà Như Phong.

Phố Hàng Than, nhà Trần Kim Xuyến.

Xuyến là công chức, hoạt động hội Truyền bá Quốc ngữ. Cách mạng thành công, công tác tại Đài tiếng nói Việt Nam. Đầu năm 1947, dịch tấn công cơ sở phát thanh đóng tại hang núi Tử Trầm. Xuyến đã hy sinh ở đây.

Trong sách *Xứ Bắc Kỳ ngày trước* của Cờ-lốt-Bua-ranh có vài việc đáng ghi:

– Trước 1890, trong thành phố có 4 chợ to: Hàng Bè, Đường Thành, Hàng Bài, Hàng Gạo (chợ Gạo sau lan ra họp với chợ Gia Ngư, chợ Cầu Đông, thành chợ Đồng Xuân).

– Vườn Bách Thảo được lập năm 1889.

– Nhà thờ Hàng Trống làm xong năm 1889. Nhà thờ này trước ở phố Tràng Thi, nhà gỗ. Năm 1883, nghĩa quân ngoại thành phía bắc vào đốt cháy ngôi nhà thờ bằng gỗ này.

– 1894, chữa lại đền Quan Thánh. Đem pho tượng đồng đen từ hậu cung ra chỗ thờ ngày nay. Tượng cao 3m70. Nặng 4.000kg (66.000 cân ta). Đặt lên bệ cao một thước rưỡi. Tượng đồng đen Trấn Võ và quả chuông của đền cùng được đúc năm 1877.

Ngày lễ mừng trùng tu đền xong có các quan ta đến chủ lễ với bộ lão chức sắc các xã Yên Quang, Yên Phụ. Người các nơi kéo đến xem đông. Có các quan Tây tới dự. Cờ tam tài cắm lẫn cờ thần, cờ đuôi nheo. Ngoài cổng đền dựng rạp hát chèo. Trong sân đền đội xếp chăng dây xung quanh, các tây đầm nhảy và uống rượu vui đến tối.

– Năm 1895, thành phố bắt đầu có điện. Nhà máy điện Bờ Hồ phát. Nhưng chỉ riêng có điện các đường phố tây và nhà tây. Cả thảy hơn ba trăm bóng đèn.

Ngoài đường các phố ta vẫn đèn dầu hỏa. Chập tối, khu nhà đèn bắc thang trèo lên cột châm đèn.

Tú Mỡ bị Tây bắt

Năm ấy, cơ quan hội Văn nghệ tản cư lên chân dãy núi Tam Đảo ở làng Yên Dã huyện Đại Từ trên Thái Nguyên.

Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quân lần thứ nhất họp tại Chiêm Hóa ở Tuyên Quang năm 1949.

Tú Mỡ được phong chiến sĩ thi đua ngành văn hóa, đi dự đại hội. Sau đại hội, tôi về cơ quan, Tú Mỡ về gia đình đương tản cư ở Bắc Giang.

Có đến mấy tháng đã qua, chưa thấy anh Tú Mỡ về cơ quan và cũng không có tin tức. Cũng không ai để ý. Bên Bắc Giang, khu vực gia đình anh Tú Mỡ ở còn có nhà anh Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Kim Lân, Trần Văn Cẩn, Tạ Thúc Bình. Trong kháng chiến ở miền Bắc, các nhà ở khuất nẻo và công tác phân tán các vùng Phú Thọ, Bắc Giang, Thanh Hóa. Mọi việc nhanh chậm đều do đôi chân, thật “ngày rộng tháng dài”.

Một hôm, thấy ai như Tú Mỡ đi từ ngoài cánh đồng vào lối cơ quan ở trong đồi. Anh Tú Mỡ người bé nhỏ, bước nhanh nhẹn. Đúng Tú Mỡ. Nhưng cách ăn mặc thì khác lạ quá, không phải Tú Mỡ quần áo nâu với cái nón lá mọi khi.

Người này đội chiếc mũ sắt trùm hụp. Bộ quần áo xám xịt, nhiều túi, có cả hai cái túi bắt gà to kình trên đầu gối – áo mũ của

bọn com-măng-đốt Pháp. Đôi khi thường thấy người vùng tề ra mặc như thế.

Người ấy đi gần đến nơi, thì rõ đích anh Tú Mỡ.

Bấy giờ chúng tôi mới biết trong ngót hai tháng qua anh đã bị Tây bắt. Thoát ra, Tú Mỡ đến thẳng đây. Nghe anh Tú Mỡ nói, ai cũng choáng người.

Rồi Tú Mỡ kể.

*

* *

Ở hội nghị chiến sĩ thi đua toàn quốc về, tôi xuống Bắc Giang. Trên đường, ghé lại ty Thông tin Bắc Giang. Đội chèo của ty đương dựng một vở của tôi. Đội chèo ấy vừa biểu diễn vừa giúp đỡ cơ sở hoạt động văn nghệ dưới sông Đuống, vùng giáp ranh địch.

Tôi xuống ở với đội chèo. Hai bên sông Đuống đã là mặt trận. Bên kia sông, Tây chiếm rồi. Bờ bên này vẫn là làng mạc của ta. Thỉnh thoảng, Tây càn sang. Nhưng người bên kia vẫn sang bên này đi chợ, thăm hỏi nhau và người tản cư vẫn theo lối đày ra vào Hà Nội, đi cả ban ngày. Ở bên này sông, lúc nào phải chạy Tây thì chạy, còn vẫn đi cày, vẫn chợ búa, tối tối vẫn giống trống chèo hát. Đội chèo của ty đóng ở một làng ngay bờ sông. Tối biểu diễn, tiếng sáo tiếng nhị rung lên, trong khi pháo sáng và súng các đồn địch dọc sông, lên tận bến Hồ, bắn cầm canh suốt đêm.

Tôi ở với đội chèo đã được mấy hôm. Lúc đầu cũng ngại gần địch, rồi quen dần.

Một buổi sớm, thấy người chạy táo tác ngoài ngõ. Tiếng người kêu: Tây! Tây! Một lát, biết tin có một toán Tây đi thuyền sang phục

từ gà gáy, bây giờ ca nô nó sang tiếp và bắt đầu lù vào xóm.

Tôi theo người làng chạy ra đồng. Cũng chẳng phải lần đầu Tây sang vùng này. Cũng không phải Tây tìm bắt cán bộ hay đánh nhau với du kích, với bộ đội. Mà người ở đây đã biết chúng đi ăn cướp. Đến trưa, trở về, trên ca nô trên thuyền ngổn ngang gà lợn, rau cải, cà chua, những buồng chuối và cả củ đun với một vài người chúng lôi theo để bắt khuân vác. Biết thế, người ta chỉ tránh đi.

Tôi nấp ở một đầu gò. Máy người khác, người trong xóm, người qua đường, người của đội chèo, cũng ngồi gần đấy. Anh em chạy lẫn lộn với mọi người trong các ngõ đổ ra. Chúng tôi nghe ngóng, rình xem liệu Tây vào hướng xóm nào để liệu.

Cứ tưởng chỉ có Tây trước mặt. Bất đồ một bọn Tây và ngụy lính nhỏ ở xóm ngay sau lưng ủa ra. Tôi lúng túng, ngồi thu lại sau một gò đất.

Cũng có phần bình tĩnh. Đi công tác các vùng giáp địch đã được phổ biến kinh nghiệm đối phó. Cách ăn mặc và dáng vẻ tôi cũng như bao nhiêu người thành phố tản cư, chỗ nào cũng gặp. Còn giấy tờ trong người, tổ chức đã sắp sẵn cho cả cách đối phó ăn nói. Tôi có giấy chứng minh là giáo viên bình dân học vụ. Có bị hỏi thì nói ở Hà Nội tản cư ra, rồi liệu mà nhận trước kia đi buôn hay có làm công cho hãng buôn cũng được, bây giờ đương đi tìm vợ con tản cư bị lạc.

Nhưng có một điều không nghĩ ra trước. Mà đương lúc chơ vơ giữa đồng không mông quạnh thế này thì biết làm thế nào. Tôi có cái cặp da còn tốt đem theo từ Hà Nội. Trong cặp có giấy tờ và bản thảo mấy bài thơ mới làm với một quyển sổ tay đẹp mới nguyên được đại

hội thi đua thưởng. Trang đầu sổ tay chữ ký và lời Hồ Chủ Tịch đề tặng chiến sĩ thi đua *Bút Chiến Đấu*^[1]. Làm thế nào bây giờ?

Xung quanh, những thửa ruộng mới gặt, càng thấy trống hơn. Bọn Tây đã lừa những người ở đầu gò đằng kia lại. Một Tây đen chạy còm cệp đến chĩa súng bắt tôi đứng dậy.

“Tôi là thầy giáo... Tôi đi tìm gia đình”... Chẳng biết người lính da đen ấy có nghe thấu được câu tiếng Tây tôi nói. Anh ta lẳng lẳng giật cái cặp của tôi. Anh ta mở cặp, mở ngăn cặp.

Người lính da đen moi các thứ trong cặp ra, cả quyển sổ tay có chữ ký của Hồ Chủ Tịch. Người lính xếp đồng giấy má và sổ sách trên mặt ruộng. Rồi rút bật lửa. Người lính châm lửa đốt. Các giấy tờ và quyển sổ tay cháy tiệt.

Rồi anh ta đẩy tôi đi, nhưng tay anh ta vẫn cầm cái cặp không của tôi. Tôi đã hiểu. Người lính ấy, người nông dân ở một nước thuộc địa nào đấy của Pháp ở châu Phi. Có lẽ anh không biết chữ. Anh cũng chẳng cần biết các thứ giấy tờ sổ sách ấy thế nào, anh đốt tất cả đi cho xong chuyện. Anh lấy cái cặp. Cái cặp ấy đem về Hà Nội bán, cũng được vài đồng bạc. Có thể là như thế.

Tôi cất được cái lo đầu tiên. Nhưng sau đấy một việc rắc rối nữa xảy ra.

Những người phải bắt cùng tôi ra bị tập trung lại. Bọn lính điệu chúng tôi ra đường cái rồi đem về đồn gần đấy.

Nhiều người trong đám đã biết những chuyện và cách như thế nào của lính đi càn. Người ta nói, lúc đương càn chúng nó cứ bắn giết thả cửa. Còn tóm được người thì chúng đem giao cho một đồn nào ở gần. Đến đấy, đợi xe tải rồi tống cả lên xe, đưa về trại giam

Nhà Tiền bên thành phố. Ở Nhà Tiền, mặt thám mới hỏi cung và tra khảo, rồi bỏ tù ai, thả ai sau.

Tôi lại trải một cơn lo. Tôi mà bị về Nhà Tiền, không biết sẽ ra thế nào đây. Nhà tôi đã mấy đời ở Hà Nội. Tôi được sinh ra ở phố Hàng Hòm, giữa băm sáu phố phường. Bấy lâu, đi học đi làm và viết báo, làm thơ cũng ở Hà Nội. Thế nào chẳng có người, nhiều người biết mặt, biết rõ tông tích tôi. Mới đây, các báo kháng chiến đều đăng nhiều thơ đả kích địch của Bút Chiến Đấu. Biết đâu chẳng có người đã đọc, đã biết Bút Chiến Đấu là Tú Mỡ.

Cả bọn bị bắt ngoài cánh đồng đều bị giải về bột Phù Lưu.

Bột Phù Lưu gọi từng người hỏi qua loa. Tôi cũng nói lại những câu như nói với người lính da đen lúc nãy. Thấy tôi biết tiếng Tây, viên quan ba đồn giữ tôi lại làm thông ngôn. Thế là, tôi không được thả, mà cũng không được đi ngay chuyển xe tải hôm ấy sang trại giam Nhà Tiền.

Tôi chưa bị đem về bên Hà Nội. Công việc của tôi hàng ngày ở bột Phù Lưu là dịch công việc cho quan ba. Lão quan ba ấy, rồi ít lâu sau bị chết trận. Quan ba mới được bổ đến vẫn giữ tôi làm thông ngôn. Một hôm, quan ba gọi tôi hỏi:

– Vợ con anh hiện ở đâu?

Tôi đáp:

– Tôi đã trình với ông rồi, vợ con tôi tản cư ở Thái Nguyên.

Lại hỏi:

– Anh có muốn làm việc với tôi không?

Tôi nói:

– Tôi đương làm việc với ông.

Lại nói:

– Làm việc mãi mãi kia. Tôi sẽ cho anh đi tìm vợ con về. Tôi sẽ xin cho anh ở hẳn bốt này với tôi. Anh bằng lòng không?

Quan ba lại nói:

– Tôi cấp giấy cho anh đi qua bốt Chờ của chúng tôi. Còn từ đây lên Thái Nguyên, anh tìm cách đi được chứ? Anh đã là người ở vùng Việt Minh mà.

Tôi lại gật đầu.

Hôm sau, tôi đi qua bốt Chờ, đưa giấy trình quan đồn Chờ đảng hoàng.

Rồi téch thẳng lên Thái Nguyên, về đây với các cậu.

^{1]} *Bút Chiến Đấu, bút danh của Tú Mỡ dùng trong thời kháng chiến chống Pháp.*

Đào hát, đào rệu

Đến thời tôi biết thế nào là “đi hát cô đầu” thì không còn nhà cô đầu ở phố Hàng Giấy – phố ả đào cổ nhất Hà Nội. Tiếng đàn, nhịp phách, câu ngân giọng má “ứ hự” chỉ còn phảng phất trong ca dao: *Trải qua Hàng Giấy dần dần. Cung đàn, nhịp phách nên xuân bốn mùa.*

Đi qua phố Hàng Giấy, tôi không hiểu những cửa hàng một gian, tối ảm sâu, bên chõng cánh cửa hạ ngang, xếp vài ba trăm giấy bản, giấy moi, ấy thế mà xưa kia đã từng là chốn khách phong lưu “sớm đào tối mặn”. Có thể là tôi cứ ngỡ theo cái thuở chơi bời nhầy nhụa bây giờ. Ngày trước, các cụ làm được bài thơ rồi mời nhau thưởng thức, đến nhà hát nghe đào nương ngâm bài thơ của mình. Tiếng đàn đấy tưng tưng. Lá phách buông giòn tan. Giọng hát nỉ non. Ngọn roi châu tom chát, tom tom chát. Làng chơi khi ấy còn thanh tao chẳng.

Nhưng chắc chắn không phải cảnh nhà hát cô đầu nhỏ nhắn như thời sau.

Thời tôi cũng còn trông thấy các cô nhà trò mặc áo the thâm, tóc bõ đuôi gà, tay xòe quạt che miệng đứng hát cửa đình, các cô nhà trò vào lễ tiến hương tiến hoa múa bõ bộ mà cả tháng trước khi đi hát cửa đình như thế các cô phải kiêng khem và công phu tắm tấp, ăn chay nằm mộng. Các làng có nghề hát cửa đình, ở Thanh

Thần, ở Lỗ Khê, ở Kim Bảng, ở Phú Mỹ, có chi họ chỉ truyền nghề cho con cái trong họ. Khi nông nhàn, đến dịp đình đám, mà người ta đã giữ đám hàng năm, đào kép lại khăn gói rủ nhau – hoặc có làng về tận nơi mời đi hát thờ.

Cho đến sau này thú vui ả đào tao nhã thời các cụ không phải đã mất hẳn. Mà bao giờ cũng thế, cô đào hát và chú kép đàn vẫn là chủ trò đêm hát. Bài hát và khổ đầu được khách và chủ nhà trả tiền, thường tiền như những người đi làm ăn công việc tử tế và làm giỏi thì được khen. Cô đào hát cầm lá phách và chú kép đàn hát cho nhiều nhà trong một đêm. Rồi người đào hát về nhà, chồng con yên ấm. Hoặc cô ấy đầu mày cuối mắt với khách làng chơi nào, ấy là chuyện trăng gió riêng tư của người ta.

Khác những cô đào rượu – “Cô đầu, cô đít, cô đuôi. Quan viên cạn túi, ai nuôi cô đầu”, ấy là về kể về cô đầu rượu. Chủ nhà hát bỏ ra số tiền cọc buộc chân cô đầu rượu ở nhà hát, chẳng khác thuê con sen, con nhài. Sắm cho manh quần lụa trắng, cái áo hàng tơ, đôi guốc “phi mã” sơn then cao gót. Cô đào rượu không biết hát, không bận đến việc hát xướng. Cô chuyên việc bắt nhân tình hờ với khách hát và sửa soạn màn gối khách nghỉ đêm. Và chung chăn với khách đêm ấy nếu khách có lòng và có tiền, mà bây giờ gọi là tiền boa.

Không ham hố mấy đâu, khách chơi rất ngại nằm với đào rượu. Vì các cô chỉ là gái điểm không đóng môn bài. Mà gái điểm lậu là một ổ vi trùng bệnh hoa liễu. Nhà thổ ở Hàng Mành ngõ Yên Thái, ngõ Sầm Công đi khách đóng thuế, mỗi tuần vào nhà “Lục xì” khám hai lần (nhà “Lục Xì” chỗ bệnh viện C bây giờ, cổng ra vào đằng xé cửa tòa án). Lời ca ỉn ẻ: “Hôm nay thứ bảy anh ơi! Ngày mai chủ

nhật, phiên tôi lục xì...", mang tiếng nhảm nhí đi nhà thổ, nhưng lại ít lo bị đồ tim la, lậu, như chung chạ với đào rượu nhà cô đầu.

Thế mà cũng có nhà hát không có cô đào rượu. Có lẽ làng chơi khắp Đông Dương chỉ có một nhà hát bà ký Đường ở Vũ Tiên dưới Thái Bình như thế. Nguyễn Khắc Mẫn đã viết truyện ngắn "Bà ký Đường" đăng báo "Ngày Nay". Cũng có lần tôi theo ông Dương làng tôi lúc bấy giờ làm trùm du côn bến xe Thái Bình đến nghe nhà hát ấy. Ông ký Đường mắt kém, ngồi đàn, bà ký tóc đã hoa râu. Cô con gái hát phụ với mẹ, người mỏng như cái lá tre. Xong mấy khổ hát, khách về. Không cảnh chè chén châu chay, châu mặn và khách chơi vầy vò đào rượu nghiêng ngả thâu đêm.

Nhưng mà xem ra cái sự tao nhã khô khan sênh phách như nhà hát bà ký Đường ở Vũ Tiên đã là chuyện cỗi tiên từ lâu. Càng ngày càng có người đi nghe hát cô đầu, mà không biết đánh trống, không cần biết, vừa vào đã khép cửa, hô rượu uống quay thìa. Nghe lầy mấy câu bông mặc, sa mặc rồi mắc màn đi nằm với đào rượu. Gọi là cô đầu đường Cầu Giấy, cô đầu Vạn Thái nhưng không phải những phố ấy chỉ rệt nhà cô đầu. Nhà hát cũng như cửa hàng buôn, cạnh ngôi hàng tấm, hàng xén, hàng cơm. Cô đầu phố Khâm Thiên có tiếng nhất, ở đáy nhà hát và cửa hàng, cửa hiệu, lò khâu và hàng tạp hóa cũng chen tường nhau.

Những người đi chơi cứ tự sắp thứ hạng thế nào và chọn ra ở đâu là nhà hát sang trọng hay tồi tàn.

Nhà hát sang nhất ở phố Khâm Thiên. Nổi tiếng nhà Đàm Mộng Hoàn, nhà Chu Thị Năm... Đến đấy, người giàu, tay buôn, tay chơi, mật thám, trùm bạc, chúa tể đầu trộm đuôi cướp, tiêu tiền ném qua cửa sổ. Cô đầu Ngã Tư Sở (hoặc gọi đùa Ngã Tư Khổ), chỉ có nhà hát ở dãy nhà bên đường Tàu Bay, đường Láng và cô đầu Vĩnh

Hồ, Thái Hà, Vạn Thái, Hăm Bốn Gian cuối phố Huế, khách đông và tạp nham, mấy thầy ký sở tư, ông nhà văn, nhà báo đi che tàn, ông buôn nước bọt, ông giáo... Bên Cầu Giấy, ô Kim Mã, ở phủ Hoài, ở Ba La Bông Đỏ, ở Gia Quất, Thượng Cát, nhà hát đón vét khách bên Hà Nội và khách quê, các ông chánh lý, các ông giáo hồ lơ có việc quan, việc thi cử phải về phủ huyện, các thợ mũ, thợ khảm, thợ cửi, các cậu bồi bếp... khách lái gỗ, lái dó đường ngược xuôi bè về, lên hát ở Bến Chèm. Cô đầu Chèm, ngày đi làm cỏ đồng, bắt cua, tối hát. Tiếng trống chầu trong nhà lá vọng xuống mặt nước nghe độp độp như dao chặt thịt gà.

Hầu như tỉnh nào, chỗ nào sông bến sầm uất đâu cũng có nhà hát. Cả trong thành phố Sài Gòn. Cô đầu ở Phú Nhuận toàn những ả đào thất cơ lỡ vận ngoài Bắc mò đi làm ăn xa cầu may. Chập tối hôm ấy, Lê Tràng Kiều và chủ hiệu sách Nguyễn Khánh Đàm với tôi ra ga xe lửa Mỹ cạnh chợ Bến Thành đón họa sĩ Văn Giáo đi về ở Đà Lạt xuống. Đèn thành phố vừa sáng, tàu vào ga. Văn Giáo cao lênh khênh, lưng đeo ngón ngang những ba lô giá vẽ.

Nguyễn Khánh Đàm vui vẻ:

- Mời anh xuống Phú Nhuận nghỉ chân.
- Đi đâu?
- Đi hát ở Phú Nhuận.
- Không, Văn Giáo không chơi cô đầu, Văn Giáo chỉ uống nước lã vẽ tranh thôi.

Văn Giáo nhất định không đi.

Đường Phú Nhuận lơ thơ mấy nhà lá ngoại ô, âm thầm cách vườn hai ba cái nhà hát. Các cô ngồi lấp ló đợi ông khách Bắc nhớ quê. Trong nhà, trơ trọi, quang lạnh, rã rời. Không biết mới dọn đến hay sắp dọn đi. Giường ván gỗ không chiếu trống hốc. Cũng chẳng

ra cái nhà chứa trọ. Quần áo các cô gói gém trong bọc khăn vuông nhét gầm phản, như đi lúc nào cũng được.

Lần đầu, tôi theo anh em trong làng đi hát ở chỗ Mả Ông Năm đầu phố phủ Hoài Đức. Loại nhà hát hạng bét, các thầy chánh lý trong Canh, trong Trời, trong Đăm ra phủ có việc quan thường ghé đấy. Dưới tán cây bàng tốt lá xanh om vại nhà cô đầu ở ngay sau cái mả giả lão quan năm Hăngri Rivie ngày xưa chết trận chỗ này thành tên chỗ là Mả Ông Năm. Những tình cờ và mĩ mai của thời thế và cuộc đời. Ngay trước cửa nhà hát, lù lù gờ thành xi măng vắn vèo uốn quanh một vòng xích sắt trang trí. Giữa nắm mộ, mảnh đồng đúc cái mặt lão Tây chết trận nhìn ngửa lên trời mà các quan viên đi hát ngồi sau cánh cửa trong nhà trông ra thấy cái chòm mũi lõ nhọn chong chổng. Tiếng trống tom chát. Tiếng hát khe khẽ chua như mề.

Làng tôi chỉ tắt đồng một quãng đã sang đến đây. Chẳng có việc vào hầu phủ cũng đi chơi được.

Các cô đầu đứng nhong nhóng trước cửa, trông thấy bọn khách quen liền tru lên:

– Tiên sư anh bảy Nền! Tiên sư anh bảy Nền! Anh vào đây chúng chị kẹp võ mặt anh ra!

Rồi cười khanh khách. Anh chánh hội Nền dẫn chúng tôi vào, sau những câu mắng chửi chào hỏi vui vẻ dữ dội như thế. Chị em lật đặt khép cửa, khêu to cái đèn ba dây. Các quan viên gom tiền lại đủ chi một châu chay. Nghĩa là xong cỗ hát, uống suông hai chai bia đen, đứng lên cấp đít ra về.

Cửa Đông

Ta gọi phố Cửa Đông, nhưng phố này mang một cái tên tây – phố Bisô. Đặt tên cho cái phố ngay ở cổng trại lính, chắc phải là quan năm quan bảy có công to “đánh dẹp giặc dã xứ Bắc Kỳ”.

Tuy vậy, phố Cửa Đông chỉ ngắn ngủi trước hai cái cột trụ cổng vào trại lính trong thành. Và ít người đi đến. Phố Tây, nhà Tây đã không ai muốn lại gần, mà lại tường thành, cổng thành, trại lính, càng ngại. Tôi cũng chưa hình dung được ngày trước có cái chợ Đường Thành Cửa Đông chuyên bán gà cho nhà bếp trong thành ra mua, ở chỗ nào.

Quãng này, cầu Dume ngoài sông Hồng kéo dài vắt qua trên đường. Những vòm đá chân cầu cạ chống hốc, u uất tối ảm. Chỉ chập tối mới có bóng người lủi ra lủi vào như chuột chạy. Đây là những kẻ ăn mày lang thang tối tối lại lẩn về rúc vào đây. Đêm nào đội xếp cũng lòng bắt, trực đi, mà đêm nào cũng lại lúc nhúc người đến chui vào. Suốt từ gầm cầu qua phố Cửa Đông lên đường Thành.

Những người có việc phải qua lại đây thường hiểu Cửa Đông theo một nghĩa dài rộng hơn phố Cửa Đông. Đây là những quãng phố gồm các đường quanh Cửa Đông, lồi vào cổng trại và cơ quan nhà binh trong thành. Trên hè các phố ấy, càng xa ra ngoài càng đông người tụ tập, khác hẳn, nhất là lúc xẩm tối.

Suốt ngày, các nhà thầu may quần áo, thầu cơm, thầu đồng nát, thầu giặt rũ ra vào Cửa Đông. Những người thầu thức ăn thừa đã hẹn lượt thì vào buổi chiều. Bao nhiêu cái thừa mứa sau bữa ăn ở các trại lính, người ta vun lại, quét lại, tổng vào thùng, vào bao tải. Rồi quảy, rồi cho lên xe ba gác kéo ra.

Quanh ngoài đường kia thôi, đã thành cái chợ. Hàng cơm gánh và nhiều người mua bán với các nhà thầu có giấy vào trong thành đã đến đứng chờ quanh đấy. Người mua lại một nức ở đấy rồi quảy ra, đội ra bày hàng như các thức ăn thức uống trên vỉa hè, góc đường, bên gốc cây me, các cây nhội ở các phố quanh vành ngoài.

Các thứ chia ra, chia nữa cho người buôn lại và những người “bán lẻ” trên hè phố. Cũng đã tươm tất đầu đấy, không xô bồ hổ lốn như lúc nãy, thức ăn còn trên gánh hay trên xe bò mới kéo tới.

Cái nào còn nguyên, có những người mua ngay, được giá khác hẳn. Một chiếc bánh tây tròn xoe như cái đầu, một mảnh lườn gà luộc. Một miếng bít tết bò xù xì tím như miếng tiết. Cả người nhà bếp cao lâu, những hiệu Nhật Tân, Tây Nam, Mỹ Kinh trên Hàng Buồm, Asia Hàng Bông, cũng đến vơ vét chân gà, cánh gà để về rút xương nấu canh gân gà, nấm hương – bát canh đặc biệt đắt tiền chỉ cao lâu Tàu mới nấu được. Chân gà cánh gà của vứt đi mà làm lại có nhà thầu riêng, cân từng bó như bó măng miến ngâm.

Khách ăn uống tại chỗ đã tà tà đến. Nhấp nhem, nhộn nhạo trong bóng tối quanh cột đèn – gánh hàng ngấn vốn hơn đã bày hàng ở xa, ngọn đèn hoa kỳ đặt ngay trong thúng. Người ngồi xồm trước mặt, ngả ra ăn, có cả rượu, đánh chén luôn.

Đi đâu nhớ bữa, có hôm tôi cũng đã chen vào giữa những người thu lu cái gói, nhưng tôi mua rồi bước ra vừa đi vừa ăn.

Những thịt xào, rau xào đã được trút vào cái xô nhôm thành nồi tạp pí lù bạc nhạc, xương sườn xương sụn, với cà chua, lòn nhồn hành tây, cần tây, lá xà lách. Nước xúp cũng được dồn vào nồi ba mươi, thùng gỗ thùng nứa ghép vầu để gánh nước. Chẳng đun được, người ta đổ thêm hàng phạng nước sôi nước máy lúc khuấy mát mà nồi canh vẫn sao mỡ vàng khè. Rồi những thúng cái cơm gạo máy Sài Gòn, ròi rã trắng nhòn.

Người có tiền ăn cơm bát úp, mua hủn bát thịt láo nháo, nhắm rượu. Những người lép túi ra gốc cây ngoài kia. Bà bán hàng ngoài ấy chỉ có cái thùng, bà cầm chiếc muôi gáo dừa. Một bên tay áo đã xắn sẵn. Chốc chốc lại sục vào thùng đưa lên một muôi sền sệt nửa cái nửa nước. Người mua khum bàn tay ra hứng rồi hất luôn mấy cái vào miệng.

Mỗi hôm, các hàng cơm gánh cơm bán chớp nhoáng nháo nhào quanh Cửa Đông lúc nhập nhoạng tối. Mùi thịt gà, xào nấu từ những cửa đồ đi ấy bốc thơm ngậy. Lùa vào miệng, cũng thấy là thịt, là bánh mà giá cả những miếng ăn miếng uống này rẻ hơn hẳn ở các hàng cơm đầu bến. Một hai xu đã lưng lưng. Mèng quá, hai đồng xèng chinh Bảo Đại cũng xong mẩu bánh, một húp canh.

Xẩm tối, cái chợ thức ăn thừa quanh Cửa Đông ồn ào hẳn lên. Người ngồi ếch ôp, lúi húi, như cóc nhảy. Hầu như tất cả người kéo xe tay, xe bò khắp thành phố tụ lại đây. Các tay “bắt tê” dưới Phà Đen về qua. Các ông cu li Tàu đẩy cút kít, vác trên lưng cả tạ đường cát cho các cửa hiệu Hàng Buồm. Thợ hồ, thợ ngổa, dân thất nghiệp đông vô kể kéo đến cái chợ nhọ mặt người mới dọn ra. Tuy chẳng khi nào giáp mặt, nhưng tôi biết trên vùng tôi, nhiều người cũng quen chỗ này. Thợ cửi chiều ngày phiên tơ ra Kẻ Chợ. Người

đi kéo xe. Người phu hồ. Người bán trăm giấy hẩm. Người ta nói đùa sang trọng là đi chén cơm Tây!

Đêm ba mươi tết, chúng tôi đi chơi giao thừa ngoài phố về, gặp chú Cát trên đường Thành. Quá nửa đêm, chú Cát đã tan buổi xe, vừa năm mới về nhà xông đất.

Tiếng pháo giao thừa đã tắt lặng từ lâu. Đường ra ngoại ô, người đi lấy may năm mới lẫn với những người đi kéo xe, đi làm đêm làm lụi về.

Chú Cát lủi thủi. Người như bóng. Vai khoác chiếc bị cói.

– Chúng mày đi giao thừa về à?

– Vâng ạ. Về xông đất cho nhà thì vừa

Chú Cát cười:

– Ủ, nhưng mà về nhà bây giờ thì nghĩ tiếc lũ chó sợ pháo đương chạy ra đồng.

Rồi chú Cát lại tặc lưỡi:

– Chẳng dễ ăn đâu!

Chúng tôi im lặng.

Chú Cát kể:

– Mọi năm, cứ đi giao thừa về tao lại cộp một con chó chạy sợ pháo, cũng là thêm thất cho cái tết. Nhưng mà bây giờ thời buổi khó khăn. Vô phúc mà gặp đứa đi rình nó choảng vỡ đầu thẳng đánh chó trộm. Năm nào, làng ta đã lôi một người Yên Thái, một người Kẻ Cáo về đầu xóm trói đánh gần chết đấy. Thế nào chúng nó cũng thù, tao sợ.

– Người ta bảo ăn tết thịt chó xúi quẩy, chú ạ.

– Kiêng khem gì, miếng thịt nào bỏ vào mồm chẳng là miếng thịt.

Rồi lẩm nhẩm nói một mình:

–Ồ, cứ nghe tiếng pháo thì nghĩ đến đi đánh chó. Tiếc miếng thịt giữa giờ thôi. Chứ tao chẳng dại, nhờ cái bị nó vớ được thì chỉ có què chân gãy tay. Tao đã có tết đây rồi.

Chú Cát đập đập tay vào cái bị cói.

– Tao ra Kẻ Chợ kéo xe đã vệt gót, mà bây giờ mới biết. Thế có chán không. Có người mách cho biết cái hàng thức ăn thừa ở Cửa Đông, buổi ba mươi tết không có khách thường ế đồ đi tiết. Mình vẫn biết chỗ ấy, mà không nghĩ ra. Phải, năm cùng tháng tận rồi, ai còn đi chuốc miếng cơm thừa canh cặn. Trong bị này đủ hết, chật ních cả cái tết, mà chưa hết đồng bạc. Hà, hà...

Chú Cát rẽ xuống chợ, mua nén hương. Chẳng biết khuya thế rồi còn ai bán hương. Hay là chú ấy vào đền Giếng rút trộm hương, mà nói mỹ tự ra thế. Đến lúc tôi đi qua nhà, chưa thấy chú về. Có khi chú ấy tiếc của giờ lại biến ra đồng rồi. Nói thế chứ, cái máu ham đi đánh chó chạy pháo vẫn còn. Cũng không biết chừng.

Đi phu mộ

Những năm trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, quăng đầu ô các thành phố, các tỉnh thường thấy dán những tờ giấy như tờ giấy lệnh trong cái khung gỗ chằng dây thép mắt cáo.

Mỗi chữ to bằng nửa đốt ngón tay.

Thông cáo ai muốn đi Nam Kỳ và Cao Miên.

“Sở mộ phu Nam Kỳ và Cao Nguyên báo cáo để anh chị em ai muốn đi Nam Kỳ, Cao Nguyên biết.

Theo sắc lệnh năm 1927 và năm 1928 của ông Toàn Quyền Đông Dương, ông Thống Sứ, và ông Tổng trấn Bắc phần chuẩn y, bản ban sẽ được mộ phu đi Nam Kỳ trồng trọt.

1. Năm đồng một ngày, gạo phát, đồ dùng rẻ, như thịt bò 1,70 một cân. Đến chỗ làm, nếu không muốn thổi nấu lấy thì được ăn và Sở và phải trả 1,80 một ngày.

2. Lúc đi được lĩnh không mất tiền một bộ quần áo, chăn, áo tơi, nón, chiếu.

3. Có chỗ ở của Sở và nhờ ốm đau có quan thầy thuốc trông nom không mất tiền.

4. Khi đã biết công việc lấy nhựa sẽ được hưởng thêm 0,50 một ngày.

5. Sở nhận nuôi ngay từ lúc ký giấy đi.

6. Gia đình có con nhỏ có thể đi được.

7. Tiền tàu đi về Sở chịu cả.
8. Giờ làm việc theo sắc lệnh của thanh tra lao động Việt Nam và Pháp.

Vậy ai bằng lòng đi xin đến bản Sở ở tại số nhà 1 Immobilière (phố Belgique Hải Phòng). Buổi sáng từ 9 giờ đến 11 giờ. Buổi chiều từ 3 giờ đến 6 giờ”.

Ở làng tôi xưa nay đã nhiều người đi phu mộ Nam Kỳ, Cao Miên, đi Tân Thế Giới – các đảo thuộc địa Pháp ở châu Đại Dương và Nam Mỹ. Mỗi phen hàng họ nghề giấy, nghề lụa ế ẩm, người ta bỏ làng đi là thường. Từ đời các cụ đã thế. Đến như khi tôi biết, rải rác lâu lâu lại có người đi. Lắm người đi nhất, ấy là mấy năm kém đói, từ quãng 1940 đổ về sau.

Các giấy thông báo kia dán khắp các tỉnh. Nhưng ai muốn đi thì phải xuống sở mộ ở Hải Phòng. Sở mộ đặt bàn giấy ở Hải Phòng. Nó nghĩ cũng đã đáo để cùng kiệt. Không chịu mất tiền đón người các nơi. Nhà mộ chỉ phải chờ tàu thủy người từ Hải Phòng đi.

Mà không dễ dàng ai đi cũng được. Mà vào Sở mộ, ló ngó đưa thẻ thân ra. Người ở Nghệ An, Hà Tĩnh, ở Vĩnh Yên, ở Yên Bái, thì đừng hòng bước ra không. Nghệ Tĩnh gốc cộng sản. Vĩnh Yên, quê ông Nguyễn Thái Học. Yên Bái đã nổi loạn. Quê mà ở đấy à? Vờ đi phu mộ để làm hội kín, làm loạn à? Đứng im. Tây chủ mộ sai loong toong thẳng cánh vụt mấy chập roi mây vào lưng vào đít, lại cho thêm vài cái bạt tai, rồi đuổi ra. Thế là còn may.

Và những điều Sở mộ viết trên giấy chẳng giống chút nào với việc thực đi phu mộ. Tôi cũng đã mắt thấy tai nghe.

Tàu thủy cập bến Sài Gòn. Phu lên ở tạm các nhà “Tân đảo” xóm Chiếu bên Khánh Hội. Lúc nào xóm Chiếu cũng nhong nhóng cả nghìn người đợi đi. Các sở cao su ở Dầu Tiếng, Quảng Lợi, Đất

Đỏ, Lộc Ninh, ở Thủ Dầu Một, ở Tây Ninh và đồn điền Chúp bên Kông Pông Chàm xuống lấy người. Bảy giờ mới chia phu đi. Sở mộ nói “gia đình có con nhỏ có thể đem đi được” nhưng cái lúc giao phu, các đồn điền chọn từng người. Thật ra cái nhà mộ phu ở Hải Phòng chỉ là nơi đi mua người để ăn hỏa hồng của các đồn điền, khéo khoác lác bịp trên giấy thông báo thế. Đồn điền này có thể tuyển chồng, không tuyển vợ, và có cho đem con theo hay không, tùy người ta. Chồng đi Chúp lên Cao Miên, vợ đợi đi Đất Đỏ. Trong tay chủ hăng, người cu li như cá nằm trên thớt rồi.

Một dạo, tôi đã ở lâu vùng Dầu Tiếng đồn điền hăng Mi-sơ-lanh. Tôi được chứng kiến những điều ghi ở giấy thông báo, đến lúc thành việc thì thế này đây.

Đồn điền Dầu Tiếng là “nước” riêng của hăng. Giữa cánh rừng, từng lô nhà ở thành khu, gọi là làng, có đình chùa, nhà thờ – ngày nay vẫn còn lại những tên làng 1, làng 2, lô 5, lô 7 ở Bến Cát. Chỉ có phu ở Bắc vào. Sở cũng không mộ phu miền Nam. Các làng ở thành dãy nhà liền vách, từng gian một. Có gác dang Tây đen và người Khơ Me đi tuần đêm. Thị trấn Dầu Tiếng và chợ ở xã trong các lô cao su là đất của hăng, chợ của hăng có cách mua bán sinh sống riêng. Phu không có tiền lương, hăng phát phiếu tích kê hàng tháng. Cân gạo, tỉnh nước mắm, cả cái tay cầm, cái chĩa đất cũng mua bằng tích kê. Đến như phu cầm bán, đổi chác quần áo, đồ đạc và ăn uống, đánh bạc, cũng bằng tích kê với nhau.

Cái thẻ thân của phu thì Sở mộ thu từ Hải Phòng, giao thẳng cho chủ hăng giữ. Không có giấy tờ, phu không dám trốn. Một lần, tôi gặp trong một làng rừng ở Bến Rẫy một ông đầu đã bạc, từng là phu cao su. Ông ấy nói trước quê ở Ngọc Hà ngoài Hà Đông. Đi phu mộ rồi trốn ra. Không có thẻ tùy thân, không dám thò mặt đến thành

phổ. Cứ quanh quẩn làm lực điền cho nhà giàu ở các làng. Đã ngoài hai mươi năm rồi. Nhiều nhà các ông hội đồng, ông hương quản, cả nhà các thầy su của hãng có dinh cơ vườn ruộng trong làng cũng được nhiều người phu trốn đến ở làm tôi tớ suốt đời, như thế.

Hãng bổ mỗi đầu phu phải trồng nom, sửa sang, cạo mủ hai hàng chín trăm cây cao su. Đến mùa cạo, sáng sớm chạy hai lần đôi bên hơn bốn trăm cây. Một lần đặt chén và cạo. Một lần trút mủ vào xô, rồi xách ra xe ô tô đậu đầu rừng.

*

* *

Ở làng tôi, đã có người đi phu cao su rồi mất tích. Có người hết hạn công ta, xuống Sài Gòn làm ăn. Chẳng mấy người trở về. Nhưng cũng có những người vẫn xoay xỏa được trong cảnh khốn khó ấy. Người ngoại ô thường ranh ma giỏi bắt chước, xoay xỏa.

Một dạo, bỗng dưng thấy biến mất thằng Điều. Nghe ngóng các nơi, chúng tôi đoán không lẽ Điều đã bị bắt. Điều hoạt động hãng hái hồi phong trào ái hữu Hà Đông. Nhưng hỏi đâu cũng không ra tăm tích.

Đến khi nhận được thư, mới biết Điều đã đi phu mộ vào Dầu Tiếng. Ba năm sau, hết hạn công ta, Điều về làng. Tôi biết thêm về cái địa ngục cao su nhờ Điều kể.

Cuộc sống trong làng dạo này còn còm cõi hơn khi trước Điều ở nhà. Bước vào năm 1943, đói to đến nơi.

Điều nói:

– Tớ lại đi đây.

Anh em bảo:

– Nghĩ cách nào khác hơn không? Khổ chết người, còn đi phu cao su làm gì!

– Tớ chỉ nhờ cái vé tàu của Sở mộ vào thôi, còn sau đi đâu thì tùy.

Điều kể cho chúng tôi nghe Điều sẽ đi thế nào.

Rồi Điều làm đúng y như thế.

Đầu tiên, đến nhà lý trưởng mua cái thẻ thân giả một đồng bạc. Rồi xuống Phòng, vào Sở mộ. Đã thạo cách cả rồi, ở đấy vài ngày được lừa xuống tàu vào Sài Gòn. Lại lên “tân đảo” xóm Chiếu. Rồi luồn lách, được mộ lên Dầu Tiếng, nơi Điều đã thạo thung thỏ.

Hãng phát quần áo cho phu đi làm. Một hôm, Điều đóng bộ quần áo mới rồi ra chợ. Đánh chén một trận, rồi đi thẳng. Hãng có đội xếp, mã tà canh gác cả ngã đường ra vào. Nhưng quần áo Điều còn trắng phẳng phiu, chưa dây mũ cao su. Lính chỉ chú ý bắt phu trốn quần áo có dính mũ. Điều mặc quần áo mới như người trong miệt rừng chỡ củi ra chợ và đi chơi chợ ăn nhậu nhân thể.

Về đến Thủ Dầu Một, trong mình đã sẵn cái thẻ thân thật, được nhờ gửi vào trước.

Năm sau, tôi vào Nam, lên Nam Vang, xuống đến Kam Pốt gặp lại Điều. Lần này, Điều trốn ở Dầu Tiếng về Sài Gòn cũng chẳng tìm ra việc. Rồi theo anh em đi Kam Pốt làm thợ dệt.

Điều lại cười, méo cả miệng:

– Khi nào về làng, muốn đi chơi Sài Gòn tớ lại xuống Phòng nhờ Sở mộ cái vé tàu. Thạo rồi mà.

Nhưng rồi chẳng bao giờ Điều còn trở về làng.

*

* *

Hồi làm ở sở Quảng Lợi, thỉnh thoảng Điều gửi thư về. Khi là tài liệu, khi là cái truyện ngắn hay bài thơ. Điều và tôi hồi ấy đương ham tập tành làm thơ. Cách mạng Tháng Tám 1945, tôi có viết lại

một cái truyện ngắn của Điều rồi đăng báo “Hồn Nước” cơ quan Trung ương đoàn Thanh niên cứu quốc Việt Nam ở Hà Nội. Quên mất tên truyện, chỉ còn nhớ truyện miêu tả quang cảnh Nam Vang, phát xít Nhật trong chiến tranh, đã lấy thành phố Nam Vang làm trại tù giam giữ tù binh Anh bị bắt ở Singapo, Mã Lai, Miến Điện đem về đây. Chiều chiều lính Nhật giải tù binh ra sông Mê Kông tắm.

Và nhiều tài liệu của Điều gửi cho tôi nói về đời sống làm phu cạo mủ cao su. Sổ tay tôi còn giữ được nguyên vẹn một đoạn những cái Điều đã ghi về vùng cao su thời ấy:

“Sở Quảng Lợi có 9 sở lẻ: Sóc Gòn, Phú Miêng, Sóc Chào, Sacô 1, Sacô 2, Sacô 3, Sóc Xim, Tắc Lít, Chà Thanh.

Công việc quanh năm từ sáng đến chiều – Sáng cũng như chiều làm các việc kể sau đây: Trong livê làm hằng ngày kê những công việc này làm cả ngày, tùy mùa và cả năm thay đổi theo 12 tháng, nhưng vẫn những công việc như thế:

1. Đào lỗ cuốc gianh, cắt cành đau. 2 – Trồng cây, đánh cây. 3 – Đắp đê, cuốc líp. 4 – Sạc cai. 5 – Làm đất, sửa sang quét dọn trong sở. 6 – Làm đất, làm đường. 7 – Đi trút mủ buổi chiều. 8 – Phát băng. 9 – Chặt lò ô (Khoán 1 người 50 cây). 10 – Chặt cóc biển. 11 – Quét lá, đốt lá. 12 – Nấu bát, chia phần cây.

Việc ăn uống từ đầu năm tới cuối: gạo đỏ như màu củ nâu của hăng Pháp, mà cũng không đủ ăn. Mỗi tháng 2 kỳ gạo. Thức ăn chỉ có cá khô. Thịt heo mỗi tháng mua hai kỳ, mỗi kỳ một kilô giá 0,50. Không phải thịt heo, mà chỉ có xương và da heo. Tranh nhau mua, hết không mua được thì thôi.

Mỗi tháng lĩnh 2 kỳ tiền rồi kẻ rượu, người chén thịt chó, một cắc (hào) một đĩa. Lĩnh tiền ra, kẻ lòi túm áo chửi rửa, trông ra thì đây là các bà cai ông cai đương đi khua tóm từng người, bắt nợ.

Mỗi kỳ tiền, dân mủ được nghỉ 3 buổi chiều. Nhưng lại phải sửa phần cây hoặc bóc mủ đất chẳng hạn. Không đi làm thế thì ba dăng và cai nó cũng không để yên thân.

Các thảm họa 1) Chặt tay vì cai đánh đập quá. 2) Nhảy xuống suối tự tử. 3) Thắt cổ vì ốm không được nằm nhà thương.

Ở Phú Miêng có các ông cai 54, 53, 27, ba ông này đánh chết người là thường, đánh đập lá lách không có gì là can hệ, còn người chặt tay ngay trước mặt các ông cũng khá. Số những người trốn vào rừng bị hùm beo bắt ăn thịt uống mạng thì luôn luôn.

Ở các nhà thương có ông huyện Đạ và thầy Sừu còn nhân đức hơn các ông cai kia. Người nào có chết đến bụng mới hòng nằm nhà thương, còn loàng xoàng năm bảy ngày không ăn được cơm thì đừng có hòng dò đến mà mất mạng.

Buyarô của thầy Sừu được coi là nhân đức mà oai vệ không sao nói xiết. Có những thứ sau đây: 2 cái bàn vả, 2 cái hèo với đôi mũi đồng của thầy rắn không khác một cục sắt để nguội để bóp vào ống chân xem những anh ma lát vờ hay thật. Còn những anh xem về ốm loàng xoàng thầy dùng bàn vả và hèo đánh là thường. Xem ra không phải là ốm thì bắt về sở cúp ba ngày làm không công không gạo, sáng sớm ra sân điếm chạy, 5 hôm rồi đưa một lượt roi quất vào đầu óc mình mấy rồi mới được đi làm, thực là một sự đau lòng cho ta.

Các thứ ăn chơi về ngày tết ra sao – 27 tháng chạp. Bao nhiêu làm ăn vất vả và đau khổ một năm đã quên hết. Chỉ thấy chỗ nào cũng bàn tán về sự ăn và chơi bởi trong 10 ngày tết.

Đêm 28, ở trong rừng rậm còn nẩy ra những ánh sáng lập lờ của những bó đuốc của những cu li vẫn đương cạo nhựa.

7 giờ sáng sớm, những cái la hét dân chửi nhựa, hơn 7 giờ về tới nhà điểm nhựa, ăn uống xong ra lĩnh tiền, đi chợ mua đồ Tết, còn bao nhiêu đem đến đám lắc đĩa, hoặc là ăn hết. Người mua được cái quần cụt, người mua cái áo ngắn. Còn tiền thì mua tỉnh nước mắm kho cá để ra ngoài Tết sài.

Ngày Tết, thỉnh thoảng thấy năm ba người quần trắng áo thâm dất nhau nhớn nhợ trong lô cao su, chẳng khác chim sỏ lông. Trong sỏ lẻ thì thế, trong sỏ chính có các thú vui như bịt mắt bắt dê, đánh vật, đập niêu, nhảy bao bố v.v.

Trại Găng

Trên đường xuống ô Cầu Dền, phía tay trái, chỗ ngõ trại Găng bây giờ, nhà phố chồng chất, khu tập thể san sát, người ở đông nhộn. Không thể biết sao chỗ đông đúc ấy xưa lại có cái tên là trại Găng.

Tôi còn được thấy đôi chút hình thù nguồn gốc của cái tên trại Găng này. Địa giới thành phố hồi ấy mới chỉ đến cuối đường Huế, rồi đường cái đá ra đầu ô, đã thuộc huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông. Chưa có vỉa hè. Một dãy những cây găng tây loăn xoăn lá mọc ven đường. Phía cuối là một vườn hoa, cỏ mọc ngang đầu gối, có một tòa nhà hai tầng kiểu biệt thự đã đổ nát, như không có người ở.

Người ta kể xưa kia chủ biệt thự là một nhà giàu tiền bạc như nước, cho nên mới bỏ cửa xây dựng dinh cư ra tận ngoại ô như thế. Nhưng mà, rồi trong gia đình nhà giàu nọ xảy ra những rắc rối oan khiên thế nào đấy, đúng đến ngày cỗ bàn khánh thành ngôi nhà thì có một người treo cổ lên xà nhà, thắt cổ chết. Vận áo xám, cái nhà từ đấy bỏ hoang.

Đến thời tôi biết thì cái nhà bỏ hoang ấy là một cái nhà *săm* – loại gái điếm và khách chơi hạng bét mới chui vào nhà chứa ngoại ô tòi tàn đến thế. Lại còn sợ ma nữa chứ. Người ta đồn trong nhà ấy, cứ nửa đêm, từng đàn ma chạy lục cục trên gác xuống nhà, dựng cả giường chiếu người đương nằm. Càng ít người lai vãng. Đi ngoài

đường nhìn vào, những cây găng tây xơ xác, cỏ mọc lút đầu. Tường nhà rêu mốc, um tùm cây si, cây đề mọc cả trên tường hồi. Những trông cảnh tang thương cũng đã tưởng tượng ra mọi chuyện ma quái, rùng rợn rồi. Dãy nhà bếp đằng sau, người ta để chỗ thuê nhốt ngựa kéo xe tang của một nhà đồn đám ma ở gần chợ Hòm.

Một tối, chúng tôi đi chơi hát cô đầu ở Vạn Thái. Nhà hát phía bên đường tàu điện, cũng gần trại Găng. Có Nguyễn Đình Lạp, Đồ Phồn, Nam Cao, Phạm Ngọc Khuê... cũng là đi “che tàn”, không còn nhớ vì sao lại có cuộc chơi đêm ấy. Chủ nhà hát đã khép cửa và cuộc tom chat bắt đầu. Nhưng người đến chưa thật đủ, vẫn còn thiếu Phạm Ngọc Khuê.

Câu chuyện oái oăm Đồ Phồn kể về cái ông bạn mà chúng tôi đương mỗi mắt trông vẫn chưa thấy đến, khiến tôi – có lẽ tất cả chúng tôi đã giật mình. Vì tiền chi chính cho chầu hát này sẽ trông cả vào Phạm Ngọc Khuê mà Khuê còn đương đi chạy tiền, chưa thấy hồn vía người và tiền đâu cả.

Phạm Ngọc Khuê mới đỗ bác sĩ chưa có việc làm. Gần nhà có một anh đàn len – đàn ông, nhưng đàn rất khéo, quanh năm có việc kiếm ra tiền. Anh ả mê Phạm Ngọc Khuê, chết mê chết mệt như một cô người yêu thực thụ. Cái anh chàng đồng tính này thường bao cả mọi thứ tiêu xài cho ông bác sĩ trẻ. Phạm Ngọc Khuê đã đào được cái mỏ còm và kỳ quái ấy.

Nhưng mà được của thì Phạm Ngọc Khuê phải chịu nỗi khổ của người đàn ông có nhân tình cả ghen. Anh ả này luôn luôn rình mò và ghen tuông ghê gớm. Khuê đi đâu không dám mặc quần áo tử tế từ nhà. Đột nhiên, gặp giữa đường mà nó không biết anh đi đâu, thế là cơn lôi đình tam bành nổi lên. Nó giựt cà vạt, xé áo, kêu khóc ầm ĩ ngay giữa đường.

Ai cũng đoán cái tiền chi châu hát tối nay chỉ trông vào tiền xoay của tên đĩ đực nọ và khấn cho làm thế nào Phạm Ngọc Khuê khéo léo đi thoát được.

Đến khuya cũng chẳng thấy. Chốc lại có anh hé cửa nhòm ra: Đường đã vắng hẵn người.

Cũng may, cả bọn chưa đến nỗi rách quá. Bòn mót từng người cũng đủ tiền cáng nổi châu hát với mấy chai bia đen. Và, tất nhiên, châu chạy suông tình thế này thì các quan viên phải ý tứ rút sớm. Để khỏi bị rửa thềm và còn lấy chỗ đi lại. Bởi chưa muộn lắm, may ra nhà hát người ta còn vớt vát hóng được đám khách khác.

Ra đến đường, mỗi người mỗi ngã ngay, nhạt đám. Phần Nam Cao và tôi thì bị rầy rà nhất. Chẳng phải vì từ chiều chưa có miếng vào bụng, ngoài vài ngụm bia. Cái ấy chưa quan trọng. Mà cái sự là chui vào đâu ngã lưng cho qua đêm bây giờ. Có thể đi xe điện, nhưng tàu điện đã hết từ lúc tám giờ tối. Mà cuộc bộ ngang thành phố về được tận Bưởi thì chẳng những xa quá, lại đêm hôm khuya khoắt làm sao tránh được mấy cái bóp đội xếp Hàng Đậu, Quan Thánh. Khó lòng mà khỏi phải bắt bớ bóp vì tội ma cà bông đêm khuya đi lang thang.

Tôi nói:

- Cũng còn mấy hào, hay là vào “săm” trại Găng?
- Ừ thì vào.

Cái nhà “phòng cho thuê” có ma, bệ rạc, hoang vắng, mà lại chỉ thuê ngủ không, thì vài hào cũng xong. Lần đầu tiên, tôi vào xăm trại Găng. Nhưng bởi bia hãy còn hăng, chúng tôi xăm xăm qua vườn cỏ dưới bóng những cây găng như ma đứng trong bóng tối. Tít trong tường mới có một ngọn đèn điện đỏ đồng đọc. Một người

bồi sấm lừng lững hiện ra, hom hem thấp thoáng mắt trắng dã, như con ma hiện hình.

– Này ba hào đây, có xó nào cho hai thằng ngả lưng tạm đến sáng cũng được. Còn có thể.

Chẳng biết vì quần áo xốc xếch, vì nét mặt chán ngắt, vì câu nói cạn ráo hay bởi con mắt tinh đời nghề hộp đêm, người bồi sấm chẳng hỏi thêm câu nào nữa. Hai chúng tôi được dẫn vào một chỗ chỉ độc một chiếc giường trơ nan giát không chiếu bên một ngọn đèn hoa kỳ tù mù đặt dưới đất góc buồng.

Người bồi rử rĩ:

– Hỏi thật, có cần không?

– Còn đồng chó nào mà cần! Để khi khác nhé.

Người bồi sấm bước ra, sau khi đã nhặt đồng hào ván đặt trên giường. Cũng vẫn để mặc cái cửa toang hoác, không buồn đóng. Tôi chợp mắt được một lúc, bỗng chợt tỉnh. Không phải mất cơn ngủ vì muỗi quá. Mà vì có những tiếng động mạnh ngay bên tường. Kịch... kịch... kịch... bốp bốp, kịch kịch... Ở trong buồng tối tù mù này nghe như tiếng những hòn đất ném xuống nắp áo quan dưới huyết... kịch... kịch... Câu chuyện ma bỗng gờn gợn ở đâu về.

– Cái gì, mày ạ.

Thì ra, Nam Cao cũng đã thức. Chúng tôi nghe rõ ràng tiếng động như khua dưới chân giường. Nhà sấm có ma... Người ta đã nói thế mà... Thảo nào, không một bóng người, không tiếng ho hắng, tiếng giày dép. Giờ là canh hai, canh ba, không có cả tiếng gà gáy, những đêm khuya ngày rạng thế này là lúc ma đi ma về đây. Cái giường như sắp nghiêng theo tiếng lịch kịch, lịch kịch ghê rợn, ma lật giường, ma đuổi.

Không biết từ phía nào, ánh sáng nhạt nhẽo mờ mờ hắt vào.
Nam Cao thì thào:

– Sắp sáng rồi. Đi thôi.

Chúng tôi lẳng lặng ngồi dậy. Và chuồn luôn. Từ lúc nửa đêm, hai thằng vẫn nằm nguyên cả quần áo với đôi giày ba ta dưới chân. Người bời sấm ngồi hay ngủ ở xó xỉnh nào không thấy ló mặt ra. Chẳng ngó ngang xem khách đi bất chợt như thế có xách đi mất thứ gì không. Không thấy, cái bóng đèn điện vẫn đỏ bẻm trên chiếc bảng gỗ kẻ chữ: phòng cho thuê.

Ra đến chỗ vườn cỏ dưới gốc mấy cây găng tây rồi mà vẫn nghe tiếng lịch kịch, bốp bốp. Bây giờ mới ngó ra.Ồ đấy là những tiếng động trong cái chuồng ngựa của nhà đòn đám ma ở dưới gian bếp. Ra đây, nghe rõ cả tiếng ngựa thở phì phì, tiếng vó đạp nhau với tiếng đuôi ngựa xua muỗi quất đét đét... kịch kịch... cốp cốp...

Pháo

Đốt pháo là một thú chơi lâu đời, hàng năm pháo được đốt trong nhiều dịp, nhiều việc khác nhau. Hội làng, tết Nguyên Đán, ngày cưới, lễ mừng thọ, khao vọng, khai trương và mở cửa hàng, động thổ, xuống đồng, cưới chợ... Khi trong nhà có cụ đôi năm mươi, lúc chuyển cữu cũng đốt bánh pháo với ý nghĩa cháu, chắt, chút chít khăn vàng, khăn đỏ “mừng được phúc cụ cố”. Nhà có người ốm lâu rồi mất, khi đưa ma đốt pháo ở ngay nơi giường bệnh, có ý “đuổi tà ma” và mùi pháo khiến cho “sạch nhà”. Còn ngày cưới thì đốt pháo đón dâu, đưa dâu, lễ tơ hồng trong tiếng pháo khói pháo thơm thơm xanh lơ.

Nhưng tục pháo ngày Tết không phải đâu đâu cũng như nhau. Phần nhiều ở miền bắc và người ta cũng chỉ đốt pháo ở thành phố và vùng đồng bằng. Ở miền Nam, Tết cả thì người Trung Quốc đốt pháo trong Chợ Lớn râm ran suốt, ngoài Sài Gòn cũng thừa thốt thôi. Dần dần, người Bắc vào làm ăn nhiều trong Nam đã khiến cái chơi đốt pháo thêm từng bừng, nhất là từ đợt di cư hàng triệu người sau chiến tranh chống Pháp, nhiều vùng ở huyện Thanh Oai, huyện Ứng Hòa vào ở Quảng Nam, vào Sài Gòn tụ hội làng làm pháo, pháo thành một nghề.

Xưa kia không phải nhà nào cũng có pháo Tết. Trong làng tôi và ở xóm tôi cả ba ngày Tết chẳng mấy nhà đốt pháo. Chỉ vì nhiều

nhà chạy ăn mưa mặt quanh năm cũng còn chưa đủ, tiền đâu mà đem cho nổ ra khói. Nhà tôi cũng chẳng mấy năm có pháo, năm có năm không. Đêm giao thừa thức nghe pháo những nhà ai mà tiếng rào rào ngoài thành phố dội ra cũng khoái tai. Không có thì thôi, chẳng xấu hổ hay buồn phiền vì nhà không có pháo.

Chẳng ai đua đòi nhà nào cũng ganh nhau đốt pháo, đốt tràng dài, đốt nhiều tưởng không có không được như bây giờ. Có nghĩa là thói quen của người ta cũng thay đổi, cả cái sự chơi đốt pháo.

Mấy ai còn nhớ còn biết thú chơi pháo đẹp đẽ xưa kia.

Ngày trước đốt pháo không mấy may giống bây giờ. Đốt pháo như bây giờ thì chỉ đáng trách, phí phạm và hung tợn. Làm pháo, năm nào cũng thế, nhất là làm pháo bán chui, năm nào cũng nhiều người bị bỏng, bị què cụt, bị chết. Khách nước ngoài thì quả là ai cũng ngại pháo. Chưa một bạn nước ngoài nào mà tôi quen có dịp ăn Tết ở Hà Nội nói rằng, thích trò chơi đốt pháo. Lịch sự và tế nhị, người ta chỉ cười, cũng không nói là hãi, là sợ. Thật dễ hiểu, tiếng pháo nào khác tiếng súng.

Quả pháo thời trước khác hẳn quả pháo ngày nay. Các làng vùng huyện Thanh Oai, huyện Ứng Hòa có nghề làm pháo, nhiều nhất ở làng Bình Đà, làng Từ Châu và vùng Chuôn Tre vừa rươi ngon vừa pháo giòn... Nhưng làm pháo cũng chỉ là nghề phụ khi nông nhàn, việc đồng rỗi rãi. Người ta đi mua giấy bản trắng và giấy báo, quét phẩm màu đào cả hai mặt để quấn pháo. Giấy làm ngòi pháo, thứ giấy dó phải thừa riêng có sợi dai và đanh mặt, cháy chậm, nhà làm pháo đi kén giấy làm ngòi pháo ở vùng Bưởi.

Công phu nhất là thuốc pháo. Còn nhớ khi về làng nội tháng cuối năm, tôi thấy tấp nập trong các nhà, chỗ này những con lăn quấn pháo, chỗ kia vằn cối giã thuốc, luyện thuốc. Hàng thúng bột

than hạt quả xoan, hạt quả găng và hồng hoàng đỏ, trộn lại phơi khô để luyện thuốc. Thuốc pháo thời ấy tuyệt nhiên không làm bằng thuốc nổ, thuốc súng. Chẳng nghe ai nói ở đâu có người bị què gầy, bị chết vì làm pháo, đốt pháo như bây giờ. Nhà giàu đốt pháo thướt, pháo cối. Còn bánh pháo thường chỉ hai lớp và dài hai ba tấc. Năm mới, pháo nổ giòn, xác pháo màu hồng điều hây hây rơi xuống như những cánh hoa đào bích, trẻ con ùa ra sân chạy nhảy ngây ngất quơ tay đùa trong khói pháo. Người ta đi trong khói pháo thơm ngan ngát, không kinh hãi và không phải xì mũi hắt hơi vì pháo thuốc súng khét lẹt và đen nham nhở cả tường.

Nghề làm pháo cổ truyền bị mai một dần. Đến bây giờ thuốc pháo chỉ là thuốc nổ, kể cả pháo ở Bình Đà mà người ta cho là gốc pháo, thật ra cũng là pháo dờm.

Vậy là quả pháo toàn thuốc súng tuyệt nhiên không phải quả pháo dân giã vui chơi xưa kia đâu. Đốt pháo bây giờ rác nhà, bắn nhà, nổ như súng, tai nạn đã xảy ra chẳng những khi làm pháo mà cả khi đốt pháo. Thú chơi đốt pháo bị làm sai lệch ý nghĩa, vô duyên quá.

Tết vui, tết đẹp đón xuân mà xung quanh cứ “bắn súng” ùng ùng thì còn ra làm sao.

Ai còn nhớ quả pháo chơi xuân ngày xưa. Nhưng chưa chắc các cụ làm pháo cổ truyền đã còn ai. Những như tôi khi còn bé đầu trọc để chỏm kéo nhau đi xem đốt pháo ùng, đốt cây bông ở cánh đồng Bình Đà thửa ấy, nay cũng thành những ông lão ngoài bảy mươi cả rồi.

“Khi người ta là lính thủy”

Những năm giữa thập kỷ ba mươi, trong thành phố bỗng rầm rộ đua nhau hát các “bài ta theo điệu Tây”. Trẻ con tay giựt dây chơi quả gổ tròn yô yô, miệng nghêu ngao. Hãng sản xuất máy hát Patê thu vào đĩa nhựa lời hát của các đào kép đương nổi tiếng trong Nam ngoài Bắc: Năm Phỉ, Tư Chơi, Phùng Há, Ái Liên, những bài hát, câu hát: *Tôi có hai mối tình. Đất nước tôi và Pari... Ở Capri tôi gặp em...*

Nhiều báo và truyện kiếm hiệp mỗi số ba xu ra hàng tuần, trang cuối đều in những bài hát kiểu đó. Nhiều nhất, bài của nghệ sĩ Tư Chơi đã ra thành sách. Năm ấy, tôi khoảng mười hai tuổi, đương học lớp nhì. Thực sự tôi sợ giờ học hát hơn cả giờ toán pháp. Bởi không phải chỉ hát đồng thanh, có khi bị gọi đứng lên hát một mình. Trong các trường tiểu học, học sinh phải hát và đọc thơ La Fonten bằng tiếng Tây, tay chân mặt mũi làm điệu bộ như phượng tuồng, thầy giáo cho điểm hần hoi. Tôi được trông thấy đốc học Hà Nội là Trần Trọng Kim đến “khám” trường. Ông béo lùn, ngồi trên bàn thầy giáo, múa tay, phồng má, trợn mắt đọc và diễn tả bài thơ “Chó sói và chó nhà” giống trên sân khấu, xem cũng hay hay. Cả lớp một loạt hát đồng thanh rồi thầy giáo còn gọi vài đứa đứng lên hát.

Bài thường hát nhiều nhất là bài “Khi người ta làm lính thủy”. Bài này cũng được đặt lời ta theo điệu Tây có nghĩa khác hẳn. “*Săm*

Son vui thú xiết bao! Lòng ta ao ước khát khao!” Nhưng ở lớp không hát lời ta mà phải hát bằng tiếng Tây. Tôi không sợ tiếng Tây, nhưng tôi đương vỡ tiếng, không có giọng, giọng ông ổng chó lài, hát hồng không ra sao. Tôi sợ cái nổi ấy. Chứ cứ gân cổ gào hét lừng nhặng, bố lão thì tôi cũng được một mũi. Các gánh xiếc Long Tiên, gánh Mai Lâm, gánh Tạ Duy Hiển, có cả xiếc bên Tây sang diễn ở bãi Hàng Da. Gánh nào cũng đặt những bài hát câu khách, khi bài ta theo điệu Tây, khi các điệu hành vân lưu thủy, điệu vọng cổ, kim tiền, bình bán... *“Xiếc này là xiếc Việt Nam. Đi xe đạp trên dây gảy đàn”*, chúng tôi đã lái cả ra lời hát nhại cợt nhả, nhằm nhí.

Còn nhớ lồm bồm đôi ba câu bài *Khi người ta là lính thủy*, bài này hùng hồn có thể hát to tướng:

*Cảng tông ne ma tó lô
(Quand on est matelot)
Khi người ta là lính thủy
Luôn luôn người ta ở trên mặt nước
Thăm khắp thế giới
Đó là nghề đẹp nhất
Hoan hô người lính thủy
Từ Nam cực lên Bắc cực
Đến từng bến nhỏ
Từ Chi Lê sang tận Trung Quốc...*

Những câu loăng quăng và xa xôi mơ màng. Bản đồ ở lớp không có và chúng tôi cũng không biết Nam cực, Chi Lê, Trung Quốc, Capri là những đâu đâu. Nhưng nghĩ như thế cũng hay, rồi ra có khi bởi thuộc lòng, hình bóng tưởng tượng in mãi vào trí nhớ, vào tâm hồn, vào sự sáng tạo và chí hướng sau này cũng nên.

Chiều hôm ấy, đến giờ học hát, cả lớp ngồi ê a một lượt vài bài theo nhịp thước kẻ bảng. Tôi để ý chỉ thấy thầy đứng gõ nhịp, chẳng biết thầy có hát được không, thầy không hát bao giờ mà toàn bắt học trò hát. Thường có bài mới, những đứa giọng hay lên hát – bài hát chúng nó đã thuộc, đem ở ngoài đường vào. Thầy giáo Chương gọi mấy đứa lên. Chết rồi, có cả tôi. Ôi chao, thầy đã biết quá rõ tôi hát thế nào, sao lại gọi tôi làm gì cho tôi khổ. Hay thầy trù tôi. Mà tôi chỉ có vẻ ngoan ngoãn, cù rù, lành như đất, khi nào hư hốn gì đâu. Thầy vô tình gọi tôi hay thầy cố ý, tôi không hiểu.

Đến lượt, tôi khoanh tay bước lên, lúng túng chơ vơ trước cái bảng đen.

*Căng tông ne ma tứ lô
Ông ne tú dua suyếc lồ...*

Vốn dĩ, tôi cũng thuộc lâu cả bài. Nhưng giọng tôi khê cứ òm òm như đứa bơi hai chân tầm phòng thế nào ấy, không cất lên được. Miệng tôi như con cá ngáp, tay nắm chặt khuỷu, đầu gối lẩy bẩy. Tôi mới lắp bắp được mấy câu. Thầy giáo Chương giơ chiếc thước kẻ bảng dài bằng cái đòn gánh. Tôi cúi đầu tránh, tôi tưởng thầy nện tôi. Nhưng không.

Thầy gõ thước vào mép bàn, nói:

– Về chỗ!

Chắc bị điểm tòi rồi. Nhưng dẫu sao, thế cũng đã là hát, có thể chẳng đến nỗi bị xoi con *dê rô* trứng ngỗng! Thoáng nghĩ đã mừng. Những đứa hát được thì chạy thoát về chỗ, tôi vẫn bước từ từ.

Trống ra chơi dứt tiếng, các lớp à à xuống sân như vỡ tổ ong, bây giờ cái thằng tôi nghịch ngàng mới vênh lên bộ mặt sượng, sượng quá. Thoát rồi, cái giờ học hát khốn khổ. Nhiều đứa cũng khoái giống tôi. Chúng tôi chạy cuồng như phát rồ. Lúc này rụt rè,

khép nép, run lập cập, bây giờ hoa chân múa tay. Chúng tôi tụ lại dưới gốc cây lạc tây sân trên. Không phải để xem đá cầu như mọi khi mà đứng cong cổ lên gào những câu láo lếu nhại điệu bình bán của gánh xiếc:

*Xiếc này là xiếc Việt Nam
Đi xe đạp rách tan cả quần.*

Lại sang bài nhằm khác, đều quá.

Cả sân kéo đến nhập bọn mỗi lúc một đông. Chúng tôi búi áo, búi tóc nhau, gào hát ầm ĩ. Các thầy giáo đương ngồi trong nhà nghỉ uống nước. Thầy Chương nhìn đã để ý đám ồn từ lúc nãy. Có lẽ thầy nhận ra toàn học trò lớp mình. Thầy nhắc cái khăn xếp cầm tay, đôi giày tây đế da cá sấu bước vội cộc cộc, crắc... crắc... Chúng tôi vụt câm như hạt thóc. Thầy hát tay:

– Sen! Khai! Bảo!

– Dạ.

– Vào lớp!

Ba đứa lăm lét bước theo nhau.

– Giang tay ra. Úp mặt vào tường!

Thầy Chương đá mỗi đứa một đá. Tôi nhói ở cẳng chân. Không biết bị ăn cái đế da hay con cá sấu, tôi không dám nhìn xuống.

Ra lệnh xong, đá xong, thầy Chương lại lững thững lên nhà nghỉ uống nước.

Chưa hết mười lăm phút giờ ra chơi. Đến lúc các lớp đã vào học, ba chúng tôi vẫn phải đứng giang hai tay như chúa Giêsu bị đóng đinh trên thập ác. Bao nhiêu đứa hát láo lếu sao chỉ có ba thằng phải phạt? Riêng tôi, chắc đã làm thầy cáu nhiều. Trước mặt

thầy thì run rẩy lơ lảo xanh mắt, thoáng cái sau lưng đã “ma cà bông”, “ma cà chớp”. Chẳng oan, thầy bực mình cũng phải.

Trống tan học, các lớp đã sắp hàng ra cổng hết cả rồi. Chúng tôi mới được cup tay lại về chỗ lấy cặp. Cánh tay tôi mỗi ê ẩm. Lên đến trên mặt đê, thoáng đãng, đã quên luôn mới bị phạt. Vừa chạy vừa tung cặp lên, lại hét: *Xiếc này... Rách tan cả quần... Rách tan cả quần...*

Đột nhiên, tôi cúi xuống rồi kéo ống quần lên. Cái chỗ căng chân – chỗ “tì bịa” tôi bị thầy đá, một vết máu phòi ra, chảy xuống cổ chân đã khô đen xỉn, bóc ra được. Tôi vốn lành da, chỗ đau không sưng tấy, rồi khỏi lúc nào cũng không biết. Nhưng để lại một cái sẹo, bây giờ già rồi mà vẫn còn vết lõm. Trong đời đi học, tôi đã bị hai thầy giáo đá, thầy giáo Hanh đá tôi, cũng vào căng chân.

Chiếc xe cút kít

Bây giờ không còn có xe cút kít – vẫn còn xe bò, nhưng cũng hiếm lắm. Chẳng mấy người còn phân biệt được xe ba gác, xe bò. Hai cái xe bánh sắt ấy cũng tương tự nhau. Nào ai biết xe bò có khi người cầm càng, có khi bò kéo, còn xe ba gác thì nhẹ nhàng hơn, chỉ người cầm càng mà thôi.

Ở Hà Nội, nửa thế kỷ trước có cái xe cút kít cũng quen mắt như xe tay, xe ngựa, xe bò. Hiện nay, ngoài phố, xung quanh các xe tải rác đường có cái xe một vành bánh con xinh xẻo thoăn thoắt chuyển rác ở rãnh, ở hố lên. Cũng có người gọi là xe cút kít, nhưng xe cút kít ngày trước thì không giống thế.

Ngày ấy, xe cút kít thường đi đi về về nhiều nhất quanh cuối phố Hàng Buồm. Chuyện cũ về phố Hàng Buồm thường nghe kể phố ấy lắm hiệu ăn sang trọng của người Trung Quốc – mà bây giờ gọi là hiệu “cao lầu” nhưng nếu tỉ mỉ hơn sẽ nhận ra phố Hàng Buồm từ ngã tư Hàng Ngang ra đến ngõ Phát Lộc cuối phố sang Cầu Đất bên bờ sông thì không phải nhà nào cũng cao lầu tửu quán nguy nga choáng lộn mà mỗi quăng phố ấy đều một khác. Mới thoát vào đầu phố, hai bên hè thơm phức, thơm ngậy mùi lê, táo, nho Hồng Kông, Vân Nam cùng những cái thớt gỗ to đùng với thịt lợn, thịt vịt quay, tiếng dao chặt côm cốp, sục nước mùi tương tàu, củ kiệu giữa

đám thịt đã chặt miếng gói trong cái lá sen khô buộc lơ lửng nhẹ nhàng chiếc lạt cói.

Rải rác mấy nhà hàng ăn nổi tiếng lâu năm: Tây Nam Tửu gia, Nhật Tân lâu, Đông Hưng viên. Mấy quán cơm tám giò chả và cao lầu Mỹ Kinh, những nhà hàng mới ra đời vài năm sau. Còn cao lầu Siêu Nhiên và nhà Nguyên Sinh phố Thuốc Bắc – cũng như nhà hàng Lục Quốc ở phố Huế, tuy đồ sộ, đều là những hiệu ăn mở trong thời đại Hà Nội bị chiếm sau này.

Cuối phố Hàng Buồm còn sót lại những nhà ở phố cũ, từ thế kỷ trước. Những nếp nhà tròng diêm, cửa sổ mắt bò, gác xép, mái chuôi vồ thụt ra thụt vào như hàm răng khểnh. Ở quãng này có chen mấy nhà hai tầng. Ngày trước cũng là cửa hàng buôn bán to, sau bị lụt bại vỡ nợ đã đem ngăn từng ô ra cho thuê. Có tới mấy chục hộ ở, mỗi nhà một giường, hỏa lò và củi đuốc, mọi thứ đồ đạc đều nhét trong gầm giường. Chỗ nào cũng lúc nhúc người và khói bếp. Hồi ấy, tuần báo Ngày Nay đã in một phóng sự ảnh hai kỳ về ngôi nhà khiếp đảm nhất Hà Nội này.

Giữa những nếp nhà cũ, những nhà ổ chuột lại lẫn vào những tòa nhà hai tầng sàn gỗ vững chãi mà tối đen ngòm. Đây là những cửa hàng của người Trung Quốc chuyên buôn đường – đường Quảng Ngãi ra Hà Nội rồi tải đi các tỉnh. Đường ở biển vào theo đường sông lên bến Nứa, phà Đen đưa về Hàng Buồm thuận lợi và gần hơn cả. Nhà nào gian ngoài cũng ướm nhóp nháp, chắt cao những cái buồm dựng đường to như những bao tải áp lên sát trần.

Chiếc xe cút kít chuyên tải đường từ bến lên kê vào tận mép hè.

Người đẩy xe cút kít buông cái còng xuống, chui ra ngoài chiếc thùng đáy nghiêng hần đỡ vai, rồi vắt mảnh khố tải choàng lên kín

xuống lưng. Những buồm đựng đường – một thứ bị cói, cao to bằng chiếc tải được xốc lên lưng, vác chạy băng băng huỳnh huých vào nhà, trong khi những tốp cu li khác từ trong nhà ra. Mồ hôi những tốp người qua lại rỏ xuống cũng đủ nhầy nhựa sàn nhà. Họ hồi hả vác ra vác vào, như đàn voi, đàn trâu kéo cày, kéo bừa. Người ta bảo chỉ có cu li Trung Quốc – đã mấy đời làm nghề đẩy cút kít và khiêng đường mới khỏe và quen việc, rồi ăn thì như rồng cuốn đến như thế, chứ không dễ ai mới chốc đã làm được.

Chiếc xe cút kít chỉ có một bánh, cái bánh gỗ chấp, gỗ chốt bánh gỗ đặc và dày như cái thớt chặt chịt quay, to tròn bằng chiếc vành thúng đại. Hai càng xe như hai bắp cày đuổi về đằng sau khuỳnh khuỳnh rộng ra. người đẩy cút kít phải dang rộng hai cánh tay nắm vít đầu càng. Những chữ “khuỳnh khuỳnh tay ngại” để chỉ chiếc xe đạp thồ gạo trên chiến trường Điện Biên Phủ chắc không phải mới, mà “khuỳnh khuỳnh tay ngại” đã ra đời từ thời kỳ những ông hiên ngang khuỳnh tay đẩy xe cút kít cũ kỹ này. Trên bánh xe, một mặt phẳng chát hàng.

Người đẩy xe đi đằng sau là một du khách – người Trung Quốc lao động thường được ta gọi thân mật là “chú”, là “thím”, những ngày hè thì người nào cũng cởi trần, vắt quanh cổ cái khăn mặt đã ngả màu cháo lòng, mùa rét mặc áo khách xuyên ống tay rộng, ngoài lóng thâm trong nhuộm nâu. Quanh năm, đội trên chòm đầu trọc chiếc nón tàu ô Hà Cối Móng Cái vành rộng phết màu vàng nghệ. Khi đẩy xe, một chiếc thùng đay vắt chéo lên cổ, để phòng xe xuống dốc, cái cổ được chiếc dây níu lại tạo sức nặng như cái cọc, như hòn đá chèn cho bánh xe lăn từ từ. Trên sàn xe, chồng chất những cái buồm cói, bị cói to lèn chặt những tảng đường phôi vừa được vác lên từ những đoàn thuyền trong Quảng mới ra, đồ san sát

từ bến Phà Đen lên tận Cầu Đất, bến Nứa. Cái buồm cói to bằng những chiếc thúng đại trên đậy vĩa buồm, hàng đàn ong ở đâu à à bay đuổi theo xe rúc vào trong buồm đường. Chiếc trục gỗ quay, lăn bánh, chiếc xe được đẩy đi. Những chiếc cút kít lũ lượt tải đường vào phố Hàng Buồm.

Tiếng bánh xe gỗ kêu cút kít... cút kít vang động trong nắng oi ả giữa cái phố trơ trụi không một bóng cây. Chẳng hiểu vì tiếng cút kít ủa ầy mà người ta đặt tên là xe cút kít hay tiếng Quảng Đông đọc chệch ra như thế. Nhưng quanh năm, tiếng bánh xe gỗ ót ét rền rĩ cứ như hát, như khóc.

Vườn Bách Thảo

Ngày trước, công viên ấy là Bách Thảo hay Bách Thú đều đúng nghĩa. Bách Thú được xây năm 1890. Thời ấy, vườn nuôi nhiều giống chim và con thú tương tự ở công viên Thủ Lệ bây giờ. Còn gọi là Bách Thảo vì trong vườn mỗi cái cây trên lưng chừng thân đều được đeo tấm bảng bằng nhôm viết hắc ín tên khoa học của cây, cùng với tên cây thông thường, cây sấu, cây hạt dẻ, cây báng súng (tếch). Bởi vườn ấy cũng là nơi trồng và nghiên cứu giống cây các xứ nhiệt đới thuộc địa của Pháp.

Ngày nay, muông thú đã được đem đi nơi khác, chỉ vẫn còn vườn Bách Thảo. Nhưng cây cũng sơ sài và diện tích hẹp đi nhiều. Cũng nên kể lại quang cảnh vườn Bách Thú xưa.

Thuở nhỏ, năm lên chín, tôi ra học trường Yên Phụ – trường Mạc Đĩnh Chi bây giờ, ngày ngày cuộc bộ từ làng Nghĩa Đô xuống trường phải qua vườn Bách Thảo, đường Cổ Ngư giữa hồ Tây và hồ Trúc Bạch. Trưa ở lại, lang thang đợi buổi học chiều – thời ấy, các trường cấp tiểu học trong thành phố học mỗi ngày hai buổi, cả tuần chỉ nghỉ chiều thứ năm và ngày chủ nhật. Nhưng sáng thứ năm học chữ Hán cụ Thành Ngọc Quỳnh thì cũng coi như đi chơi. Buổi trưa đá bóng quần trên bãi ven đê, có khi kéo nhau đi nghịch ngợm linh tinh ở đường Cổ Ngư và trong vườn Bách Thú.

Con đường trải đá qua vườn song song với đường nhựa Hoàng Hoa Thám (bây giờ) ở trên, hồi ấy trồng trái bãi cỏ và cây, không tường xây bịt kín như mới đây. Ôm dưới chân núi Nùng, một phía dãy nhà một tầng chia từng ngăn, đằng trước che lưới sắt, người xem đứng ngoài lan can. Đây là những chuồng khỉ. Mặc dầu mỗi ô chỉ có vài ba con, nhưng cả dãy thành một hội mấy chục khỉ lảng giềng nhau, lúc nào cũng nhảy nhót, leo trèo, khếch khếch cãi nhau, chửi nhau hay nhăn nhó vui vẻ trò chuyện rầm rĩ những gì đó. Điều đặc biệt là khi có đàn bà con gái đứng xem thì các chú khỉ được nháp nhô bám song sắt nhún nhảy gãi tai – hay ngó ra vẻ khác thường, hai con mắt tráo trưng, công tử khỉ làm dáng cũng nên.

Những con vượn, con khỉ độc – khỉ thật lực lưỡng, hai mảng đít trụi lông trơ mảng da nhăn nheo đỏ hắt và con đười ươi cao to như thằng người mặc áo chùng thâm, tay dài chấm bàn chân, khỉ độc và đười ươi được ở riêng những nhà lồng sắt tròn rải rác dọc đường đi, chẳng khác mấy những nhà lồng sắt vuông có mái che, trong đó đậu trên chạc cây cong queo những con công, con trĩ và gà gô. Bên kia, trong gò giữa hồ sen, những con hạc, con sếu, con bò nông lò dò ngất nghểu nhô đầu cánh. Không biết những con chim trú đông giới bay xa này đã bị buộc cánh hay cắt cánh, hôm nào cũng thấy lêu đêu, dật dờ, khi trên cành, khi dưới bãi cỏ giữa đảo, khi cắm chân dưới nước ven hồ, đờ đẫn nhớ sông nước xa xôi nào mà ngược cặp mắt nhìn người đi bên này.

Giữa bãi, dưới bóng những cây nhãn cổ thụ, có tòa nhà một tầng sừng sững như cái lô cốt. Người ta gọi là chuồng voi. Nhưng chẳng thấy con voi nào bao giờ.

Quá phía gần đường vào trại Hàng Hoa, khuất sau những bụi song mây um tùm, rậm rì, gai góc lờm chờm, giữa nơi tĩnh mịch ấy,

nổi lên một ngôi điện thờ, lúc nào cũng đèn hương nghi ngút. Không biết thờ thần gì, trong kia là tòa nhà một tầng vuông vắn, chấn song sắt đen sì, mỗi thanh to bằng cổ tay. Người ta quen gọi là chuồng hổ, nhưng cũng còn mấy con thú khác. Hai con báo đốm đen, đuôi dài, mắt quắc tròn như hòn bi ve, chân cuồng đi đi lại lại thoăn thoắt suốt ngày. Ngăn bên này, hai chuồng gấu, những con gấu ngựa, những con gấu chó đen nhánh, mắt ti hí như những con ma trong bóng tối hiện ra. Hai ngăn giữa, hai con hổ vằn đen vằn vàng to kèn, uể oải nằm ườn. Rìa mép trắng phéch trở lửa tủa. Đôi khi hổ nằm ngửa bụng đập bốn chân lên như trẻ con chơi guồng nước. Hổ chỉ nghịch đập chân, không đi bách bộ như những con báo.

Bấy giờ có tiếng lóng chỉ những người thất nghiệp – người thất nghiệp hay vào ngồi vắn vớ ở ghế gỗ trong vườn Bách Thú được gọi tên là những ông “xỉa răng cọp”. Thành tên bốn cột, mĩa mai này có lẽ vì những người ấy có thể sắp đi ăn trộm, sắp đi thất cổ, còn tiếc đời lại rồi rã thì cả ngày chăm chú ngắm con hổ, như đương tìm cách vào xỉa răng cho các ông kèn! Dù các ông ba mươi đã bị giam trong chuồng cũi sắt, nhưng cũng vẫn ngái ngái thế nào. Vả lại, ngày nào cũng có phu quét dọn mà cút đái của các vị khai khẩn mũi.

Có một nơi chúng tôi ưa tha thần lâu, vì có bóng mát một rừng nhãn và cạnh bãi cỏ xanh rờn. Khu vực nên thơ ấy bây giờ không còn nữa. Chỗ này áp sau phủ Toàn Quyền, một bãi rộng rào lưới sắt xung quanh, nhưng vẫn thoáng. Ở đấy có con hươu, con nai. Những con hươu sao, đôi nhung tơ mới nứt vàng sẫm, ngậy ra đứng nhìn theo.

Không hiểu sao, bởi chẳng ăn nhằm gì với nhau, chỗ khuất cạnh đấy người ta dựng cái tượng đồng bán thân, đầu quan Toàn

quyền Đông Dương Văng Valănghôven mắt trở nhìn vào tấm lưới sắt rào cánh đồng hươu nai.

Sáng sớm, khi tôi đi học qua Bách Thú cũng là lúc những người phu quét lá vừa lia chổi, vừa nhác mắt lên các cành nhãn, cành cây thấp xem có người chết treo không. Chẳng mấy đêm không có người vào thất cổ nơi vắng vẻ này. Rồi đến mùa quả sấu xanh, quả sấu chín vàng và mùa quả me, phu quét đường còn phải dọn cành gãy. Ban đêm, có người vào trèo cây lấy trộm me, sấu bị sảy tay. Cành me, cành sấu không dai thớ như cành ổi, cành nhãn. Người phu dọn cành, quét lá. Những vũng máu đã thấm đen lại đọng trên mặt đường đá lổn nhổn vẫn để nguyên.

Buổi trưa yên tĩnh, bắt đầu những người làm vườn đem thức ăn và nước uống đến các chuồng. Mọi thứ chất trên những chiếc xe cút kít bánh sắt, một người đẩy. Tiếng bánh xe kêu rào rào, cọt két, uể oải. Những chiếc cồng sành trong chuồng chim được đổ vào thóc và ngô hạt. Con khỉ và con đười ươi hai tay bưng miếng bí đỏ nhai rau ráu. Những con gấu to như con trâu cũng gặm quả bí đao, bí ngô, hai mắt lim dim. Chỉ có những con báo và hai con hổ chén thịt bò. Miếng thịt sống có đến mấy cân đỏ tươi xiên vào những cái đĩa sắt được thả xuống sàn từ đằng song sắt cửa sau. Hình như chỉ có đàn hươu nai đã có sẵn một cánh đồng cỏ thì người ta không phải cho ăn. Ngày nào bọn trẻ con cũng vào Bách Thú mà không biết chán. Tôi kể những cái nghịch tinh, nghịch ác mà các bạn nhỏ bây giờ chắc không thể hiểu, vì bây giờ không gặp cảnh như thế và có thể các bạn không chơi tai quái như thế. Chúng tôi ném nhựa cành đa lông chảy xuống lấy cao su làm quả bóng. Chúng tôi đặt những cái râu cong cong trong hoa phượng cho móc vào nhau chơi chơi gà. Trong cặp tôi lúc nào cũng trữ mười lăm hòn đá củ đậu. Vũ khí

này cần thiết và lợi hại lắm. Mỗi ngày tôi đi học sớm. Sáu giờ sáng đã chạy nhanh nhanh trên đường cho kịp trống trường vào học bảy rưỡi. Vào lúc ấy, người còn ngái ngủ mà đường làng, đường cái chỗ nào cũng nhiều chó chạy nhông. Phòng chó cắn, tôi ném cừ lắm, trăm phát không trệch mấy. Thành linh một phát vào đầu, vào bụng, con chó không kịp giật mình, ăng ăng được một hai tiếng, cúp đuôi mất hút.

Đến trường, tôi phải đi qua mấy làng. Bọn lau nhau làng Yên Thái, làng Đông, làng Hồ, làng Thụy nhiều đứa đầu bò lắm, chúng tụ tập ngồi cổng làng chỉ đợi thấy trẻ lạ là ra cà khía. Rồi chẳng cơn có gì cũng xông vào đâm, đập, kéo rách áo. Tôi hãi, chỉ còn tránh đi đường trên. Thế mà có khi bọn chúng cũng mò lên, đón đường sinh sự bắt nạt – bắt nạt nhau cũng là một trò chơi khoái trá của trẻ con. Vậy thì những hòn đá trong cặp tôi được việc. Bọn láo lếu du côn ở Thụy nhảy vào, tôi vừa ném lại, vừa kêu khóc, vừa chạy.

Và những hòn đá còn để lấy quả sấu, quả me. Đội xếp được tiền nhà thầu thuê giữ quả từ đầu mùa rình bắt ráo riết lắm, thế mà chúng tôi vẫn ném được. Ăn không hết thì đem về cho u luộc với rau muống. Nói dối là bắt được quả rụng, không biết u có biết không, mà vẫn sợ.

Vậy mà những hòn đá vẫn chưa hết việc đâu. Còn nữa. Đi trong vườn Bách Thú âm u bỗng dưng ngựa tay. Nhìn trước nhìn sau không thấy bóng người đội xếp, tôi lấy hòn đá ra choang lên một cái. Xoảng! Cái cột đèn bảy giờ uốn cong cổ, chiếc chao sắt tây tròn. Chỉ trúng vào chao đèn cũng vỡ bóng. Thế là vỡ cái bóng đèn. Rồi lão đội xếp sẽ bị Tây phạt, bị cúp lương, bỏ cha lão.

Sự tích làng

Mới đây, tôi có tham gia bước đầu sơ khảo “Lịch sử xã Nghĩa Đô”. Cho thật đúng, đây là tự thuật đời sống tinh thần, vật chất và hoạt động của một địa phương ngoại thành đang dần dần đô thị hóa – người ngoại ô thành người Kẻ Chợ. Một làng xã bình thường nhưng khơi gợi và xem xét thấy được lịch sử mỗi vùng làm nên hình ảnh cả nước, cả dân tộc, có nối tiếp và lâu dài. Nó cũng là kỷ yếu đời người, bài học hôm nay và mai sau.

Tôi là một người sinh trưởng ở giữa đời sống làng quê – một nơi thuần phác lâu đời ở ven sông Tô Lịch phía tây kinh thành. Chắc là tổ tiên xa xưa ở ngoài thiên hạ đã đến nơi đất lành chim đậu này làm ăn phục dịch cho Kẻ Chợ đô hội ba mươi sáu phố phường. Những dòng họ và tiếng nói, giọng nói trong một xã mà mỗi làng nghe đã lạ tai, chứng tỏ nhiều về đặc điểm các làng ven nội. Làng nghề lĩnh Bưởi, giấy Bưởi, kẹo mạch nha An Phú đã vào tục ngữ, ca dao. *Cam Canh, lĩnh Bưởi... An Phú nấu kẹo mạch nha ngọt lừ...* Tương truyền danh tướng Lý Thường Kiệt đã từng ngồi học khai tâm ở Bái An.

Pháp chiếm Hà Nội, các làng tây bắc thành đã đánh nhiều trận từ Trường Thi đến Cầu Giấy. Trước 1930, các phong trào yêu nước và khi đảng cộng sản ra đời, trong vùng có nhiều người hoạt động, tuy chưa thành phong trào. Điều này rất điển hình về sự trái ngược

ở hoàn cảnh những thành phố lớn. Nhà cách mạng Nguyễn Phong Sắc người làng Bạch Mai ở Hà Nội lại là một trong những người lãnh đạo Xô Viết Nghệ Tĩnh.

Đến thời kỳ Mặt trận Bình dân, xã Nghĩa Đô và cả vùng Bưởi đã cuốn vào cơn lốc lịch sử. Mặt trận Dân chủ Đông Dương đấu tranh cải thiện dân sinh, Mặt trận Dân tộc, phản đế rồi Mặt trận Việt Minh với Cách mạng tháng Tám, các ngành, các giới cứu quốc tỏa khắp, Nghĩa Đô trở thành một cơ sở chuẩn bị Tổng khởi nghĩa của căn cứ địa, của an toàn khu các cơ quan trung ương và thành phố.

Hai cuộc kháng chiến khốc liệt. Nghĩa Đô – làng trắng ven thành phố bị chiếm, không lúc nào mất liên lạc, có thời kỳ đen tối, hầm bí mật của du kích bị phá, người bị hy sinh, trong vô cùng hiểm nghèo. Hòa bình lập lại trên miền Bắc rồi kháng chiến chống Mỹ, con em trong làng đã vào chiến trường miền nam, đi chiến trường biên giới. Toàn xã có 125 liệt sĩ các thời kỳ, được khắc bia lưu niệm. Có lần viếng nghĩa trang Trường Sơn, tôi đã thắp hương mộ hai liệt sĩ quê Nghĩa Đô: Nguyễn Văn Chứ và Đoàn Văn Tiến.

Kinh tế và văn hóa phôi bày thực tế mỗi giai đoạn khác nhau. Ở Nghĩa Đô, các triều đại xưa, có người đỗ đạt cao. Theo sử sách thống kê: Hà Nội có 525 tiến sĩ, huyện Từ Liêm 113 vị, thì Nghĩa Đô 18 người đỗ tiến sĩ và hoàng giáp. Truyền thống hiếu học ấy qua ngót trăm năm Pháp đô hộ thì không còn gì. Hàng xã không mấy người biết chữ, không ai có bằng cấp đáng kể. Người ta đổ cho vì làng nghề thủ công, trẻ em từ tám bé đã giúp được việc nhà nên sao nhãng sách vở. Không phải. Người Pháp chẳng cần một người An Nam đi học. Và tiền đâu mà đi học. Ngày nay, người thoát nạn mù chữ và người có học cao đang vươn tới đức tính ham học, mới cắt nghĩa được cái khoảng cách không chữ của làng xưa. (Đến tháng

9.1995, người đổ đại học trở lên có 195 bằng 15% số dân, nhưng người mù chữ, tái mù vẫn còn 120).

Phường Nghĩa Đô thuộc nội thành nay gồm sáu làng cũ. Hai thôn làm ruộng và rau màu (Đoài Môn, An Phú), bốn thôn gốc nghề dệt, nghề giấy (Vạn Long, Trung Nha, Tiên Thượng, Bái Ân). Tất cả cánh đồng các làng đều thành phố xá nhà cao tầng thành phố cho thuê, người các nơi đến ở, coi như người làng. hiện nay số dân toàn xã 12.994. Đông quá, làng nào cũng ở lán ra đồng, từ nhiều năm nay. Tôi trở về làng, tôi ở trong dãy nhà năm tầng thuê của nhà nước – chỗ ngày trước, cánh đồng cầu Điều.

Thành phố đã đô thị hóa ngoại thành, đồng bãi đất cày cấy, trồng trọt ở Nghĩa Đô chẳng còn. Nghề dệt, nghề giấy, đặc sản kẹo mạch nha đã mai một. Những năm trước cũng có hợp tác xã dệt, nhưng dệt khăn tắm xuất khẩu. Không ai còn làm lĩnh, lụa như xưa.

Các hợp tác xã nghề giấy cũng đã tàn lụi. Năm trước, hợp tác xã làng Hồ Khẩu sản xuất giấy dó in di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhưng giấy dó chính là nghề gia truyền của họ Lại ở Nghĩa Đô. Tuy nhiên, họ Lại không còn người biết làm giấy dó.

Hiện giờ, nghề dệt hàng thủ công nhiều nơi đang phát triển ở Thái Bình, Hà Tây. Làng Vạn Phúc thị xã Hà Đông, vùng La, Mỗ huyện Hoài Đức, mặt hàng the lụa Hà Đông phát đạt có bán ở thị trường trong nước và ở Pháp, ở Mỹ. Các làng làm giấy trên tỉnh Bắc Giang được giúp đỡ vẫn tồn tại. Riêng vùng Nghĩa Đô thì các nghề dệt, nghề giấy đã hết thời.

Mọi sự việc trong xã được thống kê thành con số của tình hình. Nguyên nhân nghề nghiệp tàn lụi là trách nhiệm thành phố, ngoài phạm vi và quyền hạn địa phương. Đô thị hóa không phải vô tình làm tan rã những làng nghề lâu đời mà phải tính đến công cuộc giữ

gìn nghề cổ truyền chân chính. Những người già làm nghề lựa, nghề giấy đôi khi than thở: “Nếu làng ta vẫn thuộc tỉnh Hà Đông chắc vẫn còn nghề”. Thực sự, thủ công nghiệp chưa khi nào được coi trọng đúng mức ở Hà Nội. Một thời gian thật dài, phụ trách thủ công nghiệp thành phố là một cán bộ rất vui, chỉ mê mãi viết vở cải lương và chèo và anh ấy là hội viên Hội sân khấu thành phố của chúng tôi.

Người dân vùng này hiện tình làm gì? Làm công sở, xưởng máy trong phố, ở nhà thì làm mũ cối, làm vàng mã, thợ mộc, cắt tóc, mổ lợn, bán tào phở và buôn thúng bán mẹt chạy chợ. Đất ở đây đang đắt như vàng, người ta bán một nửa chỗ đang ở cho người nơi khác đến, lấy tiền sinh sống trợ thời. Những nghề cổ đã thất truyền, tiếc thay vùng nghề trù phú lâu đời chỉ còn trong tục ngữ, ca dao.